

**BAN CHỈ ĐẠO LIÊN NGÀNH
HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KINH TẾ**

Chỉ đạo biên soạn:

Đỗ Thắng Hải – Tổng Thư ký Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế, Thứ trưởng Bộ Công Thương

Trịnh Minh Anh – Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế

Tổ chức biên soạn và tổ chức bản thảo:

Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế

Nhóm tác giả chính:

Nguyễn Hằng Nga

Hoàng Thị Hải Hà

Lê Gia Thanh Tùng

Nguyễn Thành Long

**HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT
VỀ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chủ trương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã từng bước mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế. Đặc biệt, trong những năm gần đây, phù hợp với xu thế hội nhập chung của khu vực và thế giới, chúng ta đã đẩy mạnh việc đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Tính đến nay, Việt Nam đã và đang tham gia đàm phán 16 FTA gồm 7 FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN nội và ngoại khối và 11 FTA đàm phán, ký kết với tư cách là một bên độc lập. Trong số đó, 10 FTA đã có hiệu lực thực thi bao gồm: Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (tiền thân là CEPT/AFTA), FTA giữa ASEAN và các đối tác: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Niu Di-lân, FTA song phương giữa Việt Nam với các đối tác: Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á-Âu.

Việc tham gia các FTA với các cam kết ngày càng sâu rộng đòi hỏi các cơ quan quản lý Nhà nước phải có những hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp và người dân về nội dung, mức độ cam kết và lộ trình thực hiện. Về phía các doanh nghiệp, cần phải chủ động tìm hiểu kỹ các cam kết để sớm xây dựng phương án tận dụng cơ hội và vượt qua các thách thức nảy sinh trong quá trình thực thi các FTA.

Thời gian qua, đã có một số tài liệu hướng dẫn tìm hiểu về các FTA theo từng FTA riêng lẻ. Tuy nhiên, với việc Việt Nam tham gia rất nhiều các FTA như hiện nay thì rất cần có một tài liệu biên soạn theo hướng tích hợp FTA theo chiều dọc về từng lĩnh vực cụ thể để thuận lợi cho việc so sánh, đối chiếu giữa các cam kết. Việc này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan nghiên cứu có cái nhìn tổng quan trong quá trình hoạch định chính sách. Đặc biệt, xét trên khía cạnh thực thi cam kết thì tài liệu này rất cần thiết và hữu ích cho các doanh nghiệp tìm hiểu, vận dụng các cam kết trong quá trình mở rộng, đa dạng hóa thị trường và lựa chọn cơ hội kinh doanh.

Trong bối cảnh đó, tại Phiên họp Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (BCĐLNKT) lần thứ nhất ngày 12 tháng 9 năm 2016, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, Trưởng Ban Chỉ đạo đã giao Văn phòng BCĐLNKT triển khai nhiệm vụ: **Biên soạn các tài liệu, cẩm nang tích hợp FTA theo chiều dọc về từng ngành, lĩnh vực cụ thể.**

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng, từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 9 năm 2017, Văn phòng BCĐLNKT phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan, đơn

vị liên quan triển khai biên soạn 3 cuốn đầu tiên trong bộ **Cẩm nang tích hợp các FTA**, bao gồm:

- Cuốn 1: **Hướng dẫn thực thi các cam kết về hàng rào phi thuế quan (TBT và SPS);**
- Cuốn 2: **Hướng dẫn thực thi các cam kết về cam kết hữu trí tuệ**
- Cuốn 3: **Hướng dẫn thực thi các cam kết về phòng vệ thương mại và giải quyết tranh chấp.**

Đây là các cam kết được quy định trong hầu hết các FTA và luôn song hành với các cam kết mở cửa thị trường.

Mỗi cuốn cẩm nang đều bao gồm các nội dung: phân tích, diễn giải các cam kết theo lĩnh vực trong 10 FTA đã có hiệu lực, đánh giá về mức độ tương thích của các cam kết với pháp luật Việt Nam hiện hành, cung cấp những chỉ dẫn hữu ích cho doanh nghiệp để vận dụng trong quá trình thực thi các FTA.

Mặc dầu đã có nhiều cố gắng nhưng do ngôn ngữ của các FTA mang tính đặc thù và phải diễn giải cam kết trong cả 10 FTA theo từng lĩnh vực nên nội dung ấn phẩm lần đầu tiên khó tránh khỏi những thiếu sót. Ban soạn thảo rất mong nhận được góp ý của Quý độc giả để có thể hoàn thiện hơn trong các ấn bản tiếp theo.

Xin trân trọng giới thiệu tới Quý độc giả./.

**Tổng Thư ký Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế -
Thứ trưởng Bộ Công Thương**



ĐỖ THẮNG HẢI

LỜI CẢM ƠN

Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế xin trân trọng cảm ơn: Bộ Khoa học và Công nghệ (Văn phòng TBT Việt Nam, Cục Sở hữu Trí tuệ), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Văn phòng SPS Việt Nam), Bộ Công Thương (Cục Quản lý Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, Vụ Pháp chế), Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Viện Kinh tế Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội... đã phối hợp biên soạn bộ cẩm nang tích hợp này./.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
LỜI CẢM ƠN.....	4
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	8
DANH MỤC BẢNG BIỂU	9
PHẦN I: HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT	10
I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI.....	10
1. Khái niệm phòng vệ thương mại trong WTO.....	10
2. Mục đích, vai trò của các biện pháp phòng vệ thương mại.....	13
3. Các quy định về phòng vệ thương mại trong WTO.....	15
4. Sự cần thiết của việc đưa các quy định về phòng vệ thương mại vào các FTA.....	24
II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT ..	26
1. Hướng dẫn áp dụng các quy định liên quan đến phòng vệ thương mại trong các FTA ASEAN nội và ngoại khối	26
2. Hướng dẫn áp dụng các quy định về phòng vệ thương mại trong các FTA Việt Nam ký kết với tư cách là một bên độc lập	58
III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY.....	81
1. Tình hình sử dụng biện pháp chống phá giá.....	81
2. Tình hình sử dụng biện pháp chống trợ cấp	82
3. Tình hình sử dụng các biện pháp tự vệ.....	83
4. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam trong việc thực thi các biện pháp phòng vệ thương mại trong các FTA	84
IV. ĐÁNH GIÁ SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG VIỆC THỰC THI CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG CÁC FTA VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG THỜI GIAN TỚI.....	85
1. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam trong việc thực thi các quy định về phòng vệ thương mại trong các FTA.....	85
2. Đánh giá khả năng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại Việt Nam và các nước đã ký FTA trong thời gian tới	90
V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP CẦN LƯU Ý	98

1. Vấn đề sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trong các FTA.....	98
2. Vấn đề ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại từ các nước đã ký FTA.....	100
PHẦN II: HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT.....	104
I. NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.....	104
1. Nguyên nhân phát sinh và vai trò của giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế.....	104
2. Các quy định liên quan đến giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ hợp tác đa phương.....	108
3. Đánh giá mức độ và phạm vi cam kết liên quan đến giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế.....	110
II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT.....	110
1. Hướng dẫn áp dụng các quy định về đến giải quyết tranh chấp trong các FTA ASEAN nội và ngoại khối.....	110
2. Hướng dẫn áp dụng các quy định về giải quyết tranh chấp trong các FTA Việt Nam ký kết với tư cách là một bên độc lập	123
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG CÁC FTA DOANH NGHIỆP VÀ CHÍNH PHỦ CẦN LƯU Ý	156
1. Thực trạng áp dụng cơ chế giải quyết trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết	156
2. Vấn đề sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTA để bảo vệ doanh nghiệp trong nước gắn liền với quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp.....	157
3. Một số giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp và một số chỉ dẫn liên quan	159
PHỤ LỤC: GIỚI THIỆU TÓM LƯỢC VỀ CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT.....	162
1. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA).....	162
2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA).....	162
3. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản (AJCEP)	163
4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc (AKFTA).....	163
5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Ấn Độ (AIFTA).....	164
6. Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Úc- New Zealand (AANZFTA)	164

7. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam- Nhật Bản (VJEPA).....	164
8. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam– Chi lê (VCFTA)	165
9. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Hàn Quốc (VKFTA)	166
10. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Liên minh kinh tế Á- Âu (VN-EAEU FTA).....	166
TÀI LIỆU THAM KHẢO	168

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ACFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc
AKFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc
AIFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Ấn Độ
AANZFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu-di-lân
AJCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản
AD	Chống bán phá giá
CVD	Chống trợ cấp
DSU	Thỏa thuận về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GATT	Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại
Hiệp định ADA	Hiệp định Chống bán phá giá của WTO
Hiệp định SCM	Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO
Hiệp định SGA	Hiệp định Tự vệ của WTO
Quy định WTO+	Quy định yêu cầu cao hơn hiệp định của WTO
PVTM	Phòng vệ thương mại
VJEPA	Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản
VKFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc
VN-EAEU FTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu
SEOM	Hội nghị Quan chức cao cấp về kinh tế ASEAN
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1	So sánh các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ
Bảng 2	Căn cứ pháp lý của các Biện pháp PVTM
Bảng 3	So sánh quy định về PVTM trong ATIGA và 5 FTA ASEAN + 1
Bảng 4	So sánh quy định PVTM trong 4 FTA song phương của Việt Nam
Bảng 5	Các vụ việc điều tra tự vệ toàn cầu của các nước đối tác FTA đối với Việt Nam

PHẦN I

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm phòng vệ thương mại trong WTO

Phòng vệ thương mại (PVTM) là một phần trong chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia, bao gồm các biện pháp: chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ.

1.1. Biện pháp chống bán phá giá

Bán phá giá là hiện tượng xảy ra khi một loại hàng hoá nhất định được xuất khẩu sang nước khác, với mức giá thấp hơn mức giá thông thường có thể so sánh được tại thị trường nước xuất khẩu. WTO cho rằng đây là hành vi cạnh tranh không lành mạnh của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đối với các nhà sản xuất của nước nhập khẩu. Biện pháp chống bán phá giá được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá để khắc phục *thiệt hại đáng kể*¹ mà hàng nhập khẩu này gây ra cho ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu.

1.2. Biện pháp chống trợ cấp

Biện pháp chống trợ cấp (còn gọi là biện pháp đối kháng) là biện pháp được cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu áp dụng nhằm vào các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài (được chính phủ nước xuất khẩu trợ cấp) thông qua một cuộc điều tra nhằm xác định liệu chính phủ nước xuất khẩu có cung cấp khoản “*trợ cấp bị cấm*” hoặc “*có thể bị đối kháng*”² hay không. Trong trường hợp tồn tại khoản trợ cấp “bị cấm” hoặc “có thể đối kháng” và hàng hoá được trợ cấp gây ra *thiệt hại đáng kể*³ đối với ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu, biện pháp chống trợ cấp, nếu có, sẽ được áp dụng đối với nhà sản xuất,

¹ Thiệt hại là những tổn thất/ảnh hưởng mà ngành sản xuất nội địa nước nhập khẩu phải chịu do việc hàng nhập khẩu bán phá giá gây ra (thể hiện ở mức suy giảm về doanh số, lợi nhuận, thị phần, năng suất, tỷ suất lợi nhuận trên đầu tư, giá,...). Thiệt hại của ngành sản xuất nội địa chỉ được tính đến nếu đó là thiệt hại đáng kể (tuy nhiên, không có định nghĩa cụ thể thể nào là thiệt hại đáng kể). Thiệt hại đáng kể có thể tồn tại dưới một trong 3 dạng, bao gồm (i) thiệt hại thực tế; (ii) nguy cơ đe dọa gây thiệt hại và (iii) thiệt hại thể hiện ở việc ngăn cản sự hình thành của một ngành sản xuất trong nước nhập khẩu.

² Xem giải thích về khái niệm này tại Mục 3.2 (Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng)

³ Tương tự thiệt hại đáng kể trong trường hợp chống bán phá giá, tuy nhiên do hàng nhập khẩu được trợ cấp gây ra

xuất khẩu nước ngoài. Các khoản trợ cấp này do chính phủ cung cấp, vì vậy các chương trình của chính phủ sẽ là đối tượng bị điều tra.

1.3. Biện pháp tự vệ

Biện pháp tự vệ là công cụ bảo vệ/hỗ trợ ngành sản xuất hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp của nước nhập khẩu trong trường hợp khẩn cấp nhằm hạn chế những *thiệt hại nghiêm trọng*⁴ do tình trạng gia tăng của hàng hóa nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra. Biện pháp này thường được áp dụng một cách khắt khe hơn so với hai biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp. Nếu như yêu cầu về điều kiện để áp dụng biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp chỉ dừng lại ở mức cơ quan điều tra phải chứng minh có tình trạng bán phá giá hay trợ cấp và việc bán phá giá hoặc trợ cấp đó gây thiệt hại “đáng kể” cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự⁵ trong nước thì trong các cuộc điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ, cơ quan điều tra phải chứng minh được tình trạng thiệt hại “nghiêm trọng” mà ngành sản xuất hàng hóa “tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp”⁶ trong nước phải chịu do sự gia tăng của hàng hóa nhập khẩu.

1.4. Phân biệt giữa các biện pháp PVTM

Các biện pháp PVTM đều giống nhau ở mục đích áp dụng là bảo vệ/hỗ trợ ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại từ hàng hoá nhập khẩu. Thêm vào đó, các biện pháp muốn được áp dụng cần phải qua quá trình điều tra tuân thủ các quy định của các Hiệp định có liên quan của WTO. Ngoài ra, các biện pháp này, trong trường hợp bị áp dụng sai so với các quy định của WTO sẽ là đối tượng bị khởi kiện ra cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

Tuy nhiên, các biện pháp nói trên cũng có sự khác nhau nhất định, đặc biệt là giữa biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp và biện pháp tự vệ. Về bản chất, biện pháp chống bán phá giá, biện pháp chống trợ cấp được áp dụng để đối phó với hành vi cạnh tranh không lành mạnh hay không công bằng của hàng hóa nhập khẩu. Trong khi biện pháp chống bán phá giá là để đối phó với hành vi bán sản phẩm với giá thấp nhằm chiếm lĩnh thị trường và tiến

⁴ Thiệt hại nghiêm trọng là sự suy giảm toàn diện đáng kể vị trí của ngành sản xuất nội địa trên cơ sở đánh giá tất cả các yếu tố liên quan đến tình hình của ngành sản xuất nội địa như tỷ lệ và lượng gia tăng nhập khẩu tuyệt đối hoặc tương đối của sản phẩm bị điều tra, thị phần trong nước của hàng nhập khẩu gia tăng, những thay đổi trong cấp độ bán hàng, sản xuất, năng suất, công suất, lợi nhuận, lỗ, và việc làm. Đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng là thiệt hại nghiêm trọng rõ ràng sẽ xảy ra. Việc xác định đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng phải dựa trên cơ sở thực tế chứ không phải là phỏng đoán, viện dẫn hoặc khả năng xa.

⁵ Sản phẩm tương tự là sản phẩm giống hệt (về tất cả các đặc tính) với sản phẩm bị điều tra. Trường hợp không có sản phẩm nào như vậy thì sản phẩm tương tự là sản phẩm mặc dù không giống hệt nhưng có nhiều đặc điểm gần giống với sản phẩm bị điều tra.

⁶ Sản phẩm cạnh tranh trực tiếp là những sản phẩm có thể thay thế sản phẩm nhập khẩu bị điều tra ở một mức độ nhất định trên và trong các điều kiện của thị trường nước nhập khẩu.

tới loại bỏ dần các đối thủ cạnh tranh thì biện pháp chống trợ cấp được áp dụng để loại bỏ tác động tiêu cực gây ra cho ngành sản xuất hàng hóa nội địa xuất phát từ các chính sách trợ cấp của chính phủ nước xuất khẩu.

Đối với biện pháp tự vệ, công cụ này không nhằm đối phó với hành vi thương mại không lành mạnh như phá giá, trợ cấp mà được dùng để hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất trong nước trước sự gia tăng của hàng nhập khẩu mà dẫn đến những thiệt hại mang tính “nghiêm trọng” cho ngành sản xuất trong nước.

Bảng dưới đây đưa ra so sánh về những đặc điểm, tính chất cơ bản của các biện pháp PVTM:

Bảng 1: So sánh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ

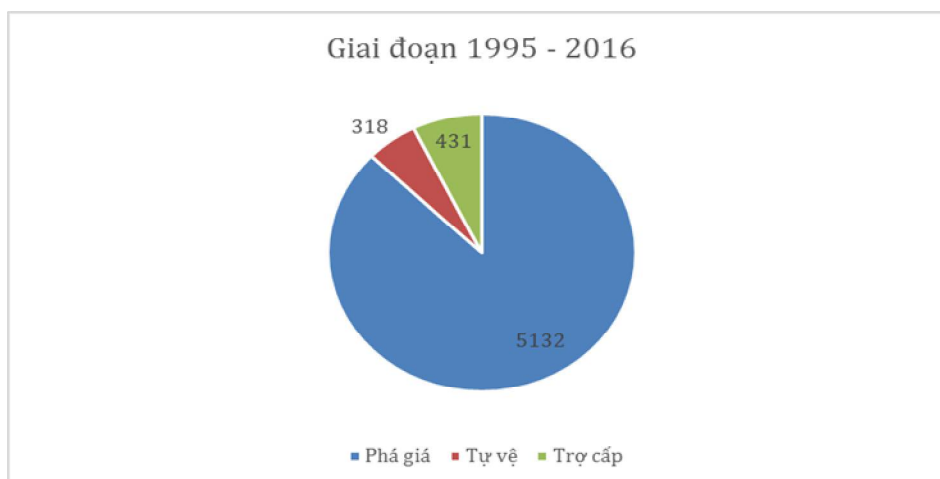
Tiêu chí	Chống bán phá giá	Chống trợ cấp	Tự vệ
Bản chất	<ul style="list-style-type: none"> - Ứng phó với hành vi không lành mạnh (bán phá giá) - Công cụ không phải “trả phí” 	<ul style="list-style-type: none"> - Ứng phó với hành vi không lành mạnh (trợ cấp đối kháng) - Công cụ không phải “trả phí” 	<ul style="list-style-type: none"> - Hành vi cạnh tranh lành mạnh nhưng lượng nhập khẩu tăng đột biến - Công cụ phải “trả phí” thông qua đền bù/bồi thường
Điều kiện áp dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng nhập khẩu bị bán phá giá - Thiệt hại đáng kể - Mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng nhập khẩu bán phá giá và thiệt hại đáng kể. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng nhập khẩu được trợ cấp - Thiệt hại đáng kể - Mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng nhập khẩu được trợ cấp và thiệt hại đáng kể. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng nhập khẩu gia tăng (tuyệt đối hoặc tương đối) - Thiệt hại nghiêm trọng - Mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng hàng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng.
Biện pháp áp dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết - Thuế chống bán phá giá 	<ul style="list-style-type: none"> - Cam kết - Thuế chống trợ cấp (thuế đối kháng) 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuế tự vệ - Hạn ngạch - Biện pháp khác
Mức độ áp	Không vượt quá	Không vượt quá	Không quy định

dụng	biên độ phá giá ⁷	biên độ trợ cấp ⁸	
Thời gian áp dụng	5 năm và gia hạn	5 năm và gia hạn	4 năm và gia hạn (tối đa 8 năm với nước phát triển; 10 năm đối với nước đang phát triển)
Thời gian điều tra	Tối đa 18 tháng	Tối đa 18 tháng	Không quy định
Phạm vi áp dụng	Đối với các nước bị điều tra	Đối với các nước bị điều tra	Không phân biệt xuất xứ hàng hóa

(Nguồn: Cục Quản lý cạnh tranh tổng hợp)

Theo số liệu thống kê của WTO, tính đến giữa năm 2016, các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được các Thành viên WTO khởi xướng điều tra lần lượt là 5132 và 431 vụ, tự vệ là 318 vụ.

Biểu đồ 1: Cơ cấu các biện pháp PVTM được khởi xướng



(Nguồn: Số liệu thống kê của WTO tại trang web: www.wto.org)

2. Mục đích, vai trò của các biện pháp phòng vệ thương mại

Trong quá trình tự do hoá thương mại quốc tế, mỗi quốc gia đều xây dựng và thực thi nhiều chính sách khác nhau nhằm đảm bảo tối đa hoá lợi ích cho quốc gia đó. Trong xu hướng tự do hoá và toàn cầu hóa hiện nay, với sự ra đời

⁷ Biên độ phá giá là mức độ chênh lệch giữa giá trị thông thường và giá xuất khẩu (tính trên giá xuất khẩu), theo công thức “Biên độ phá giá = (Giá trị thông thường – Giá xuất khẩu)/Giá xuất khẩu”. Giá trị thông thường càng cao hơn giá xuất khẩu thì biên độ phá giá càng lớn. Biên độ phá giá được tính riêng cho từng nhà sản xuất-xuất khẩu nước ngoài hoặc tính chung cho một nhóm nhà sản xuất-xuất khẩu nước ngoài tùy thuộc vào việc họ có hợp tác tham gia vụ điều tra hay không.

⁸ Biên độ trợ cấp dùng để tính toán thuế chống trợ cấp (hay còn gọi là thuế đối kháng) được tính theo phần trăm mức trợ cấp trên trị giá hàng hoá. Mức trợ cấp chính là phần lợi ích mà doanh nghiệp được nhận từ chương trình trợ cấp của Chính phủ.

của WTO, các nước đã cam kết dỡ bỏ hoặc cắt giảm một số chính sách mang tính cản trở quá trình hội nhập. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích to lớn mà tự do hóa thương mại mang lại, xu thế này có thể sẽ tạo ra nhiều rủi ro và tiềm ẩn những nguy cơ gây thiệt hại cho các thành viên. Do đó, khi xây dựng các hiệp định của WTO, các thành viên vẫn nhất trí cho phép thực hiện những chính sách mang tính rào cản nhất định để bảo vệ mình trước các hành vi thương mại không lành mạnh hoặc trong bối cảnh gia tăng đột biến hàng nhập khẩu gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước của thành viên. Thông thường, các rào cản thương mại được hiểu là những biện pháp thuế quan hoặc phi thuế quan nhằm mục đích hạn chế/làm giảm sự dịch chuyển hàng hoá giữa các vùng lãnh thổ được thể hiện qua các công cụ thuế quan/phi thuế quan.

Các biện pháp PVTM nhằm bảo vệ/hỗ trợ ngành sản xuất trong nước của các nước thành viên trước những hành vi thương mại không lành mạnh (bán phá giá, trợ cấp) hoặc ứng phó với sự gia tăng nhập khẩu đột biến. Tuy nhiên, các thành viên nếu muốn áp dụng biện pháp cần phải đáp ứng những điều kiện nhất định cũng như tuân thủ các thủ tục, quá trình điều tra quy định trong các hiệp định điều chỉnh của WTO.

Biện pháp chống bán phá giá được áp dụng để đối phó với hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Biện pháp chống bán phá giá được sử dụng phổ biến nhất là áp thuế chống bán phá giá. Thực tế, thuế chống bán phá giá là khoản thuế bổ sung (ngoài thuế nhập khẩu thông thường) đánh vào sản phẩm nhập khẩu là đối tượng của quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá.

Tương tự, biện pháp chống trợ cấp được áp dụng để đối phó với hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Hình thức áp dụng phổ biến nhất của biện pháp chống trợ cấp là thuế chống trợ cấp. Thuế chống trợ cấp cũng là khoản thuế bổ sung, ngoài thuế nhập khẩu thông thường áp dụng đối với sản phẩm nước ngoài được trợ cấp vào nước nhập khẩu.

Khác với biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, biện pháp tự vệ có thể được áp dụng kể cả khi các đối tác thương mại thực hiện hoạt động kinh doanh chính đáng, không có tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, nên về hình thức, việc áp dụng biện pháp tự vệ bị coi là đi ngược lại tự do hóa thương mại. Tuy vậy, biện pháp tự vệ vẫn là biện pháp được thừa nhận trong WTO, với các điều kiện áp dụng chặt chẽ nhằm tránh việc các thành viên lạm dụng công cụ này. Lý do là trong hoàn cảnh buộc phải mở cửa thị trường và tự do hóa thương mại theo các cam kết WTO, các biện pháp tự vệ là một hình thức “*van an toàn*” mà hầu hết các nước nhập khẩu là thành viên WTO đều mong muốn. Với chiếc

van này, nước nhập khẩu có thể ngăn chặn tạm thời luồng nhập khẩu để giúp ngành sản xuất nội địa của mình tránh những đổ vỡ trong một số trường hợp đặc biệt khó khăn. Đây là một biện pháp mà chính phủ các quốc gia có thể sử dụng để bảo vệ ngành sản xuất nội địa trong ngắn hạn.

Các biện pháp PVTM, nếu áp dụng đúng như mục tiêu ban đầu thì không có gì mâu thuẫn với tự do hoá thương mại. Tuy nhiên, khi các công cụ này bị lạm dụng và được sử dụng như một hình thức để tăng cường bảo hộ cho ngành sản xuất trong nước thì các biện pháp này sẽ đi ngược lại với những mục tiêu “tốt đẹp” của tự do hoá thương mại. Chính vì vậy, bên cạnh việc thừa nhận và cho phép áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, để phòng tránh sự lạm dụng các công cụ này, WTO đã đưa ra những quy định, nguyên tắc, điều kiện chặt chẽ buộc các thành viên có nghĩa vụ phải đảm bảo thực hiện nếu muốn áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Các quy định về phòng vệ thương mại trong WTO

Các Hiệp định về PVTM trong WTO hiện tại được phát triển từ các quy định tương đối đơn giản trong Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1947. Quá trình chi tiết hóa các quy định tại GATT 1947 trong khuôn khổ Vòng đàm phán Uruguay thực chất là quá trình đàm phán, đấu tranh, nhượng giữa nhóm các nước muốn sử dụng các công cụ này (vào thời điểm đó chủ yếu là các nước phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU) và nhóm nước không muốn sử dụng chúng (chủ yếu là các nước đang phát triển với thế mạnh xuất khẩu). Những hiệp định này quy định các biện pháp PVTM chỉ có thể được áp dụng sau khi tiến hành các cuộc điều tra và phải tuân thủ các điều kiện nhất định căn cứ theo từng biện pháp mà cơ quan điều tra tiến hành.

Các biện pháp PVTM mà một quốc gia áp dụng với một quốc gia thành viên khác phải thỏa mãn yêu cầu của các quy định tại GATT và các hiệp định liên quan khác của WTO bao gồm: Hiệp định thực thi điều VI của GATT (Hiệp định chống bán phá giá - ADA); Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM) và Hiệp định Tự vệ (SGA)).

Bảng 2: Căn cứ pháp lý của các biện pháp PVTM

	Chống bán phá giá	Chống trợ cấp	Tự vệ
Quy định trong GATT 1994	Điều VI của GATT 1994	Điều VI và XVI của GATT 1994	Điều XIX của GATT 1994

Hiệp định chuyên ngành	Hiệp định thực thi điều VI của GATT 1994 (Hiệp định ADA)	Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM)	Hiệp định Tự vệ (SGA)
-------------------------------	--	--	-----------------------

(Nguồn: Cục Quản lý cạnh tranh tổng hợp)

Mỗi quốc gia, căn cứ theo cách hiểu và tình hình cụ thể, lại áp dụng những quy định riêng, được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc chung của WTO. Do vậy, các vụ điều tra PVTM và việc áp dụng các biện pháp PVTM trên thực tế tại các quốc gia tuân thủ theo các quy định nội địa tại các quốc gia đó.

Biện pháp PVTM nhằm ứng phó với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh hoặc sự gia tăng đột biến của hàng nhập khẩu, do đó, điều kiện cần để áp dụng đó là phải tồn tại *hành vi bán phá giá/trợ cấp hoặc hàng nhập khẩu tăng cao quá mức*. Thêm vào đó, biện pháp PVTM được áp dụng để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước nên điều kiện đủ để áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đó là phải *tồn tại thiệt hại* của ngành sản xuất trong nước và thiệt hại này phải đến từ những hành vi cạnh tranh không lành mạnh/gia tăng của hàng nhập khẩu tương tự. Khi đã xác định các yếu tố cần và đủ, các thành viên cũng không thể áp dụng biện pháp một cách tùy tiện mà cần phải căn cứ mức độ của hành vi cạnh tranh không lành mạnh và mức độ thiệt hại của ngành sản xuất trong nước để đưa ra biện pháp phù hợp. Mặt khác, nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch cũng như tạo điều kiện giám sát quá trình điều tra, áp dụng biện pháp, WTO đã đặt ra quy trình, thủ tục nghiêm ngặt buộc các nước thành viên phải tuân theo trong quá trình áp dụng.

Cấu trúc các Hiệp định quy định về PVTM gồm:

- Các quy định về nội dung: bao gồm các điều khoản chi tiết về cách thức, tiêu chí xác định việc bán phá giá/trợ cấp/gia tăng hàng nhập khẩu, thiệt hại, mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá/trợ cấp, gia tăng nhập khẩu và thiệt hại...

- Các quy định về thủ tục: bao gồm các điều khoản liên quan đến quy trình, thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp như thời hạn điều tra, nội dung đơn kiện, thông báo, quyền tố tụng của các bên liên quan, trình tự áp dụng các biện pháp tạm thời, quyền khiếu kiện,...

- Các quy định về thủ tục giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên liên quan đến thuế chống phá giá.

- Các quy định về thẩm quyền của Ủy ban chống bán phá giá/trợ cấp/tự vệ.

3.1. Hiệp định chống bán phá giá (ADA)

Hiệp định ADA gồm 18 Điều khoản và 2 Phụ lục quy định chủ yếu về: cách thức xác định biên độ phá giá, thiệt hại, mối quan hệ nhân quả giữa bán phá giá và thiệt hại, cách thức áp thuế chống bán phá giá, các biện pháp cam kết, biện pháp chống bán phá giá tạm thời, thời hạn và rà soát thuế chống bán phá giá, thủ tục thẩm tra.... Có thể chia nhóm các nội dung chính của Hiệp định ADA như sau:

Các nhóm nội dung chính của Hiệp định chống bán phá giá

- *Nhóm các quy định về điều kiện áp thuế* (cách thức xác định biên độ phá giá, thiệt hại, mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá và thiệt hại, cách thức xác định mức thuế và phương thức áp thuế...)

- *Nhóm các quy định về thủ tục điều tra* (điều kiện nộp đơn kiện, các bước điều tra, thời hạn điều tra, quyền tố tụng của các bên tham gia vụ kiện, biện pháp tạm thời...)

- *Điều kiện áp thuế chống bán phá giá (AD)*: Theo Hiệp định ADA, việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá chỉ có thể thực hiện nếu cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu, sau khi đã tiến hành điều tra chống bán phá giá, ra kết luận khẳng định sự tồn tại đồng thời của cả 03 điều kiện sau:

+ Hàng hoá nhập khẩu bị bán phá giá (với biên độ phá giá không thấp hơn 2%);

+ Ngành sản xuất sản phẩm tương tự của nước nhập khẩu bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước (gọi chung là yếu tố “thiệt hại”);

+ Có mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng nhập khẩu bán phá giá và thiệt hại nói trên.

- *Xác định biên độ phá giá*: bán phá giá theo Hiệp định ADA có thể hiểu là hiện tượng xảy ra khi một loại hàng hoá được xuất khẩu từ nước này sang nước khác với mức giá thấp hơn giá bán của hàng hoá đó tại thị trường nội địa nước xuất khẩu.

Nếu một sản phẩm của nước A bán tại thị trường nước A với giá (a) nhưng lại được xuất khẩu sang nước B với giá (b) ($a > b$) thì sản phẩm đó được

xem là bán phá giá từ nước A sang nước B. Biên độ phá giá được tính toán theo công thức:

$$\text{[Biên độ phá giá} = (\text{Giá Thông thường} - \text{Giá Xuất khẩu})/\text{Giá Xuất khẩu}]$$

- *Xác định thiệt hại:*

+ Về hình thức: thiệt hại có thể tồn tại dưới 02 dạng: thiệt hại thực tế, hoặc nguy cơ thiệt hại (nguy cơ rất gần);

+ Về mức độ: thiệt hại này phải ở mức đáng kể;

+ Về phương pháp: thiệt hại thực tế được xem xét trên cơ sở phân tích tất cả các yếu tố có liên quan đến thực trạng của ngành sản xuất nội địa (ví dụ tỷ lệ và mức tăng lượng nhập khẩu, thị phần của sản phẩm nhập khẩu, thay đổi về doanh số, sản lượng, năng suất, nhân công...).

- *Thuế chống bán phá giá:*

+ Thuế chống bán phá giá được *tính riêng* cho từng nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài và *không cao hơn biên độ phá giá* của họ;

+ Trường hợp các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài không được lựa chọn để tham gia cuộc điều tra nhưng hợp tác với cơ quan điều tra thì mức thuế chống bán phá giá áp dụng cho họ *không cao hơn biên độ phá giá trung bình* của tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài được lựa chọn điều tra;

+ Trường hợp các nhà sản xuất, xuất khẩu không hợp tác, gian lận trong quá trình điều tra thì sẽ phải chịu mức thuế mang tính trừng phạt rất cao.

+ Nước nhập khẩu không được tiến hành điều tra và áp thuế AD nếu nước xuất khẩu là ***nước đang phát triển và có lượng nhập khẩu sản phẩm liên quan ít hơn 3%*** tổng nhập khẩu hàng hoá tương tự vào nước nhập khẩu. Tuy nhiên, quy định này sẽ không được áp dụng nếu tổng lượng nhập khẩu sản phẩm liên quan từ tất cả các nước xuất khẩu có hoàn cảnh tương tự (cũng là nước đang phát triển có lượng nhập khẩu thấp hơn 3%) chiếm trên 7% tổng lượng nhập khẩu hàng hoá tương tự vào nước nhập khẩu.

- *Thời hạn áp thuế chống bán phá giá và rà soát:*

+ Theo quy định của Hiệp định ADA, việc áp thuế chống bán phá giá không được kéo dài quá 5 năm kể từ ngày có quyết định áp thuế, tuy nhiên có thể gia hạn.

+ Tròn 01 năm kể từ ngày có quyết định áp thuế, các bên liên quan có quyền yêu cầu cơ quan điều tra rà soát lại mức thuế để giảm, tăng mức thuế hoặc chấm dứt lệnh áp thuế.

- Về hiệu lực của việc áp thuế:

+ Quyết định áp thuế chỉ có hiệu lực đối với tất cả hàng hoá liên quan nhập khẩu từ nước bị kiện sau thời điểm ban hành quyết định áp thuế.

+ Quyết định áp thuế có hiệu lực với cả các nhà xuất khẩu mới, chưa xuất khẩu hàng hoá đó sang nước áp thuế trong thời gian trước đó. Các nhà xuất khẩu mới có thể yêu cầu cơ quan điều tra tính mức thuế riêng cho mình.

+ Việc áp dụng hồi tố (áp dụng cho những lô hàng nhập khẩu trước thời điểm ban hành quyết định) chỉ được thực hiện nếu thiệt hại gây ra cho ngành sản xuất nội địa là thiệt hại thực tế (thiệt hại đã và đang xảy ra).

Theo các điều khoản của Hiệp định ADA, có thể tóm tắt các bước cơ bản của một vụ việc điều tra chống bán phá giá như sau:

Trình tự	Trình tự diễn biến
Bước 1	Ngành sản xuất nội địa nước nhập khẩu nộp đơn kiện
Bước 2	Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi xướng điều tra (hoặc từ chối đơn kiện, không điều tra)
Bước 3	Điều tra sơ bộ về việc bán phá giá và về thiệt hại (qua bảng câu hỏi gửi cho các bên liên quan, thu thập, xác minh thông tin, thông tin do các bên tự cung cấp)
Bước 4	Kết luận sơ bộ (có thể kèm theo quyết định áp dụng biện pháp tạm thời như buộc đặt cọc, ký quỹ...)
Bước 5	Tiếp tục điều tra về việc bán phá giá và về thiệt hại (có thể bao gồm điều tra tại chỗ ở nước xuất khẩu)
Bước 6	Quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá (nếu kết luận cuối cùng khẳng định có việc bán phá giá gây thiệt hại)
Bước 7	Kết luận cuối cùng
Bước 8	Rà soát lại biện pháp chống bán phá giá (hàng năm cơ quan điều tra có thể sẽ rà soát lại biên độ phá giá của từng nhà xuất khẩu và điều chỉnh mức thuế)
Bước 9	Rà soát hoàng hôn (5 năm kể từ ngày có quyết định áp thuế chống

	bán phá giá hoặc rà soát lại, cơ quan điều tra sẽ tiến hành điều tra lại để xem xét chấm dứt việc áp thuế hay tiếp tục áp thuế thêm 5 năm nữa).
--	---

3.2. Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM)

Hiệp định SCM bao gồm 32 điều khoản và 7 phụ lục được chia làm XI phần.

Theo Hiệp định SCM, trợ cấp được hiểu là bất kỳ **hỗ trợ tài chính** nào của chính phủ hoặc một tổ chức công (trung ương hoặc địa phương) dưới một trong các hình thức sau mang lại **lợi ích** cho doanh nghiệp/ngành sản xuất và mang tính **riêng biệt** (chỉ áp dụng cho một hoặc một số doanh nghiệp, ngành sản xuất nhất định):

- Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền chuyển ngay (ví dụ cấp vốn, cho vay, góp cổ phần) hoặc hứa chuyển (ví dụ bảo lãnh cho các khoản vay);
- Miễn hoặc cho qua những khoản thu lẽ ra phải đóng (ví dụ ưu đãi thuế, tín dụng);
- Mua hàng, cung cấp các dịch vụ hoặc hàng hoá (trừ cơ sở hạ tầng chung);
- Thanh toán tiền cho một nhà tài trợ hoặc giao cho một đơn vị tư nhân tiến hành các hoạt động nêu trên theo cách thức mà Chính phủ vẫn làm.

Hiện nay, trợ cấp trong Hiệp định SCM có 2 loại gồm: **trợ cấp bị cấm** (trợ cấp xuất khẩu hoặc trợ cấp nhằm ưu tiên dùng hàng hóa nội địa so với hàng nhập khẩu) và **trợ cấp có thể đối kháng** (có thể bị khiếu kiện và áp dụng biện pháp đối kháng).

Việc áp dụng các biện pháp đối kháng (mà chủ yếu là thuế đối kháng) chỉ có thể thực hiện nếu cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu, sau khi đã tiến hành điều tra chống trợ cấp, ra kết luận khẳng định sự tồn tại đồng thời của cả **03 điều kiện** sau:

- Hàng hoá nhập khẩu được **trợ cấp** (với biên độ trợ cấp - tức là trị giá phần trợ cấp trên trị giá hàng hoá liên quan - không thấp hơn 1% đối với các nước phát triển và 2% đối với các nước đang phát triển);
- Ngành sản xuất sản phẩm tương tự của nước nhập khẩu chịu **thiệt hại đáng kể** do hàng nhập khẩu được trợ cấp gây ra. Thiệt hại đáng kể này có thể dưới dạng: thiệt hại thực tế, đe dọa gây thiệt hại hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

- Có mối ***quan hệ nhân quả***⁹ giữa việc hàng nhập khẩu được trợ cấp và thiệt hại nói trên.

Để xác định hàng hoá nhập khẩu có được trợ cấp hay không, cơ quan điều tra nước nhập khẩu sẽ tiến hành tính toán mức trợ cấp của hàng hoá đó. Phương pháp tính toán chi tiết tuân thủ pháp luật của nước điều tra về vấn đề này, nhưng về cơ bản việc tính toán sẽ theo nguyên tắc sau đây:

- Ví dụ chính phủ cho doanh nghiệp vay một khoản với mức lãi suất ưu đãi (mức A) thấp hơn mức lãi suất thương mại bình thường (mức B): Mức trợ cấp được tính là phần chênh lệch giữa 2 mức A và B;

- Ví dụ chính phủ bảo lãnh vay với phí bảo lãnh (mức A) thấp hơn chi phí mà doanh nghiệp phải trả cho khoản vay thương mại tương tự nếu không có bảo lãnh của chính phủ (mức B): Mức trợ cấp sẽ được tính là phần chênh lệch giữa 2 mức A và B;

- Ví dụ chính phủ mua hoặc cung cấp hàng hoá, dịch vụ với giá mua (giá A1) cao hơn mức hợp lý (giá B1) hoặc giá cung cấp (giá A2) thấp hơn mức hợp lý (giá B2) (xác định theo các điều kiện thị trường của hàng hoá/dịch vụ liên quan): mức trợ cấp là mức chênh lệch giá giữa A1 và B1, A2 và B2.

Nước nhập khẩu sẽ không được tiến hành điều tra và áp thuế đối kháng (CVD) nếu nước xuất khẩu là ***nước đang phát triển và có lượng nhập khẩu sản phẩm liên quan ít hơn 4%*** tổng nhập khẩu hàng hoá tương tự vào nước nhập khẩu đó. Tuy nhiên, quy định này sẽ không được áp dụng nếu tổng lượng nhập khẩu từ tất cả các nước xuất khẩu có hoàn cảnh tương tự chiếm trên ***9%*** tổng lượng nhập khẩu hàng hoá tương tự vào nước nhập khẩu.

Biện pháp chống trợ cấp được sử dụng thường xuyên nhất là thuế đối kháng. Thuế đối kháng (theo ngôn ngữ thông thường là “thuế chống trợ cấp”) là ***khoản thuế bổ sung*** (ngoài thuế nhập khẩu thông thường) ***đánh vào sản phẩm nước ngoài được trợ cấp vào nước nhập khẩu.***

3.3. Hiệp định tự vệ (SGA)

Hiệp định Tự vệ của WTO bao gồm 14 điều khoản và 1 phụ lục. Nói chung, Hiệp định SGA gồm ba phần chính: (1) Các quy định chung về điều kiện

⁹ Hiệp định SCM quy định rằng cơ quan điều tra phải xác định rằng hàng hóa nhập khẩu nhận trợ cấp gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước trên cơ sở kiểm tra tất cả các bằng chứng liên quan. Ngoài ra, cơ quan điều tra cũng phải xem xét cả những nguyên nhân khác cũng đồng thời gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa. Do đó, cơ quan điều tra có thể sử dụng các phương pháp khác nhau để xác định mối quan hệ này (ví dụ: sự trùng hợp về thời gian giữa hàng nhập khẩu được nhận trợ cấp và thiệt hại xảy ra, các phân tích kinh tế để xác định mức tăng trưởng của ngành sản xuất nội địa nếu như không có việc hàng nhập khẩu được trợ cấp...).

áp dụng biện pháp tự vệ (Điều 1 và 2); (2) Quy định về việc áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm thủ tục điều tra, xác định thiệt hại nghiêm trọng, áp dụng biện pháp tự vệ, thời gian áp dụng và rà soát, việc bồi thường và trả đũa, quy định dành cho các nước đang phát triển (Điều 3-9); (3) Quy định về giám sát, thông báo, tham vấn và giải quyết tranh chấp (Điều 10-14).

Về nguyên tắc, biện pháp tự vệ là việc tạm thời hạn chế nhập khẩu đối với một hoặc một số loại hàng hoá khi việc nhập khẩu chúng tăng nhanh gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước. Biện pháp tự vệ chỉ được áp dụng đối với hàng hoá, không áp dụng đối với dịch vụ, đầu tư hay sở hữu trí tuệ. Mỗi nước nhập khẩu là thành viên WTO đều có quyền áp dụng biện pháp tự vệ, nhưng khi áp dụng thì họ phải bảo đảm tuân theo các quy định của WTO (về điều kiện, thủ tục, cách thức áp dụng biện pháp tự vệ).

Biện pháp tự vệ phải được áp dụng theo cách ***không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hoá*** nhập khẩu liên quan (áp dụng toàn cầu). Như vậy khác với biện pháp chống bán phá giá và biện pháp chống trợ cấp (chỉ áp dụng đối với nhà xuất khẩu từ một hoặc một số nước xuất khẩu nhất định bị điều tra), biện pháp tự vệ áp dụng cho tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu của tất cả các nước đang xuất mặt hàng đó sang nước nhập khẩu.

Một nước thành viên nhập khẩu chỉ có thể áp dụng biện pháp tự vệ sau khi đã tiến hành điều tra và chứng minh được ***sự tồn tại đồng thời của 03 điều kiện sau***:

- + Hàng hoá liên quan được nhập khẩu tăng về lượng (tuyệt đối hoặc tương đối)¹⁰;

- + Ngành sản xuất sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp với hàng hoá đó bị thiệt hại hoặc đe dọa thiệt hại nghiêm trọng; và

- + Có mối quan hệ nhân quả¹¹ giữa sự gia tăng hàng nhập khẩu và thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng nói trên.

- ***Thủ tục điều tra tự vệ***: Khác với các vụ điều tra AD, CVD, Hiệp định SGA không có nhiều quy định chi tiết về trình tự, thủ tục kiện áp dụng biện

¹⁰ Tăng tuyệt đối (ví dụ, số lượng hàng hoá nhập khẩu tăng gấp 2, 3 lần) hoặc tương đối so với sản xuất trong nước (ví dụ, lượng hàng nhập khẩu dường như không tăng, nhưng cùng thời điểm đó lượng hàng sản xuất trong nước lại giảm mạnh).

¹¹ Tương tự các vụ việc AD, CVD, Hiệp định SGA quy định cần có mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng của hàng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa nước nhập khẩu, tức là sự gia tăng của hàng nhập khẩu phải trực tiếp gây ra thiệt hại nghiêm trọng. Khi đồng thời có các yếu tố khác cũng gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa, thì phần thiệt hại đó không được quy cho sự gia tăng của hàng nhập khẩu.

pháp tự vệ. Tuy nhiên, Hiệp định SGA đưa ra một số các nguyên tắc cơ bản mà tất cả các thành viên phải tuân thủ như:

- + Đảm bảo tính minh bạch: phải nhanh chóng thông báo tới Ủy ban Tự vệ WTO khi quyết định khởi xướng điều tra, đưa ra kết luận điều tra, trước khi áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, đưa ra quyết định áp dụng biện pháp tự vệ... với các nội dung thông tin yêu cầu.

- + Đảm bảo quyền lợi của các bên: các bên liên quan phải được đảm bảo cơ hội tham vấn trước khi biện pháp tự vệ được áp dụng hoặc gia hạn nhằm trình bày các quan điểm, lập luận của mình và trả lời các quan điểm, lập luận của đối phương.

- + Phải bồi thường khi áp dụng biện pháp tự vệ.

- + Áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời (nếu kết luận cuối cùng của vụ việc là phủ định thì khoản chênh lệch do tăng thuế phải được hoàn trả lại cho bên đã nộp; không được kéo dài quá 200 ngày...)

- + ***Quy định ưu tiên cho các nước đang phát triển:*** không được tiến hành điều tra và áp dụng biện pháp tự vệ đối với nước xuất khẩu là nước đang phát triển và có thị phần nhập khẩu sản phẩm liên quan ít hơn 3% tổng nhập khẩu hàng hoá tương tự vào nước nhập khẩu. Tuy nhiên, quy định này sẽ không được áp dụng nếu tổng lượng nhập khẩu từ tất cả các nước xuất khẩu có thị phần nhập khẩu nhỏ hơn 3% chiếm trên 9% tổng lượng nhập khẩu hàng hoá tương tự vào nước nhập khẩu.

- ***Hình thức biện pháp tự vệ:*** Hiệp định SGA không có quy định ràng buộc về loại biện pháp tự vệ được áp dụng. Trên thực tế các nước nhập khẩu thường áp dụng biện pháp ***hạn chế lượng nhập khẩu*** (hạn ngạch) hoặc ***tăng thuế nhập khẩu*** đối với hàng hoá liên quan.

- ***Thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ:*** biện pháp tự vệ không được kéo dài quá ***4 năm*** (tính cả thời gian áp dụng biện pháp tạm thời) và phải ***giảm dần theo định kỳ*** sau năm đầu tiên áp dụng. Trường hợp biện pháp được áp dụng trên 3 năm thì phải được ***xem xét lại không muộn hơn giữa kỳ*** (giữa khoảng thời gian áp dụng biện pháp, ví dụ áp dụng 4 năm thì phải xem xét lại sau 2 năm) để cân nhắc khả năng chấm dứt hoặc giảm mức áp dụng mạnh hơn nữa.

- ***Gia hạn biện pháp tự vệ:*** có thể gia hạn biện pháp tự vệ nhưng nước nhập khẩu phải chứng minh được rằng việc gia hạn là cần thiết để ngăn chặn thiệt hại và rằng ngành sản xuất liên quan đang tiến hành tự điều chỉnh. Tổng

cộng thời gian áp dụng và gia hạn không được quá **8 năm** (nước phát triển) và **10 năm** (nước đang phát triển).

- *Bồi thường khi áp dụng biện pháp tự vệ*: Hiệp định SGA quy định nước nhập khẩu áp dụng biện pháp tự vệ phải **bồi thường tổn thất thương mại cho các nước xuất khẩu** liên quan (thường là việc nước nhập khẩu tự nguyện giảm thuế nhập khẩu cho một số nhóm hàng hoá khác đến từ các nước xuất khẩu đó).

Nước nhập khẩu áp dụng biện pháp tự vệ phải tham vấn với các nước xuất khẩu về biện pháp đền bù thương mại thoả đáng. Trường hợp không đạt được thoả thuận, nước xuất khẩu liên quan có thể áp dụng **biện pháp trả đũa** (thường là việc **rút lại những nghĩa vụ nhất định trong WTO**, bao gồm cả việc rút lại các nhượng bộ về thuế quan - tức là từ chối giảm thuế theo cam kết WTO - đối với nước áp dụng biện pháp tự vệ).

Tuy nhiên, việc trả đũa không được thực hiện trong 3 năm đầu kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng (nếu biện pháp áp dụng tuân thủ đầy đủ các quy định của Hiệp định SGA và sự gia tăng của hàng nhập khẩu là tuyệt đối).

4. Sự cần thiết của việc đưa các quy định về phòng vệ thương mại vào các FTA

Theo các nhà nghiên cứu đánh giá, nguyên nhân chủ yếu khiến các FTA cần có những điều khoản về PVTM đó là chủ nghĩa bảo hộ trong kinh tế. Hầu hết các FTA đều có mục tiêu xóa bỏ toàn bộ các rào cản đối với thương mại, do vậy, hầu hết các thành viên tham gia FTA được kỳ vọng là sẽ hạn chế/không áp dụng các biện pháp PVTM trong nội khối. Trên thực tế khi đàm phán để tiến tới FTA hay liên minh hải quan đã có những cam kết cho rằng, loại bỏ các biện pháp PVTM là yêu cầu theo điều XXIV của GATT 1994 để đạt được thoả thuận. Đoạn 8(b) của GATT yêu cầu các thành viên khi xây dựng hiệp định về ưu đãi thương mại cần “xóa bỏ thuế và các điều khoản hạn chế thương mại”. Do đó, một số chuyên gia cho rằng, cần loại bỏ các điều khoản hạn chế thương mại khác bao gồm cả PVTM. Tuy nhiên, việc loại bỏ thuế trong FTA có thể tạo ra những yêu cầu đòi hỏi phải áp dụng các biện pháp PVTM vì các ngành sản xuất cạnh tranh với nhập khẩu sẽ vẫn tiếp tục tìm kiếm sự bảo vệ ở bất kỳ biện pháp nào mà họ có thể tìm thấy. Mặc dù các biện pháp PVTM được áp dụng có vẻ tách biệt đối với những áp lực chính trị nhưng các quốc gia vẫn có thể tác động gián tiếp thông qua việc ban hành và triển khai các quy tắc và luật có liên quan đến PVTM.

Khi chính phủ tham gia FTA, các ngành sản xuất cạnh tranh với hàng nhập khẩu cần phải được đảm bảo rằng họ có công cụ để bảo vệ chính mình trước những hệ quả chưa lường trước được khi thực hiện các cam kết. Việc duy trì các biện pháp PVTM trong FTA sẽ có thể hỗ trợ hữu ích cho quá trình tìm kiếm sự ủng hộ của các doanh nghiệp đối với đàm phán, thực thi hiệp định. Theo ý nghĩa đó, những cam kết về PVTM cũng sẽ giống như những nội dung tương tự khác như: kéo dài giai đoạn chuyển đổi, quy định phức tạp về quy tắc xuất xứ và quy định những ngành nhạy cảm... trong một FTA, tất cả vì mục tiêu làm chậm lại quá trình tự do hóa đối với những ngành hàng cạnh tranh nhạy cảm đối với hàng nhập khẩu. Thay vì trực tiếp làm giảm tác động của FTA khi đưa ra lộ trình giảm thuế, các biện pháp PVTM có cách tiếp cận khác làm giảm tác động của FTA bằng việc thiết lập cụ thể các điều kiện mà có thể tạm thời trì hoãn các nghĩa vụ thực thi.

Tuy nhiên, căn cứ từng FTA cụ thể (thành viên, mục tiêu... của nước tham gia đàm phán) mà các biện pháp PVTM sẽ được quy định ở các mức độ và loại hình khác nhau. Các cấp độ thông thường của các biện pháp PVTM được quy định tại các FTA bao gồm:

(i) Đối với biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp:

Cấp độ của các quy định chống bán phá giá và trợ cấp trong FTA được phân loại như sau: (1) không chấp nhận biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp áp dụng đối với thành viên của FTA; (2) quy định một cách không cụ thể; (3) quy định cụ thể biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp áp dụng đối với thành viên FTA;

(ii) Đối với biện pháp tự vệ:

Các FTA thường phân loại biện pháp tự vệ làm hai nhóm: nhóm (1) biện pháp tự vệ song phương hoặc trong khuôn khổ FTA; nhóm (2) biện pháp tự vệ toàn cầu. Trong đó nhóm (1) chỉ được áp dụng đối với các thành viên của FTA nhằm ứng phó với hệ quả khi thực hiện cam kết trong hiệp định như giảm thuế, hàng nhập khẩu gia tăng gây thiệt hại cho sản xuất trong nước. Nhóm (2) là biện pháp tự vệ theo ý nghĩa của điều XIX – GATT và hiệp định tự vệ của WTO. Cấp độ của biện pháp tự vệ cũng được phân loại tương tự chống bán phá giá và trợ cấp gồm: không cho phép, quy định không cụ thể và quy định chi tiết.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT

1. Hướng dẫn áp dụng các quy định liên quan đến phòng vệ thương mại trong các FTA ASEAN nội và ngoại khối

1.1. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) được ký vào tháng 2 năm 2009 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 5 năm 2010, có tiền thân là Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung trong khuôn khổ Khu vực thương mại tự do ASEAN (CEPT/AFTA) được ký kết năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung vào các năm 1995, 2003).

ATIGA là hiệp định toàn diện đầu tiên của ASEAN điều chỉnh toàn bộ thương mại hàng hóa trong nội khối và được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết cắt giảm/loại bỏ thuế quan đã được thống nhất trong CEPT/AFTA cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan.

ATIGA được xây dựng theo nguyên tắc kế thừa quy định trước đây trong CEPT/AFTA đồng thời đưa vào những cam kết, nội dung mới phù hợp với thực tiễn hoạt động thương mại hàng hoá, chính vì vậy ATIGA ra đời đã được đánh giá là văn bản tương đối hoàn thiện điều chỉnh hầu hết tất cả các lĩnh vực về thương mại hàng hoá trong khối ASEAN, phù hợp với tầm nhìn của một Cộng đồng Kinh tế ASEAN năng động và đồng thời khẳng định quyết tâm của các thành viên trong việc hướng tới mục tiêu về hội nhập kinh tế của Cộng đồng kinh tế ASEAN bằng việc tạo ra một hành lang pháp lý cao nhất trong tự do hoá thuế quan trong khu vực.

Các biện pháp PVTM trong ATIGA được quy định tại **Chương 9 (Các biện pháp phòng vệ thương mại)** với 2 điều khoản về tự vệ (**Điều 86**) và chống bán phá giá, chống trợ cấp (**Điều 87**). Cụ thể:

- Điều 86 quy định về các biện pháp tự vệ:

“Mỗi thành viên mà là thành viên của WTO duy trì quyền và nghĩa vụ theo điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định tự vệ hoặc điều 5 Hiệp định Nông nghiệp.”

- Điều 87 quy định về các biện pháp AD, CVD:

“1. Các thành viên khẳng định quyền và nghĩa vụ đối với mỗi thành viên khác liên quan đến việc áp dụng chống bán phá giá theo điều VI của GATT

1994 và Hiệp định thực thi điều VI của GATT 1994 bao gồm cả Phụ lục 1A Hiệp định WTO.

2. *Các thành viên khẳng định quyền và nghĩa vụ đối với mỗi thành viên khác liên quan đến trợ cấp và các biện pháp đối kháng theo điều XVI của GATT 1994 và Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng bao gồm Phụ lục 1A Hiệp định WTO.*”

ATIGA không quy định về biện pháp tự vệ song phương áp dụng đối với các thành viên nội khối mà chỉ đề cập đến biện pháp tự vệ toàn cầu. Mặt khác, các biện pháp PVTM trong Hiệp định không được ATIGA quy định cụ thể mà chỉ thừa nhận quyền và nghĩa vụ của các nước khi tiến hành điều tra, áp dụng theo những cam kết trong các hiệp định liên quan của WTO. Như vậy, theo phân loại cấp độ ở trên, quy định về PVTM trong ATIGA thuộc nhóm các hiệp định có quy định nhưng không cụ thể, chi tiết liên quan đến các nội dung về yêu cầu, thủ tục, quy trình điều tra, áp dụng biện pháp.

Hiện nay, các nước ASEAN, căn cứ theo quy định tại các hiệp định về PVTM có liên quan của WTO, đã xây dựng, ban hành và áp dụng nội luật riêng của mình. Do ATIGA chỉ quy định các nước duy trì các cam kết biện pháp PVTM theo hiệp định WTO nên thực chất, các nước ASEAN đều đang điều tra và áp dụng biện pháp theo quy định nội luật. Trong ASEAN hiện tại, đã có In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin, Xinh-ga-po ban hành nội luật về PVTM.

Mặc dù các nước trong ASEAN tiến hành điều tra và áp dụng các biện pháp PVTM căn cứ theo nội luật từng nước trên cơ sở quy định của WTO nhưng ATIGA cũng đưa ra điều khoản riêng liên quan đến *nghĩa vụ thông báo* (Điều 11).

Nghĩa vụ thông báo được quy định tại Điều 11 – ATIGA như sau:

“Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, các Quốc gia Thành viên sẽ thông báo bất kỳ hành động hoặc biện pháp họ dự định tiến hành:

(a) có thể vô hiệu hoặc giảm sút bất kỳ lợi ích nào đối với các Quốc gia Thành viên khác, trực tiếp hoặc gián tiếp theo Hiệp định này; hoặc

(b) khi hành động hoặc biện pháp đó có thể ngăn cản việc thực hiện mục tiêu nào của Hiệp định này”.

Nghĩa vụ này được áp dụng đối với tất cả các biện pháp mà nước thành viên tiến hành ảnh hưởng đến lợi ích của nước thành viên khác, bao gồm cả biện pháp PVTM. Trên thực tế, nghĩa vụ Thông báo cũng đã được quy định trong các

hiệp định liên quan của WTO tuy nhiên, nhằm tăng cường tính minh bạch, công khai, ATIGA tiếp tục quy định ràng buộc nghĩa vụ của các thành viên cần thông báo tới Hội nghị các quan chức cao cấp về kinh tế ASEAN (SEOM) khi áp dụng các biện pháp đi ngược lại với mục tiêu của Hiệp định.

1.2. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)

Tháng 11 năm 2002, ASEAN và Trung Quốc ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện. Đây là Hiệp định đầu tiên của ASEAN ký kết với một nước đối tác riêng. Trên cơ sở Hiệp định khung, hai bên tiếp tục đàm phán và ký kết các Hiệp định về Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 7 năm 2005), Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 7 năm 2007), Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 2 năm 2010) nhằm thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc.

Quy định PVTM được nêu trong Hiệp định về Thương mại Hàng hóa, gồm 23 điều khoản trong đó các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được nêu trong **Điều 7** (Quy định WTO) và quy định về tự vệ toàn cầu, tự vệ trong khối ACFTA được nêu trong **Điều 9** (Các biện pháp tự vệ).

1.2.1. Biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

ACFTA không đưa ra quy định cụ thể về thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp AD, CVD mà đề cập biện pháp AD, CVD trong một điều khoản chung về các quy định của WTO (**Điều 7**). Điều 7 quy định:

“Các bên thống nhất và khẳng định lại cam kết tuân thủ các quy định của WTO về các biện pháp phi thuế quan, các rào cản kỹ thuật đối với thương mại, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật, trợ cấp và các biện pháp đối kháng, các biện pháp chống bán phá giá và quyền sở hữu trí tuệ.”

Như vậy, quyền và nghĩa vụ của các Bên đối với điều tra, áp dụng biện pháp AD, CVD sẽ tuân theo các hiệp định của WTO bao gồm Hiệp định Chống bán phá giá (ADA), Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM).

1.2.2. Biện pháp tự vệ

Biện pháp tự vệ được quy định trong một điều khoản riêng khá chi tiết- Điều 9, bao gồm 12 khoản.

- Khoản 1 quy định về biện pháp tự vệ toàn cầu trong đó các bên duy trì quyền và nghĩa vụ theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO. Như vậy, tương tự biện pháp AD và CVD, việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu cũng tuân thủ các quy định của WTO bao gồm Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO.

- Khoản 2 đến 12 quy định về biện pháp tự vệ ACFTA, cụ thể:

(i) ***Khoản 2 quy định biện pháp tự vệ ACFTA chỉ được áp dụng trong giai đoạn chuyển đổi*** đối với một sản phẩm.

Đây có thể coi là quy định mang tính nguyên tắc đối với biện pháp tự vệ trong FTA. Cơ sở của quy định này là do theo Hiệp định Tự vệ của WTO, tự vệ là biện pháp được áp dụng toàn cầu, không phân biệt xuất xứ hàng hóa nhằm khắc phục thiệt hại nghiêm trọng gây ra bởi hàng nhập khẩu. Trong khi đó, biện pháp tự vệ trong FTA chỉ nhắm tới hàng hóa của một nước/nhóm nước cụ thể (trường hợp này là nhóm các nước đối tác trong ACFTA). Vì vậy, biện pháp tự vệ trong FTA được cho phép áp dụng trong một khoảng thời gian nhất định (giai đoạn chuyển đổi) - là giai đoạn khi việc cắt giảm thuế bắt đầu diễn ra cho tới một khoảng thời gian nhất định sau khi hoàn tất lộ trình cắt giảm thuế để ngành sản xuất trong nước có thời gian điều chỉnh.

Trong ACFTA, giai đoạn chuyển đổi của một hàng hóa được quy định bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực và kết thúc trong vòng **5 năm** kể từ ngày hoàn thành việc loại bỏ/giảm thuế cho sản phẩm đó.

(ii) ***Điều kiện để được áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA*** được quy định tại Khoản 3.

Cụ thể, “*một Bên có quyền áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA nếu do nghĩa vụ của Bên đó, bao gồm việc nhượng bộ thuế quan theo Chương trình Thu hoạch sớm của Hiệp định khung¹² hoặc Hiệp định này, hoặc nếu do các diễn biến không lường trước được và các nghĩa vụ của Bên đó, bao gồm việc nhượng bộ thuế quan theo Chương trình Thu hoạch sớm hoặc Hiệp định này, một hàng hóa được nhập khẩu từ các Bên khác gia tăng về số lượng một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất trong nước, và trong điều kiện đó gây ra hoặc đe*

¹² Chương trình Thu hoạch sớm là một nội dung trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc và điều chỉnh một phần trong mảng hàng hóa. Theo quy định của ACFTA, lộ trình tự do hóa thuế quan của các nước ASEAN- Trung Quốc được chia thành 4 loại danh mục hàng hóa, bao gồm: danh mục loại trừ hoàn toàn, danh mục thu hoạch sớm, danh mục nhạy cảm và danh mục thông thường. Danh mục Thu hoạch sớm được thực hiện tự do hóa thương mại sớm hơn các danh mục khác trên cơ sở có đi có lại. Danh mục Thu hoạch sớm của Việt Nam bao gồm các mặt hàng nông sản và thủy sản thuộc phân loại hàng hóa từ Chương 1 đến Chương 8 của Biểu thuế nhập khẩu.

dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa của Bên nhập khẩu sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp.”

Có thể thấy điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ song phương được quy định khá chặt chẽ và bám sát so với quy định trong Điều 2.1 Hiệp định Tự vệ WTO và Điều XIX của GATT 1994.

Theo đó, nước áp dụng tự vệ thương mại phải có nghĩa vụ chứng minh được:

- *Có sự gia tăng về **tương đối** hoặc **tuyệt đối** của hàng nhập khẩu;*
- *Sự gia tăng nhập khẩu phải là kết quả của việc thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định, bao gồm nhượng bộ thuế quan hoặc các **diễn biến không lường trước được** (unforeseen developments);*
- *Sự gia tăng hàng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra **thiệt hại nghiêm trọng** đối với ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu.*

Cần lưu ý rằng với đặc tính “ngoại lệ” của các biện pháp tự vệ, vốn chỉ nên được áp dụng trong các trường hợp phòng vệ “khẩn cấp” trong thương mại, *sự gia tăng nhập khẩu* có yêu cầu rất cao (vì có thể đủ để gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước). Cơ quan Phúc thẩm WTO đã diễn giải sự gia tăng nhập khẩu phải mang tính hiện tại (đang diễn ra - recent), bất ngờ (một cách đột ngột - sudden), mạnh mẽ (tốc độ gia tăng nhanh - sharp) và nghiêm trọng (sự gia tăng lớn - significant). Ngoài ra, sự gia tăng nhập khẩu có thể là gia tăng tuyệt đối (ví dụ, số lượng hàng hoá nhập khẩu tăng gấp 2, 3 lần) hoặc tương đối so với sản xuất trong nước (ví dụ, lượng hàng nhập khẩu dường như không tăng, nhưng cùng thời điểm đó lượng hàng sản xuất trong nước lại giảm mạnh).

Hiệp định Tự vệ của WTO không đưa ra định nghĩa hoặc giải thích cụ thể đối với “*diễn biến không lường trước được*”. Do đó, việc chứng minh tính không lường trước của những diễn biến gia tăng nhập khẩu thường dựa trên cách diễn giải và quan điểm chủ quan của cơ quan điều tra các nước. Do đó, đây cũng là nội dung thường gây nhiều tranh cãi và được các nước đưa ra trong các vụ giải quyết tranh chấp tại WTO. Cơ quan Phúc thẩm WTO trong một số vụ việc giải quyết tranh chấp đã diễn giải “diễn biến không lường trước được” là việc xảy ra sau khi các nhà đàm phán của quốc gia ký kết các cam kết nhượng bộ thuế quan, mà tại thời điểm ký kết, họ không thể dự đoán được/không có cơ sở hợp lý để họ dự đoán được diễn biến đó sẽ có thể xảy ra. Ví dụ cho các diễn biến không lường trước được có thể như biến động về giá, thảm họa tự nhiên, khủng hoảng kinh tế, sự gia tăng về công suất và sản xuất của một số nền kinh tế mới

nổi dẫn tới nhu cầu xuất khẩu tăng, sự thay đổi trong thị hiếu người tiêu dùng, sự gia tăng tiêu dùng quốc gia...

Cuối cùng, để có thể áp dụng biện pháp tự vệ, cơ quan điều tra phải chứng minh được rằng ngành sản xuất nội địa chịu *thiệt hại nghiêm trọng* từ việc hàng nhập khẩu tăng ồ ạt. Về hình thức, các thiệt hại này có thể tồn tại dưới hai dạng: thiệt hại thực tế hoặc nguy cơ thiệt hại; về mức độ, các thiệt hại này phải ở mức nghiêm trọng (tức là ở mức cao hơn so với thiệt hại đáng kể trong trường hợp các vụ kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp). Về phương pháp, các thiệt hại thực tế được xem xét trên cơ sở phân tích tất cả các yếu tố liên quan đến thực trạng của ngành sản xuất nội địa (ví dụ: tỉ lệ và mức tăng lượng nhập khẩu, thị phần của sản phẩm nhập khẩu, thay đổi về doanh số, sản lượng, năng suất, lỗ lãi, nhân công, hàng tồn kho...). Trong cuộc điều tra để áp dụng biện pháp tự vệ, việc chứng minh thiệt hại nghiêm trọng chủ yếu thuộc trách nhiệm của ngành sản xuất nội địa liên quan. Vì vậy, để đạt được mục tiêu của mình, ngành sản xuất nội địa cần có sự chuẩn bị kỹ về các số liệu, tập hợp trong một thời gian tương đối dài để có đủ dữ liệu chứng minh.

(iii) **Hình thức áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA** được quy định tại Khoản 4.

Cụ thể, “*một Bên áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA có thể tăng thuế suất áp dụng đối với hàng hóa liên quan tới mức thuế suất MFN của WTO áp dụng đối với hàng hóa đó tại thời điểm khi biện pháp tự vệ ACFTA được áp dụng.*”

Hình thức của biện pháp tự vệ trong ACFTA cũng tương tự trong nhiều FTA khác đó là nước áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA sẽ *tăng thuế nhập khẩu* đối với hàng hóa liên quan. Thông thường các nước thường sử dụng mức thuế suất MFN (thuế suất ưu đãi) trong WTO làm tiêu chuẩn cho mức thuế suất tự vệ trong FTA/tự vệ song phương.

(iv) **Thời gian áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA** được quy định tại Khoản 5. Cụ thể, “*biện pháp tự vệ ACFTA được phép áp dụng trong thời gian ban đầu là 3 năm và có thể được gia hạn thêm không quá 1 năm. Biện pháp này sẽ chấm dứt vào cuối giai đoạn chuyển đổi đối với một hàng hóa cho dù thời gian của biện pháp tự vệ đối với hàng hóa đó như thế nào.*”

Tóm lại, tổng thời gian áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA tối đa không quá 4 năm và biện pháp này sẽ chấm dứt vào cuối giai đoạn chuyển đổi của một hàng hóa.

(v) ***Quy định đối với việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA*** được quy định trong Khoản 6. Theo đó, “*các bên sẽ áp dụng các quy định trong Hiệp định Tự vệ của WTO, ngoại trừ biện pháp hạn ngạch quy định trong Điều 5 và Điều 9, 13, 14 của Hiệp định Tự vệ WTO. Theo đó, tất cả các quy định khác của Hiệp định Tự vệ WTO sẽ được đưa vào và là một phần không tách rời của Hiệp định này.*”

Như vậy, Hiệp định ACFTA dẫn chiếu tới các quy định về thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ trong Hiệp định Tự vệ của WTO để làm quy định cho biện pháp tự vệ ACFTA. Tuy nhiên, các bên ngoại trừ quy định trong Điều 5 (liên quan đến biện pháp hạn ngạch) do biện pháp tự vệ ACFTA không gồm hình thức hạn ngạch, Điều 9 (quy định ưu tiên cho các nước đang phát triển), Điều 13 (quy định về Ủy ban Tự vệ của WTO) và Điều 14 (quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp). Việc dẫn chiếu đến các quy định về thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ của Hiệp định Tự vệ WTO là phổ biến trong các FTA do các quy định trong Hiệp định này tương đối đầy đủ và cũng được các nước Thành viên WTO áp dụng.

(vi) ***Quy định ưu tiên dành cho đối tác ACFTA*** được quy định trong Khoản 7. Cụ thể, “*Biện pháp tự vệ ACFTA sẽ không được áp dụng đối với hàng hóa từ một Bên, với điều kiện thị phần nhập khẩu hàng hóa này của Bên đó tại Bên nhập khẩu không lớn hơn 3% tổng nhập khẩu từ các Bên.*”

Quy định này phản ánh Điều 9 trong Hiệp định Tự vệ của WTO (quy định ưu tiên dành cho các nước đang phát triển). Tuy nhiên, quy định trong ACFTA có sự khác biệt so với Điều 9 Hiệp định Tự vệ vì chỉ yêu cầu điều kiện thị phần nhập khẩu không lớn hơn 3% mà không yêu cầu điều kiện thứ hai đó là tổng lượng nhập khẩu từ các nước có thị phần nhập khẩu không lớn hơn 3% phải nhỏ hơn 9% (điều này là do 3% chỉ tính trên tổng nhập khẩu từ các nước đối tác của Hiệp định). Như vậy, nếu một nước ASEAN (ví dụ Việt Nam) xuất khẩu một hàng hóa vào Trung Quốc với thị phần nhập khẩu nhỏ hơn 3% tổng nhập khẩu từ các nước ASEAN khác vào Trung Quốc, thì Trung Quốc không được áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA đối với hàng hóa từ Việt Nam.

(vii) ***Quy định liên quan đến vấn đề bồi thường*** được nêu trong Khoản 8.

Biện pháp tự vệ là một hình thức “van an toàn” mà các nước nhập khẩu là thành viên WTO sử dụng để ngăn chặn tạm thời luồng nhập khẩu trong bối cảnh mở cửa thị trường và tự do hoá thương mại nhằm giúp ngành sản xuất nội địa tránh những thiệt hại nghiêm trọng do hàng nhập khẩu gây ra. Do biện pháp tự vệ được sử dụng trong bối cảnh thương mại lành mạnh (không xuất hiện hành vi

thương mại không công bằng như chống bán phá giá, trợ cấp), đi ngược lại với chủ trương “tự do hóa thương mại” của WTO, do đó đây là một công cụ phải bồi thường nếu sử dụng. Tuy nhiên, nếu các Bên không thể đạt được một thỏa thuận về bồi thường, Bên xuất khẩu có quyền **ngừng** thực hiện nhượng bộ tương đương đối với thương mại của Bên áp dụng biện pháp tự vệ trong FTA/song phương (thường được gọi là “trả đũa”).

Theo nguyên tắc đó, Khoản 8 quy định vấn đề bồi thường đối với biện pháp tự vệ ACFTA. Cụ thể, *“Khi giải quyết vấn đề bồi thường theo Điều 8 Hiệp định Tự vệ của WTO đối với biện pháp tự vệ ACFTA, các Bên sẽ tìm sự giúp đỡ của cơ quan nêu trong Khoản 12 để xác định mức độ nhượng bộ tương đương đáng kể trước khi ngừng thực hiện nhượng bộ. Bất kỳ thủ tục nào do các cơ quan này thực hiện sẽ phải hoàn thành trong vòng 90 ngày kể từ ngày biện pháp tự vệ ACFTA được áp dụng”*. Như vậy sẽ có một cơ quan giúp đỡ các Bên xác định mức độ nhượng bộ tương đương và việc này sẽ phải hoàn thành trong vòng 90 ngày từ khi biện pháp tự vệ ACFTA được áp dụng.

(viii) **Mức thuế suất sau khi biện pháp tự vệ ACFTA được chấm dứt** được quy định trong Khoản 9. Quy định này nhằm đưa ra nguyên tắc cho các Bên xác định thuế suất sau khi biện pháp tự vệ ACFTA được dỡ bỏ đối với một hàng hóa.

Cụ thể, *“Khi một Bên chấm dứt biện pháp tự vệ ACFTA đối với một hàng hóa, thuế suất đối với hàng hóa đó sẽ là mức mà, theo lịch trình cắt giảm thuế của Bên đó, được nêu trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Hiệp định này, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 của năm mà biện pháp tự vệ được chấm dứt”*.

Như vậy có thể xác định thuế suất đối với một hàng hóa sau khi biện pháp tự vệ ACFTA được chấm dứt bằng cách tra biểu cắt giảm thuế của nước áp dụng biện pháp tự vệ tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Hiệp định, xác định năm biện pháp tự vệ được chấm dứt (ví dụ năm 2012), mức thuế cho hàng hóa này sẽ là mức có hiệu lực từ ngày 1/1/2012.

(ix) **Một số quy định chung khác** được quy định tại Khoản 10, 11 và 12 liên quan đến ngôn ngữ tài liệu và thông tin trao đổi giữa các Bên, việc không áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ ACFTA và tự vệ toàn cầu theo Hiệp định Tự vệ của WTO và cơ quan với vai trò là Ủy ban giám sát về Tự vệ. Cụ thể:

- Khoản 10 quy định: *“Tất cả các tài liệu và thông tin chính thức trao đổi giữa các Bên và tới cơ quan quy định trong Khoản 12 liên quan đến biện pháp tự vệ ACFTA phải dưới hình thức văn bản và bằng Tiếng Anh.”* Do các nước đối tác ACFTA có nhiều sự khác biệt về ngôn ngữ và Hiệp định Tự vệ của WTO

cũng không yêu cầu các nước Thành viên phải sử dụng Tiếng Anh (điều này thường gây nhiều khó khăn cho trong quá trình xử lý vụ việc, đặc biệt đối với các nước bị điều tra) nên quy định này sẽ giúp các nước đối tác ACFTA cùng sử dụng một ngôn ngữ thống nhất nhằm giúp quá trình trao đổi thông tin được dễ dàng hơn. Ngoài ra, việc quy định các tài liệu và thông tin phải dưới dạng văn bản cũng giúp vụ việc điều tra trở nên minh bạch và rõ ràng hơn.

- Khoản 11 quy định: *“Khi áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA, một Bên sẽ không được sử dụng đồng thời biện pháp tự vệ của WTO được nêu trong Khoản 1.”* Đây là một quy định phổ biến trong nhiều FTA nhằm mục đích tránh áp dụng trùng hai loại biện pháp tự vệ trong FTA và tự vệ toàn cầu cùng một lúc đối với một hàng hóa của một đối tác. Tức là khi một hàng hóa đang là đối tượng bị áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu thì Bên đang áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đó không được phép áp dụng biện pháp tự vệ ACFTA với cùng sản phẩm, và ngược lại, trừ khi chấm dứt biện pháp đang áp dụng.

- Khoản 12 quy định cơ quan đóng vai trò là Ủy ban về Tự vệ trong ACFTA, cụ thể: *“Đối với Điều khoản này, khi đề cập đến “Hội đồng Thương mại hàng hóa” hoặc “Ủy ban Tự vệ” trong các điều khoản kết hợp của Hiệp định Tự vệ WTO sẽ, khi chưa thành lập được cơ quan thường trực theo Khoản 1 của Điều 16, ám chỉ tới AEM-MOFCOM¹³ hoặc SEOM-MOFCOM¹⁴ mà sẽ được thay thế bởi cơ quan thường trực sau khi được thành lập.”*

1.3. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA)

Năm 2005, ASEAN và Hàn Quốc ký kết Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện. Trên cơ sở Hiệp định khung, hai bên tiếp tục ký kết 04 Hiệp định khác về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp ASEAN- Hàn Quốc, Hiệp định Thương mại Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 6 năm 2007), Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 5 năm 2009) và Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 6 năm 2009) nhằm hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc.

Tương tự ACFTA, quy định PVTM trong AKFTA được nêu trong Hiệp định về Thương mại Hàng hóa, gồm 21 điều khoản trong đó các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được nêu trong **Điều 7** (Quy định WTO) và quy định về tự vệ toàn cầu, tự vệ trong khối AKFTA được nêu trong **Điều 9** (Các biện pháp tự vệ).

¹³ Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Trung Quốc

¹⁴ Quan chức Kinh tế cao cấp ASEAN và Trung Quốc

1.3.1 Biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Tương tự ACFTA, AKFTA không đưa ra quy định cụ thể về thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp AD, CVD mà đề cập biện pháp AD, CVD trong một điều khoản chung về các quy định của WTO (**Điều 7**). Điều 7 quy định:

“Theo các điều khoản của Hiệp định này và bất kỳ thỏa thuận nào trong tương lai được các Bên thống nhất sau khi rà soát Hiệp định này theo Điều 15, các Bên đồng ý và tái khẳng định các cam kết của mình tuân thủ các quy định của WTO như được nêu trong Phụ lục 1A và 1C của Hiệp định WTO, bao gồm các biện pháp phi thuế quan, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (sau đây gọi là “TBT”), các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (sau đây gọi tắt là “SPS”), trợ cấp và Các biện pháp đối kháng, các biện pháp chống bán phá giá và quyền sở hữu trí tuệ.

Như vậy, quyền và nghĩa vụ của các Bên đối với điều tra, áp dụng biện pháp AD, CVD sẽ tuân theo các hiệp định của WTO bao gồm Hiệp định Chống bán phá giá (ADA), Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM).

1.3.2. Biện pháp tự vệ

Cấu trúc các điều khoản về PVTM trong AKFTA khá tương tự với ACFTA khi biện pháp tự vệ cũng được quy định trong một điều khoản riêng khá chi tiết - **Điều 9**, bao gồm 11 khoản.

- Khoản 1 quy định về biện pháp tự vệ toàn cầu, trong đó các bên duy trì quyền và nghĩa vụ theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO. Như vậy, tương tự biện pháp AD và CVD, việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu cũng tuân thủ các quy định của WTO bao gồm Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO.

Ngoài ra, Khoản này bổ sung thêm quy định đó là các tranh chấp phát sinh theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định về Cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định Khung. Điều này nghĩa là các tranh chấp liên quan đến biện pháp tự vệ toàn cầu sẽ được các Bên giải quyết theo Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

- Khoản 2 đến 12 quy định về biện pháp tự vệ trong khối AKFTA, cụ thể:

(i) **Khoản 2 quy định biện pháp tự vệ AKFTA chỉ được áp dụng trong giai đoạn chuyển đổi** đối với một sản phẩm.

Trong AKFTA, giai đoạn chuyển đổi của một hàng hóa được quy định bắt đầu từ ngày Hiệp định có hiệu lực và kết thúc trong vòng **7 năm** kể từ ngày hoàn thành việc loại bỏ/giảm thuế cho sản phẩm đó.

(ii) **Điều kiện để áp dụng biện pháp tự vệ AKFTA** được quy định tại Khoản 3. Cụ thể:

“Theo các Khoản tiếp theo của Điều khoản này, một Bên có quyền áp dụng biện pháp tự vệ FTA ASEAN – Hàn Quốc nếu do nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định này, bao gồm các nhượng bộ thuế quan, hoặc nếu do các diễn biến không lường trước được và ảnh hưởng của việc thực thi nghĩa vụ của Bên đó, một hàng hóa được nhập khẩu từ các Bên khác (mà được nhượng bộ về thuế quan) gia tăng về số lượng một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất trong nước, và trong điều kiện đó gây ra đáng kể hoặc đe dọa gây ra đáng kể thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa của Bên nhập khẩu sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp.”

Có thể thấy điều kiện để áp dụng biện pháp tự vệ AKFTA khá tương tự quy định trong ACFTA và bám sát Điều 2.1 Hiệp định Tự vệ WTO và Điều XIX của GATT 1994, bao gồm:

- Có sự gia tăng về **tương đối** hoặc **tuyệt đối** của hàng nhập khẩu;
- Sự gia tăng nhập khẩu phải là kết quả của việc thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định, bao gồm nhượng bộ thuế quan hoặc các **diễn biến không lường trước được** (*unforeseen developments*);
- Sự gia tăng hàng nhập khẩu gây ra đáng kể (*substantially*) hoặc đe dọa gây ra đáng kể **thiệt hại nghiêm trọng** đối với ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu.

Tuy nhiên, quy định của AKFTA có một điều kiện khắt khe hơn so với ACFTA và Hiệp định Tự vệ WTO đó là hàng nhập khẩu phải “*gây ra đáng kể hoặc đe dọa gây ra đáng kể thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa nước nhập khẩu*”. Quy định này làm tăng nghĩa vụ cho cơ quan điều tra nước nhập khẩu khi phải chứng minh rằng hàng nhập khẩu phải là nguyên nhân chủ yếu/quan trọng gây ra thiệt hại nghiêm trọng.

AKFTA không đưa ra định nghĩa cụ thể thế nào là “*gây ra đáng kể hoặc đe dọa gây ra đáng kể thiệt hại nghiêm trọng*” do đó cách diễn giải sẽ phụ thuộc vào cơ quan điều tra mỗi nước. Việc đưa thuật ngữ này vào lời văn có tác dụng làm tăng sự chặt chẽ khi áp dụng biện pháp tự vệ AKFTA, đảm bảo rằng trong

rất nhiều nguyên nhân có thể gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa, thì sự gia tăng hàng nhập khẩu do tác động của việc cắt giảm thuế phải là nguyên nhân chính, chủ yếu.

(iii) **Hình thức biện pháp tự vệ AKFTA** được quy định trong Khoản 4. Cụ thể, hình thức này bao gồm:

- *Ngừng việc cắt giảm thuế suất đối với hàng hóa theo quy định của Hiệp định; hoặc*
- *Tăng thuế suất đối với hàng hóa liên quan tới mức không vượt quá một trong 2 mức sau, tùy mức nào thấp hơn:*
 - + *Thuế suất MFN áp dụng đối với hàng hóa có hiệu lực tại thời điểm biện pháp được áp dụng; và*
 - + *Thuế suất MFN áp dụng đối với hàng hóa có hiệu lực vào ngày liền trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.*

Như vậy, khác với ACFTA (chỉ quy định một hình thức tăng thuế suất), biện pháp tự vệ AKFTA có 2 hình thức: ngừng việc giảm thuế hoặc tăng thuế suất. Việc tăng thuế suất cũng dựa vào thuế suất MFN ở hai thời điểm khác nhau, tùy vào mức nào thấp hơn.

Ví dụ: Cơ quan điều tra của Thái Lan quyết định áp dụng biện pháp tự vệ AKFTA đối với hàng hóa X từ Trung Quốc bằng cách tăng thuế suất nhập khẩu. Thuế suất MFN áp dụng đối với hàng hóa X vào thời điểm áp dụng biện pháp là 5%. Thuế suất MFN áp dụng đối với hàng hóa này vào ngày ngay trước khi Hiệp định có hiệu lực là 10%. Thì biện pháp tự vệ đối với hàng hóa X không được lớn hơn mức 5%.

(iv) **Thời gian áp dụng biện pháp tự vệ AKFTA** được quy định tại Khoản 5. Cụ thể:

“Biện pháp tự vệ trong FTA ASEAN- Hàn Quốc có thể được duy trì trong thời gian ban đầu là 3 năm và có thể được gia hạn thêm không quá 1 năm nếu cơ quan điều tra xác định theo thủ tục nêu trong Khoản 6 rằng biện pháp tiếp tục cần thiết để ngăn cản hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và tạo cơ hội để điều chỉnh và có bằng chứng cho thấy ngành sản xuất trong nước đang điều chỉnh. Biện pháp này sẽ chấm dứt vào cuối giai đoạn chuyển đổi đối với hàng hóa, mặc dù thời gian áp dụng biện pháp tự vệ trong FTA ASEAN- Hàn Quốc cho hàng hóa đó là bao lâu.”

Như vậy, các Bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ AKFTA trong 3 năm, có thể gia hạn thêm tối đa 1 năm, tức tổng thời gian tối đa áp dụng biện pháp là 4 năm. AKFTA cũng quy định điều kiện để gia hạn biện pháp tự vệ AKFTA tương tự Hiệp định Tự vệ của WTO (Điều 7.2).

Ngoài ra, tương tự ACFTA, biện pháp tự vệ AKFTA cũng sẽ chấm dứt vào cuối giai đoạn chuyển đổi đối với hàng hóa (phù hợp với nguyên tắc nêu trong Khoản 2). Ví dụ, biện pháp tự vệ đối với một hàng hóa X được áp dụng trong 3 năm, tới năm 2020. Tuy nhiên, năm 2018 là cuối giai đoạn chuyển đổi đối với hàng hóa đó, thì biện pháp tự vệ AKFTA sẽ phải kết thúc vào cuối năm 2018.

(v) ***Quy định về thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ AKFTA*** được nêu trong Khoản 6. Cụ thể:

“Khi áp dụng biện pháp tự vệ trong FTA ASEAN – Hàn Quốc, các Bên sẽ áp dụng các quy định về áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm cả biện pháp tự vệ tạm thời quy định trong Hiệp định Tự vệ của WTO, ngoại trừ biện pháp hạn ngạch nêu trong Điều 5, và Điều 9, 13 và 14 của Hiệp định Tự vệ của WTO. Theo đó, tất cả các điều khoản khác của Hiệp định Tự vệ WTO sẽ được đưa vào và là một phần không tách rời của Hiệp định này.”

Tương tự ACFTA, AKFTA cũng dẫn chiếu tới các quy định về thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu trong Hiệp định Tự vệ của WTO để áp dụng cho biện pháp tự vệ AKFTA, ngoại trừ một số điều khoản về hình thức hạn ngạch (Điều 5), quy định ưu tiên cho các nước đang phát triển (Điều 9), quy định về Ủy ban Tự vệ của WTO (Điều 13) và quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp (Điều 14). Lý do là các nội dung này đã được quy định cụ thể trong các Khoản tiếp theo của Điều khoản này.

(vi) ***Quy định ưu tiên dành cho các nước đối tác trong AKFTA*** được nêu trong Khoản 7 với nội dung tương tự trong ACFTA.

(vii) ***Quy định liên quan đến bồi thường*** được nêu trong Khoản 8 với cách tiếp cận khá tương tự ACFTA, cụ thể:

“Khi giải quyết vấn đề bồi thường theo Điều 8 Hiệp định Tự vệ của WTO đối với biện pháp tự vệ trong FTA ASEAN – Hàn Quốc, các Bên liên quan sẽ tìm sự giúp đỡ của Ủy ban Thực thi để xác định mức độ nhượng bộ tương đương đáng kể so với mức hiện tại theo Hiệp định này giữa Bên áp dụng biện pháp tự vệ và các Bên xuất khẩu bị ảnh hưởng bởi biện pháp này trước khi ngừng thực hiện nhượng bộ. Bất kỳ thủ tục nào do cơ quan này thực hiện sẽ phải hoàn thành

trong vòng 90 ngày kể từ ngày biện pháp tự vệ trong FTA ASEAN – Hàn Quốc được áp dụng”.

Như vậy, cơ quan có vai trò hỗ trợ các Bên xác định mức độ nhượng bộ tương đương là Ủy ban Thực thi. Việc xác định này sẽ phải hoàn tất trong vòng 90 ngày từ khi biện pháp tự vệ AKFTA được áp dụng.

(viii) ***Mức thuế suất sau khi biện pháp tự vệ AKFTA được chấm dứt*** được quy định trong Khoản 9. Quy định này nhằm đưa ra nguyên tắc cho các Bên xác định thuế suất sau khi biện pháp tự vệ AKFTA được dỡ bỏ đối với một hàng hóa.

Cụ thể, “*Khi một Bên chấm dứt biện pháp tự vệ trong FTA ASEAN-Hàn Quốc đối với một hàng hóa, thuế suất đối với hàng hóa đó sẽ là mức mà, theo lịch trình cắt giảm thuế của Bên đó, được nêu trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2, đáng lẽ có hiệu lực nếu biện pháp tự vệ không được áp dụng*”.

Cách xác định thuế suất sau khi chấm dứt biện pháp tự vệ AKFTA có cách diễn đạt khác so với ACFTA, tuy nhiên bản chất là tương tự nhau. “Thuế suất đáng lẽ có hiệu lực nếu biện pháp tự vệ không được áp dụng” chính là mức có hiệu lực vào năm biện pháp tự vệ được chấm dứt và mức thuế này thông thường có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm đó.

(ix) ***Quy định không áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ toàn cầu và biện pháp tự vệ AKFTA*** được quy định trong Khoản 10.

Cụ thể, “*Mặc dù có các quy định của Điều khoản này, tuy nhiên các Bên không được áp dụng biện pháp tự vệ trong FTA ASEAN-Hàn Quốc đối với một hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO. Khi một Bên định áp dụng, theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO, biện pháp tự vệ toàn cầu đối với một hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp tự vệ trong FTA ASEAN – Hàn Quốc, thì Bên đó phải chấm dứt biện pháp tự vệ trong FTA ASEAN – Hàn Quốc trước khi áp dụng biện pháp theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO.*”

Tương tự ACFTA, AKFTA cũng quy định không được áp dụng đồng thời hai loại biện pháp tự vệ đối với một hàng hóa. Cách quy định trong AKFTA mang tính diễn giải chi tiết hơn so với ACFTA tuy nhiên bản chất là tương tự nhau.

(x) ***Quy định về ngôn ngữ tài liệu và thông tin trao đổi giữa các Bên*** được nêu trong Khoản 11. Nội dung này tương tự ACFTA.

1.4. Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)

Tháng 4 năm 2008, ASEAN và Nhật Bản ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện (AJCEP). Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 12 năm 2008. AJCEP bao gồm các cam kết về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế. AJCEP có cách tiếp cận hoàn toàn khác so với đàm phán trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA), ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA), đó là được kết hợp giữa đàm phán song phương và đàm phán đa phương. Việt Nam cùng với các nước ASEAN 6 đã tiến hành đàm phán với Nhật Bản trong cả hai khuôn khổ: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA).

Các biện pháp PVTM được đề cập/quy định trong **Điều 13** (Một số định nghĩa) và **Điều 20** (Các biện pháp tự vệ) của Chương 2 – Thương mại hàng hóa của AJCEP.

1.4.1. Biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Biện pháp AD, CVD được đề cập đến trong điều khoản định nghĩa về một số thuật ngữ của Chương (**Điều 13**). Khi định nghĩa thuật ngữ “thuế quan”, Khoản (a) Điều 13 quy định:

- (a) “Thuế quan” có nghĩa là thuế hải quan hoặc thuế nhập khẩu và bất cứ loại phí nào được áp liên quan đến nhập khẩu hàng hoá, nhưng không bao gồm:
- (ii) Thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng được áp dụng phù hợp với các điều khoản của Điều VI GATT 1994, Hiệp định về Thực thi Điều VI của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại năm 1994 và Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp đối kháng trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

Như vậy, thông qua định nghĩa trên, AJCEP khẳng định quyền và nghĩa vụ của các Bên liên quan đến biện pháp AD, CVD sẽ tuân theo các Hiệp định điều chỉnh của WTO.

1.4.2. Biện pháp tự vệ

Tương tự ACFTA và AKFTA, biện pháp tự vệ AJCEP được quy định trong một điều khoản riêng chi tiết - **Điều 20**, bao gồm 12 khoản.

- Khoản 1 quy định về biện pháp tự vệ toàn cầu, trong đó nếu một Bên là thành viên của WTO có thể áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa của các bên khác theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO, hoặc Điều 5 của Hiệp định Nông nghiệp. Như vậy, tương tự ACFTA và AKFTA, quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến điều tra, áp dụng *biện pháp tự vệ toàn cầu* sẽ tuân theo Hiệp định của WTO. Ngoài ra, điểm khác biệt của AJCEP so với ACFTA và AKFTA đó là các Bên có thể áp dụng *biện pháp tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp* theo Điều 5 của Hiệp định Nông nghiệp WTO với quy trình thủ tục áp dụng hoàn toàn khác so với tự vệ toàn cầu và chỉ được áp dụng đối với hàng hóa nông nghiệp.

Bên cạnh đó, tương tự AKFTA, Khoản 1 cũng bổ sung thêm quy định đó là các tranh chấp phát sinh theo Điều XIX của GATT 1994, Hiệp định Tự vệ của WTO và Điều 5 Hiệp định Nông nghiệp sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương 9 – Cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định. Điều này nghĩa là các tranh chấp liên quan đến biện pháp tự vệ toàn cầu, tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp sẽ được các Bên giải quyết theo Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

- Khoản 2 đến 12 quy định về biện pháp tự vệ AJCEP, cụ thể:

(i) Điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP được nêu trong Khoản 2.

“Các Bên có quyền áp dụng biện pháp tự vệ theo Điều khoản này (sau đây được gọi là “biện pháp tự vệ AJCEP”), ở mức tối thiểu cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước của Bên đó và tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh, nếu do ảnh hưởng của các nghĩa vụ phát sinh bởi Bên đó theo Hiệp định này, bao gồm các nhượng bộ về thuế, hoặc nếu do các diễn biến không lường trước được và ảnh hưởng của các nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định này, hàng hoá có xuất xứ của các Bên khác được nhập khẩu gia tăng về số lượng tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất trong nước, và trong các điều kiện đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của Bên nhập khẩu sản xuất hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp”.

Về cơ bản, điều kiện để áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP tương tự trong ACFTA, AKFTA và bám sát Điều 2.1 Hiệp định Tự vệ WTO và Điều XIX của GATT 1994, bao gồm:

- | |
|--|
| <ul style="list-style-type: none">- Có sự gia tăng về tương đối hoặc tuyệt đối của hàng nhập khẩu;- Sự gia tăng nhập khẩu phải là kết quả của việc thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định, bao gồm nhượng bộ thuế quan hoặc các diễn biến không |
|--|

lường trước được (unforeseen developments);

- Sự gia tăng hàng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra **thiệt hại nghiêm trọng** đối với ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu.
- Biện pháp tự vệ AJCEP được áp dụng ở mức tối thiểu cần thiết.

Tuy nhiên, AJCEP có thêm một điều kiện khác so với hai FTA trước đó, đó là biện pháp tự vệ AJCEP chỉ được áp dụng ở *mức tối thiểu cần thiết* (to the minimum extent necessary). AJCEP không định nghĩa thế nào là mức tối thiểu cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại, điều này sẽ phụ thuộc vào cách diễn giải của cơ quan điều tra mỗi Bên. Nói cách khác, cơ quan điều tra mỗi Bên sẽ phải chứng minh và giải thích rằng biện pháp tự vệ AJCEPA họ áp dụng là ở mức tối thiểu cần thiết. Việc bổ sung điều kiện trên nhằm mục đích đưa ra biện pháp tự vệ vừa đủ, tránh việc các bên lạm dụng, áp dụng biện pháp ở mức cao không thực sự cần thiết.

(ii) Quy định ưu tiên dành cho các nước đối tác ASEAN được nêu trong Khoản 3. Cụ thể:

“Biện pháp tự vệ AJCEP sẽ không được áp dụng đối với hàng hoá có xuất xứ từ một Bên là một Nước thành viên ASEAN, với điều kiện là thị phần nhập khẩu hàng hoá có liên quan của Bên đó tại Bên nhập khẩu không vượt quá 3% tổng lượng hàng nhập khẩu từ các Bên khác, với điều kiện là tổng thị phần của các Bên có thị phần nhập khẩu ít hơn 3% không lớn hơn 9% tổng lượng hàng nhập khẩu hàng hoá liên quan từ các Bên khác.”

Tương tự ACFTA và AKFTA, AJCEP cũng đưa ra quy định ưu tiên dành cho các nước đối tác. Tuy nhiên, quy định trong AJCEP chỉ dành cho các nước đối tác là Thành viên của ASEAN mà không áp dụng đối với Nhật Bản. Điều này là do quy định này phản ánh Điều 9.1 Hiệp định Tự vệ của WTO - ưu tiên dành cho các nước đang phát triển. Trong trường hợp này, các nước thành viên ASEAN là các nước đang phát triển trong khi Nhật Bản là nước phát triển. Tuy nhiên, quy định trong AJCEP yêu cầu cao hơn so với ACFTA và AKFTA khi bổ sung điều kiện thứ 2 đó là “tổng nhập khẩu của các Bên có thị phần nhập khẩu ít hơn 3% không được lớn hơn 9% tổng lượng hàng nhập khẩu hàng hoá liên quan từ các Bên khác” (tương tự quy định Điều 9.1 Hiệp định Tự vệ WTO).

Ví dụ, Nhật Bản khởi xướng điều tra tự vệ AJCEP đối với hàng hóa X từ các nước ASEAN do lượng nhập khẩu từ các nước này tăng đột biến vào Nhật Bản và gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa X của Nhật Bản. Trong số các nước ASEAN, thị phần nhập khẩu từ Việt Nam vào Nhật

Bản chiếm 2%, Thái Lan chiếm 3%, Phi-lip-pin 2%, In-đô-nê-xi-a 3%, Ma-lai-xi-a 34% và Trung Quốc 56%. Các nước ASEAN còn lại không xuất khẩu hàng hóa X vào Nhật Bản.

Theo quy định Khoản 3, Điều 20 AJCEP mặc dù Việt Nam, Thái Lan, Phi-lip-pin và In-đô-nê-xi-a đều có thị phần nhập khẩu không lớn hơn 3% nhưng tổng nhập khẩu của các nước này (10%) lại lớn hơn 9% tổng lượng nhập khẩu hàng hóa X từ các nước khác. Do đó 4 nước này vẫn bị áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP.

(iii) Quy định không áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP đối với hàng hóa được nhập khẩu theo hạn mức hạn ngạch thuế quan được quy định trong Khoản 4. Cụ thể đối với những hàng hóa được nhập khẩu theo hạn mức hạn ngạch thuế quan trong Biểu thuế quan tại Phụ lục 1 của Hiệp định sẽ không bị áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP. Lý do đó là hạn ngạch thuế quan đã là một biện pháp kiểm soát, hạn chế nhập khẩu, do đó nếu áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP sẽ bị trùng lặp.

(iv) Hình thức biện pháp tự vệ AJCEP được quy định trong Khoản 5. Quy định này tương tự với hình thức trong AKFTA¹⁵.

(v) Quy định về thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP được nêu trong Khoản 6.

Cụ thể: “(a) Một Bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP chỉ sau khi cơ quan có thẩm quyền của Bên đó tiến hành một cuộc điều tra tuân theo trình tự thủ tục giống với quy định trong Điều 3 và Khoản 2 Điều 4 của Hiệp định Tự vệ WTO.

(b) Cuộc điều tra nêu trong đoạn (a) sẽ được hoàn thành trong vòng (1) năm kể từ ngày khởi xướng điều tra.”

Như vậy, thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP được tuân theo Hiệp định tự vệ của WTO (Điều 3 và Điều 4.2). Đây là quy định khá phổ biến trong các FTA do Điều 3 và Điều 4.2 đưa ra những thủ tục cơ bản của một vụ điều tra tự vệ cũng như một số định hướng để xác định thiệt hại nghiêm trọng, mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng hàng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng.

Ngoài ra, khác với ACFTA và AKFTA, Khoản 6 (b) đưa ra quy định một vụ điều tra tự vệ AJCEP sẽ được hoàn thành trong vòng 1 năm từ ngày khởi

¹⁵ Xem mục 2.2.2 (iii) về AKFTA

xuống điều tra. Hiệp định Tự vệ của WTO không quy định thời gian một vụ điều tra tự vệ là bao lâu, vì vậy, trên thực tế một số nước Thành viên thường kéo dài vụ việc điều tra, làm ảnh hưởng đến lợi ích của các nước xuất khẩu. Vì vậy AJCEP bổ sung quy định này nhằm giới hạn thời gian điều tra chỉ trong 1 năm, đảm bảo tính chất của một vụ việc tự vệ là biện pháp khẩn cấp và kịp thời.

(vi) Quy định về điều kiện và giới hạn đối với biện pháp tự vệ AJCEP được nêu trong Khoản 7. Đây là các quy định về thông báo, tham vấn, thời gian áp dụng, việc tái áp dụng và thuế suất sau khi chấm dứt biện pháp tự vệ AJCEP. Cụ thể:

- Khoản 7(a) quy định vấn đề thông báo, cụ thể:

“Một Bên sẽ ngay lập tức thông báo bằng văn bản tới các Bên khác khi:

(i) Khởi xướng cuộc điều tra nêu tại Khoản 6(a) liên quan đến thiệt hại nghiêm trọng, hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng và các lý do cho điều này;

(ii) Đưa ra kết luận về sự gia tăng của hàng nhập khẩu gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng; và

(iii) Đưa ra quyết định áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ AJCEP”.

Quy định trên đặt ra nghĩa vụ thông báo (bằng văn bản) tới các Bên khác trong một số giai đoạn của quá trình điều tra tự vệ: khởi xướng điều tra, kết luận sơ bộ/cuối cùng, quyết định cuối cùng về áp thuế hoặc gia hạn. Quy định trên phản ánh Điều 12.1 của Hiệp định Tự vệ WTO tuy nhiên có sự khác biệt do đối tượng nhận được thông báo trong Hiệp định Tự vệ WTO là Ủy ban Tự vệ WTO, còn trong AJCEP là các Bên của Hiệp định.

- Khoản 7(b) quy định nội dung thông báo, cụ thể:

“Bên đưa ra thông báo bằng văn bản nêu trong đoạn (a) sẽ cung cấp cho các Bên khác tất cả các thông tin, bao gồm:

(i) trong thông báo bằng văn bản nêu trong đoạn (a)(i), lý do khởi xướng điều tra, mô tả chính xác hàng hóa thuộc đối tượng điều tra và đầu mục hoặc phân nhóm trong Hệ thống Hài hòa mà Biểu thuế trong Phụ lục 1 dựa vào, giai đoạn thuộc đối tượng điều tra và ngày khởi xướng điều tra; và

(ii) trong thông báo bằng văn bản nêu trong đoạn (a)(ii) và (iii), bằng chứng của thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng do sự gia tăng hàng nhập khẩu gây ra, mô tả chính xác hàng hóa thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp tự vệ và đầu mục hoặc phân nhóm hàng hóa trong Hệ thống

Hài hòa mà Biểu thuế trong Phụ lục 1 dựa vào, mô tả chính xác biện pháp tự vệ AJCEP, ngày dự kiến áp dụng biện pháp và thời gian dự kiến.

Quy định nêu trên phản ánh Điều 12.2 của Hiệp định Tự vệ WTO, yêu cầu các nội dung cần thiết trong thông báo bằng văn bản gửi tới các Bên trong từng giai đoạn vụ điều tra. Tuy nhiên, Khoản 7(b) bổ sung thêm đoạn (i) – giai đoạn khởi xướng điều tra mà Điều 12.2 của Hiệp định Tự vệ không đề cập. Quy định này giúp quá trình điều tra minh bạch và rõ ràng hơn, tăng thêm nghĩa vụ cho cơ quan điều tra nước nhập khẩu, đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho các Bên trong quá trình vụ việc.

- Khoản 7(c) quy định vấn đề tham vấn, cụ thể:

“Một Bên đề xuất áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ AJCEP sẽ cung cấp cơ hội đầy đủ để tham vấn trước với các Bên sẽ bị ảnh hưởng bởi biện pháp tự vệ AJCEP nhằm rà soát các thông tin được nêu trong cuộc điều tra nêu trong đoạn (a), trao đổi quan điểm về biện pháp tự vệ AJCEP và đạt được thỏa thuận về bồi thường nêu trong Khoản 8.”

Tạo cơ hội tham vấn trước khi áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ là quy định *bắt buộc* theo Điều 12.3 của Hiệp định Tự vệ WTO. Khoản 7(c) đã phản ánh đúng quy định của Điều 12.3. Thông thường cơ quan điều tra Bên nhập khẩu sẽ có thông báo mời tham vấn gửi tới các Bên xuất khẩu và các bên có liên quan. Tại đây, các bên có quyền bày tỏ quan điểm về vụ việc, về việc áp dụng biện pháp tự vệ và đề nghị cơ quan điều tra nước nhập khẩu xem xét trước khi ra quyết định áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ.

- Khoản 7(d) quy định thời gian áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP, cụ thể:

“Biện pháp tự vệ AJCEP sẽ không được duy trì ngoại trừ trong phạm vi và trong khoảng thời gian cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và tạo điều kiện cho việc điều chỉnh, với điều kiện là thời gian đó không đợt vượt quá 3 năm. Biện pháp tự vệ AJCEP có thể được gia hạn, với điều kiện là các điều kiện nêu trong Điều khoản này được đáp ứng. Tổng thời gian áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP, bao gồm cả gia hạn, không được quá 4 năm. Để tạo điều kiện cho việc điều chỉnh trong trường hợp thời gian áp dụng dự kiến của biện pháp tự vệ AJCEP lớn hơn 1 năm, Bên áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP sẽ dần nói lỏng biện pháp này định kỳ trong suốt quá trình áp dụng.”

Như vậy biện pháp tự vệ AJCEP sẽ được áp dụng trong thời gian ban đầu là 3 năm, có thể gia hạn tối đa 1 năm và tổng thời gian tối đa áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP là 4 năm. Ngoài ra, AJCEP cũng phản ánh quy định về nói lỏng

dần biện pháp tự vệ theo Điều 7.4 Hiệp định Tự vệ WTO. Điều này có nghĩa Bên áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP sẽ phải giảm dần mức độ áp dụng biện pháp (ví dụ giảm dần mức thuế) theo định kỳ, có thể 1 năm, để tạo điều kiện cho ngành sản xuất trong nước của Bên nhập khẩu dần thích nghi và điều chỉnh trước khi biện pháp tự vệ được chấm dứt.

- Khoản 7(e) quy định việc tái áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP đối với một hàng hóa, cụ thể:

“Biện pháp tự vệ AJCEP sẽ không được áp dụng lại đối với một hàng hóa nhập khẩu đã từng bị áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP trong một khoảng thời gian bằng với thời gian áp dụng của biện pháp tự vệ trước đó hoặc một (1) năm, tùy thời gian nào dài hơn.”

Quy định nêu trên nhằm giới hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP liên tục với một hàng hóa, bằng cách quy định khoảng cách giữa hai lần áp dụng: (i) bằng thời gian áp dụng biện pháp trước, hoặc một (ii) năm, tùy thời gian nào dài hơn.

Ví dụ: Nhật Bản áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng hóa X từ các nước ASEAN trong thời gian 2 năm. Trong trường hợp Nhật Bản muốn áp dụng lại biện pháp tự vệ AJCEP đối với hàng hóa X, Nhật Bản sẽ phải chờ hai (2) năm (dài hơn 01 năm) để tái áp dụng biện pháp này.

- Khoản 7(f) quy định thuế suất sau khi biện pháp tự vệ AJCEP được chấm dứt. Quy định này tương tự với cách tiếp cận trong AKFTA.

(vii) Quy định về việc bồi thường và trả đũa được nêu trong Khoản 8.

- Khoản 8(a) phản ánh Điều 8.1 của Hiệp định Tự vệ WTO quy định nguyên tắc cơ bản của việc bồi thường. Cụ thể, *“Một bên đề xuất áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ AJCEP sẽ cung cấp cho các Bên khác các biện pháp bồi thường thương mại đầy đủ mà được các Bên thống nhất dưới dạng mức độ nhượng bộ tương đương hoặc các nghĩa vụ khác so với nghĩa vụ hiện tại theo Hiệp định này giữa Bên áp dụng biện pháp AJCEP và các Bên xuất khẩu có thể bị ảnh hưởng bởi biện pháp này”*.

Bồi thường dưới dạng mức độ nhượng bộ tương đương có thể dưới dạng Bên áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP giảm thuế nhập khẩu đối với một hàng hóa khác cho các Bên xuất khẩu ở mức độ tương đương với mức độ biện pháp AJCEP. Các bên sẽ phải tham vấn với nhau để thống nhất được hình thức bồi thường phù hợp. Trên thực tế, việc thống nhất này không đơn giản vì các Bên

xuất khẩu có thể không đồng ý với hình thức bồi thường do Bên áp dụng biện pháp AJCEP đề xuất.

- Khoản 8(b) quy định việc tham vấn để xác định hình thức bồi thường. Cụ thể:

“Để xác định biện pháp bồi thường quy định trong đoạn (a), các Bên sẽ tổ chức tham vấn tại Ủy ban Hỗn hợp. Bất kỳ thủ tục nào phát sinh liên quan đến việc tham vấn sẽ phải hoàn thành trong vòng (30) ngày kể từ ngày biện pháp tự vệ AJCEP được áp dụng”.

Việc tham vấn để xác định hình thức bồi thường là bắt buộc, như Khoản 7(c) ở trên đã nêu. Các bên sẽ tham vấn tại Ủy ban Hỗn hợp và việc tham vấn phải hoàn thành trong vòng 30 ngày sau khi biện pháp tự vệ AJCEP được áp dụng.

- Khoản 8(c) quy định trường hợp các bên không thống nhất được biện pháp bồi thường trong vòng 30 ngày nêu trên, *“các Bên khác sẽ có quyền ngừng các nhượng bộ thuế quan đối với hàng hóa của bên áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP theo Hiệp định này với mức độ tương đương với biện pháp tự vệ AJCEP (thường được gọi là biện pháp trả đũa). Các Bên có thể ngừng các nhượng bộ chỉ trong giai đoạn tối thiểu đủ để đạt được ảnh hưởng thương mại tương đương và chỉ trong thời gian biện pháp AJCEP được áp dụng. Quyền ngừng các nhượng bộ nêu trên sẽ không được thực hiện trong 2 năm đầu tiên khi biện pháp tự vệ AJCEP có hiệu lực, với điều kiện là biện pháp AJCEP được áp dụng do sự gia tăng tuyệt đối của hàng nhập khẩu và biện pháp tự vệ AJCEP tuân thủ các quy định của Điều khoản này”.*

Việc trả đũa được Hiệp định Tự vệ WTO cho phép trong Điều 8.2. Trong trường hợp các Bên không thống nhất được biện pháp bồi thường trong vòng 30 ngày kể từ khi biện pháp AJCEP được áp dụng, các Bên xuất khẩu bị ảnh hưởng có quyền thực hiện trả đũa đối với Bên áp dụng biện pháp AJCEP. AJCEP quy định rõ rằng biện pháp trả đũa *chỉ trong thời gian biện pháp AJCEP được áp dụng* (tức là khi biện pháp tự vệ AJCEP chấm dứt, các Bên xuất khẩu sẽ không được quyền trả đũa nữa), và chỉ ở *mức độ tối thiểu* đủ để đạt được ảnh hưởng thương mại tương đương (tức là các Bên xuất khẩu sẽ phải cân nhắc hình thức phù hợp để biện pháp trả đũa chỉ vừa đủ bằng với mức độ ảnh hưởng của biện pháp AJCEP). Khác với quy định trong Điều 8.2 của Hiệp định Tự vệ WTO yêu cầu việc trả đũa được thực hiện sau 90 ngày kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng, AJCEP không yêu cầu thời gian 90 ngày, do đó các Bên có thể thực hiện điều này sau khi tham vấn về bồi thường không thành công.

Ngoài ra, Khoản 8(c) cũng phản ánh quy định trong Điều 8.3 Hiệp định Tự vệ WTO đó là quyền trả đũa sẽ không được thực hiện trong 2 năm đầu tiên biện pháp tự vệ AJCEP có hiệu lực, với điều kiện là biện pháp được áp dụng do *sự gia tăng tuyệt đối* của hàng nhập khẩu và biện pháp này tuân thủ các quy định của Điều khoản này. Điều 8.3 quy định thời gian này là 3 năm trong khi AJCEP yêu cầu thời gian ít hơn là 2 năm. Điều 2.1 của Hiệp định Tự vệ WTO cũng như Khoản 2 của AJCEP quy định 2 hình thức gia tăng của hàng nhập khẩu: tăng tuyệt đối hoặc tăng tương đối. Trong trường hợp hàng nhập khẩu gia tăng tuyệt đối, quyền được trả đũa sẽ không được thực hiện trong 2 năm đầu tiên kể từ khi biện pháp tự vệ có hiệu lực, tức là các Bên xuất khẩu phải đợi tới năm thứ 3 biện pháp tự vệ AJCEP có hiệu lực để thực hiện trả đũa.

(viii) Quy định về việc không áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ AJCEP và tự vệ toàn cầu, tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp được nêu trong Khoản 9. Cụ thể:

“(a) Một Bên áp dụng biện pháp tự vệ đối với hàng nhập khẩu từ một Bên khác theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO, hoặc Điều 5 Hiệp định Nông nghiệp WTO, sẽ không áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP đối với hàng hóa nhập khẩu đó”

(b) Giai đoạn áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP nêu trong Khoản 7(d) sẽ không bị gián đoạn bởi việc Bên đó không áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP phù hợp với đoạn (a)”.

Như đã nêu trên, Khoản 1 quy định các nước là Thành viên của WTO có thể áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu và tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp theo các Hiệp định của WTO. Vì vậy, nhằm tránh việc áp dụng trùng lặp nhiều biện pháp đối với một hàng hóa, Khoản 9(a) quy định các Bên không được áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ toàn cầu hoặc tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp với biện pháp tự vệ AJCEP.

Ngoài ra, Khoản 9(b) cũng quy định thời gian áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP nêu trong Khoản 7(d) sẽ liên quan như thế nào đối với quy định của đoạn (a). Cụ thể, nếu một Bên đang áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với một hàng hóa, theo đoạn (a) Bên đó sẽ không được áp dụng biện pháp tự vệ AJCEP đối với hàng hóa đó; tuy nhiên, thời gian áp dụng của biện pháp tự vệ AJCEP (3 năm và được gia hạn không quá 1 năm) sẽ không bị gián đoạn vì việc này.

(ix) Quy định về việc rà soát lại Điều khoản về Biện pháp tự vệ được nêu trong Khoản 10. Cụ thể, trong vòng 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu

lực, các Bên sẽ rà soát lại Điều khoản này nhằm mục tiêu xác định có cần duy trì cơ chế tự vệ AJCEP hay không. Như vậy đến cuối năm 2018, các Bên sẽ rà soát lại Điều khoản này.

Ngoài ra, Khoản 10 (b) quy định nếu các Bên không thống nhất được việc loại bỏ cơ chế tự vệ AJCEP trong quá trình rà soát nêu trong đoạn (a), thì các Bên sẽ tiến hành rà soát để xác định tính cần thiết của cơ chế tự vệ AJCEP.

(x) Quy định về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời được nêu trong Khoản 11.

Khác với ACFTA và AKFTA, AJCEP quy định rất chi tiết về biện pháp tự vệ tạm thời, trong đó bổ sung một số yêu cầu cao hơn quy định trong Điều 6 Hiệp định Tự vệ WTO. Cụ thể:

- Khoản 11(a) quy định điều kiện để áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, tương tự Điều 6 Hiệp định Tự vệ WTO đó là: *“trong các trường hợp nghiêm trọng, khi sự chậm trễ có thể gây ra tổn hại khó có thể khắc phục”* và *“theo kết luận sơ bộ có bằng chứng rõ ràng cho thấy sự gia tăng nhập khẩu của một hàng hóa đã gây ra hoặc đang đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa.”* Như vậy để áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, cơ quan điều tra Bên nhập khẩu phải đưa ra kết luận sơ bộ chứng minh được bằng chứng rõ ràng về việc gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng của hàng nhập khẩu và giải thích vì sao nếu không áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời sẽ dẫn đến tổn hại khó có thể khắc phục. Biện pháp tự vệ tạm thời AJCEP cũng có hình thức tương tự như biện pháp tự vệ AJCEP thông thường (nêu tại Khoản 5).

- Khoản 11(b) quy định nghĩa vụ thông báo bằng văn bản tới các Bên khác trước khi một Bên áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời. Các Bên sẽ phải tham vấn tại Ủy ban Hỗn hợp về biện pháp tự vệ tạm thời AJCEP ngay sau khi biện pháp này được áp dụng. Quy định này không có trong Hiệp định Tự vệ của WTO, do đó đặt ra yêu cầu cao hơn cho các Bên, đảm bảo thủ tục điều tra rõ ràng, minh bạch và tạo cơ hội trao đổi, tham vấn giữa các Bên nhiều hơn.

- Tương tự Điều 6 Hiệp định Tự vệ WTO, Khoản 11(c) quy định thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời AJCEP không được vượt quá 200 ngày, đồng thời thời gian tiến hành điều tra và thủ tục điều tra phải tuân theo Khoản 6 (thời gian điều tra trong vòng 1 năm và thủ tục điều phù hợp với Điều 3, Điều 4.2 của Hiệp định Tự vệ WTO). Thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời sẽ được tính vào một phần của thời gian nêu trong Khoản 7(d), tức 3 năm có thể gia hạn tối đa thêm 1 năm.

- Khoản 11(e) quy định việc hoàn lại tiền thuế tự vệ tạm thời AJCEP nếu giai đoạn sau đó của cuộc điều tra không xác định được rằng sự gia tăng của hàng nhập khẩu đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa của Bên nhập khẩu. Quy định này cũng phản ánh Điều 6 của Hiệp định Tự vệ WTO.

(xi) Quy định về hình thức, ngôn ngữ thông tin liên lạc và tài liệu trao đổi giữa các Bên được nêu trong Khoản 12. Tương tự ACFTA và AKFTA, AJCEP cũng quy định ngôn ngữ thống nhất sẽ là tiếng Anh và thông tin trao đổi sẽ dưới dạng văn bản.

1.5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Úc- Niu-di-lân (AANZFTA)

Ngày 27 tháng 2 năm 2009, ASEAN và Úc, Niu-di-lân đã ký Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN- Úc- Niu-di-lân (AANZFTA). Hiệp định bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2010.

Đây là thỏa thuận thương mại toàn diện nhất mà ASEAN tham gia từ trước đến nay, bao gồm rất nhiều cam kết về hàng hóa và dịch vụ (gồm cả dịch vụ tài chính và viễn thông), đầu tư, thương mại điện tử, di chuyển thể nhân, sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh và hợp tác kinh tế. Đây cũng là thỏa thuận liên khu vực đầu tiên của ASEAN, và là Hiệp định thương mại tự do FTA đầu tiên mà Úc và Niu-di-lân cùng tham gia đàm phán.

Quy định về các biện pháp PVTM trong AANZFTA được đề cập/quy định trong **Điều 3** (Một số định nghĩa) và **Chương 7** (Các biện pháp tự vệ).

1.5.1. Biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Tương tự AJCEP, biện pháp AD, CVD trong AANZFTA cũng được đề cập đến trong điều khoản định nghĩa về một số thuật ngữ cơ bản của Chương (**Điều 3**). Thông qua định nghĩa về “thuế quan”, AANZFTA khẳng định quyền và nghĩa vụ của các Bên liên quan đến biện pháp AD, CVD sẽ tuân theo các Hiệp định điều chỉnh của WTO.

1.5.2. Biện pháp tự vệ

Khác so với 3 FTA trước đó (ACFTA, AKFTA và AJCEP), biện pháp tự vệ trong AANZFTA được quy định trong một *Chương riêng* – **Chương 7**, bao gồm 9 điều khoản rất chi tiết.

(i) Điều 1 nhấn mạnh nguyên tắc cơ bản của việc áp dụng biện pháp tự vệ trong Chương đó là trong giai đoạn chuyển đổi.

(ii) **Điều 2** đưa ra một số định nghĩa về các thuật ngữ cơ bản như ngành sản xuất nội địa, tự vệ toàn cầu, thiệt hại nghiêm trọng, giai đoạn chuyển đổi... Thông qua các định nghĩa này, quy định về biện pháp tự vệ toàn cầu và giai đoạn chuyển đổi đã được xác định. Cụ thể:

+ *Biện pháp tự vệ toàn cầu* là biện pháp được áp dụng theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO hoặc Điều 5 của Hiệp định Nông nghiệp WTO. Như vậy, quyền và nghĩa vụ các Bên liên quan đến biện pháp tự vệ toàn cầu hoặc tự vệ theo Điều 5 Hiệp định Nông nghiệp WTO (tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp) sẽ tuân theo quy định của WTO.

+ *Giai đoạn chuyển đổi* đối với một hàng hóa trong AANZFTA có nghĩa là thời gian từ khi Hiệp định có hiệu lực cho đến 3 năm sau khi thuế quan đối với hàng hóa đó được xóa bỏ hoặc giảm tới mức cam kết cuối cùng, phù hợp với lộ trình cam kết thuế của Bên đó trong Phụ lục 1.

(iii) **Quy định về điều kiện áp dụng và hình thức biện pháp tự vệ AANZFTA** được nêu trong Điều 3. Cụ thể:

- Hình thức biện pháp tự vệ được quy định tương tự AKFTA và AJCEP.
- Điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ AANZFTA được quy định theo hướng đơn giản hơn ACFTA, AKFTA và AJCEP, bao gồm:

- Có sự gia tăng về **tương đối** hoặc **tuyệt đối** của hàng nhập khẩu;
- Sự gia tăng nhập khẩu phải là kết quả của việc **giảm hoặc xóa bỏ thuế quan** (nhượng bộ thuế quan) theo Hiệp định này;
- Sự gia tăng hàng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra **thiệt hại nghiêm trọng** đối với ngành sản xuất nội địa của nước nhập khẩu.

Như vậy, AANZFTA không quy định trường hợp sự gia tăng hàng nhập khẩu là kết quả của *các diễn biến không lường trước được* (unforeseen developments), và không yêu cầu mức độ của biện pháp tự vệ AANZFTA là *mức tối thiểu đủ* để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng. Ngoài ra, AANZFTA cũng không yêu cầu hàng nhập khẩu phải gây ra *đáng kể* (substantially) hoặc đe dọa gây ra đáng kể thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa.

(iv) **Quy định về thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ AANZFTA** được nêu trong Điều 4 với nội dung tương tự AJCEP.

(v) **Quy định về nghĩa vụ thông báo của Bên áp dụng biện pháp tự vệ AANZFTA** được nêu trong Điều 5. Cụ thể:

- *Khoản 1* quy định trường hợp một Bên phải ngay lập tức thông báo bằng văn bản tới các Bên khác. Nội dung này tương tự Khoản 7(a), Điều 20 của AJCEP tuy nhiên AANZFTA bổ sung thêm 2 trường hợp đó là: thông báo khi đưa ra quyết định nói lỏng dần biện pháp tự vệ đang áp dụng và áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời. Với việc thêm 2 trường hợp này, nghĩa vụ thông báo của Bên áp dụng biện pháp tự vệ AANZFTA sẽ lớn hơn, gần như bao quát các giai đoạn của quá trình điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ.

- *Khoản 2* quy định Bên áp dụng biện pháp tự vệ AANZFTA sẽ phải nhanh chóng gửi các Bên khác một ***bản công khai Báo cáo của cơ quan điều tra*** theo yêu cầu của Điều 4 (do Điều 4 dẫn chiếu tới Điều 4.2 của Hiệp định Tự vệ WTO yêu cầu cơ quan điều tra phải công bố các phân tích chi tiết về vụ điều tra). Điều này tạo cơ hội cho các Bên xuất khẩu xem xét và có thể gửi bình luận nêu ý kiến về vụ việc.

- *Khoản 3* quy định nội dung của thông báo bằng văn bản nêu trong Khoản 1 trong trường hợp Bên nhập khẩu ra quyết định áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ AANZFTA. Quy định này tương tự Khoản 7(b)(ii), Điều 20 của AJCEP¹⁶ tuy nhiên bổ sung thêm nội dung về thời gian dự kiến cho việc nói lỏng dần biện pháp tự vệ và bằng chứng về việc ngành sản xuất nội địa đang điều chỉnh trong trường hợp gia hạn biện pháp tự vệ.

Ngoài ra, nghĩa vụ thông báo của Bên áp dụng biện pháp tự vệ sẽ lớn hơn khi Khoản 3 bổ sung thêm quy định: “*Theo yêu cầu, Bên áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ sẽ cung cấp các thông tin bổ sung mà Bên hoặc các Bên khác cho là cần thiết*”. Điều này có nghĩa các Bên khác có thể yêu cầu cơ quan điều tra Bên nhập khẩu cung cấp thêm các thông tin mà họ cho là cần thiết ngoài các nội dung đã quy định nêu trên.

Trong trường hợp là Bên xuất khẩu bị áp dụng biện pháp tự vệ, các doanh nghiệp và Chính phủ Việt Nam cần lưu ý nội dung này để đảm bảo quyền lợi được yêu cầu cung cấp thông tin của mình.

- *Khoản 4* quy định về việc tham vấn trước khi áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ AANZFTA. Nội dung tương tự Khoản 7(c) AJCEP.

- *Khoản 5* quy định về tham vấn sau khi một Bên áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời. Tuy nhiên quy định này có sự khác biệt so với AJCEP (Khoản 11(b)) ở điểm nếu một Bên khác hoặc các Bên khác yêu cầu tham vấn thì việc tham vấn

¹⁶ Xem mục 2.3.2 (vi) AJCEP

sẽ được tổ chức ngay sau khi áp dụng biện pháp tạm thời. Điều này có nghĩa nếu không có yêu cầu, việc tham vấn có thể không diễn ra. Trong AJCEP, quy định này là bắt buộc.

- *Khoản 6* quy định nghĩa vụ thông báo trong Chương này sẽ không yêu cầu một Bên phải tiết lộ thông tin mật mà việc tiết lộ này có thể cản trở việc thực thi pháp luật hoặc ngược lại với lợi ích công cộng hoặc làm phương hại đến lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp cụ thể, doanh nghiệp công hoặc tư nhân. Thông thường, các thông tin thông báo tới các Bên sẽ chỉ dưới dạng bản công khai (lược đi hoặc mã hóa các dữ liệu mật, nhằm đảm bảo lợi ích của các doanh nghiệp liên quan).

(vi) *Quy định về phạm vi và thời gian của biện pháp tạm thời AANZFTA* được nêu trong Điều 6, gồm 7 khoản.

- *Khoản 1* quy định biện pháp tạm thời AANZFTA chỉ được duy trì ở mức độ và trong thời gian đủ để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và để tạo điều kiện cho việc điều chỉnh.

Khoản 1(b) và (c) quy định thời gian áp dụng biện pháp tạm thời AANZFTA: không được nhiều hơn 2 năm, tuy nhiên có thể gia hạn thêm 1 năm. Tức tổng thời gian áp dụng biện pháp, đã bao gồm thời gian gia hạn, không quá 3 năm.

- *Khoản 2* quy định điều kiện ưu tiên đối với nước đối tác là Thành viên ASEAN. Nội dung quy định tương tự Khoản 3, Điều 20 AJCEP¹⁷.

- *Khoản 3* quy định việc nói lỏng dần biện pháp tạm thời AANZFTA. Nội dung quy định tương tự Khoản 7(d), Điều 20 AJCEP.

- *Khoản 4* quy định thuế suất sau khi biện pháp tạm thời AANZFTA được chấm dứt. Cụ thể: “*Khi một Bên chấm dứt biện pháp tạm thời đối với một hàng hóa, thuế suất đối với hàng hóa đó sẽ không được cao hơn mức, theo lịch trình cam kết thuế của Bên đó tại Phụ lục 1, đáng lẽ có hiệu lực nếu biện pháp tạm thời không được áp dụng.*” Quy định này có sự điều chỉnh so với các FTA trước đó (ACFTA, AKFTA và AJCEP) đó là thuế suất áp dụng sau khi chấm dứt biện pháp tạm thời AANZFTA ***có thể thấp hơn hoặc bằng*** thuế suất đáng lẽ có hiệu lực trong khi AKFTA và AJCEP quy định thuế suất áp dụng là thuế suất đáng lẽ có hiệu lực nếu biện pháp tạm thời không được áp dụng.

¹⁷ Xem mục 2.3.2(ii) AJCEP

- *Khoản 5* khẳng định lại việc biện pháp tự vệ AANZFTA sẽ phải chấm dứt vào cuối giai đoạn chuyển đổi dù thời gian áp dụng là bao lâu và có được gia hạn hay không.

- *Khoản 6* đưa ra quy định về việc không áp dụng lại biện pháp tự vệ AANZFTA đối với một hàng hóa đã bị áp dụng biện pháp này. Nội dung quy định tương tự AJCEP, tuy nhiên thời gian tiêu chuẩn trong AANZFTA là 2 năm thay vì 1 năm trong AJCEP. Điều này có nghĩa thời gian chờ giữa hai lần áp dụng biện pháp tự vệ AANZFTA sẽ dài hơn so với AJCEP.

- *Khoản 7* quy định việc không áp dụng biện pháp tự vệ AANZFTA đối với hàng hóa được nhập khẩu theo hạn mức hạn ngạch thuế quan. Nội dung này tương tự Khoản 4, Điều 20 AJCEP.

(vii) Quy định về biện pháp tự vệ tạm thời AANZFTA được nêu trong Điều 7. Bám sát quy định trong Điều 6 Hiệp định Tự vệ của WTO, Điều 7 đưa ra những nội dung cơ bản đối với biện pháp tự vệ tạm thời (nhìn chung đơn giản hơn so với AJCEP), bao gồm: điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, thời gian áp dụng không quá 200 ngày, tiền thuế tự vệ tạm thời sẽ được hoàn lại nếu cuộc điều tra không chứng minh được sự gia tăng của hàng nhập khẩu gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa.

(viii) Quy định về việc bồi thường và trả đũa được nêu trong Điều 8. Nhìn chung quy định này khá tương tự nội dung Khoản 8, Điều 20 AJCEP bao gồm: tham vấn (có thể tại Ủy ban Hàng hóa) về vấn đề bồi thường trong vòng 30 ngày từ khi áp dụng biện pháp tự vệ AANZFTA, việc trả đũa không được thực hiện trong 2 năm đầu tiên biện pháp tự vệ AANZFTA có hiệu lực (với điều kiện biện pháp tự vệ được áp dụng là kết quả của sự gia tăng tuyệt đối của hàng nhập khẩu và biện pháp tự vệ tuân thủ quy định của Chương).

Khác biệt duy nhất so với AJCEP đó là AANZFTA (Khoản 4, Điều 8, Chương 7) yêu cầu một Bên thông báo bằng văn bản tới các Bên khác **tối thiểu 30 ngày** trước khi tiến hành trả đũa. Đồng thời, **nghĩa vụ bồi thường và quyền trả đũa** sẽ phải chấm dứt khi biện pháp tự vệ AANZFTA được chấm dứt.

(ix) Quy định về mối quan hệ với Hiệp định WTO được nêu trong Điều 9.

- *Khoản 1* khẳng định các Bên duy trì quyền và nghĩa vụ theo Điều XIX của GATT 1994, Hiệp định Tự vệ và Điều 5 của Hiệp định Nông nghiệp. Hiệp định này sẽ không đưa ra thêm quyền hoặc nghĩa vụ đối với các Bên liên quan đến biện pháp tự vệ toàn cầu.

- *Khoản 2* quy định việc không áp dụng hoặc duy trì đồng thời biện pháp tự vệ AANZFTA hoặc biện pháp tự vệ tạm thời đối với một hàng hóa đã bị áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO, Hiệp định Nông nghiệp WTO hoặc các điều khoản liên quan khác của Hiệp định WTO. Cách tiếp cận này cũng tương tự như các FTA trước đó.

- *Khoản 3* quy định một Bên khi xem xét áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với hàng hóa của một Bên hoặc các Bên khác sẽ tiến hành tham vấn trước khi áp dụng biện pháp sớm nhất có thể.

1.6. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN- Ấn Độ (AIFTA)

Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN- Ấn Độ lần thứ hai năm 2003, Hiệp định khung giữa ASEAN và Ấn Độ về Hợp tác kinh tế toàn diện đã được ký kết bởi các lãnh đạo của hai bên. Hiệp định khung này đã tạo tiền đề cho hai bên đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại tự do về hàng hóa, dịch vụ và đầu tư, cụ thể:

- Hiệp định về thương mại hàng hóa giữa ASEAN và Ấn Độ được ký kết vào ngày 13 tháng 8 năm 2009 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

- Hiệp định về Đầu tư và Dịch vụ giữa ASEAN và Ấn Độ được ký lần lượt vào ngày 12 tháng 11 năm 2014 và 13 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2015.

Quy định PVTM nằm trong **Điều 10 (Các biện pháp tự vệ)** trong Hiệp định về thương mại hàng hóa giữa ASEAN- Ấn Độ (sau đây gọi là AIFTA).

1.6.1. Các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Các biện pháp AD, CVD không được đề cập đến trong AIFTA. Tuy nhiên, **Điều 16 (Liên hệ với các Hiệp định khác)** trong AIFTA quy định: “*Mỗi Bên tái khẳng định quyền và nghĩa vụ đối với Bên khác theo Hiệp định của WTO và các hiệp định khác mà các Bên là thành viên*”. Như vậy, có thể hiểu quyền và nghĩa vụ các bên liên quan đến biện pháp AD, CVD sẽ tuân theo các hiệp định điều chỉnh của WTO.

1.6.2. Các biện pháp tự vệ

Tương tự ACFTA, AKFTA và AJCEP, biện pháp tự vệ được quy định trong một điều khoản riêng chi tiết - **Điều 10**, bao gồm 12 khoản.

1.6.2.1. Tự vệ toàn cầu và tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp

Khoản 1, Điều 10 quy định mỗi Bên, là Thành viên của WTO, sẽ duy trì quyền và nghĩa vụ theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO cũng như Điều 5 của Hiệp định Nông nghiệp. Như vậy việc áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu cũng như tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp sẽ tuân thủ các quy định của WTO.

Ngoài ra, khoản này quy định các tranh chấp phát sinh liên quan đến các biện pháp trên sẽ không thuộc sự điều chỉnh của Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Hiệp định khung ASEAN– Ấn Độ. Quy định này tương tự AJCEP.

1.6.2.2. Biện pháp tự vệ AIFTA

Khoản 2 - 12 quy định về biện pháp tự vệ trong AIFTA, cụ thể:

(i) **Khoản 2** quy định biện pháp tự vệ AIFTA đối với một hàng hóa sẽ được áp dụng trong giai đoạn chuyển đổi của hàng hóa đó. Giai đoạn chuyển đổi sẽ bắt đầu từ khi Hiệp định có hiệu lực và kết thúc trong **5 năm** kể từ ngày hoàn thành việc giảm/xóa bỏ thuế đối với hàng hóa đó. Giai đoạn này tương tự ACFTA.

(ii) **Điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ AIFTA và hình thức biện pháp tự vệ AIFTA** được nêu trong Khoản 3 và Khoản 4. Nội dung này tương tự Điều 3, Chương 7 AANZFTA.

(iii) **Thời gian áp dụng biện pháp tự vệ AIFTA** được nêu trong Khoản 5. Theo đó, thời gian áp dụng là 3 năm, có thể gia hạn không quá 1 năm. Tức thời gian áp dụng tối đa là 4 năm. Tuy nhiên, biện pháp tự vệ AIFTA cũng sẽ chấm dứt vào cuối giai đoạn chuyển đổi của một hàng hóa.

(iv) **Quy định về việc áp dụng biện pháp tự vệ AIFTA** được nêu trong Khoản 6. Nội dung này tương tự Khoản 6, Điều 9 AKFTA.

(v) **Quy định ưu tiên dành cho các đối tác AIFTA** được nêu trong Khoản 7. Nội dung này tương tự Khoản 7, Điều 9 AKFTA và Khoản 7, Điều 9 ACFTA.

(vi) **Vấn đề bồi thường** được quy định trong Khoản 8 với sự giúp đỡ của Ủy ban hỗn hợp. Nội dung này tương tự Khoản 8, Điều 9 AKFTA và Khoản 8, Điều 9 ACFTA.

(vii) **Quyền trả đũa** được quy định trong Khoản 9. Quy định này chỉ đưa ra nguyên tắc khi các Bên không thống nhất được biện pháp bồi thường trong khoảng thời gian 90 ngày nêu trong Khoản 8, các Bên xuất khẩu có thể thực hiện quyền trả đũa đối với Bên áp dụng biện pháp AIFTA.

(viii) *Thuế suất áp dụng sau khi biện pháp tự vệ AIFTA* chấm dứt được quy định trong Khoản 10. Nội dung này tương tự Khoản 9, Điều 9 AKFTA.

(ix) *Việc không áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ toàn cầu hoặc tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp với biện pháp tự vệ AIFTA* được quy định trong Khoản 11. Nội dung này tương tự Khoản 10, Điều 9 AKFTA tuy nhiên AIFTA bổ sung thêm trường hợp áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp theo Điều 5 Hiệp định Nông nghiệp của WTO. Cách tiếp cận này tương tự AJCEP và AANZFTA.

(x) *Ngôn ngữ và hình thức các thông tin trao đổi và tài liệu giữa các Bên* được quy định trong Khoản 12. Tương tự các FTA ASEAN+1 trước đó, ngôn ngữ sẽ là tiếng Anh và hình thức dưới dạng văn bản.

Bảng 3: So sánh quy định về PVTM trong ATIGA và 5 FTA ASEAN+1

	ATIGA	ACFTA	AIFTA	AANZFTA	AKFTA	AJCEP
Vị trí quy định PVTM trong FTA	Lập thành Chương riêng	Không có chương riêng về PVTM	Không có chương riêng về PVTM	Không có chương riêng về PVTM	Không có chương riêng về PVTM	Không có chương riêng về PVTM
Chống bán phá giá và chống trợ cấp	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	Không đề cập	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO
Tự vệ toàn cầu	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO
Tự vệ trong khuôn khổ FTA	Không quy định	Lập thành một điều khoản quy định chi tiết	Lập thành một điều khoản quy định chi tiết	Lập thành Chương riêng quy định chi tiết	Lập thành một điều khoản quy định chi tiết	Lập thành một điều khoản quy định chi tiết

(Nguồn: Cục Quản lý cạnh tranh tổng hợp)

2. Hướng dẫn áp dụng các quy định về phòng vệ thương mại trong các FTA Việt Nam ký kết với tư cách là một bên độc lập

2.1. Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)

Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) được ký kết ngày 25 tháng 12 năm 2008 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2009. Đây là FTA song phương đầu tiên của Việt Nam, trong đó cả Việt Nam và Nhật Bản dành nhiều ưu đãi cho nhau hơn so với Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP). Tuy nhiên, VJEPA không thay thế AJCEP mà cả hai FTA này đều cùng có hiệu lực và doanh nghiệp có thể tùy chọn sử dụng FTA nào có lợi hơn.

Quy định PVTM trong VJEPA được nêu trong **Điều 13 (Một số định nghĩa)** và **Điều 20 (Biện pháp tự vệ song phương)** của Chương 2 (Thương mại Hàng hóa).

Cấu trúc và nội dung quy định về PVTM trong VJEPA gần như tương tự AJCEP (*Xem AJCEP*). Do đó, nội dung dưới đây sẽ chỉ tập trung giải thích các điều khoản khác biệt giữa hai Hiệp định này, cụ thể:

(i) VJEPA loại bỏ quy định ưu tiên dành cho các nước đối tác là thành viên của ASEAN (Khoản 3, Điều 20 AJCEP). Như vậy, quy định này sẽ không được áp dụng trong các vụ việc điều tra tự vệ song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản.

(ii) VJEPA bổ sung thêm 2 khoản mới so với AJCEP. Cụ thể:

- Khoản 9 quy định: “*mỗi Bên sẽ đảm bảo việc quản lý thống nhất, công bằng và hợp lý quy định và pháp luật của mình liên quan đến các biện pháp tự vệ song phương.*”

- Khoản 10 quy định: “*mỗi Bên sẽ thông qua hoặc duy trì các thủ tục hợp lý, kịp thời, minh bạch và hiệu quả liên quan đến các biện pháp tự vệ song phương.*”

Các quy định trên nhằm đưa ra nguyên tắc cho các Bên trong việc quản lý pháp luật cũng như khi tiến hành các vụ việc tự vệ song phương nhằm đảm bảo quá trình điều tra minh bạch, nhanh chóng và hiệu quả.

2.2. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile (VCFTA)

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile được bắt đầu đàm phán từ tháng 10 năm 2008 và được ký kết vào ngày 11 tháng 11 năm 2011. Tuy nhiên, do thủ tục phê chuẩn nội bộ của mỗi nước mất nhiều thời gian nên đến ngày 01

tháng 01 năm 2014 hiệp định mới chính thức có hiệu lực. Đây là FTA đầu tiên của Việt Nam với một quốc gia ở khu vực châu Mỹ, và được đánh giá là FTA đầu tiên của Việt Nam có nội dung tương đối đầy đủ, chi tiết về phòng vệ thương mại.

Nội dung PVTM được quy định tại Chương 8 của Hiệp định, gồm 02 mục chính, 9 điều, 22 khoản về biện pháp tự vệ toàn cầu và chống bán phá giá, chống trợ cấp (**Mục A**) và biện pháp tự vệ song phương (**Mục B**).

2.2.1. Biện pháp tự vệ toàn cầu, chống bán phá giá, chống trợ cấp

2.2.1.1. Tự vệ toàn cầu

Điều 8.1, VCFTA không đưa ra quy định cụ thể về thủ tục điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu, mà dẫn chiếu đến các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định tự vệ của WTO. Cụ thể:

- 1. Các bên duy trì các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO, kể cả khi được sửa đổi.*
- 2. Hiệp định này không trao thêm các quyền và nghĩa vụ cho các bên liên quan đến các hành động thực hiện tuân theo Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ của WTO, kể cả khi được sửa đổi.*

Như vậy, quyền và nghĩa vụ của các Bên đối với điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu trong khuôn khổ VCFTA sẽ tuân theo các quy định của WTO, gồm GATT 1994 (Điều XIX) và Hiệp định tự vệ của WTO.

2.2.1.2. Chống bán phá giá và chống trợ cấp

Tương tự như biện pháp tự vệ toàn cầu, việc điều tra và áp dụng biện pháp AD và CVD trong khuôn khổ VCFTA cũng tuân thủ các quy định của WTO bao gồm Hiệp định chống bán phá giá và Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng. Cụ thể, Điều 8.2 quy định như sau:

- 1. Các quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá và đối kháng sẽ được điều chỉnh bởi Điều VI của GATT 1994, Hiệp định WTO về việc thực thi Điều VI của GATT 1994 và Hiệp định WTO về trợ cấp và các biện pháp đối kháng, kể cả khi được sửa đổi.*
- 2. Hiệp định này không trao thêm các quyền và nghĩa vụ cho các bên liên quan đến việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá và đối kháng quy định tại khoản 1.*

2.2.2. Biện pháp tự vệ song phương

Biện pháp tự vệ song phương được quy định riêng tại mục B chương 8 của Hiệp định, bao gồm 7 điều và 18 khoản.

(i) Điều kiện áp dụng biện pháp

Điều 8.4.1 quy định “*một bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương quy định tại đoạn 2 của điều này, chỉ trong giai đoạn chuyển đổi, nếu do việc giảm hoặc xóa bỏ một lệnh áp thuế tuân theo Hiệp định này, một hàng hóa xuất xứ từ lãnh thổ của một Bên nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên khác với số lượng gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất nội địa, và tình trạng đó tạo thành một nguyên nhân đáng kể gây ra thiệt hại nghiêm trọng, hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa sản xuất một sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp*”.

Có 02 điểm cần lưu ý trong quy định nêu trên:

- Biện pháp tự vệ song phương ***chỉ được áp dụng trong giai đoạn chuyển đổi***. Điều này có nghĩa là khi kết thúc giai đoạn chuyển đổi, các bên không được phép sử dụng biện pháp tự vệ song phương. Cơ sở của quy định này là do theo quy định của WTO, tự vệ là biện pháp được áp dụng toàn cầu, không phân biệt xuất xứ hàng hóa nhằm khắc phục thiệt hại nghiêm trọng gây ra bởi hàng nhập khẩu. Trong khi đó, biện pháp tự vệ song phương là biện pháp chỉ áp dụng trong khuôn khổ của các FTA và giữa các nước đối tác với nhau. Vì vậy, biện pháp tự vệ song phương được cho phép áp dụng trong một khoảng thời gian nhất định (giai đoạn chuyển đổi) nhằm mục đích tạo điều kiện cho ngành sản xuất nội địa điều chỉnh nhằm thích nghi với sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu dưới tác động giảm thuế do Hiệp định mang lại.

Điều 8.3 VCFTA quy định giai đoạn chuyển đổi là **05 năm** kể từ khi hiệp định bắt đầu có hiệu lực, trừ trường hợp lộ trình cắt giảm thuế cho hàng hóa thuộc diện bị áp thuế tự vệ kéo dài hơn giai đoạn này thì giai đoạn chuyển đổi sẽ là giai đoạn cắt giảm thuế theo lộ trình của sản phẩm đó.

Lộ trình giảm thuế được hiểu là khoảng thời gian từ khi hiệp định có hiệu lực cho tới khi mức thuế đối với sản phẩm đó được giảm xuống mức cam kết cuối cùng (mức cam kết này có thể bằng 0% hoặc cao hơn). Như vậy, đối với các hàng hóa có lộ trình giảm thuế là 05 năm hoặc dưới 05 năm thì giai đoạn chuyển đổi là 05 năm, với các hàng hóa có lộ trình giảm thuế dài hơn 05 năm thì giai đoạn chuyển đổi là lộ trình giảm thuế.

- Biện pháp tự vệ song phương chỉ được áp dụng nếu việc cắt hoặc giảm thuế dẫn tới sự gia tăng hàng nhập khẩu tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất nội địa và tạo thành *một nguyên nhân đáng kể (substantial cause)* gây ra thiệt hại với ngành sản xuất nội địa một sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp.

Điều 8.3 định nghĩa “*substantial cause*” là một nguyên nhân quan trọng và không kém quan trọng hơn bất kỳ nguyên nhân nào khác. Cách định nghĩa như trên khá chung chung và không chỉ rõ tiêu chí xác định cụ thể, do đó các nước thường ngầm quy ước với nhau cách diễn giải sẽ phụ thuộc vào cơ quan điều tra mỗi nước. Việc đưa thuật ngữ này vào lời văn có tác dụng làm tăng sự chặt chẽ khi áp dụng biện pháp tự vệ song phương, đảm bảo rằng trong rất nhiều nguyên nhân có thể gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa, thì sự gia tăng hàng nhập khẩu do tác động của việc cắt giảm thuế phải là nguyên nhân chính, chủ yếu. Quy định về tự vệ toàn cầu của WTO không có thuật ngữ “*substantial*” mà chỉ quy định rằng *một bên có thể áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu nếu hàng hóa được nhập khẩu vào lãnh thổ bên đó có sự gia tăng về số lượng, tương đối hoặc tuyệt đối so với sản xuất nội địa, và dưới điều kiện đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng với ngành sản xuất nội địa sản xuất hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp.*

(ii) Hình thức áp dụng biện pháp:

Điều 8.4.2 VCFTA quy định hình thức của biện pháp tự vệ song phương gồm:

- *Trì hoãn việc giảm hơn nữa mức thuế áp với sản phẩm bị điều tra quy định tại Hiệp định này; hoặc*

- *Tăng mức thuế quan đối với sản phẩm là đối tượng của biện pháp tự vệ lên một mức không vượt quá một trong hai mức dưới đây (tùy theo mức thuế nào thấp hơn):*

+ *Mức thuế suất tối huệ quốc (MFN) có hiệu lực vào thời điểm áp dụng biện pháp tự vệ song phương; hoặc*

+ *Mức thuế suất MFN có hiệu lực vào ngày ngay trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.*

(iii) Thời gian áp dụng biện pháp

Điều 8.5 VCFTA quy định biện pháp tự vệ song phương được phép áp dụng trong thời gian **03 năm** và có thể được gia hạn **01 năm**, tức là tổng thời gian áp dụng tối đa có thể lên tới **04 năm**. Trong trường hợp thời gian áp dụng biện pháp dài hơn 01 năm, thì bên áp dụng biện pháp sẽ nói lỏng dần biện pháp

trong thời gian áp dụng. Nói lỏng ở đây thường được hiểu là bên áp dụng sẽ giảm dần mức độ áp dụng biện pháp.

Điều 8.5.4 quy định không Bên nào được áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ song phương và biện pháp tự vệ toàn cầu. Tức là khi một hàng hóa đang là đối tượng bị áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu thì bên đang áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đó không được phép áp dụng biện pháp tự vệ song phương với cùng sản phẩm, và biện pháp tự vệ song phương đang áp dụng với một sản phẩm phải chấm dứt nếu như sản phẩm đó trở thành đối tượng bị áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu.

Khi kết thúc thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ song phương thì mức thuế áp dụng với sản phẩm đó sẽ là mức thuế có hiệu lực tại thời điểm đó nếu như không áp dụng biện pháp tự vệ song phương.

VCFTA không có quy định về việc tái áp dụng biện pháp tự vệ song phương với cùng một sản phẩm, có nghĩa là Bên áp dụng có thể tái áp dụng biện pháp tự vệ song phương với cùng một sản phẩm sau khi đã kết thúc biện pháp tự vệ song phương trước đó mà không có quy định giới hạn nào (một số FTA có quy định về việc chỉ được phép tái áp dụng biện pháp tự vệ song phương sau một khoảng thời gian nhất định hoặc không cho phép tái áp dụng biện pháp tự vệ song phương với cùng một sản phẩm).

(iv) Quy trình, thủ tục điều tra

Điều 8.6 VCFTA quy định về quy trình, thủ tục điều tra áp dụng biện pháp tự vệ song phương. Theo đó, các quy trình, thủ tục sẽ tuân theo quy định tại Điều 3, Điều 4.2(a) và 4.2(c) Hiệp định Tự vệ WTO.

(v) Biện pháp tự vệ song phương tạm thời

Trong các tình huống khẩn cấp mà việc trì hoãn có thể gây ra thiệt hại khó lòng có thể khắc phục được, một Bên của Hiệp định có thể áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời phù hợp với kết luận sơ bộ trong đó có các bằng chứng rõ ràng rằng sự gia tăng nhập khẩu đã gây ra hoặc đang đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng.

Thời hạn của biện pháp tự vệ tạm thời sẽ không vượt quá **200 ngày**. Biện pháp này phải theo hình thức tăng thuế và sẽ được hoàn trả ngay nếu quá trình điều tra tiếp theo không cho thấy việc gia tăng nhập khẩu đã gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng với ngành sản xuất nội địa. Thời hạn của biện pháp tự vệ tạm thời này sẽ được tính là một phần của tổng thời gian áp dụng biện pháp nói chung và bất cứ sự gia hạn biện pháp cuối cùng nào. Tức là trong trường hợp biện pháp tự vệ song phương đã được áp dụng trong 200 ngày, và cơ

quan điều tra ra quyết định áp dụng biện pháp tự vệ cuối cùng là 03 năm thì thời gian còn lại để áp dụng biện pháp tự vệ song phương cuối cùng là (03 năm trừ đi 200 ngày đã áp dụng biện pháp tự vệ song phương tạm thời).

Điều 8.8.3 quy định biện pháp tự vệ song phương tạm thời không được áp dụng **trước hai tháng** sau khi khởi xướng điều tra. Hiệp định Tự vệ WTO không quy định khi nào một nước có thể áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời. Do đó, quy định trên trong FTA Việt Nam – Chi lê nhằm mục đích ngăn chặn trường hợp các Bên áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời quá sớm, khi việc điều tra chưa đủ dài hoặc chưa có đủ bằng chứng để áp dụng biện pháp này.

(vi) Nghĩa vụ thông báo và tham vấn

Điều 8.8 VCFTA quy định về nghĩa vụ thông báo và tham vấn liên quan đến việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ song phương.

Theo đó, một Bên phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho Bên kia trong các trường hợp sau:

- Khi khởi xướng một vụ việc điều tra tự vệ song phương;
- Khi ra quyết định áp thuế hoặc gia hạn áp thuế biện pháp tự vệ song phương; và
- Khi ra quyết định điều chỉnh một biện pháp tự vệ song phương đã áp dụng trước đó.

Nghĩa vụ thông báo này nhằm mục đích đảm bảo tính minh bạch của quá trình điều tra, đồng thời đảm bảo thông tin kịp thời tới bên bị ảnh hưởng về các biện pháp/vấn đề có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của bên bị điều tra. Tuy nhiên, hiệp định không có quy định cụ thể về thời gian để thực hiện nghĩa vụ này, mà chỉ quy định việc thông báo phải được thực hiện nhanh chóng (promptly). Việc không đảm bảo nghĩa vụ thông báo hoặc thực hiện nghĩa vụ thông báo muộn, không đáp ứng tiêu chí “nhanh chóng” có thể gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên bị điều tra như quyền đòi bồi thường, quyền tham vấn trước khi áp dụng biện pháp (được giải thích rõ ở phần sau).

Hiệp định Tự vệ WTO cũng có quy định tương tự về nghĩa vụ thông báo khi điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu (sử dụng từ “immediately” thay cho “promptly”). Nhìn chung, theo quy định của WTO, VCFTA và hầu hết các FTA khác, nghĩa vụ thông báo thường được quy định phải thực hiện ngay lập tức (promptly hoặc immediately), tuy nhiên việc diễn giải thời gian thông báo như thế nào đáp ứng tiêu chí “ngay lập tức” là vấn đề gây tranh cãi khá nhiều. Cả Ban hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm của Cơ quan giải quyết tranh chấp

WTO đều chưa đưa ra được con số chính xác cụ thể về thời gian thực hiện nghĩa vụ thông báo như thế nào thì được coi là “ngay lập tức” hoặc “nhanh chóng”, mà chỉ xác định theo từng vụ việc (case by case) dựa trên các dữ liệu, dữ kiện của vụ việc đó để xác định liệu bên điều tra đã thực hiện đúng quyền của mình theo WTO chưa.

Điều 8.8 cũng quy định Bên điều tra, áp dụng biện pháp sẽ cung cấp cho bên kia bản sao công khai báo cáo về vụ việc điều tra.

Về nghĩa vụ tham vấn, Điều 8.8.3 quy định trước khi áp dụng bất cứ biện pháp tự vệ song phương nào, một Bên *nên* (should) dành cho Bên kia cơ hội tham vấn về các vấn đề có liên quan đến việc điều tra và áp dụng biện pháp tự vệ song phương. Theo quy định của WTO, việc tham vấn trước khi áp dụng biện pháp nhằm mục đích tạo cơ hội cho các bên cùng rà soát lại báo cáo điều tra của vụ việc, bày tỏ quan điểm về việc áp dụng biện pháp và cùng trao đổi, thống nhất về vấn đề bồi thường và nghĩa vụ này là *bắt buộc* (shall)¹⁸. Như vậy, theo lời văn của Hiệp định, nghĩa vụ tham vấn không phải là bắt buộc, mà chỉ mang tính khuyến nghị, đây là quy định tương đối lỏng so với WTO và có thể sẽ gây ảnh hưởng nhất định đến quyền được tham vấn và bày tỏ quan điểm về vụ việc của bên bị điều tra, cũng như cơ hội của bên điều tra để lắng nghe ý kiến, quan điểm của các bên, đồng thời trao đổi, nhằm thống nhất về vấn đề bồi thường.

(vii) Vấn đề bồi thường

Tương tự như tự vệ toàn cầu, biện pháp tự vệ song phương được sử dụng trong bối cảnh thương mại lành mạnh, đi ngược lại với chủ trương “tự do hóa thương mại” của WTO, do đó đây là một công cụ phải trả phí. Điều 8.9 VCFTA quy định sau khi tham vấn, Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương phải dành cho Bên kia một sự đền bù tự do hóa thương mại được hai Bên cùng chấp thuận dưới hình thức các nhân nhượng (concessions) có tác động thương mại tương đương hoặc tương đương với trị giá thuế bổ sung do kết quả của việc áp dụng biện pháp tự vệ. Việc *tham vấn* này phải bắt đầu trong vòng *ba mươi ngày* kể từ ngày áp dụng biện pháp tự vệ. Bên bị điều tra cần lưu ý để tránh bỏ lỡ thời hạn này, từ đó, mất đi quyền được bồi thường theo quy định của Hiệp định. Khi các Bên đạt được thỏa thuận về khoản đền bù đó, Bên áp dụng biện pháp tự vệ phải thực hiện việc đền bù ngay lập tức.

Tuy nhiên, nếu các Bên không thể đạt được một thỏa thuận về đền bù như quy định tại khoản 1, *trong vòng 30 ngày* kể từ ngày tham vấn bắt đầu, Bên xuất

¹⁸ Điều 12.3 Hiệp định Tự vệ WTO

khẩu sẽ có quyền **đình chỉ** việc áp dụng các nhượng bộ tương đương đối với thương mại của Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương (hay thường được gọi tắt là quyền “trả đũa”). Bên đó có thể đình chỉ các nhượng bộ chỉ trong thời gian ngắn nhất cần thiết để đạt được các ảnh hưởng tương đương và chỉ trong khi biện pháp tự vệ song phương được duy trì. Như vậy, cách xác định thế nào là “trong thời gian ngắn nhất cần thiết” sẽ phụ thuộc vào cách diễn giải của mỗi Bên, tuy nhiên phải đảm bảo rằng thời gian này chỉ đủ để đạt được ảnh hưởng thương mại tương đương và chỉ trong khi biện pháp tự vệ song phương được áp dụng.

Quyền đình chỉ đã nêu trong khoản này sẽ **không được sử dụng cho năm đầu tiên** mà biện pháp tự vệ song phương có hiệu lực với điều kiện là biện pháp tự vệ song phương đã được áp dụng phải **là kết quả của sự gia tăng tuyệt đối về nhập khẩu** và biện pháp đó phải phù hợp với các quy định của Chương này.

Bên trả đũa sẽ thông báo cho bên còn lại bằng văn bản ít nhất 30 ngày trước khi thực hiện quyền trả đũa. Quyền bồi thường và trả đũa sẽ chấm dứt khi biện pháp tự vệ song phương chấm dứt.

Lưu ý: vấn đề bồi thường, trả đũa là vấn đề được thực hiện bởi Chính phủ của hai Bên.

2.3. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) được ký kết tháng 05 năm 2015 và chính thức có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2015. So với FTA ASEAN- Hàn Quốc (AKFTA), trong VKFTA, Việt Nam và Hàn Quốc dành thêm nhiều ưu đãi cho nhau trong cả lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Tuy nhiên, VKFTA không thay thế AKFTA mà cả hai FTA này đều cùng có hiệu lực và doanh nghiệp có thể tùy chọn sử dụng FTA nào có lợi hơn.

Nội dung PVTM được quy định tại chương 7 của Hiệp định, gồm 02 mục chính, 12 điều, 22 khoản về biện pháp tự vệ (**Mục A**), biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp (**Mục B**), Ủy ban phòng vệ thương mại (**Mục C**), Định nghĩa (**Mục D**).

2.3.1. Biện pháp tự vệ

2.3.1.1. Tự vệ song phương

Khác với các FTA khác, trong VKFTA các bên sử dụng thuật ngữ “safeguard measure” để chỉ biện pháp tự vệ song phương và “global safeguard” để chỉ biện pháp tự vệ toàn cầu.

(i) Điều kiện áp dụng và hình thức áp dụng

Điều 7.1 quy định: “Nếu, do kết quả của sự giảm bớt hay xóa bỏ một loại thuế hải quan theo Hiệp định này, một hàng hóa xuất xứ của Bên kia nhập khẩu vào lãnh thổ của một Bên với số lượng tăng đột biến, về tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất trong nước, và trong điều kiện là hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Bên kia là nguyên nhân trọng yếu gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước của sản phẩm tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp của hàng hóa đó trong lãnh thổ của Bên nhập khẩu, Bên nhập khẩu có thể áp dụng một biện pháp tự vệ dưới hình thức:

- Ngừng cắt giảm thêm bất kỳ mức thuế hải quan đối với hàng hóa đó theo quy định của Hiệp định này; hoặc

- Tăng mức thuế hải quan đối với hàng hóa đó đến một mức độ không vượt quá mức thấp hơn trong số các mức thuế sau:

+ Mức thuế tối huệ quốc (MFN) đang áp dụng cho hàng hóa đó có hiệu lực tại thời điểm áp dụng biện pháp; hoặc

+ Mức thuế hải quan cơ bản được quy định trong Lộ trình tại Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan) theo Điều 2.3 (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế hải quan).

Về cơ bản điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong VKFTA khá tương đồng với điều kiện áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong VCFTA, và cũng có một số điểm cần lưu ý về việc sự gia tăng nhập khẩu phải là nguyên nhân quan trọng (“substantial cause”) gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa¹⁹.

Về hình thức áp dụng biện pháp, có hai hình thức chính gồm **ngừng** cắt giảm thuế quan với hàng hóa theo quy định của Hiệp định hoặc **tăng mức thuế** hải quan đến một trong các mức thuế MFN tại thời điểm ký hiệp định hoặc mức thuế cơ sở (base rate) được chỉ ra trong Lộ trình cắt giảm thuế.

Mức thuế cơ sở (base rate) là mức thuế suất làm mốc để cắt giảm theo lộ trình – mức này với mỗi dòng thuế được xác định cụ thể ngay trong Biểu thuế. Mức thuế suất cơ sở là do các bên lựa chọn, không nhất thiết phải là mức thuế MFN vào thời điểm đàm phán hiệp định.

(ii) Quy trình thủ tục điều tra

¹⁹ Xem thêm về “substantial cause” tại FTA Việt Nam – Chi lê.

Khác với VCFTA, theo quy định tại Điều 7.2.2 và 7.2.3 VKFTA, quy trình thủ tục điều tra áp dụng biện pháp tự vệ song phương tuân theo Điều 3, Điều 4.2 Hiệp định Tự vệ WTO (bao gồm cả điều 4.2(b) – VCFTA không dẫn chiếu đến Điều 4.2(b)).

(iii) Thời gian áp dụng

Thời gian áp dụng biện pháp được quy định tại Điều 7.2.5 Hiệp định, với một số điểm cần lưu ý như sau:

- Điều 7.2.5(a) quy định biện pháp tự vệ song phương chỉ áp dụng trong khoảng thời gian cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất nội địa và tạo điều kiện cho ngành sản xuất nội địa được điều chỉnh.

- Điều 7.2.5(b) quy định thời gian áp dụng biện pháp tự vệ song phương là 02 năm, có thể gia hạn 01 năm (tức là tổng thời gian tối đa áp dụng biện pháp là 03 năm). Việc áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong bao lâu tùy thuộc vào quyền định đoạt của cơ quan điều tra và phải tuân thủ theo Điều 7.2.5(a) và 7.2.5(b), tức là cơ quan điều tra có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong 02 tháng, 06 tháng hoặc dài hơn, miễn là tổng thời gian áp dụng không quá 03 năm.

- Ngoài ra, VKFTA có một số điều khoản quy định về việc tái áp dụng biện pháp tự vệ song phương với cùng một sản phẩm. Cụ thể, Điều 7.2.6 quy định *không bên nào được phép áp dụng biện pháp tự vệ song phương quá một lần với cùng 01 sản phẩm*. Tức là, một sản phẩm chỉ có thể bị áp dụng biện pháp tự vệ song phương VKFTA 1 lần.

- Điều 7.2.5(c) nhắc lại quy tắc chung đối với tự vệ song phương là biện pháp tự vệ song phương chỉ được áp dụng trong giai đoạn chuyển đổi. Theo quy định tại Điều 7.12, giai đoạn chuyển đổi là **10 năm** kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, trừ khi lộ trình cắt giảm thuế của hàng hóa đó dài hơn 10 năm thì giai đoạn chuyển đổi với hàng hóa đó chính là lộ trình cắt giảm thuế. Như vậy, đối với các hàng hóa có lộ trình giảm thuế là 10 năm trở xuống thì giai đoạn chuyển đổi là 10 năm, với các hàng hóa có lộ trình giảm thuế dài hơn 10 năm thì giai đoạn chuyển đổi là lộ trình giảm thuế đối với sản phẩm đó.

- Điều 7.2.7 quy định về việc nói lỏng dần biện pháp trong trường hợp cơ quan điều tra quyết định áp dụng biện pháp dài hơn 01 năm.

- Điều 7.2.8 quy định khi biện pháp tự vệ song phương chấm dứt, mức thuế áp với hàng hóa bị điều tra sẽ là mức thuế hiện hành áp cho hàng hóa đó theo quy định tại lộ trình giảm thuế.

Ví dụ, cơ quan điều tra bắt đầu áp dụng biện pháp tự vệ song phương với sản phẩm X từ tháng 1 năm 2015 dưới hình thức tăng thuế, thời gian áp thuế là 18 tháng, đến tháng 6 năm 2016. Cơ quan điều tra sẽ phải nói rõ dần biện pháp do thời gian áp thuế dài hơn 01 năm. Khi biện pháp chấm dứt, mức thuế áp cho sản phẩm X sẽ là mức thuế áp cho hàng hóa đó tại thời điểm tháng 6 năm 2016 theo lộ trình giảm thuế.

(iv) Thời gian điều tra

Điều 7.2.4 quy định cơ quan điều tra sẽ kết thúc việc điều tra trong vòng 01 năm kể từ ngày khởi xướng.

(v) Biện pháp tự vệ tạm thời

- VKFTA quy định biện pháp tự vệ song phương tạm thời không được phép áp dụng trước 45 ngày sau ngày khởi xướng điều tra (với VCFTA số ngày này là 60 ngày) (Điều 7.3.2).

- Ngoài ra VKFTA cũng quy định về nghĩa vụ thông báo và tham vấn liên quan đến biện pháp tự vệ song phương tạm thời (VCFTA không quy định). Cụ thể:

+ Điều 7.3.2 quy định trước khi ra quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, Bên áp dụng biện pháp sẽ công bố thông báo công khai chỉ rõ cách thức các bên có liên quan, bao gồm nhà nhập khẩu và nhà xuất khẩu, có thể lấy được bản sao không mật đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, và sẽ cho phép các bên có liên quan **ít nhất 20 ngày** sau ngày công bố thông báo để cung cấp chứng cứ và quan điểm liên quan đến đơn yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời.

+ Điều 7.3.3 quy định bên áp dụng biện pháp sẽ thông báo cho bên kia trước khi áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, và phải tiến hành tham vấn sau khi áp dụng biện pháp tạm thời. Tham vấn là cơ hội rất quan trọng để hai bên (gồm bên điều tra và bên bị điều tra) có cơ hội cùng trao đổi, bày tỏ quan điểm về cơ sở để bên điều tra ra kết luận áp dụng biện pháp sơ bộ.

- VKFTA **không quy định** về hình thức áp dụng biện pháp tự vệ song phương tạm thời (VCFTA quy định biện pháp tự vệ song phương tạm thời được áp dụng dưới hình thức tăng thuế).

- Điều 7.3.5 quy định trong trường hợp cơ quan điều tra ra quyết định cuối cùng về việc sự gia tăng nhập khẩu không gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại với

ngành sản xuất nội địa thì bất cứ sự tăng thuế nào đã được áp dụng sẽ được hoàn trả.

(vi) Nghĩa vụ thông báo và tham vấn

Khác với VCFTA, VKFTA không có một điều khoản riêng quy định nghĩa vụ về thông báo và tham vấn, mà nghĩa vụ này được đưa vào quy định kèm trong các điều khoản về từng giai đoạn của vụ việc điều tra. Nghĩa vụ thông báo và tham vấn khi áp dụng biện pháp tự vệ song phương tạm thời đã được nêu ở phần trên.

Ngoài ra VKFTA còn có quy định về nghĩa vụ thông báo và tham vấn khi khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ song phương tạm thời. Cụ thể, điều 7.2.1 quy định một Bên sẽ thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ song phương và ***sẽ tham vấn*** với Bên kia sớm nhất có thể (as far in advance as practicable) trước khi áp dụng biện pháp tự vệ song phương nhằm mục đích rà soát lại thông tin thu được từ cuộc điều tra và trao đổi thông tin về biện pháp áp dụng. Cần lưu ý biện pháp tự vệ song phương nhắc đến ở đây là biện pháp cuối cùng.

Việc tham vấn trước khi áp dụng biện pháp cuối cùng được nêu tại Điều 7.2.1 có thể khác với việc tham vấn sau khi áp dụng biện pháp tạm thời được nêu tại Điều 7.3.3. Do VKFTA quy định thời hạn điều tra (1 năm) nên có thể cơ quan điều tra sẽ gộp 02 tham vấn này làm một, hoặc không, tùy thuộc vào khả năng và quyền định đoạt của cơ quan điều tra (do Hiệp định không cấm).

(vii) Bồi thường

Quy trình về vấn đề bồi thường tương tự như VCFTA (xem VCFTA). Bên cạnh các quy định tương tự như FTA Việt Nam – Chi lê, VKFTA có một số quy định khác về vấn đề bồi thường, trả đũa như sau:

- Quyền trả đũa không được thực hiện ***trong vòng 24 tháng*** kể từ khi biện pháp tự vệ cuối cùng có hiệu lực với điều kiện là biện pháp tự vệ song phương đã được áp dụng phải ***là kết quả của sự gia tăng tuyệt đối về nhập khẩu*** và biện pháp đó phải phù hợp với các quy định của Chương này (Điều 7.4.5).

- VKFTA không có quy định về việc bên trả đũa sẽ thông báo trước cho bên kia về việc thực hiện quyền trả đũa.

2.3.1.2. Biện pháp tự vệ toàn cầu

Trong VKFTA, quy định về việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu được nêu tại Điều 7.5, theo đó chủ yếu dẫn chiếu đến quy định tại Điều XIX GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO.

Tuy nhiên VKFTA có bổ sung thêm quy định về việc Bên áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu có thể (may) loại trừ hàng nhập khẩu từ Bên còn lại của Hiệp định nếu hàng hóa nhập khẩu đó không phải là ***nguyên nhân quan trọng (substantial cause)*** gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng.

Đây là quy định mang tính WTO+, là đối xử ưu đãi chỉ dành riêng cho các bên của VKFTA, tuy nhiên quy định này không mang tính bắt buộc, các bên chỉ sử dụng từ “may” trong lời văn.

Ví dụ: Việt Nam tiến hành điều tra tự vệ toàn cầu đối với sản phẩm X. Trong quá trình điều tra, Việt Nam sẽ xem xét liệu sản phẩm X nhập khẩu từ Hàn Quốc có phải là nguyên nhân quan trọng gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất nội địa của Việt Nam hay không. Việc xác định nguyên nhân quan trọng sẽ phụ thuộc vào cách diễn giải của cơ quan điều tra dựa trên một số tiêu chí như: thị phần nhập khẩu sản phẩm X của Hàn Quốc vào Việt Nam cao hay thấp/không đáng kể... Trong trường hợp xác định sản phẩm X nhập khẩu từ Hàn Quốc không phải là nguyên nhân quan trọng gây ra thiệt hại, Việt Nam có thể loại sản phẩm X nhập khẩu từ Hàn Quốc ra khỏi vụ điều tra.

Điều 7.5 VKFTA cũng quy định: theo yêu cầu của Bên kia, Bên dự kiến áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu sẽ nhanh chóng cung cấp thông báo bằng văn bản tất cả các thông tin có liên quan về việc khởi xướng vụ việc tự vệ toàn cầu, quyết định sơ bộ, quyết định cuối cùng của vụ điều tra. Đây cũng là một quy định WTO+ do Điều 12 Hiệp định Tự vệ của WTO không yêu cầu Bên dự kiến áp dụng biện pháp phải thông báo cho các Bên khác mà chỉ thông báo tới Ủy ban Tự vệ của WTO. Như vậy với quy định này, nếu có yêu cầu, các bên trong VKFTA sẽ được ưu tiên hơn khi nhận được các thông tin nhanh chóng về vụ việc.

Điều 7.5 VKFTA cũng quy định về không bên nào có thể áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ toàn cầu và biện pháp tự vệ song phương.

2.3.2. Chống bán phá giá và chống trợ cấp

Mục B của Hiệp định quy định về việc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp, gồm 5 điều, 10 khoản. Về cơ bản, quy định về điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp trong VKFTA dẫn chiếu tới Hiệp định WTO, tuy nhiên, VKFTA có khá nhiều quy định chi tiết hóa hoặc yêu cầu cao hơn quy định của WTO với mục tiêu minh bạch hóa quy trình, thủ tục điều tra và giảm thiểu sự lạm dụng biện pháp, cụ thể:

- **Công bố dữ kiện trọng yếu** (Điều 7.6.2): VKFTA quy định ngay sau khi áp dụng biện pháp tạm thời và trong bất cứ trường hợp nào trước khi áp dụng biện pháp cuối cùng, Bên điều tra sẽ phải công bố **đầy đủ và có ý nghĩa** tất cả các dữ kiện trọng yếu (essential facts) và xem xét làm cơ sở cho việc ra quyết định áp dụng biện pháp AD/CVD. Dữ liệu trọng yếu thường bao gồm các nội dung như: thông tin chung về vụ việc, việc xác định hàng hóa là đối tượng bị điều tra và hàng hóa tương tự tại nước điều tra, xác định ngành sản xuất nội địa và thị trường nội địa bị ảnh hưởng do hàng hóa bị điều tra gây ra, các thông tin xác định biên độ phá giá (giá trị thông thường, giá xuất khẩu,...), thiệt hại của ngành sản xuất nội địa, kết luận. Bản công bố dữ kiện trọng yếu dưới dạng văn bản, và các bên có liên quan được cho phép thời gian đủ để đưa ra bình luận, tuy nhiên các Bên không quy định cụ thể thời gian này là bao lâu (do đó thời gian này sẽ phụ thuộc vào quyền tự quyết, thông lệ và pháp luật điều tra của mỗi Bên). Theo quy định của Hiệp định ADA (Điều 6.9), bên bị điều tra sẽ cung cấp các dữ liệu trọng yếu trước khi ra quyết định cuối cùng. Như vậy, quy định của VKFTA đặt ra yêu cầu cao hơn khi yêu cầu cung cấp **đầy đủ và có ý nghĩa** (full and meaningful disclosure) tất cả các dữ kiện trọng yếu và xem xét. Ngoài ra, VKFTA cũng yêu cầu *ngay sau khi* (immediately) ra kết luận sơ bộ và trước khi ra quyết định cuối cùng, cơ quan điều tra phải cung cấp Bản dữ liệu trọng yếu.

VKFTA không định nghĩa thế nào là cung cấp “đầy đủ và có ý nghĩa”, điều này sẽ phụ thuộc vào cách diễn giải của cơ quan điều tra mỗi Bên. Do đó, cơ quan điều tra mỗi Bên cần đảm bảo rằng việc cung cấp các thông tin này là đầy đủ, có ý nghĩa.

- **Thông lệ trong việc xác định biên độ phá giá** mà các bên cần tuân thủ được nêu trong Điều 7.6.3, cụ thể:

+ Đoạn (a) quy định khi biên độ phá giá được xác định hoặc rà soát theo Điều 2, 9.3, 9.5 và 11 của Hiệp định ADA, dù biên độ phá giá được xác định theo phương pháp so sánh nào trong Điều 2.4.2, tất cả các biên độ phá giá riêng rẽ, dù dương hay âm, nên (should) được tính vào biên độ phá giá bình quân.

Đây là quy định về việc ***không áp dụng phương pháp quy về 0 (zeroing)***, một phương pháp khiến biên độ phá giá thường bị tăng cao một cách giả tạo (do các biên độ phá giá âm tính cho từng giao dịch sẽ không được tính vào biên độ phá giá bình quân mà được quy về 0, dẫn đến không bù trừ được cho các biên độ phá giá dương). Zeroing đã nhiều lần bị Cơ quan giải quyết tranh chấp WTO kết luận là vi phạm quy định của WTO. Trên thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam đã từng bị áp dụng zeroing nhiều lần trong các vụ điều tra AD của Hoa Kỳ dưới nhiều phương pháp khác nhau (gần đây nhất là trong phương pháp định giá phân biệt). Quy định này sẽ góp phần đảm bảo Việt Nam và Hàn Quốc không sử dụng zeroing trong các cuộc điều tra AD giữa hai bên.

+ Đoạn (b) quy định nếu cơ quan điều tra của một Bên ra quyết định áp thuế chống bán phá giá theo Điều 9.1 của Hiệp định ADA, Bên đó có thể (may) áp dụng quy tắc ***“thuế suất thấp hơn” (“lesser duty rule”)*** trong việc xác định thuế chống bán phá giá cuối cùng, bằng cách áp dụng mức thuế thấp hơn biên độ phá giá nếu mức thuế đó đủ để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất nội địa.

Quy định này phản ánh Điều 9.1 của Hiệp định ADA. Điều 9.1 không bắt buộc các bên phải áp dụng mức thuế thấp hơn biên độ phá giá nếu mức thuế đó đủ để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất nội địa, nhưng khuyến khích (desirable) các bên áp dụng điều này. Quy định này nhằm mục đích đảm bảo mức thuế AD áp dụng chỉ nên ở mức vừa đủ để khắc phục thiệt hại mà không nên bị lạm dụng để áp mức thuế cao hơn.

+ Đoạn (c) quy định khi Bên tiến hành điều tra AD nhận thấy có thiếu sót lớn về thông tin trong bản trả lời câu hỏi của các nhà xuất khẩu hoặc cần làm rõ thông tin trong đó, Bên điều tra sẽ yêu cầu các thông tin còn thiếu hoặc yêu cầu làm rõ thông tin. Thủ tục này không được sử dụng để làm trì hoãn cuộc điều tra hoặc để vượt qua các thời hạn quy định trong pháp luật nội địa của Bên đó.

Quy định này nhằm đảm bảo cơ quan điều tra các Bên thực hiện đầy đủ thủ tục nhằm thu thập được thông tin/nội dung trả lời của các nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, điều này cũng hạn chế việc cơ quan điều tra các Bên lạm dụng thủ tục này để gây trì hoãn, kéo dài vụ việc điều tra một cách không cần thiết, gây ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu Bên kia.

- Nghĩa vụ thông báo và tham vấn (Điều 7.7):

+ ***Thông báo sau khi nhận đơn kiện đề nghị điều tra AD:*** VKFTA yêu cầu sau khi nhận được đơn kiện đề nghị điều tra AD, cơ quan điều tra của một Bên phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ***15 ngày trước khi khởi xướng điều***

tra, và **có thể** tổ chức một cuộc họp hoặc các hình thức tương tự để trao đổi về đơn kiện, phù hợp với nội luật của nước điều tra.

Đây là quy định mang tính WTO+ do Điều 5.5 Hiệp định ADA chỉ quy định Bên điều tra có nghĩa vụ thông báo về việc nhận được đơn kiện mà không có nghĩa vụ phải tổ chức họp/tham vấn về đơn kiện. Việc tổ chức họp hoặc các hình thức liên quan trước khi khởi xướng là bắt buộc (shall).

+ *Thông báo sau khi nhận đơn kiện đề nghị điều tra CVD*: VKFTA yêu cầu sau khi nhận được đơn kiện đề nghị điều tra CVD, cơ quan điều tra của một Bên phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia trước khi khởi xướng điều tra, và tổ chức tham vấn với Bên bị điều tra về đơn kiện. Điều này phản ánh quy định trong Điều 13.1 Hiệp định SCM. Khác với Hiệp định ADA không quy định phải tham vấn trước khi khởi xướng điều tra, Hiệp định SCM yêu cầu việc tham vấn trước khi khởi xướng điều tra là bắt buộc.

- **Cam kết giá** (Điều 7.8): Cam kết giá là thoả thuận giữa từng nhà sản xuất-xuất khẩu nước ngoài với cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu trong đó nhà sản xuất-xuất khẩu tự nguyện cam kết điều chỉnh giá hoặc không bán ở mức phá giá để khắc phục thiệt hại gây ra cho ngành sản xuất trong nước của Bên nhập khẩu. Cam kết về giá chỉ có thể được thực hiện sau khi có kết luận sơ bộ khẳng định có việc bán phá giá gây thiệt hại.

Điều 7.8 chủ yếu làm rõ quy trình, thủ tục liên quan đến việc thực hiện cam kết giá trong VKFTA. Cụ thể, sau khi một Bên khởi xướng điều tra chống bán phá giá/chống trợ cấp, Bên đó sẽ chuyển cho Đại sứ quán hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên còn lại thông báo bằng văn bản về quy trình thủ tục để đề nghị cơ quan điều tra xem xét cam kết giá, bao gồm khung thời gian để nhà sản xuất/xuất khẩu đưa ra cam kết và khung thời gian để cơ quan có thẩm quyền của nước điều tra ra kết luận về việc có chấp nhận cam kết giá đó không.

Trong vụ việc điều tra AD, khi cơ quan điều tra của một Bên đã ra kết luận sơ bộ khẳng định về phá giá và thiệt hại, Bên đó sẽ xem xét một cách hợp lý và tạo cơ hội thích hợp để tham vấn với nhà xuất khẩu về cam kết giá mà nhà xuất khẩu đó đề xuất thông qua các hình thức được quy định trong nội luật, quy định, quy trình, thủ tục của Bên điều tra, mà cam kết giá đó nếu được chấp nhận có thể dẫn đến việc tạm dừng vụ việc điều tra mà không áp thuế.

Trong vụ việc điều tra CVD, việc tham vấn sẽ bao gồm cả sự tham gia của Chính phủ Bên xuất khẩu và các nhà xuất khẩu nước này.

- **Việc tái điều tra với cùng một sản phẩm sau khi thuế AD trước đó đã chấm dứt do kết quả của một cuộc rà soát** (Điều 7.9): quy định này mang tính WTO+, là một quy định tương đối mới, nhằm tránh việc một Bên lạm dụng tái khởi xướng điều tra nhiều lần với cùng một sản phẩm gây ảnh hưởng đến thương mại của Bên bị áp thuế. Cụ thể, trong trường hợp thuế AD trước đó đã chấm dứt do kết quả của một cuộc rà soát thì trong vòng 12 tháng sau đó, nếu có đơn đề nghị điều tra AD với cùng sản phẩm, thì Bên điều tra sẽ xem xét cẩn trọng (with special care) đơn kiện đó. Nếu việc rà soát trước khi khởi xướng không cho thấy *đã có sự thay đổi hoàn cảnh* so với lúc chấm dứt biện pháp, thì vụ điều tra sẽ không được tiến hành.

Cuộc rà soát nêu trong Điều 7.9 VKFTA có thể được hiểu là cuộc rà soát hành chính (administrative review- được tiến hành hàng năm kể từ sau 1 năm áp dụng biện pháp trên cơ sở yêu cầu của các bên liên quan) hoặc rà soát hoàng hôn (sunset review- được tiến hành tự động 5 năm/lần để xác định xem cơ quan điều tra có tiếp tục duy trì lệnh áp thuế hay không) theo Điều 11.2 và 11.3 của Hiệp định ADA, tuy nhiên thông thường (theo quy định pháp luật của nhiều nước) lệnh áp thuế AD được chấm dứt trên cơ sở kết quả của cuộc rà soát hoàng hôn. Như vậy, để có thể tiếp tục khởi xướng một vụ điều tra tiếp theo đối với cùng một hàng hóa đã được chấm dứt lệnh áp thuế của một Bên, thì cơ quan điều tra Bên kia phải chứng minh đã có sự thay đổi hoàn cảnh. Các yếu tố để chứng minh có sự thay đổi hoàn cảnh này không được quy định cụ thể trong VKFTA, do đó sẽ phụ thuộc vào cách diễn giải của cơ quan điều tra mỗi Bên.

- **Đánh giá gộp** (Điều 7.10): trong trường hợp vụ việc AD/CVD được khởi xướng với nhiều nước (trong đó liên quan đến một Bên của hiệp định) thì Bên điều tra sẽ xem xét cẩn trọng (with special care) liệu việc xem xét gộp ảnh hưởng của hàng nhập khẩu tới ngành sản xuất nội địa có phù hợp không, thông qua việc đánh giá điều kiện cạnh tranh giữa các hàng nhập khẩu với nhau và điều kiện cạnh tranh giữa hàng nhập khẩu và hàng hóa tương tự trong nước của Bên đó.

Theo Hiệp định ADA (Điều 3.3), nước điều tra được phép tiến hành đánh giá gộp khi xác định vấn đề thiệt hại của ngành sản xuất nội địa do hàng hóa nhập khẩu gây ra trong trường hợp điều tra với nhiều nước. Tuy nhiên, quy định của WTO chặt hơn quy định tại VKFTA khi quy định việc đánh giá gộp chỉ được tiến hành nếu biên độ phá giá của các nước đang xem xét đánh giá gộp lớn hơn mức tối thiểu (<2%) và lượng nhập khẩu từ các nước đó trên mức không đáng kể (<3%).

Việc đánh giá gộp tác động của hàng nhập khẩu tới ngành sản xuất nội địa là một trong những thủ tục được nhiều nước thực hiện khi cuộc điều tra AD/CVD liên quan đến nhiều nước bị đơn. Điều này cũng giúp giảm thiểu gánh nặng cho cơ quan điều tra vì không phải đánh giá ảnh hưởng từ hàng nhập khẩu của từng nước. Tuy nhiên, nếu các điều kiện không được quy định chặt chẽ, có thể dẫn tới việc hàng nhập khẩu ở những nước có nguy cơ gây thiệt hại lớn hơn bị xem xét gộp với những nước có nguy cơ gây thiệt hại thấp hơn, gây ảnh hưởng tới lợi ích của một số nước.

2.3.3. Ủy ban Phòng vệ thương mại

Điều 7.11 VKFTA quy định về việc thành lập Ủy ban PVTM và chức năng nhiệm vụ của Ủy ban này. Ủy ban có chức năng nâng cao kiến thức và hiểu biết về luật, chính sách và thông lệ về PVTM của các nước; giám sát việc thực thi Chương; nâng cao sự hợp tác của cơ quan điều tra hai Bên về PVTM; là diễn đàn để các Bên trao đổi thông tin và thảo luận về các vấn đề quan tâm...

2.4. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (FTA VN – EAEU)

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (EAEU- bao gồm các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan) được ký kết ngày 29 tháng 5 năm 2015, và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 10 năm 2016. Đây cũng là FTA đầu tiên của EAEU do đó các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có nhiều lợi thế khi xuất khẩu sang khu vực thị trường này.

Nội dung PVTM được quy định tại Chương 3 của Hiệp định, gồm 05 điều khoản về chống trợ cấp, chống bán phá giá, tự vệ toàn cầu, tự vệ song phương và nghĩa vụ thông báo và tham vấn.

2.4.1. Chống trợ cấp

Điều 3.1 của VN-EAEU FTA dẫn chiếu tới quy định của WTO (điều VI và XVI GATT 1994, Hiệp định chống trợ cấp WTO) khi quy định về điều tra, áp dụng biện pháp chống trợ cấp.

Bên cạnh đó, VN-EAEU FTA cũng có điều khoản quy định rõ về việc trong trường hợp Việt Nam khởi xướng điều tra chống trợ cấp, các thành viên của EAEU sẽ được coi là các nước độc lập và không được coi là cả khối EAEU, trừ khi trợ cấp bị cáo buộc được cấp cho toàn bộ các thành viên của EAEU.

2.4.2. Chống bán phá giá

Điều 3.2 của VN-EAEU FTA dẫn chiếu tới quy định của WTO (điều VI GATT 1994, Hiệp định chống bán phá giá WTO) khi quy định về điều tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá.

Bên cạnh đó, VN-EAEU FTA cũng có điều khoản quy định rõ về việc trong trường hợp Việt Nam khởi xướng điều tra chống bán phá giá, các thành viên của EAEU sẽ được coi là các nước độc lập và không được coi là cả khối EAEU.

2.4.3. Tự vệ toàn cầu

VN-EAEU FTA dẫn chiếu tới quy định của WTO (điều XIX GATT 1994, Hiệp định tự vệ WTO) khi quy định về điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu.

2.4.4. Tự vệ song phương

Về cơ bản, cấu trúc các quy định về tự vệ song phương trong VN-EAEU FTA tương tự như trong các FTA khác của Việt Nam, một số điểm cần lưu ý như sau:

- **Điều kiện áp dụng** (Điều 3.4.2): tương tự VCFTA và VKFTA. VN-EAEU FTA cũng yêu cầu hàng nhập khẩu có sự gia tăng đột biến phải đáp ứng tiêu chí là “nguyên nhân quan trọng” (“substantial cause”) gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất nội địa. Khác với VCFTA và VKFTA, VN-EAEU FTA không có định nghĩa cụ thể cho thuật ngữ “substantial cause” do đó việc xác định điều này phụ thuộc vào cách diễn giải của cơ quan điều tra mỗi Bên. Mặc dù vậy, thông thường các Bên có thể áp dụng cách xác định như dựa vào thị phần nhập khẩu của từng nước để xác định “nguyên nhân quan trọng”...

- **Giới hạn áp dụng**: chỉ áp dụng trong giai đoạn chuyển đổi.

- **Giai đoạn chuyển đổi** (Điều 3.4.10): khác với VCFTA và VKFTA, giai đoạn chuyển đổi trong VN-EAEU FTA tương đối phức tạp, chia thành nhiều trường hợp khác nhau:

- + Đối với hàng hóa có lộ trình giảm thuế trong vòng 03 năm (tức đạt được mức thuế giảm cuối cùng trong vòng 03 năm) kể từ khi hiệp định có hiệu lực thì giai đoạn chuyển đổi là 07 năm kể từ khi hàng hóa đó kết thúc lộ trình cắt giảm thuế quan của mình.

+ Đối với hàng hóa có lộ trình giảm thuế từ 03 đến 05 năm (tức đạt được mức thuế giảm cuối cùng trong vòng 3 – 5 năm) kể từ khi hiệp định có hiệu lực thì giai đoạn chuyển đổi là 05 năm kể từ khi hàng hóa đó kết thúc lộ trình cắt giảm thuế quan của mình.

+ Đối với hàng hóa có lộ trình giảm thuế dài hơn 05 năm (tức đạt được mức thuế giảm cuối cùng sau 5 năm) kể từ khi hiệp định có hiệu lực thì giai đoạn chuyển đổi là 03 năm kể từ khi hàng hóa đó kết thúc lộ trình cắt giảm thuế quan của mình.

- **Thời gian áp dụng biện pháp** (Điều 3.4.6): VN-EAEU FTA cũng quy định thời gian áp dụng biện pháp tương đối phức tạp, phụ thuộc vào lộ trình cắt giảm thuế quan của hàng hóa, cụ thể:

+ Đối với hàng hóa có lộ trình cắt giảm thuế trong vòng 03 năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực, Bên điều tra có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong thời gian không vượt quá 02 năm. Bên điều tra sẽ không tái áp dụng biện pháp tự vệ song phương với cùng một sản phẩm trong vòng 01 năm sau khi kết thúc biện pháp tự vệ song phương trước đó (tức là khoảng cách chờ giữa 2 biện pháp là 1 năm). Bất cứ biện pháp tự vệ song phương nào cũng không được áp dụng quá 02 lần với cùng một sản phẩm.

+ Đối với hàng hóa có lộ trình cắt giảm thuế dài hơn 03 năm kể từ khi hiệp định có hiệu lực, Bên điều tra có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong thời gian không vượt quá 02 năm, và có thể được gia hạn tối đa 01 năm nếu có bằng chứng cho rằng cần thiết phải duy trì biện pháp để khắc phục hoặc ngăn chặn thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa thiệt hại nghiêm trọng và ngành sản xuất nội địa của nước bị điều tra vẫn đang trong giai đoạn điều chỉnh. Bên điều tra sẽ không tái áp dụng biện pháp tự vệ song phương với cùng một sản phẩm trong khoảng thời gian bằng với thời gian áp dụng của biện pháp tự vệ song phương trước đó. Ví dụ, biện pháp tự vệ song phương lần đầu áp dụng cho sản phẩm X kéo dài trong 2 năm, như vậy một Bên phải chờ 2 năm tiếp theo mới được áp dụng lại biện pháp tự vệ song phương đối với sản phẩm X.

Bất cứ biện pháp tự vệ song phương nào cũng không được áp dụng quá 02 lần với cùng một sản phẩm.

- **Hình thức của biện pháp tự vệ song phương** (Điều 3.4.5) bao gồm:

+ Ngừng cắt giảm thuế đối với hàng hóa bị điều tra theo nghĩa vụ quy định tại Hiệp định; hoặc

+ Tăng thuế suất áp dụng với hàng hóa bị điều tra lên mức không vượt quá mức thuế suất cơ sở nêu tại Phụ lục 1 Hiệp định.

- **Thuế suất áp dụng sau khi biện pháp tự vệ song phương chấm dứt** (Điều 3.4.7): là thuế suất có hiệu lực với hàng hóa đó vào ngày chấm dứt biện pháp tự vệ song phương.

- **Quy định về việc không áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ song phương và tự vệ toàn cầu** (Điều 3.4.8): các Bên không được áp dụng đồng thời biện pháp tự vệ song phương và biện pháp tự vệ theo Điều XIX GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO.

- **Nghĩa vụ thông báo** (Điều 3.4.3): Khi một Bên có ý định áp dụng biện pháp tự vệ song phương, trước khi áp dụng biện pháp, Bên đó cần nhanh chóng thông báo cho Bên kia và Ủy ban Hỗn hợp. Thông báo phải bao gồm đầy đủ các thông tin cần thiết, gồm: bằng chứng chứng minh thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng gây ra bởi sự gia tăng hàng nhập khẩu, mô tả chính xác hàng hóa thuộc đối tượng bị điều tra, đề xuất biện pháp áp dụng và đề xuất thời điểm áp dụng biện pháp, thời hạn áp dụng biện pháp cũng như lộ trình cho việc xóa bỏ dần biện pháp.

Quy định này phản ánh Điều 12.2 của Hiệp định Tự vệ WTO, tuy nhiên FTA VN– EAEU không quy định các giai đoạn thông báo khác nhau như Điều 12.1 Hiệp định Tự vệ WTO gồm: khi khởi xướng điều tra, khi ra quyết định về thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng và khi ra quyết định áp dụng hoặc gia hạn biện pháp tự vệ. Điều 3.4.3 FTA VN– EAEU chỉ quy định giai đoạn khi một Bên có ý định áp dụng biện pháp tự vệ song phương và trước khi áp dụng biện pháp.

- **Bồi thường** (Điều 3.4.4): khác với VCFTA và VKFTA, VN-EAEU FTA quy định trường hợp trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên điều tra thông báo về dự định áp dụng biện pháp tự vệ song phương (quy định tại Điều 3.4.3), Bên bị áp dụng biện pháp tự vệ phải xem xét các thông tin được cung cấp, trên cơ sở đó nhằm đạt được giải pháp song phương cho vấn đề này.

Trong trường hợp không đạt được giải pháp trên, Bên nhập khẩu có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương để khắc phục thiệt hại gây ra do sự gia tăng nhập khẩu; và trong trường hợp hai Bên không đạt được thỏa thuận về vấn đề bồi thường, Bên chịu tác động của việc áp dụng biện pháp tự vệ song phương có thể áp dụng biện pháp trả đũa. Như vậy, mặc dù lời văn Điều 3.4.4 không đề cập cụ thể, nhưng có thể hiểu để đạt được giải pháp song phương và thỏa thuận về bồi thường nêu trên, các Bên sẽ tiến hành tham vấn với nhau về vấn đề này.

Cả biện pháp tự vệ song phương cũng như biện pháp trả đũa phải được thông báo ngay lập tức cho Bên kia. Biện pháp trả đũa có thể bao gồm việc ngừng thực thi các cam kết với tác động về mặt thương mại tương đương mà Bên bị áp dụng phải chịu và/hoặc ngừng thực hiện các cam kết tương đương với giá trị khoản thuế nhập khẩu bổ sung do áp dụng biện pháp tự vệ song phương. Biện pháp trả đũa chỉ được thực hiện trong khoảng thời gian cần thiết tối thiểu để đạt được mục tiêu nêu trên và chỉ trong khi biện pháp tự vệ song phương được áp dụng.

- ***Quy định về ngành sản xuất nội địa/trong nước*** (Điều 3.4.9): Ngành sản xuất trong nước được hiểu là toàn bộ các nhà sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp hoạt động trên lãnh thổ của một Bên hoặc các nhà sản xuất mà tổng lượng sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của họ chiếm tỷ lệ đa số nhưng không nhỏ hơn 25% tổng sản lượng sản xuất toàn ngành đối với sản phẩm đó.

Định nghĩa này phản ánh Điều 4.1(c) của Hiệp định Tự vệ WTO. Tuy nhiên, Điều 3.4.9 FTA VN-EAEU quy định cụ thể hơn về tổng sản lượng hàng hóa tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp chiếm tỷ lệ đa số. Cụ thể, Điều 3.4.9 quy định rằng tỷ lệ này ***không được nhỏ hơn 25%*** tổng sản xuất sản phẩm đó của ngành sản xuất nội địa, trong khi đó Điều 4.1(c) Hiệp định Tự vệ WTO không quy định vấn đề này.

2.4.5. Vấn đề thông báo

Vấn đề thông báo được quy định trong một Điều khoản riêng của Chương PVTM (Điều 3.5), áp dụng cho cả 4 biện pháp AD, CVD, tự vệ toàn cầu và tự vệ song phương. Cụ thể:

Khoản 1 quy định tất cả các thông tin trao đổi và tài liệu chính thức giữa các Bên liên quan đến các vấn đề thuộc Chương này phải được thực hiện giữa các cơ quan có thẩm quyền khởi xướng và tiến hành cuộc điều tra theo quy định của Chương này (sau đây được gọi là “cơ quan điều tra”). Trong trường hợp Việt Nam dự định áp dụng một biện pháp theo Chương này, Bên kia có thể chỉ định một cơ quan có thẩm quyền khác và thông báo cho Việt Nam về việc chỉ định này.

Khoản 2 quy định các Bên phải trao đổi thông tin về tên, thông tin liên hệ của các cơ quan điều tra trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Các Bên phải nhanh chóng thông báo cho Bên kia bất kỳ sự thay đổi nào liên quan đến cơ quan điều tra.

Khoản 3 quy định Bên nào có dự định áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu phải ngay lập tức cung cấp cho Bên kia một bản thông báo bằng văn bản có đầy đủ các thông tin về việc khởi xướng điều tra, kết luận sơ bộ cũng như kết luận cuối cùng của vụ việc.

Quy định về việc thông báo trên nhằm đảm bảo thông tin trao đổi giữa các Bên được thực hiện thông qua một đầu mối là cơ quan điều tra của các Bên, do đó thông tin liên hệ về cơ quan điều tra của các Bên sẽ được cập nhật khi có thay đổi.

Trong khi đó, Khoản 3 đưa ra quy định về việc thông báo trong các vụ điều tra tự vệ toàn cầu. Theo đó một Bên phải cung cấp cho Bên kia tất cả các thông tin liên quan bằng văn bản trong các giai đoạn của cuộc điều tra: khởi xướng điều tra, kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng. Quy định này nhằm đảm bảo các Bên nhận được đầy đủ thông tin cần thiết trong suốt quá trình vụ việc (Điều 12.1 Hiệp định Tự vệ WTO chỉ yêu cầu các Bên thông báo tới Ủy ban Tự vệ WTO).

Bảng 4: So sánh quy định PVTM trong 4 FTA song phương của Việt Nam

	VJCEP	FTA VN-CHILE	FTA VN-EAEU	VKFTA
Vị trí quy định PVTM trong FTA	Không có chương riêng về PVTM	Lập thành Chương riêng	Lập thành Chương riêng	Lập thành Chương riêng
Chống bán phá giá và chống trợ cấp	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	- Tuân theo Hiệp định WTO - Bổ sung một số quy định WTO+
Tự vệ toàn cầu	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	Tuân theo Hiệp định WTO	- Tuân theo Hiệp định WTO - Bổ sung một số quy định WTO+
Tự vệ song phương trong khuôn khổ FTA	Lập thành một điều khoản Quy định chi tiết	Quy định chi tiết	Quy định chi tiết	Quy định chi tiết

(Nguồn: Cục Quản lý cạnh tranh tổng hợp năm 2016)

III. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Tình hình sử dụng biện pháp chống bán phá giá

1.1. Việt Nam điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hóa thương mại sâu rộng, hàng hóa sản xuất trong nước phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt với hàng hóa nhập khẩu, gây ra những tác động tiêu cực và khó khăn cho các doanh nghiệp và ngành sản xuất trong nước. Trước tình hình ngành sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn và thiệt hại do hàng hóa nhập khẩu bán phá giá hoặc gia tăng đột biến, năm 2016 Việt Nam đã tiến hành nhiều vụ việc điều tra phòng vệ thương mại nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

Mặc dù pháp luật về phòng vệ thương mại đã được ban hành hơn 10 năm nhưng các biện pháp này mới chỉ bắt đầu thực sự được sử dụng trong khoảng 5 năm trở lại đây. Cụ thể, tính đến hết năm 2016, Việt Nam đã tiến hành liên tiếp 08 vụ việc điều tra (03 vụ việc chống bán phá giá, 05 vụ việc tự vệ)²⁰.

Trong 3 vụ việc chống bán phá giá, ngoại trừ Đài Loan, các nước bị khởi kiện và áp dụng biện pháp đều có FTA với Việt Nam gồm: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc. Mặt khác, cả 3 vụ việc đều liên quan đến sản phẩm thép, trong đó 01 vụ việc đã ban hành kết luận cuối cùng và trong thời kỳ áp dụng biện pháp.

1.2. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá

Hầu hết các nước có FTA với Việt Nam đều đã tiến hành điều tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với Việt Nam. Tính đến tháng 5 năm 2016, các nước có FTA với Việt Nam đã điều tra, áp dụng biện pháp chống bán phá giá với Việt Nam gồm: Ấn Độ (10 vụ); Hàn Quốc (2 vụ); In-đô-nê-xi-a (3 vụ); Úc (5 vụ); Thái Lan (4 vụ); Ma-lai-xi-a (4 vụ). Nhật Bản, Trung Quốc chưa có vụ việc nào khởi kiện đối với Việt Nam²¹.

Như vậy, tổng số vụ việc do các nước FTA tiến hành khởi xướng điều tra và áp dụng biện pháp là **28 vụ**, chiếm tới 40% tổng số vụ việc chống bán phá giá khởi xướng điều tra và áp dụng đối với Việt Nam.

²⁰ Số liệu tổng hợp của Cục Quản lý cạnh tranh

²¹ nt

Các sản phẩm bị các thành viên FTA khởi kiện và áp dụng biện pháp chống bán phá giá bao gồm: các sản phẩm thép (13 vụ, chiếm 46% tổng số vụ việc), sợi (2 vụ), giấy BOPP (2 vụ), còn lại là các sản phẩm khác.

2. Tình hình sử dụng biện pháp chống trợ cấp

2.1. Việt Nam điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp

Hiện nay, Việt Nam chưa khởi xướng bất kỳ vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp nào.

2.2. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bị điều tra áp dụng biện pháp chống trợ cấp

Trong các đối tác FTA của Việt Nam, hiện nay, mới chỉ có Úc đã khởi xướng 02 điều tra chống trợ cấp đối với sản phẩm tôn và nhôm của Việt Nam.

2.2.1. Vụ việc chống trợ cấp nhôm ép

Ngày 16 tháng 8 năm 2016, Ủy ban Chống bán phá giá Úc (ADC) đã khởi xướng điều tra đồng thời chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm nhôm ép từ Malaysia Ma-lai-xi-a và Việt Nam. Đây là vụ kiện chống trợ cấp đầu tiên của Úc đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Sau gần 01 năm điều tra, ngày 27 tháng 6 năm 2017, ADC đã ra thông báo kết luận cuối cùng về vụ việc. ADC chính thức hủy bỏ điều tra và không áp thuế chống trợ cấp với nhôm ép của Việt Nam, do các nhà xuất khẩu Việt Nam được xác định không nhận trợ cấp hoặc có biên độ trợ cấp tối thiểu (<1%). Đối với điều tra chống bán phá giá, 3 doanh nghiệp bị đơn hợp tác của Việt Nam bị nhận mức thuế AD từ 7,7% - 18%, các doanh nghiệp không hợp tác bị nhận mức thuế 34,9%.

2.2.2. Vụ việc điều tra chống trợ cấp thép mạ kẽm

Ngày 07 tháng 10 năm 2016, ADC đã ra quyết định khởi xướng vụ việc điều tra đồng thời chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm thép mạ kẽm từ Ma-lai-xi-a, Ấn Độ và Việt Nam.

Ngày 17 tháng 7 năm 2017, sau gần một năm tiến hành điều tra, ADC đã ban hành thông báo hủy bỏ cuộc điều tra chống trợ cấp đối với các nhà sản xuất, xuất khẩu Việt Nam do biên độ trợ cấp là không đáng kể và hủy bỏ một phần cuộc điều tra chống bán phá giá đối với 2 doanh nghiệp bị đơn của Việt Nam.

3. Tình hình sử dụng các biện pháp tự vệ

3.1. Tự vệ toàn cầu

Căn cứ quy định tại Hiệp định Tự vệ của WTO, việc áp dụng biện pháp tự vệ không phân biệt nguồn gốc xuất xứ của hàng nhập khẩu do đó, trong khuôn khổ tài liệu, chỉ thống kê những vụ việc có liên quan, ảnh hưởng đến Việt Nam.

Bảng 5: Các vụ việc điều tra tự vệ toàn cầu của các nước đối tác FTA đối với Việt Nam

Thị trường	Sản phẩm	Tình hình
In-đô-nê-xi-a	(1) Sợi bông (2010) (2) Tôn lạnh (2012)	(1) Việt Nam được loại trong vụ việc gốc do xuất khẩu (XK) <3%, nhưng không được loại trong rà soát gia hạn (2) Đã đưa vụ việc ra WTO, tham gia phiên tranh tụng lần 2 (tháng 12/2016)
Ấn Độ	(1) Tinh bột sắn (2004) (2) Thép cuộn tấm nóng, xẻ băng cán nóng (2009) (3) Thép cuộn không gỉ cán nguội (2014) (4) Sợi đàn hồi thô (2014)	(1): Hết thời hạn áp thuế (2): Chấm dứt không áp thuế (3): Chấm dứt do không chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa hàng nhập khẩu và thiệt hại (4) Chấm dứt do không đáp ứng được các yêu cầu áp thuế
Phi-lip-pin	(1) Gạch ốp lát (2001) (2) Giấy lớp sóng (2009) (3) Sắt PI & PPGI (2013)	(1): Hết thời hạn áp thuế (2): Đang áp thuế (3): Chấm dứt do không có thiệt hại
Thái Lan	(1) Thép cán nóng (2012) (2) Thép hợp kim nóng cuộn và không cuộn (2014)	(1) và (2): Việt Nam được loại do XK <3%

(Nguồn: Cục Quản lý cạnh tranh tổng hợp, tháng 8/2017)

3.2 Tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA

Mặc dù biện pháp tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA được quy định rất chi tiết, tuy nhiên số lượng các vụ việc phát sinh trên thực tế không thực sự nhiều. Đối với Việt Nam, chưa có vụ việc tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA nào phát sinh cho đến nay.

4. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam trong việc thực thi các biện pháp phòng vệ thương mại trong các FTA

4.1. Pháp luật Việt Nam về phòng vệ thương mại

Từ trước ngày 01 tháng 01 năm 2018, quy định về PVTM của Việt Nam nằm trong các văn bản sau:

4.1.1. Tự vệ

- Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 ngày 11/06/2002 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

- Nghị định số 150/2003/NĐ-CP ngày 8/12/2003 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

4.1.2. Chống bán phá giá

- Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 ngày 29/04/2004 về việc chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

- Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11/07/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4.1.3. Trợ cấp

- Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 ngày 20/08/2004 về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

- Nghị định số 89/2005/NĐ-CP ngày 11/07/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

+ Thông tư số 38/2015/TT-BCT ngày 25/03/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Để thực thi một cách hiệu quả những chính sách, quy định đã được ban hành, Chính phủ đã thành lập Cục Quản lý cạnh tranh trực thuộc Bộ Công Thương có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương quản lý nhà nước về chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Quản lý cạnh tranh được quy định tại Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ và Quyết định số 848/QĐ-BCT ngày 05/02/2013 của Bộ Công Thương.

Tuy nhiên, theo Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công

Thương (thay thế Nghị định 95/2012/NĐ-CP), Chính phủ đã thành lập **Cục Phòng vệ thương mại** trực thuộc **Bộ Công Thương** có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về phòng vệ thương mại (thay thế cho Cục Quản lý cạnh tranh, nay đã được tách thành Cục Phòng vệ thương mại và Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng).

Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2018, trong đó đưa ra quy định mới và sửa đổi về các biện pháp PVTM, thay thế cho các văn bản trước đây. Theo Điều 113 Luật này, kể từ ngày Luật Quản lý ngoại thương có hiệu lực thi hành, các vụ việc phệ thương mại PVTM đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ khiếu nại, điều tra trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục xem xét, giải quyết theo quy định của Pháp lệnh số 42/2002/PL-UBTVQH10 về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam; số Pháp lệnh số 20/2004/PL-UBTVQH11 về Chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam; số Pháp lệnh số 22/2004/PL-UBTVQH11 về Chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam số 22/2004/PL-UBTVQH11.

IV. ĐÁNH GIÁ SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG VIỆC THỰC THI CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG CÁC FTA VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRONG THỜI GIAN TỚI.

1. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam trong việc thực thi các quy định về phòng vệ thương mại trong các FTA

Với tư cách là Thành viên của WTO, pháp luật Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định trong các Hiệp định điều chỉnh của WTO về PVTM. Bên cạnh đó, trước tình hình Việt Nam đã và đang tham gia đàm phán, ký kết nhiều FTA song phương, đa phương với các đối tác trên thế giới, pháp luật Việt Nam về PVTM cũng đã bắt đầu có sự điều chỉnh để dần đáp ứng những quy định trong FTA.

1.1. Chống bán phá giá, chống trợ cấp

Như đã phân tích trong Chương II về quy định PVTM trong 10 FTA Việt Nam đã ký kết và tham gia, hầu hết quy định về AD, CVD trong các FTA này dẫn chiếu tới Hiệp định Chống bán phá giá và Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO. Tức là quyền và nghĩa vụ của các Bên sẽ tuân theo các hiệp định điều chỉnh của WTO. Do pháp luật Việt Nam về PVTM bám sát và

tuân thủ các quy định của WTO, nên Việt Nam có thể đáp ứng và tuân thủ các quy định này.

Tuy nhiên, trong số 10 FTA trên, có FTA đưa ra những yêu cầu cao hơn so với các Hiệp định của WTO về AD, CVD. Điều này có thể thấy rõ nhất trong VKFTA, cụ thể:

- Điều 7.6.2 VKFTA quy định ***ngay sau khi áp dụng biện pháp tạm thời*** và trong bất cứ trường hợp nào trước khi áp dụng biện pháp cuối cùng, Bên điều tra sẽ công bố ***đầy đủ và có ý nghĩa*** tất cả các dữ kiện trọng yếu và xem xét làm cơ sở cho việc ra quyết định áp dụng biện pháp.

Quy định trên yêu cầu cao hơn Hiệp định ADA ở điểm Điều 6.9 Hiệp định ADA chỉ yêu cầu cơ quan điều tra cung cấp các dữ kiện trọng yếu mà họ cân nhắc để đưa ra kết luận cuối cùng. Trong khi Điều 7.6.2 VKFTA yêu cầu cơ quan điều tra phải ***ngay sau khi áp dụng biện pháp tạm thời và trước khi ban hành kết luận cuối cùng*** cung cấp ***đầy đủ và có ý nghĩa*** tất cả các dữ kiện trọng yếu và xem xét. Điều này sẽ tăng thêm nghĩa vụ cho cơ quan điều tra khi phải đảm bảo cung cấp đầy đủ và có ý nghĩa các dữ kiện trọng yếu cho các bên xem xét.

Về vấn đề này, Điều 81.3 (a) và Điều 89.3 (a) quy định: “...sau khi kết thúc điều tra, Cơ quan điều tra công bố kết luận cuối cùng về các nội dung điều tra quy định tại Điều 80 của Luật này. Kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra và các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng phải được thông báo bằng phương thức thích hợp cho các bên liên quan trong vụ việc điều tra”.

“Các căn cứ chính để ban hành kết luận cuối cùng” được hiểu là các dữ kiện trọng yếu và xem xét trong Điều 7.6.2 VKFTA. Tuy nhiên, lời văn của Điều 81.3 (a) và 89.3 (a) chưa thực sự phản ánh yêu cầu trong Điều 7.6.2 VKFTA, bao gồm tính chất của các căn cứ - “đầy đủ và có ý nghĩa” và thời điểm ban hành căn cứ - “ngay sau khi áp dụng biện pháp tạm thời và trước khi ban hành kết luận cuối cùng”. Do đó nhằm tương thích với quy định này, việc xây dựng văn bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương hoặc các văn bản khác nhằm thực thi hiệp định trong thời gian tới cần xem xét, cân nhắc vấn đề này.

- Điều 7.6.3 VKFTA đưa ra một số các quy định nhằm tăng cường sự minh bạch trong các vụ việc điều tra AD để tuân thủ quy định của WTO. Cụ thể:

+ Đoạn (a) quy định khi xác định biên độ phá giá theo Hiệp định ADA, cơ quan điều tra không nên (should) áp dụng phương pháp quy về 0 (zeroing).

+ Đoạn (b) quy định, khi áp dụng thuế chống bán phá giá theo Điều 9.1 Hiệp định ADA, Bên áp dụng biện pháp có thể (may) áp dụng quy tắc “thấp hơn”, nếu mức thuế thấp hơn biên độ phá giá vẫn đủ để loại bỏ thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa.

+ Đoạn (c) quy định khi Bên tiến hành điều tra AD nhận thấy có thiếu sót lớn về thông tin trong bản trả lời câu hỏi của các nhà xuất khẩu hoặc cần làm rõ thông tin trong đó, Bên điều tra sẽ yêu cầu các thông tin còn thiếu hoặc yêu cầu làm rõ thông tin. Thủ tục này không được sử dụng để làm trì hoãn cuộc điều tra hoặc để vượt qua các thời hạn quy định trong pháp luật nội địa của Bên đó.

Có thể thấy, quy định trong đoạn (a) và (b) không mang tính bắt buộc mà nhằm khuyến khích các Bên áp dụng. Do đó, Việt Nam có thể áp dụng hoặc không áp dụng trong từng vụ việc. Tuy nhiên, trong trường hợp áp dụng, pháp luật hiện tại của Việt Nam về PVTM không quy định vấn đề này. Vì vậy, trong thời gian tới, việc xây dựng văn bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương hoặc các văn bản khác nhằm thực thi hiệp định cần xem xét, cân nhắc vấn đề này.

- Điều 7.7 VKFTA quy định về nghĩa vụ thông báo và tham vấn sau khi cơ quan điều tra nhận được hồ sơ đề nghị khởi kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp²².

Về vấn đề thông báo, Điều 70.5(c) Luật Quản lý ngoại thương của Việt Nam quy định “*Cơ quan điều tra thực hiện các nghĩa vụ thông báo khác theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*” Như vậy, với những quy định về thông báo có yêu cầu cao hơn quy định của WTO như trên, Việt Nam sẽ thực hiện theo quy định của FTA. Do đó, với quy định về thông báo trong Điều 7.7 VKFTA, Việt Nam có thể đáp ứng.

Đối với yêu cầu tham vấn về đơn kiện trong điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp sau khi cơ quan điều tra nhận được đơn kiện và trước khi khởi xướng điều tra, Điều 70.4 Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam quy định vấn đề tham vấn trong các vụ điều tra PVTM như sau:

“a) Trong quá trình điều tra, các bên liên quan trong vụ việc điều tra được quyền trình bày bằng văn bản với Cơ quan điều tra các thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra;

b) Cơ quan điều tra có trách nhiệm tạo cơ hội tham vấn cho các bên liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản theo quy định tại điểm a khoản này;

²² Xem mục 3.3.2 VKFTA

c) Trước khi công bố kết luận điều tra cuối cùng, Cơ quan điều tra có thể tổ chức tham vấn công khai nhằm tạo điều kiện cho các bên liên quan trình bày thông tin và ý kiến liên quan đến vụ việc điều tra.”

Theo Khoản (a) và (b), trong quá trình điều tra cơ quan điều tra Việt Nam có trách nhiệm tạo cơ hội tham vấn cho các bên liên quan khi có yêu cầu. Tuy nhiên, thời điểm tham vấn theo quy định của Điều 7.7 VKFTA là sau khi nhận được đơn kiện và trước khi khởi xướng điều tra, tức là không trong quá trình điều tra. Như vậy, Điều 70.4 Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam chưa bao hàm được yêu cầu này trong VKFTA. Do đó, trong thời gian tới, khi xây dựng văn bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương hoặc các văn bản khác nhằm thực thi hiệp định, các cơ quan chức năng cần lưu ý tới điều này.

- Điều 7.8 VKFTA đưa ra quy định về biện pháp cam kết giá trong điều tra AD, CVD²³. Điều 7.8 VKFTA đưa ra một số *yêu cầu về thủ tục* đối với cơ quan điều tra Bên điều tra như: cung cấp cho Đại sứ quán hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên kia thủ tục để đề nghị cơ quan điều tra xem xét biện pháp cam kết giá, tham vấn với các nhà xuất khẩu của Bên kia về biện pháp này.

Cam kết là một trong những biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được quy định trong Điều 77.3 (b) và 83.2(b) và được cụ thể hóa trong Điều 81.2, 89.2 của Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam. Tuy nhiên, các điều khoản này không quy định chi tiết những thủ tục theo Điều 7.8 VKFTA như tham vấn, cung cấp thủ tục đề nghị xem xét biện pháp cam kết... Vì vậy, mặc dù Điều 81.2 và 89.2 Luật Quản lý ngoại thương không mâu thuẫn với Điều 7.8 VKFTA, nhưng các thủ tục như yêu cầu của VKFTA thì không đề cập. Trong thời gian tới, khi xây dựng văn bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương hoặc các văn bản khác nhằm thực thi hiệp định, các cơ quan chức năng cần cân nhắc bổ sung các quy định phù hợp.

- Điều 7.9 và 7.10 VKFTA đưa ra một số quy định về việc xem xét kỹ lưỡng các đơn kiện đề nghị khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với một hàng hóa đã được chấm dứt biện pháp chống bán phá giá trong 12 tháng trước đó và xem xét việc đánh giá gộp tác động của hàng nhập khẩu trong các vụ điều tra AD, CVD mà liên quan đến nhiều hơn 1 nước xuất khẩu²⁴. Các quy định này đều mang tính bắt buộc (shall) do đó sẽ làm tăng nghĩa vụ cho cơ quan điều tra.

Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam không quy định vấn đề này. Do đó, khi xây dựng văn bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương hoặc các

²³ nt

²⁴ nt

văn bản khác nhằm thực thi hiệp định trong thời gian tới, cần cân nhắc đến vấn đề này để phản ánh một cách phù hợp.

Như vậy, với các quy định về AD, CVD có yêu cầu cao hơn Hiệp định WTO (WTO+) trong 10 FTA Việt Nam đã ký kết, pháp luật hiện tại của Việt Nam về PVTM chưa thực sự đáp ứng đầy đủ. Do đó, trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương hoặc các văn bản khác nhằm thực thi hiệp định trong thời gian tới, các cơ quan chức năng cần cân nhắc tới điều này để đảm bảo sự tương thích, phù hợp. Điều này đặc biệt quan trọng khi xu hướng đưa ra các quy định WTO+ trong FTA ngày càng trở nên phổ biến hơn và không loại trừ các FTA gần đây mà Việt Nam đang trong quá trình đàm phán.

1.2. Tự vệ toàn cầu

Tương tự biện pháp AD, CVD, quy định về biện pháp tự vệ toàn cầu trong 10 FTA Việt Nam đã ký kết hầu hết dẫn chiếu tới Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO. Như vậy, quyền và nghĩa vụ của các bên đối với biện pháp tự vệ toàn cầu sẽ tuân thủ Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO.

Do là Thành viên của WTO, quy định Việt Nam về biện pháp tự vệ cũng tuân thủ và bám sát các quy định của WTO do đó pháp luật Việt Nam có thể đáp ứng quy định trong FTA về tự vệ toàn cầu.

Tuy nhiên, quy định về tự vệ toàn cầu trong VKFTA đưa ra một số nghĩa vụ cao hơn so với quy định của WTO. Cụ thể.

- Điều 7.5.1 VKFTA quy định: *“một Bên áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu có thể loại trừ hàng hóa của Bên khác nếu hàng hóa nhập khẩu đó không phải là nguyên nhân quan trọng (substantial) gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng”*²⁵.

Luật Quản lý ngoại thương của Việt Nam không quy định về vấn đề này. Tuy nhiên quy định trên không mang tính bắt buộc (may) mà mang tính khuyến nghị do đó, Việt Nam có thể xem xét áp dụng hoặc không áp dụng quy định này trong từng vụ việc. Tuy nhiên, trong trường hợp áp dụng, Việt Nam cần có cơ sở pháp lý trong nước để thực thi quy định này.

- Điều 7.5.2 VKFTA quy định theo yêu cầu của Bên kia, Bên dự định áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu sẽ nhanh chóng thông báo bằng văn bản tất cả các

²⁵ Xem mục 3.3.1.2 VKFTA

thông tin liên quan đến khởi xướng điều tra, kết luận sơ bộ và kết luận cuối cùng. Theo Điều 70.5(c) Luật Quản lý ngoại thương đã nêu trên, Việt Nam có thể đáp ứng được quy định này.

1.3. Tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ các Hiệp định Thương mại tự do

Tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA là biện pháp PVTM được quy định cụ thể, chi tiết nhất trong các FTA. Nhiều quy định có yêu cầu cao hơn khá nhiều so với Điều XIX của GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ WTO.

Tuy nhiên, Luật Quản lý ngoại thương Việt Nam đã có điều khoản quy định dành riêng cho các biện pháp tự vệ song phương/tự vệ trong FTA, đó là **Điều 99 (Tự vệ đặc biệt)**. Điều 99.1 định nghĩa: “*Tự vệ đặc biệt là biện pháp tự vệ được Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng trong trường hợp gia tăng quá mức hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam do kết quả của việc giảm thuế theo lộ trình của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*” Như vậy, tự vệ đặc biệt trong Điều 99 chính là biện pháp tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA.

Theo Điều 99.3, “*Việc điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt phải tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*”

Như vậy, pháp luật Việt Nam về PVTM cho phép Việt Nam tuân thủ các quy định liên quan đến điều tra, áp dụng tự vệ song phương/tự vệ trong khuôn khổ FTA.

Tóm lại: Pháp luật hiện tại của Việt Nam về PVTM chưa hoàn toàn tương thích với các điều khoản trong 10 FTA mà Việt Nam đã ký kết. Ngoài biện pháp tự vệ đặc biệt được quy định theo hướng rộng và linh hoạt cho phép áp dụng đối với nhiều FTA, thì các biện pháp AD, CVD và tự vệ toàn cầu được quy định ở phạm vi hẹp, chưa thực sự linh hoạt. Do đó, việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thực thi Luật Quản lý ngoại thương hoặc các văn bản khác nhằm thực thi hiệp định sau này cần lưu ý và cân nhắc vấn đề này.

2. Đánh giá khả năng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại Việt Nam và các nước đã ký FTA trong thời gian tới

2.1. Với Chile

Như đã nêu ở trên, giữa Việt Nam và Chile chưa từng phát sinh các vụ việc PVTM. Tuy nhiên, tính đến giữa năm 2016, Chile đã khởi xướng 27 vụ

AD, 02 vụ việc chống trợ cấp, 19 vụ việc tự vệ toàn cầu²⁶. Các nước bị điều tra chủ yếu là Ac-hen-ti-na, Bra-xin, Hàn Quốc, Nga. Các mặt hàng bị điều tra chủ yếu là nông sản, kim loại, máy móc và thiết bị, động vật sống. Cho thấy Chile tương đối có kinh nghiệm việc điều tra các biện pháp PVTM, đặc biệt khi việc điều tra chống trợ cấp tương đối phức tạp.

Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan Việt Nam ngày 17 tháng 1 năm 2017, tổng trao đổi thương mại song phương giữa hai nước trong năm 2016 đạt 1,036 tỷ USD, mức cao nhất từ trước tới nay. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường nước sở tại năm 2016 đạt 805,35 triệu USD, tăng trên 24% so với năm 2015 (649,33 triệu USD) và tăng 15% so với kế hoạch định hướng xuất khẩu được giao cho thị trường Chile năm 2016 (700 triệu USD) và thặng dư thương mại với Chile đạt trên 574 triệu USD, tăng 60% so với năm 2015.

Như vậy, 3 năm qua, Việt Nam không chỉ cân bằng được cán cân thương mại với Chile mà đã đạt được thặng dư thương mại với trị giá ngày càng tăng. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Chile đã tăng đáng kể về số lượng cũng như trị giá như xi măng, vôi, vật liệu xây dựng, bột đá, giày dép, hàng dệt may, cá basa, đồ gỗ nội thất, đồ dùng nhà bếp, hàng điện tử gia dụng. Nhiều mặt hàng mới cũng đã bắt đầu tìm được chỗ đứng ở thị trường này như quả thanh long, chôm chôm, hạt điều đã qua sơ chế, các loại bao bì PP...

Với sự gia tăng hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Chile, cùng với kinh nghiệm của nước này trong việc sử dụng các công cụ PVTM, không loại trừ khả năng trong tương lai Chile áp dụng biện pháp PVTM với Việt Nam.

2.2. Với Hàn Quốc

2.2.1 Tình hình Việt Nam điều tra áp dụng biện pháp PVTM có liên quan tới doanh nghiệp Hàn Quốc

5.2.1.1 Chống bán phá giá đối với mặt hàng tôn mạ

Ngày 08 tháng 3 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định số 818/QĐ-BCT về việc điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép mạ (còn gọi là tôn mạ) có xuất xứ từ Hàn Quốc và Trung Quốc.

Ngày 30 tháng 3 năm 2017, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định áp thuế chống bán phá giá với sản phẩm nêu trên, mức thuế dành cho Hàn Quốc là 12,4% đến 19%.

5.2.1.2. Tự vệ toàn cầu đối với tôn màu

²⁶ Số liệu thống kê của WTO (<https://www.wto.org>)

Ngày 06 tháng 7 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành quyết định số 2847/QĐ-BCT điều tra tự vệ đối với một số mặt hàng tôn màu nhập khẩu vào Việt Nam.

Trong quá trình điều tra, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thông báo, cũng như tạo cơ hội tham vấn cho các bên liên quan phía Hàn Quốc trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu; phù hợp với quy định của WTO cũng như cam kết song phương giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

2.2.2. Tình hình Hàn Quốc điều tra, áp dụng biện pháp PVTM có liên quan tới Việt Nam

Tính đến nay, Hàn Quốc đã khởi xướng 02 vụ việc chống bán phá giá với Việt Nam: (i) bột lửa ga (2002) (sau đó đã chấm dứt do nguyên đơn rút đơn kiện) và (ii) hợp kim Ferro-Silico-Manganese (2016). Đặc biệt, vụ việc với hợp kim Ferro-Silico-Manganese được khởi xướng sau khi hai bên đã ký kết FTA.

Mặc dù được đánh giá là nước không lạm dụng các biện pháp PVTM, nhưng tính đến giữa năm 2016, Hàn Quốc đã khởi xướng 131 vụ AD, 4 vụ tự vệ, chưa có vụ việc CVD nào²⁷. Có thể nói, số vụ việc của Hàn Quốc tương đối lớn.

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, bốn tháng đầu năm 2017, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam– Hàn Quốc đạt trên 18,1 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Hàn Quốc đạt 13,7 tỷ USD (tăng trưởng kỷ lục 43,5% so với cùng kỳ năm 2016), trong khi kim ngạch xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường này chỉ đạt 4,4 tỷ USD (tăng trưởng 32% so với cùng kỳ năm 2016).

Với mức nhập siêu bốn tháng đầu năm 2017 lên tới 9,3 tỷ USD (tăng 5,4 tỷ USD so với mức 3,9 tỷ USD trong hai tháng đầu năm 2017), Hàn Quốc chính thức vượt qua Trung Quốc trở thành thị trường có mức nhập siêu lớn nhất của Việt Nam.

Thương mại hai chiều Việt Nam– Hàn Quốc đã có sự tăng trưởng nhanh chóng, đặc biệt kể từ sau khi VKFTA có hiệu lực (ngày 20 tháng 12 năm 2015). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ Việt Nam sang Hàn Quốc chưa được như kỳ vọng, nhiều mặt hàng xuất khẩu có lợi thế của Việt Nam vẫn gặp nhiều “rào cản” tại thị trường này, trong khi hàng hóa Hàn Quốc, nhất là nông sản, có xu hướng tăng tại thị trường Việt Nam.

Những mặt hàng nhập khẩu tăng mạnh từ Hàn Quốc chủ yếu là nhóm nguyên liệu, linh kiện, phụ kiện, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh

²⁷ nt

doanh. Diễn hình như máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 8,7 tỷ USD năm 2016); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (5,8 tỷ USD năm 2016); điện thoại các loại và linh kiện (3,6 tỷ USD năm 2016)...

Trong bối cảnh Việt Nam đang nhập siêu từ Hàn Quốc, khả năng Việt Nam xem xét khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, chống bán phá giá đối với hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc là có thể xảy ra (trên thực tế, vừa qua Việt Nam đã khởi xướng điều tra, áp thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm thép mạ của Hàn Quốc). Tuy nhiên, là một nước có nhiều kinh nghiệm điều tra PVTM, đặc biệt chống bán phá giá, không ngoại trừ khả năng Hàn Quốc cũng khởi xướng các vụ việc PVTM đối với Việt Nam (có thể kể đến vụ việc hợp kim Ferro-Silico-Manganese Hàn Quốc khởi xướng năm 2016).

2.3. Với EAEU

Ngoại trừ biện pháp tự vệ song phương được quy định cụ thể và chi tiết, quy định về AD, CVD và tự vệ toàn cầu trong FTA VN-EAEU chủ yếu dẫn chiếu đến các quy định của WTO. Một số nước Thành viên EAEU, đặc biệt là Nga đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm thực tế thông qua việc khởi xướng điều tra các vụ việc PVTM, tính đến giữa năm 2016 gồm 39 vụ AD, 02 vụ CVD và 04 vụ tự vệ²⁸.

Với gần 90% dòng thuế được cắt, giảm thuế quan nhập khẩu, trong đó 59,3% xóa bỏ ngay khi FTA VN-EAEU có hiệu lực. Đây được xem là lợi thế lớn cho Việt Nam trong việc cạnh tranh với các nước khác trên thế giới khi xuất khẩu hàng hóa vào thị trường EAEU.

Trong bối cảnh dự kiến Việt Nam xuất khẩu nhiều hơn sang EAEU, các doanh nghiệp Việt Nam cần thận trọng khi xuất khẩu sang thị trường này, để tránh các vụ việc PVTM có thể phát sinh.

2.4. Với Nhật Bản

Nhật Bản không phải là nước áp dụng nhiều biện pháp PVTM, số vụ việc PVTM mà Nhật Bản khởi xướng điều tra tương đối hạn chế, tính đến giữa năm 2016 bao gồm: 10 vụ việc chống bán phá giá, chỉ 01 vụ việc chống trợ cấp, 01 vụ việc tự vệ²⁹. Tính đến nay, Nhật Bản chưa tiến hành vụ việc PVTM nào liên quan đến hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Mặc dù là nước ít sử dụng các biện pháp PVTM, nhưng Nhật Bản có hiểu biết và kinh nghiệm lớn về các biện pháp này. Nhật Bản tham gia rất tích cực

²⁸ nt

²⁹ nt

vào cơ chế giải quyết tranh chấp tại WTO, phần lớn các vụ việc liên quan tới biện pháp PVTM. Ngoài ra, Nhật Bản cũng là nước rất tích cực trong quá trình đàm phán, trao đổi, thảo luận về các biện pháp PVTM trong các FTA cũng như các diễn đàn đa phương.

Năm 2016, theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam- Nhật Bản đạt 29,6 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2015. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 14,6 tỷ USD, tăng 3,9% so với năm 2015. Kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Nhật Bản đều có xu hướng tăng. Cụ thể, hàng dệt may đạt 2,9 tỷ USD, tăng 4,2%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 1,5 tỷ USD, tăng 10,9%; hàng thủy sản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 6,2%; giấy dép các loại đạt 674,8 triệu USD, tăng 12,9%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 654 triệu USD, tăng 25,1% so với năm 2015.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản năm 2016 đạt 15 tỷ USD, tăng 4,7% so với năm 2015. Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 23,7%); linh kiện, phụ tùng ô tô (788 triệu USD, tăng 6,3%); sản phẩm từ chất dẻo (660 triệu USD, tăng 4%); vải các loại (637 triệu USD, tăng 12,3%).

Hiện Việt Nam đang có hai FTA lớn với Nhật Bản gồm Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA). Thị trường Nhật Bản tiếp tục là bạn hàng lớn của Việt Nam và là một trong những thị trường “dễ tính” nhất trong việc xác minh xuất xứ hàng hóa từ Việt Nam để được hưởng ưu đãi thuế quan từ nước này.

Trong bối cảnh kim ngạch thương mại ngày càng gia tăng, Việt Nam có xu hướng xuất siêu sang Nhật Bản, mặc dù không phải là nước sử dụng nhiều biện pháp PVTM nhưng không ngoại trừ khả năng Nhật Bản có thể điều tra, áp dụng biện pháp PVTM đối với Việt Nam. Do đó, các doanh nghiệp cũng lưu ý khả năng xảy ra các vụ kiện PVTM khi xuất khẩu sang thị trường này.

2.5. Với Ấn Độ

Ấn Độ là nước điều tra chống bán phá giá và tự vệ nhiều nhất trên thế giới với 818 vụ chống bán phá giá, 42 vụ tự vệ và 03 vụ chống trợ cấp (tính đến giữa năm 2016)³⁰.

Tính đến nay, Ấn Độ là một trong số các quốc gia tiến hành điều tra và áp dụng biện pháp PVTM nhiều nhất với hàng xuất khẩu của Việt Nam (10 vụ

³⁰ nt

chống bán phá giá và 04 vụ tự vệ). Các sản phẩm bị điều tra tương đối đa dạng, từ gỗ ván MDF, pin khô AA cho đến sợi spandex– một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ.

Trong số 14 vụ việc nêu trên, hiện có 9 vụ việc đã chấm dứt (04 vụ việc tự vệ: với tinh bột sắn 2009, thép cuộn tấm xé băng cán nóng 2009, thép cuộn không gỉ cán nguội 2014 và sợi đàn hồi thô 2014; 05 vụ việc chống bán phá giá: với đèn huỳnh quang 2007, đĩa CD-Rom 2007, sợi vải năm 2008, máy chế biến nhựa năm 2014 và dụng cụ làm bếp bằng nhựa melamine); và 05 vụ việc chống bán phá giá vẫn đang diễn ra.

Việt Nam chưa tiến hành điều tra vụ việc PVTM nào có liên quan tới hàng hóa xuất khẩu của Ấn Độ.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa 2 nước đã tăng từ 1,01 tỷ USD năm 2006 lên khoảng 5,5 tỷ USD năm 2016, trong đó Việt Nam chủ yếu nhập siêu. Tuy nhiên lần đầu tiên trong lịch sử vào năm 2016 Việt Nam xuất siêu sang Ấn Độ. Cụ thể, cả năm 2016, xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ thặng dư 70 triệu USD và điều này chứng tỏ hàng hóa của Việt Nam đã bắt đầu thâm nhập tốt hơn vào thị trường Ấn Độ. Cơ cấu ngành hàng giữa hai nước cũng đã có sự thay đổi lớn. Trước đây, thương mại hai nước chỉ phụ thuộc vào 3 ngành hàng lớn là thức ăn chăn nuôi, ngô và dược phẩm, trong đó Việt Nam nhập khẩu là chủ yếu, thì giờ đây, cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu đã có thay đổi lớn, bao trùm sang các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, thiết bị điện tử, điện thoại di động và linh kiện, máy móc thiết bị, dược phẩm, hóa chất, hàng dệt may, xơ sợi, ô tô...

Trong bối cảnh đó, dự đoán các vụ việc PVTM giữa Việt Nam và Ấn Độ có thể gia tăng trong thời gian tới, đặc biệt là các vụ việc chống bán phá giá. Vốn là một trong những nước tích cực nhất sử dụng các biện pháp PVTM, nên khả năng Ấn Độ tiếp tục khởi xướng các vụ việc điều tra PVTM đối với Việt Nam trong tương lai là rất cao, điều này thể hiện qua số lượng 14 vụ việc PVTM mà Ấn Độ đã tiến hành với Việt Nam trong thời gian qua. Vì vậy, khi xuất khẩu sang thị trường này, các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý tới khả năng bị điều tra PVTM và có sự chuẩn bị thích hợp.

2.6. Với Trung Quốc

Trung Quốc cũng là một trong những quốc gia tích cực sử dụng các biện pháp PVTM (231 vụ chống bán phá giá, 08 vụ chống trợ cấp và 01 vụ việc tự vệ

tính đến giữa năm 2016³¹). Tuy nhiên, Trung Quốc chưa từng khởi xướng bất cứ vụ việc nào đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Trong khi đó, cả 03 vụ việc điều tra chống bán phá giá mà Việt Nam khởi xướng đều có liên quan đến hàng xuất khẩu của Trung Quốc (chủ yếu là thép và các sản phẩm từ thép, gồm: thép không gỉ cán nguội; tôn mạ kẽm, mạ lạnh; và thép hình chữ H).

Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng là nước bị điều tra PVTM nhiều nhất trên thế giới. Tính đến giữa năm 2016, Trung Quốc đã bị điều tra trong 1170 vụ việc chống bán phá giá, 112 vụ việc chống trợ cấp³², trong đó có khá nhiều vụ việc Việt Nam và Trung Quốc cùng bị khiếu kiện. Do vị trí địa lý gần nhau, cộng thêm thực tế có khá nhiều doanh nghiệp FDI Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam, các nước thường có xu hướng kiện chùng cả Việt Nam và Trung Quốc. Ngoài ra, việc Trung Quốc bị điều tra áp thuế AD/CVD cũng dẫn đến nguy cơ Việt Nam bị điều tra chống lẩn tránh thuế AD/CVD trong rất nhiều vụ việc do nghi ngờ có sự lẩn tránh thuế từ Trung Quốc sang Việt Nam. Trên thực tế, tất cả các vụ việc mà Việt Nam bị điều tra chống lẩn tránh thuế đều là do nghi ngờ có sự chuyển tải hàng hóa từ Trung Quốc.

Hiện nay, Việt Nam chủ yếu nhập siêu từ Trung Quốc. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều năm 2016 đạt 70,6 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh với sự hiện diện của 40 loại mặt hàng, đạt 21,8 tỷ USD, tăng 26,3% so với năm 2015, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 49,8 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2015. Trung Quốc đang là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam.

Trong bối cảnh Việt Nam đang là nước nhập siêu và thực tế cho đến nay 03 vụ việc điều tra chống bán phá giá Việt Nam tiến hành đều liên quan đến hàng xuất khẩu của Trung Quốc, do đó trong tương lai khả năng phát sinh thêm các vụ điều tra đối với Trung Quốc là không nhỏ. Đặc biệt, những sản phẩm Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc nằm trong số những sản phẩm thường bị điều tra PVTM nhất (đặc biệt là thép).

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý Trung Quốc là một trong những nước tích cực sử dụng biện pháp PVTM nhiều nhất, cho nên không loại trừ khả năng Trung Quốc có thể khởi xướng các vụ việc tương lai với Việt Nam. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần lưu ý khi nhập khẩu nguyên vật liệu, bán thành phẩm từ Trung Quốc sau đó chế biến để xuất khẩu sang các thị trường mà đang áp dụng thuế

³¹ nt

³² nt

AD, CVD với Trung Quốc vì có khả năng bị các thị trường ngày điều tra lần tránh thuế.

2.7. Với Úc

Úc được đánh giá là quốc gia khá tích cực trong việc sử dụng các biện pháp PVTM, cơ quan điều tra của Úc là cơ quan mạnh với cơ cấu tổ chức chặt chẽ và làm việc hiệu quả. Tính đến giữa năm 2016, Úc đã khởi xướng điều tra 310 vụ việc chống bán phá giá, 23 vụ việc chống trợ cấp, 04 vụ việc tự vệ³³. Trong đó, Úc đã khởi xướng 09 vụ việc PVTM với hàng xuất khẩu của Việt Nam gồm: 02 vụ việc chống trợ cấp (với thép mạ kẽm và nhôm ép), 07 vụ việc chống bán phá giá (với máy biến thế, thép mạ kẽm, vòi sổng, dây thép cuộn, tháp gió, nhôm ép). Việt Nam chưa từng khởi xướng điều tra PVTM liên quan đến hàng xuất khẩu của Úc.

Năm 2016, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Úc đạt 5,2 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu khoảng 2,9 tỷ USD và kim ngạch nhập khẩu khoảng 2,3 tỷ USD.

Trong bối cảnh kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Úc lớn, Việt Nam xuất khẩu sang Úc tương đối nhiều, Úc đang có xu hướng gia tăng điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM với Việt Nam (chỉ trong giai đoạn 2016 - 2017, Úc đã khởi xướng 6 vụ việc PVTM với Việt Nam), do đó, trong thời gian tới rất có khả năng Úc sẽ tăng cường sử dụng công cụ PVTM, các doanh nghiệp cần thận trọng khi xuất khẩu vào thị trường này.

2.8. Với Niu-di-lân

Niu-di-lân không phải là nước lạm dụng biện pháp PVTM, tuy nhiên nước này cũng đã tích lũy được kinh nghiệm nhất định trong việc khởi xướng điều tra, áp dụng biện pháp PVTM với 57 vụ điều tra chống bán phá giá, 06 vụ điều tra chống trợ cấp, Niu-di-lân chưa từng điều tra tự vệ (tính đến giữa năm 2016)³⁴. Trong vòng 03 năm trở lại đây, nước này không khởi xướng mới bất kỳ vụ việc PVTM nào. Niu-di-lân chưa từng khởi xướng điều tra PVTM đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng chưa từng điều tra PVTM đối với hàng xuất khẩu của Niu-di-lân.

Năm 2016, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Niu-di-lân đạt 707 triệu USD, tăng 0,4% so với năm 2015, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 358 triệu USD và kim ngạch nhập khẩu đạt 349 triệu USD. Cơ cấu mặt hàng

³³ nt

xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Niu-di-lân mang tính bổ sung cho nhau hơn là cạnh tranh.

Trên cơ sở thông tin trên, có thể dự đoán trong thời gian tới số vụ việc PVTM phát sinh giữa Niu-di-lân và Việt Nam không nhiều. Tuy nhiên, cũng không loại trừ khả năng hai nước sẽ khởi xướng điều tra PVTM liên quan tới hàng xuất khẩu của bên kia, do hiện nay Niu-di-lân và Việt Nam đều cùng là thành viên tham gia đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và Niu-di-lân tỏ ra khá thận trọng khi đàm phán các điều khoản liên quan tới PVTM.

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP CẦN LƯU Ý

1. Vấn đề sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trong các FTA

Tính đến nay, Việt Nam đã ký kết tổng số 10 FTA với 22 đối tác (1 FTA trong khuôn khổ ASEAN, 6 FTA ASEAN+1, 3 FTA song phương với Nhật Bản, Chi-lê, Hàn Quốc, 1 FTA đa phương với Liên minh kinh tế Á Âu). 10 FTA trên cho đến nay đã có hiệu lực và đang được thực thi trên thực tế.

Bản chất của FTA là xóa bỏ hàng rào thuế quan và ngay lập tức thị trường Việt Nam sẽ được mở cửa hàng hóa. Nếu như trong WTO, Việt Nam chỉ cam kết cắt giảm thuế cho khoảng 1/3 số dòng thuế thì trong hầu hết các FTA đã ký Việt Nam cam kết xóa bỏ tới 80 - 90% số dòng thuế. Như vậy, với mức độ mở cửa lớn hơn, hàng hóa từ các nước đối tác FTA của Việt Nam có thể dễ dàng hơn vào thị trường Việt Nam mà không phải chịu các rào cản về thuế, đồng thời việc các doanh nghiệp xuất khẩu nước ngoài có các hành vi cạnh tranh không lành mạnh cũng có xu hướng gia tăng. Điều này khiến sức ép về cạnh tranh với hàng nhập khẩu đối với các ngành sản xuất của Việt Nam là rất lớn. Trong bối cảnh đó, PVTM là biện pháp duy nhất được cho phép trong FTA mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể sử dụng để bảo vệ mình hoặc tạm thời giảm áp lực của sự gia tăng của hàng nhập khẩu để có thời gian phục hồi và tự điều chỉnh.

Trên cơ sở đó, việc nắm được các quy định về PVTM trong các FTA là tối quan trọng, giúp doanh nghiệp hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình trong từng hiệp định và trong các hiệp định khác nhau để đảm bảo rằng trong trường hợp khởi kiện, doanh nghiệp hiểu được quy trình điều tra sẽ gồm các bước nào, điều kiện cần đáp ứng là gì, quyền và nghĩa vụ của mình là gì... để có thể phối hợp với cơ quan điều tra tốt nhất, đảm bảo tối đa quyền và lợi ích của doanh nghiệp.

Ngoài việc nắm rõ quy định về PVTM trong FTA, doanh nghiệp cần ý thức toàn diện và sâu sắc về các công cụ PVTM có trong tay. Hiện tại, Việt Nam

đã có một hệ thống quy định pháp luật về PVTM phù hợp với quy định của WTO, thông lệ quốc tế để tiến hành khởi xướng điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM nhằm bảo vệ lợi ích của mình trong bối cảnh thực thi FTA. Sắp tới để đáp ứng các quy định mới trong các FTA, sẽ có thêm một số thay đổi bổ sung cho phù hợp. Vậy có thể nói hành lang pháp lý của Việt Nam không thiếu, cái thiếu chính là ý thức và quyết tâm của doanh nghiệp trong việc sử dụng các biện pháp PVTM để bảo vệ lợi ích của mình. Mặc dù cơ quan điều tra có thể tự khởi xướng một vụ điều tra, tuy nhiên hầu hết các vụ việc PVTM được khởi xướng dựa trên đơn kiện của các nhà sản xuất trong nước. Vì các nhà sản xuất trong nước là người trực tiếp tiếp cận và phát hiện được các hành vi cạnh tranh không công bằng của các nhà xuất khẩu nước ngoài hoặc hiểu được những thiệt hại mà ngành sản xuất mình đang gặp phải hơn ai hết. Trong trường hợp các doanh nghiệp trong nước không gửi đơn kiện, cơ quan có thẩm quyền khó có thể tiến hành cuộc điều tra, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh thực thi hàng loạt các FTA trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần chủ động hơn trong việc tìm hiểu và sử dụng các công cụ PVTM mà FTA cho phép, để vừa tranh thủ những lợi ích mà FTA mang lại, vừa có thể bảo vệ được lợi ích của mình trước sức ép cạnh tranh của hàng nhập khẩu.

Để sử dụng công cụ PVTM có hiệu quả trong bối cảnh các FTA, các doanh nghiệp cần lưu ý các điểm sau đây:

- Nắm rõ quy định về PVTM trong các FTA của Việt Nam, đặc biệt các FTA liên quan đến các nước đối tác mà doanh nghiệp có ý định khởi kiện;
- Nắm và hiểu rõ quy định về PVTM của WTO và Việt Nam;
- Thu thập và chuẩn bị sẵn sàng các số liệu, bằng chứng về việc hàng hóa nước ngoài bán phá giá hoặc có sự gia tăng đột biến và thiệt hại gây ra cho ngành sản xuất của mình (với các yếu tố chứng minh thiệt hại theo quy định) để đảm bảo đơn kiện được chấp thuận;
- Chuẩn bị đầy đủ về nguồn lực cần thiết cho việc theo kiện (cả về tài chính và nhân lực) bởi một vụ kiện thường kéo dài, với những đòi hỏi cao về bằng chứng, lập luận;
- Thuê luật sư tư vấn để hỗ trợ việc khởi kiện, bao gồm: tập hợp bằng chứng, dữ kiện, lập hồ sơ... trong trường hợp cần thiết;
- Tập hợp các doanh nghiệp trong ngành cùng phối hợp thu thập số liệu và đứng đơn kiện. PVTM là một công cụ “tập thể” được trao cho các ngành sản xuất nhằm bảo vệ cả ngành của mình trước những hành vi cạnh tranh không

lành mạnh/nhập khẩu ô tô từ nước ngoài. Vì vậy, một doanh nghiệp đơn lẻ không thể đứng đơn kiện hay sử dụng công cụ này, ngoại trừ trường hợp bản thân doanh nghiệp đó là đại diện của ngành.

- Vai trò của Hiệp hội ngành hàng là rất quan trọng trong việc tăng cường kết nối các doanh nghiệp tham gia và trực tiếp tham gia cùng với doanh nghiệp sử dụng các cụ PVTM.

Trên thực tế, việc khởi kiện là quá trình “vừa học vừa làm”, trong đó các ngành sản xuất và doanh nghiệp học hỏi, rút kinh nghiệm dần dần trong quá trình khiếu kiện nhằm bảo vệ tốt nhất lợi ích hợp pháp của mình.

Tại Việt Nam, kể từ ngày 18/8/2017, cơ quan thực thi pháp luật về PVTM là **Cục Phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương** (trước đây là Cục Quản lý cạnh tranh³⁵). Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) là tổ chức thuộc Bộ Công Thương có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật trong lĩnh vực phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ), thực hiện các công việc liên quan đến các vụ kiện thương mại quốc tế về phòng vệ thương mại tại WTO và các tổ chức quốc tế.

Với chức năng của mình, Cục PVTM trực tiếp tiếp nhận hồ sơ, khiếu kiện của doanh nghiệp để xem xét, tiến hành khởi xướng điều tra các vụ việc chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ đối với hàng nhập khẩu nước ngoài vào Việt Nam. Bên cạnh đó, Cục PVTM cũng hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp các quy định PVTM của WTO, của các nước trên thế giới và trong các FTA... khi doanh nghiệp có yêu cầu. Các hiệp hội và doanh nghiệp cũng có thể nhận được hướng dẫn, thông tin tham khảo về các vấn đề liên quan đến khởi kiện như việc chuẩn bị hồ sơ... từ Cục PVTM.

2. Vấn đề ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại từ các nước đã ký FTA

Khi nói đến việc áp dụng các biện pháp PVTM trong các FTA, bên cạnh việc khởi kiện, cần lưu ý đến cả khía cạnh kháng kiện, tức là khi Việt Nam bị các nước đối tác FTA khởi xướng điều tra PVTM đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam.

Khi các nước đối tác FTA cam kết xóa bỏ hàng rào thuế quan, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng được hưởng lợi từ điều này. Xuất khẩu Việt Nam sang một số đối tác FTA đã gia tăng đáng kể trong thời gian gần đây hoặc sau

³⁵ Theo Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương

khi FTA có hiệu lực. Tuy nhiên, lợi ích cũng đi kèm với rủi ro. Hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể đứng trước nguy cơ bị các nước đối tác FTA điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM nhiều hơn. Điều này càng có cơ sở khi các đối tác FTA của Việt Nam nằm trong số những nước sử dụng công cụ PVTM nhiều nhất trên thế giới (ví dụ: Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan...).

Thực tế đã cho thấy, tính đến nay các nước đối tác FTA đã tiến hành 28 vụ điều tra chống bán phá giá, 2 vụ việc chống trợ cấp và 11 vụ điều tra tự vệ toàn cầu đối với Việt Nam/có ảnh hưởng đến Việt Nam. Con số này có thể tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Vì vậy, doanh nghiệp cần chuẩn bị sẵn sàng tâm lý, nguồn lực, chiến lược ứng phó cho các vụ việc trong tương lai có thể xảy ra.

Tuy nhiên thực tế hiện nay, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam còn bị động, chưa thực sự nhận thức rõ ràng về nguy cơ xảy ra các vụ việc điều tra PVTM cũng như hệ quả bất lợi của các vụ việc này đối với hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp và thậm chí là của cả ngành. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng chưa chủ động và tích cực trong việc chuẩn bị, ứng phó với các vụ điều tra PVTM. Nhiều doanh nghiệp còn có tâm lý né tránh, không tham gia hoặc tham gia không đầy đủ vào công tác kháng kiện dẫn tới kết quả bất lợi đối với các doanh nghiệp. Trong trường hợp bị điều tra và áp dụng biện pháp PVTM, các doanh nghiệp có thể đánh mất lợi ích có được từ việc cắt giảm thuế trong FTA, gây ảnh hưởng đến khả năng xuất khẩu và thậm chí có thể đánh mất thị trường xuất khẩu.

Chính vì vậy, để có thể ứng phó với các vụ điều tra PVTM của nước ngoài đối với Việt Nam trong bối cảnh các FTA, các doanh nghiệp cần:

Trước khi vụ việc xảy ra:

- Trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật PVTM, quy định PVTM trong các FTA giữa Việt Nam và đối tác để nắm rõ các nghĩa vụ và quyền lợi của mình.

- Tìm hiểu quy định pháp luật của WTO và của các nước khởi kiện, do các quy định trong FTA chỉ phản ánh được phần nào quy trình điều tra trên thực tế, những nội dung không được quy định trong FTA sẽ được tuân theo quy định của WTO hoặc nội luật của nước điều tra.

- Thường xuyên trao đổi thông tin với Hiệp hội và cơ quan quản lý nhà nước nhằm nắm bắt được những thông tin cảnh báo để lên phương án thay đổi hoạt động kinh doanh hoặc chủ động lên phương án đối phó với vụ việc.

- Chú trọng đào tạo, nâng cao kiến thức cho nhân viên về lĩnh vực này, xây dựng một đội ngũ nhân viên pháp lý có kiến thức về PVTM để xử lý khi vụ việc xảy ra.

- Trong quá trình điều tra chống bán phá giá, cơ quan điều tra các nước cũng thường yêu cầu rất nhiều hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình sản xuất kinh doanh, do đó doanh nghiệp cần lưu trữ hồ sơ, sổ sách đầy đủ và rõ ràng.

- Dự trù trước một khoản kinh phí để thuê luật sư khi cần thiết. Luật sư tư vấn đóng vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp kháng kiện, góp phần giúp các doanh nghiệp thu được kết quả tích cực hoặc giảm thiểu được mức thuế.

- Đa dạng hóa thị trường, tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới, đa dạng hóa sản phẩm, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng vào một thị trường, chuyển dần từ chiến lược cạnh tranh bằng giá sang cạnh tranh bằng chất lượng và thương hiệu nhằm giảm thiểu nguy cơ bị điều tra PVTM.

- Truy cập **Hệ thống Cảnh báo sớm** (<http://canhbaosom.vn>) (của Cục PVTM- Bộ Công Thương) các vụ việc chống bán phá giá mà doanh nghiệp Việt Nam có nguy cơ phải đối mặt. Đây là công cụ hữu ích dành cho doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, ngoài việc cảnh báo nguy cơ bị điều tra chống bán phá giá, hệ thống Cảnh báo sớm còn cho phép doanh nghiệp tra cứu số liệu xuất nhập khẩu của một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Châu Âu, Bra-xin, Úc, Ấn Độ, Nhật Bản,... nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc lên phương án kinh doanh trong tương lai. Các doanh nghiệp xuất khẩu nên chủ động theo dõi thông tin cập nhật tại website để có kế hoạch xuất khẩu phù hợp.

Khi vụ việc xảy ra:

- Tích cực tham gia vào công tác kháng kiện một cách nghiêm túc, có trách nhiệm và hợp tác đầy đủ với cơ quan điều tra. Nếu doanh nghiệp xuất khẩu không hợp tác với cơ quan điều tra của nước ngoài, thì cơ quan điều tra có quyền sử dụng những dữ liệu sẵn có bất lợi để tính toán biên độ phá giá, trợ cấp. Và thông thường, trong trường hợp này, mức thuế là rất cao, doanh nghiệp có thể mất hoàn toàn khả năng cạnh tranh và sẽ phải rút khỏi thị trường.

- Cùng cố quan hệ với các bạn hàng, đối tác nước ngoài (các nhà nhập khẩu, người tiêu dùng) vì họ cũng là một bên có lợi ích bị ảnh hưởng bởi vụ việc điều tra PVTM. Do đó, tiếng nói phản đối việc điều tra, áp thuế của các nhà nhập khẩu cũng góp phần gây ảnh hưởng tới quyết định của cơ quan điều tra. Ngoài ra, các nhà nhập khẩu cũng là những người nắm được thông tin của thị

trường nước nhập khẩu và có thể thông tin kịp thời về các động thái của cơ quan điều tra cho doanh nghiệp Việt Nam.

- Phối hợp và liên hệ chặt chẽ với Hiệp hội và các doanh nghiệp trong ngành để cùng xây dựng chiến lược kháng kiện cho cả ngành.

- Liên hệ với cơ quan quản lý phụ trách về các vụ việc PVTM (**Cục Phòng vệ thương mại– Bộ Công Thương**) nhằm lên các phương án kháng kiện cũng như đề nghị hỗ trợ vận động hành lang đối với Chính phủ, cơ quan điều tra nước ngoài nhằm đạt được kết quả tốt nhất cho doanh nghiệp.

- Khi gặp vướng mắc, cần tư vấn về quy định PVTM của WTO, của các nước và trong FTA... hoặc cập nhật những thông tin các vụ việc PVTM, doanh nghiệp có thể liên hệ tới Cục PVTM để được trợ giúp trong việc giải quyết, ứng phó với các vụ việc PVTM. Theo dõi diễn biến các vụ việc kháng kiện tại trang web chính thức của Cục PVTM (*sẽ được cập nhật trong thời gian tới*).

PHẦN II

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT

I. NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

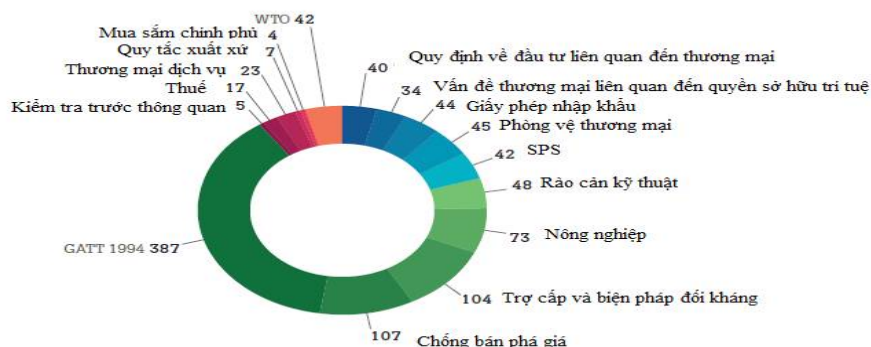
1. Nguyên nhân phát sinh và vai trò của giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế

Là một trong 3 trụ cột của kinh tế thế giới, Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) mà sau này là WTO (bên cạnh Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)), đã chứng minh là một thiết chế hàng đầu trong việc thúc đẩy tự do hóa thương mại trên phạm vi toàn cầu. Đặc biệt, sau khi WTO ra đời năm 1994, thực tiễn hoạt động của hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO đã khẳng định vai trò là một cấu thành không thể thiếu trong quá trình tự do hóa thương mại, đồng thời chứng minh được sức mạnh và ý nghĩa ngày càng tăng của cơ chế giải quyết tranh chấp trong quá trình tự do hóa thương mại.

Hệ thống giải quyết tranh chấp trong khung khổ thương mại đa phương lần đầu tiên được hình thành trong GATT 1947, với những quy định nền tảng về trình tự, thủ tục áp dụng.

Các quy định này theo thời gian ngày càng được hoàn thiện theo hướng đơn giản hơn, được thể hiện qua việc ngày càng có nhiều sự tham gia của các nước đang phát triển. Phạm vi tranh chấp cũng rất đa dạng, bao trùm hầu khắp mọi lĩnh vực thương mại quốc tế.

Hình 1. Thống kê các vụ kiện của các thành viên WTO theo lĩnh vực (Giai đoạn 1995-2014)³⁶

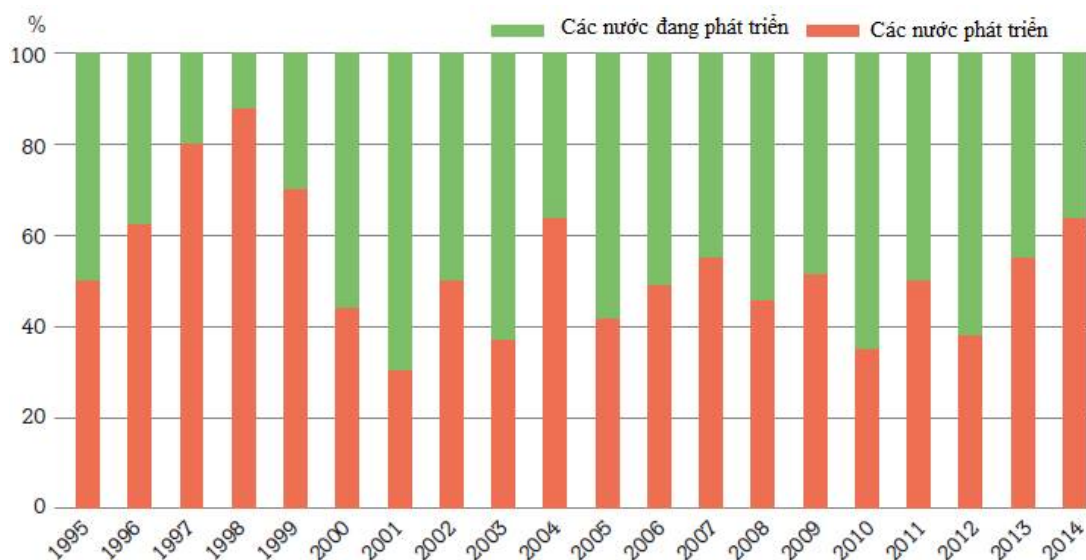


³⁶ Nguồn: WTO.

Về cơ bản, hệ thống giải quyết tranh chấp tuân thủ các trình tự nhất định để giải quyết một vụ việc. Trình tự này có thể rất quy củ, chặt chẽ (có cơ quan giải quyết tranh chấp chuyên trách, trải qua đầy đủ các bước tham vấn, khiếu kiện, sơ thẩm, phúc thẩm.v.v.) hoặc cũng có thể rất đơn giản (chỉ có tham vấn qua lại, hoặc chỉ xét xử chung thẩm một lần duy nhất v.v.) tùy thuộc vào tính chất, phạm vi và mức độ cam kết của các nước thành viên tham gia.

Cùng với xu hướng mở cửa nền kinh tế, các quốc gia đang phát triển ngày càng có xu hướng tham gia tích cực, chủ động hơn vào các vụ việc giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế giờ đây đã trở thành công cụ rất phổ biến của tất cả mọi quốc gia, vùng lãnh thổ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hình 2. Tỷ lệ sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO³⁷



Để có thể tham gia một cách tích cực và chủ động vào xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế chung của toàn thế giới, Việt Nam cần ý thức và chủ động sử dụng một cách có hiệu quả cơ chế giải quyết tranh chấp trong tất cả các kênh hợp tác đa phương, khu vực và song phương, làm cơ sở cho việc thúc đẩy một cách có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế vào thị trường thế giới. Cho đến nay, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại song phương với các nước và vùng lãnh thổ, 7 hiệp định tự do hóa thương mại khu vực và tham gia 1 hiệp định tự do hóa thương mại đa phương. Trong các hiệp định thương mại song phương mà Việt Nam đã ký kết, kể cả hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ, các bên ký kết thường chấp nhận một cơ chế giải quyết

³⁷ Nguồn: WTO.

tranh chấp linh hoạt, theo đó thẩm quyền giải quyết tranh chấp thường được trao cho Ủy ban hỗn hợp do hai bên thành lập.

Các cơ chế giải quyết tranh chấp được thể hiện như sau:

- Trong khuôn khổ WTO là một Hiệp định nằm trong Phụ lục 2 của Hiệp định thành lập WTO (sau đây gọi tắt là cơ chế WTO hoặc DSU);

- Trong khuôn khổ ASEAN là Nghị định thư tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp ASEAN (sau đây gọi tắt là cơ chế ASEAN);

- Trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa ASEAN với các đối tác ngoài khối là Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ là Hiệp định về giải quyết tranh chấp (sau đây lần lượt gọi tắt là cơ chế ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Ấn Độ);

- Trong khuôn khổ FTA giữa ASEAN với các đối tác ngoài khối là Nhật Bản (AJCEP), Úc và Niu-di-lân (AANZFTA) là một chương về giải quyết tranh chấp trong hiệp định tổng thể (sau đây lần lượt gọi tắt là cơ chế AJCEP, AANZFTA);

- Trong khuôn khổ Hiệp định đối tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản (VJEPA) là một chương về giải quyết tranh chấp trong hiệp định tổng thể (sau đây gọi tắt là cơ chế VJEPA).

Trong 8 cơ chế giải quyết tranh chấp mà Việt Nam đã tham gia có 1 cơ chế đa phương (WTO), 5 cơ chế khu vực (ASEAN, ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN -Úc- Niu-di-lân) và 1 cơ chế song phương (Việt Nam–Nhật Bản).

Có 2 cơ chế mang tính thường trực (WTO và ASEAN) và 6 cơ chế mang tính vụ việc (ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN– Úc– Niu-di-lân, Việt Nam– Nhật Bản). Sự khác nhau cơ bản giữa hai loại cơ chế này là trong cơ chế giải quyết tranh chấp thường trực, các vụ tranh chấp có thể phải trải qua hai cấp ‘xét xử’, còn trong các cơ chế giải quyết tranh chấp vụ việc, chỉ có một cấp ‘xét xử’.

Tất cả các cơ chế giải quyết tranh chấp mà Việt Nam tham gia đều quy định về phạm vi áp dụng, cơ sở pháp lý, trình tự, thủ tục nhằm giải quyết và xử lý khi có một tranh chấp cụ thể phát sinh. Nhìn chung về nội dung, đa số các cơ chế giải quyết tranh chấp khu vực và song phương đều dựa theo khuôn mẫu về trình tự, thủ tục của hệ thống giải quyết tranh chấp trong WTO.

Về cơ bản, tất cả các cơ chế giải quyết tranh chấp mà Việt Nam tham gia đều có các công đoạn như tham vấn, giải quyết tranh chấp bằng trung gian, đưa tranh chấp ra cơ quan tài phán để ‘xét xử’, thi hành phán quyết và cuối cùng là bồi thường và đình chỉ nhượng bộ. Khác biệt chủ yếu về cam kết trong lĩnh vực này là cam kết về thời hạn cụ thể của từng giai đoạn. Bên cạnh các quy định chung áp dụng cho các bên trong tranh chấp, Việt Nam với tư cách là một nước đang phát triển còn được hưởng một số ưu đãi đặc biệt và khác biệt (S&D) (chủ yếu là về nội dung thực hiện các nghĩa vụ có cân nhắc đến trình độ phát triển kinh tế của mỗi bên, thủ tục đơn giản hơn, được kéo dài thời hạn) trong trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp và thực thi phán quyết.

Vấn đề lĩnh vực có thể áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp (hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, SPS, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh,..) được quy định như sau:

Cơ chế ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Ấn Độ quy định phạm vi áp dụng của cơ chế là các tranh chấp phát sinh từ Hiệp định khung, cụ thể bao gồm lĩnh vực thương mại hàng hoá và các lĩnh vực khác sẽ được đàm phán và ký kết sau dựa trên hiệp định khung.

Mặc dù có nhiều điểm tương đồng so với các cơ chế ASEAN-Ấn Độ và ASEAN-Hàn Quốc song cơ chế ASEAN-Trung Quốc lại quy định phạm vi tranh chấp một cách lỏng lẻo hơn, đó là các tranh chấp phát sinh từ Hiệp định khung.

Trong các cơ chế ASEAN-Nhật Bản, ASEAN-Úc– Niu-di-lân và Việt Nam- Nhật Bản, do là một bộ phận cấu thành của Hiệp định tổng thể nên phạm vi của cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định rất rõ ràng, bao gồm hầu hết các lĩnh vực của hiệp định tổng thể, trừ một số lĩnh vực đặc thù, cụ thể là:

- Trong ASEAN-ANZ³⁸: không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đối với SPS, Hợp tác kinh tế, Thương mại điện tử và Cạnh tranh;

- Trong ASEAN-Nhật Bản³⁹: không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đối với SPS, TBT, Hợp tác kinh tế;

- Trong Việt-Nhật⁴⁰: không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp đối với SPS, TBT, Hợp tác, Phát triển môi trường kinh doanh.

Do cơ chế ASEAN được xây dựng dựa trên DSU nên nhìn chung có sự thống nhất giữa hai cơ chế này. Cụ thể, phạm vi áp dụng của hai cơ chế đều là

³⁸ Trong AANZ: Chương 5 (SPS), Chương 10 (Thương mại điện tử), Chương 12 (Hợp tác kinh tế) và Chương 14 (Cạnh tranh)

³⁹ Trong CEP: Chương 4 (SPS), Chương 5 (TBT), Chương 8 (Hợp tác KT)

⁴⁰ Trong EPA: Chương 5 (SPS), Chương 6 (TBT), Chương 11 (Phát triển môi trường kinh doanh), Chương 12 (Hợp tác)

các tranh chấp phát sinh từ những hiệp định liên quan trong khuôn khổ của WTO và ASEAN.

2. Các quy định liên quan đến giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ hợp tác đa phương

Hệ thống giải quyết tranh chấp WTO hiện nay là một bộ phận của Hiệp định WTO trong thời gian vòng Uruguay (1994), bao gồm Thỏa thuận về các quy tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp (gọi tắt là DSU). DSU chính là phụ lục 2 của Hiệp định WTO, quy định các thủ tục và quy tắc hình thành nên hệ thống giải quyết tranh chấp ngày nay. Hệ thống giải quyết tranh chấp hiện nay là kết quả của những bước tiến của các quy tắc, thủ tục và thực tiễn được phát triển từ GATT 1947.

Một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả sẽ làm tăng giá trị thực tiễn của các cam kết mà các bên ký kết đã chấp thuận trong hiệp định quốc tế. Việc các thành viên WTO đã thành lập ra một hệ thống giải quyết tranh chấp trong vòng Uruguay đã nhấn mạnh tầm quan trọng rất lớn của việc tất cả các thành viên trong WTO tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định WTO.

Có rất nhiều ý kiến cho rằng Hiệp định WTO là một trong những kết quả chính của Vòng Uruguay. Sau khi Hiệp định WTO có hiệu lực vào năm 1995, hệ thống giải quyết tranh chấp đã nhanh chóng chứng tỏ được tầm quan trọng trong thực tế.

Mục tiêu trọng tâm của hệ thống giải quyết tranh chấp WTO là nhằm đảm bảo sự an toàn và tính dự báo trước của hệ thống thương mại đa phương⁴¹. Mục tiêu của DSU là nhằm đảm bảo có một hệ thống hoạt động trên cơ sở quy định pháp luật, tin cậy, hiệu quả và nhanh chóng để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc áp dụng các điều khoản của Hiệp định WTO. Thông qua việc tăng cường nguyên tắc pháp quyền, hệ thống giải quyết tranh chấp làm cho hệ thống thương mại trở nên an toàn hơn và có khả năng dự đoán trước. Khi một thành viên cho là có sự không tuân thủ Hiệp định WTO, hệ thống giải quyết tranh chấp sẽ đưa ra một cách giải quyết tương đối nhanh chóng đối với vấn đề đó bằng một quyết định độc lập buộc phải thi hành ngay, và nếu thành viên thua kiện không chịu thi hành thì có thể sẽ bị trừng phạt thương mại.

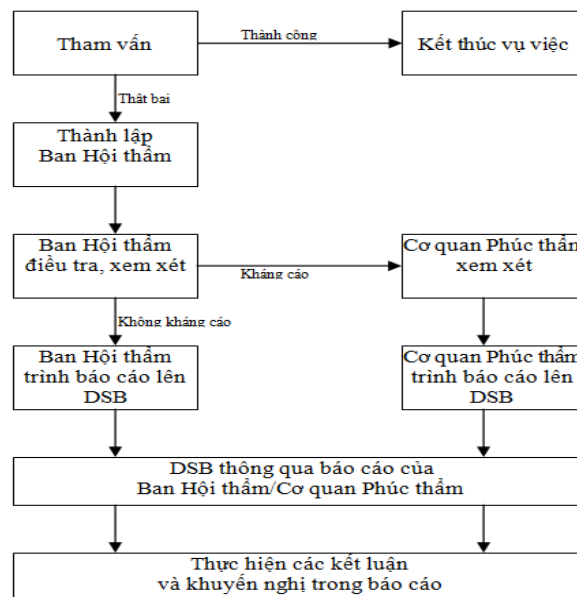
Cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO đã trở thành nền tảng cho việc hình thành các cơ chế giải quyết tranh chấp tương tự tại các khuôn khổ hợp tác khu vực và song phương.

⁴¹ Điều 3.2 DSU

Về nguyên tắc, cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO chỉ cho phép áp dụng đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ là thành viên của WTO, tham gia trực tiếp với tư cách là một bên của vụ kiện hoặc với tư cách là bên thứ ba. Theo quy định của WTO, thành viên WTO không bắt buộc phải chứng minh bản thân có lợi ích kinh tế và pháp lý cụ thể trong vụ kiện. Ví dụ như trong vụ kiện “EC-Bananas” – vụ kiện dài nhất trong lịch sử WTO – Hoa Kỳ đã khởi kiện Liên minh Châu Âu (EU) vì đã ưu đãi nhập khẩu chuối từ các quốc gia khu vực Châu Phi, Ca-ri-bê và Thái Bình Dương (ACP), vi phạm quy tắc không phân biệt đối xử trong WTO, dù rằng Hoa Kỳ không phải là quốc gia xuất khẩu chuối vào thị trường EU. Tuy nhiên, trong đa số các trường hợp, bên khiếu kiện thường là quốc gia chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chính sách của bên bị kiện.

Quy trình giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO bắt buộc phải trải qua các bước cơ bản sau đây:

Hình 3. Sơ đồ quá trình giải quyết tranh chấp⁴²



Quá trình giải quyết tranh chấp trong WTO liên quan tới các bên trong tranh chấp, các bên thứ ba đối với tranh chấp, Cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB), Ban hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm, Ban thư ký WTO, trọng tài, chuyên gia độc lập và một số tổ chức chuyên môn. Trong các cơ quan của WTO liên quan tới giải quyết tranh chấp, có cả các tổ chức chính trị (như DSB) và các tổ chức độc lập bán tư pháp như Ban hội thẩm, Cơ quan Phúc thẩm và trọng tài.

Một khi khiếu nại đã được đệ trình lên WTO, sẽ có hai phương thức chủ yếu để giải quyết tranh chấp này, đó là: hai bên tìm ra được một giải pháp ôn

⁴² Nguồn: Vụ Pháp chế, Bộ Công Thương

thỏa cho cả hai thông qua tham vấn song phương hoặc trung gian hòa giải hoặc thông qua phán xử bao gồm cả quá trình thực thi các báo cáo của Ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm sau khi các báo cáo này đã được DSB thông qua. Qua trình giải quyết tranh chấp của WTO có ba bước chính: (i) tham vấn; (ii) quá trình xét xử của Ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm và (iii) thực thi phán quyết.

3. Đánh giá mức độ và phạm vi cam kết liên quan đến giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế

Nhìn chung, các cam kết liên quan đến giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế của Việt Nam khá đa dạng, có thể hình thành cơ chế giải quyết tranh chấp chuyên biệt tương tự như WTO (trong ASEAN), hoặc có thể hình thành Cơ quan giải quyết tranh chấp để giải quyết theo từng vụ việc cụ thể.

Về chủ thể, các cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTA của Việt Nam đều có chủ thể chung là các chính phủ. Doanh nghiệp và các đối tượng khác không được trực tiếp tham gia giải quyết tranh chấp.

Về đối tượng, các cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTA của Việt Nam đều hướng tới đối tượng là việc áp dụng các biện pháp về quản lý ngoại thương được quy định trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết. Trên thực tế, việc giải quyết tranh chấp trong các FTA thực chất là đơn kiện của doanh nghiệp tư nhân được hậu thuẫn bằng biện pháp bảo hộ ngoại giao, thông qua việc giải quyết tranh chấp giữa các chính phủ.

Về quy trình giải quyết tranh chấp, các FTA của Việt Nam đều tuân thủ quy trình giải quyết tranh chấp chung, với các bước cơ bản như tham vấn, thương lượng, hòa giải, khởi kiện, xét xử, ra phán quyết và thực thi phán quyết.

Về cơ quan xét xử, các FTA của Việt Nam có thể hình thành cơ quan xét xử thường trực (như trong ASEAN) hoặc được thành lập bởi các bên trong tranh chấp (như trong các FTA ASEAN+, VJEPA, VKFTA, VCFTA.v.v.) hoặc kết hợp cả hai (như trong FTA VN-EAEU).

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT

1. Hướng dẫn áp dụng các quy định về giải quyết tranh chấp trong các FTA ASEAN nội và ngoại khối

1.1. Giới thiệu chung

Trong nội bộ ASEAN và các FTA mà ASEAN ký với các đối tác đều có cơ chế giải quyết tranh chấp để giải quyết các bất đồng của các nội dung cam kết cụ thể trong từng lĩnh vực.

Trong khuôn khổ ASEAN, cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong Nghị định thư tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp ASEAN. Trong khuôn khổ FTA giữa ASEAN với các đối tác gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ, cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong các hiệp định về giải quyết tranh chấp. Trong khuôn khổ FTA giữa ASEAN với các đối tác là Nhật Bản, Úc và Niu Di-lân, cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định là một chương về giải quyết tranh chấp trong hiệp định tổng thể.

Tuy khác nhau về hình thức thể hiện, về cơ bản, các cơ chế giải quyết tranh chấp này đều có các công đoạn như tham vấn, giải quyết tranh chấp bằng trung gian, đưa tranh chấp ra cơ quan tài phán để xét xử, thi hành phán quyết và cuối cùng là bồi thường và đình chỉ nhượng bộ.

Có hai loại cơ chế giải quyết tranh chấp gồm loại cơ chế mang tính thường trực (như trong khuôn khổ ASEAN) và loại cơ chế mang tính vụ việc (như trong các FTA của ASEAN với các đối tác). Theo đó, trong cơ chế giải quyết tranh chấp thường trực, các vụ tranh chấp có thể phải trải qua hai cấp xét xử: xét xử tại Ban Hội thẩm và có thể kháng cáo lên cấp cao hơn là Cơ quan Phúc thẩm. Trong các cơ chế giải quyết tranh chấp vụ việc, các vụ tranh chấp chỉ phải trải qua một cấp xét xử tại cơ quan trọng tài.

1.2. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong ASEAN

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong ASEAN được quy định trong Nghị định thư về Tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp ASEAN năm 2004 (gọi tắt là Nghị định thư).

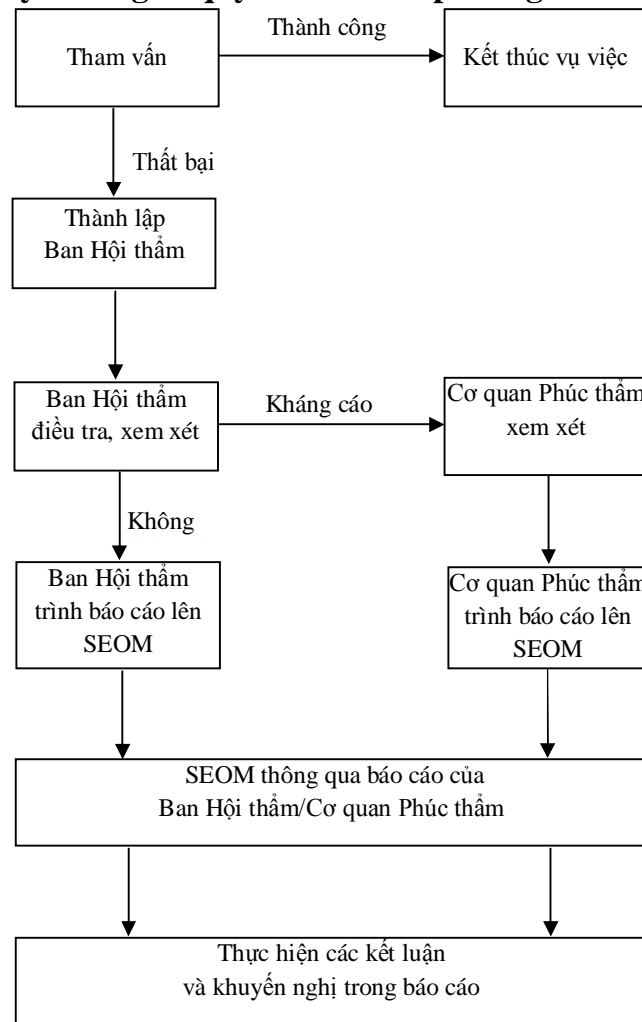
Nghị định thư này được áp dụng để giải quyết các tranh chấp trong các hiệp định kinh tế của các nước ASEAN.

Tương tự mô hình giải quyết tranh chấp của WTO, hệ thống giải quyết tranh chấp của ASEAN cũng gồm hai phương thức cơ bản để giải quyết tranh chấp một khi khiếu kiện đã được đệ trình: (i) các bên tìm ra được một giải pháp hòa giải thống nhất với nhau, đặc biệt trong giai đoạn tham vấn song phương; và (ii) thông qua xét xử bao gồm cả quá trình thực thi các báo cáo của Ban Hội

thẩm và Cơ quan Phúc thẩm có tính chất ràng buộc các bên một khi đã được Hội nghị Quan chức cao cấp về kinh tế ASEAN (SEOM)⁴³ thông qua.

Có ba bước chính trong quá trình giải quyết tranh chấp của ASEAN: (i) tham vấn giữa các bên; (ii) quá trình xét xử của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm; và (iii) thực thi phán quyết trong đó có khả năng áp dụng các biện pháp trả đũa trong trường hợp bên thua kiện không thi hành phán quyết.

Hình 5. Quy trình giải quyết tranh chấp trong ASEAN⁴⁴



1.2.1. Tham vấn

Tham vấn là bước đầu tiên của quá trình giải quyết tranh chấp, đồng thời cũng là thủ tục bắt buộc trước khi các bên có thể vận dụng các công cụ giải

⁴³ SEOM bao gồm đại diện của tất cả các nước thành viên ASEAN. Chương trình nghị sự của SEOM liên quan đến nhiều vấn đề hợp tác kinh tế trong ASEAN và giải quyết tranh chấp chỉ là một nội dung trong số đó. Theo Nghị định thư, SEOM có quyền thành lập Ban hội thẩm; thông qua báo cáo của Ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm; giám sát việc thi hành các kết luận và khuyến nghị trong báo cáo của Ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm đã được SEOM thông qua; và cho phép tạm ngừng các ưu đãi và/hoặc các nghĩa vụ khác trong các hiệp định liên quan

⁴⁴ Nguồn: Vụ Pháp chế, Bộ Công Thương

quyết tranh chấp tiếp theo. Cũng giống như mục tiêu của toàn bộ hệ thống giải quyết tranh chấp, mục tiêu của tham vấn là nhằm giải quyết các bất đồng giữa các thành viên trên cơ sở thiện chí. Vì lý do đó, Nghị định thư quy định “Các nước thành viên phải tạo cơ hội thỏa đáng cho việc tiến hành tham vấn đối với mọi ý kiến phản đối của các nước thành viên khác về bất cứ vấn đề nào ảnh hưởng đến việc thực hiện, giải thích hoặc áp dụng Hiệp định hoặc hiệp định liên quan”⁴⁵.

Đề nghị tham vấn là việc chính thức đưa một tranh chấp ra ASEAN và khởi động quá trình áp dụng các quy định của Nghị định thư. Cơ sở pháp lý của đề nghị tham vấn được quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định thư, đồng thời cũng là cơ sở pháp lý của việc khởi kiện/khiếu nại và khởi động hệ thống giải quyết tranh chấp. Cụ thể, các căn cứ đó là việc: (i) một nước thành viên cho là bất kỳ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp nào của mình theo Hiệp định hoặc hiệp định liên quan bị tổn hại; hoặc (ii) việc đạt được bất cứ mục tiêu nào của Hiệp định hoặc hiệp định liên quan đang bị cản trở do việc nước thành viên khác không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định hoặc hiệp định liên quan; hoặc (iii) mọi tình huống khác. Yêu cầu tham vấn của nước thành viên đó phải được làm bằng văn bản nêu rõ: (i) lý do yêu cầu tham vấn; (ii) xác định các vấn đề cần tham vấn và (iii) cơ sở pháp lý của khiếu nại.

Mọi yêu cầu tham vấn phải được thông báo cho SEOM. Quy định này đồng nghĩa với việc đề nghị tham vấn là sự thông báo cho toàn thể ASEAN và công chúng về sự khởi đầu của một tranh chấp.

Nghị định thư quy định bên bị khiếu nại (bên được đề nghị tham vấn) phải có sự xem xét thỏa đáng ý kiến phản đối hoặc đề xuất được gửi cho mình và phải trả lời yêu cầu trong vòng mười (10) ngày và phải tiến hành tham vấn trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn nhằm đạt được giải pháp thỏa đáng cho cả hai bên. Nếu bên được đề nghị tham vấn không đáp ứng được các thời hạn nói trên thì bên khiếu nại ngay lập tức có thể tiến hành các bước tiếp theo trong thủ tục giải quyết tranh chấp, cụ thể là yêu cầu SEOM thành lập Ban Hội thẩm. Trường hợp tham vấn vẫn được tiến hành nhưng không giải quyết được tranh chấp trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn thì bên khiếu nại có thể đề nghị SEOM thành lập Ban Hội thẩm để bước vào giai đoạn tiếp theo của quá trình giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ ASEAN.

⁴⁵ Khoản 1 Điều 3 Nghị định thư

Nghị định thư cũng quy định về thời gian rút gọn quá trình tham vấn trong trường hợp khẩn cấp, ví dụ như hàng hóa dễ hư hỏng. Theo đó, các bên tranh chấp sẽ phải nỗ lực hết sức để đẩy nhanh quá trình tham vấn tới mức có thể⁴⁶. Mặc dù có quy định về thời gian rút gọn nhưng Nghị định thư không đưa ra một thời hạn cụ thể mà để cho các bên trong tranh chấp tự quyết định. Quy định pháp luật tùy nghi kiểu này khó có thể đem lại hiệu quả như mong muốn vì không thể áp dụng được chế tài đối với bên không nỗ lực giải quyết tranh chấp. Trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO có quy định thời gian cụ thể trong trường hợp khẩn cấp, cụ thể là thời hạn phải tiến hành tham vấn chỉ là 10 ngày so với 30 ngày và thời gian tham vấn rút xuống còn 20 ngày so với 60 ngày trong trường hợp bình thường⁴⁷.

1.2.2. Ban Hội thẩm xử lý tranh chấp

Yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm là bước tiếp theo khi việc tham vấn giữa các bên tranh chấp thất bại hoặc không được thực hiện. Ban Hội thẩm sẽ được thành lập theo yêu cầu của một bên trong tranh chấp. Yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm phải được lập thành văn bản và gửi tới SEOM. Việc thành lập Ban Hội thẩm được thực hiện theo nguyên tắc đồng thuận nghịch, nghĩa là Ban Hội thẩm sẽ đương nhiên được thành lập, trừ phi tất cả các thành viên SEOM đại diện cho 10 nước ASEAN cùng nhất trí không thành lập Ban Hội thẩm. Thời hạn tối đa cho việc thành lập Ban Hội thẩm là 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, và SEOM có thể quyết định thành lập Ban Hội thẩm bằng hai cách: trực tiếp tại cuộc họp SEOM hoặc bằng cách luân chuyển lấy ý kiến trưởng SEOM của các nước thành viên ASEAN.

Yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm phải có các nội dung: nêu rõ kết quả tham vấn, xác định biện pháp cụ thể gây tranh chấp và tóm tắt cơ sở pháp lý cho khiếu nại⁴⁸. Bên cạnh đó, yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm còn là cơ sở để xác định Quy chế làm việc của Ban Hội thẩm. Trường hợp bên khiếu nại không muốn áp dụng Quy chế làm việc chuẩn đã được quy định trong Nghị định thư⁴⁹ thì trong yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm, bên khiếu nại phải có nội dung dự thảo Quy chế làm việc của Ban Hội thẩm. Ngoài ra, trong quá trình thành lập Ban Hội thẩm, SEOM cũng có quyền yêu cầu Chủ tịch SEOM xây dựng Quy chế làm việc khác với Quy chế làm việc chuẩn⁵⁰. Như vậy, yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm phải xác định và giới hạn phạm vi của tranh chấp, từ đó xác định

⁴⁶ Khoản 5 Điều 3 Nghị định thư

⁴⁷ Khoản 8 Điều 4 Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp của WTO (DSU)

⁴⁸ Khoản 3 Điều 5 Nghị định thư

⁴⁹ Khoản 1 Điều 6 Nghị định thư

⁵⁰ Khoản 3 Điều 6 Nghị định thư

phạm vi xét xử của Ban Hội thẩm. Chỉ có các biện pháp được xác định trong yêu cầu đó mới trở thành đối tượng xét xử của Ban Hội thẩm và Ban Hội thẩm cũng sẽ chỉ xem xét tranh chấp theo các “điều khoản liên quan của hiệp định liên quan”⁵¹ đã được trích dẫn.

Việc xác định thành phần Ban Hội thẩm là bước tiếp theo của quá trình giải quyết tranh chấp sau khi Ban Hội thẩm đã được SEOM quyết định thành lập. Ban Hội thẩm gồm có ba thành viên trừ khi các bên trong tranh chấp thỏa thuận thành lập một Ban Hội thẩm gồm có năm thành viên trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập Ban Hội thẩm. Trường hợp trong vòng 20 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập Ban Hội thẩm mà các nước trong tranh chấp không nhất trí về thành phần Ban Hội thẩm thì một trong hai bên có thể đề nghị Tổng Thư ký ASEAN xác định thành phần Ban Hội thẩm và trong vòng 10 ngày Tổng Thư ký ASEAN sẽ chỉ định thành phần Ban Hội thẩm sau khi tham khảo ý kiến các bên trong tranh chấp⁵².

Trong trường hợp đặc biệt khi có khiếu kiện nhiều bên, tức là có hơn một thành viên yêu cầu thành lập Ban Hội thẩm về cùng một vấn đề thì Nghị định thư quy định nếu khả thi, SEOM sẽ chỉ thành lập một Ban Hội thẩm để xem xét các khiếu nại có tính đến quyền lợi của tất cả các bên⁵³. Trường hợp không thể thành lập chỉ một Ban Hội thẩm chung cho tất cả các khiếu nại thì nếu có thể, các thành phần của các Ban Hội thẩm này sẽ là như nhau và thời gian biểu làm việc sẽ phải được tính toán cho hài hòa⁵⁴.

Nghị định thư cho phép Ban Hội thẩm có 60 ngày kể từ ngày thành lập để trình dự thảo báo cáo lên SEOM và trường hợp đặc biệt có thể được gia hạn thêm 10 ngày⁵⁵. Báo cáo này phải bằng văn bản và nêu rõ các kết luận và khuyến nghị⁵⁶ của Ban Hội thẩm về vụ tranh chấp được Ban Hội thẩm xem xét⁵⁷ căn cứ trên các thông tin được cung cấp và các ý kiến đã được đưa ra⁵⁸. Nghị định thư cũng quy định trước khi trình báo cáo lên SEOM, Ban Hội thẩm sẽ tạo điều kiện hợp lý để các bên tranh chấp xem xét báo cáo, tuy nhiên vấn đề này không được quy định cụ thể trong Nghị định thư.

⁵¹ Khoản 2 Điều 6 Nghị định thư

⁵² Điểm 7, phần I, Phụ lục II Nghị định thư

⁵³ Khoản 1 Điều 10 Nghị định thư

⁵⁴ Khoản 3 Điều 10 Nghị định thư

⁵⁵ Khoản 2 Điều 8 Nghị định thư

⁵⁶ Trong trường hợp Ban Hội thẩm kết luận rằng biện pháp do một nước thành viên áp dụng mâu thuẫn với hiệp định liên quan, Ban Hội thẩm sẽ khuyến nghị nước thành viên đó sửa đổi biện pháp đó để đảm bảo phù hợp với hiệp định. Ban Hội thẩm cũng có thể đề xuất các cách thức để nước thành viên liên quan thực hiện các khuyến nghị đó (Khoản 1 Điều 14 Nghị định thư).

⁵⁷ Khoản 2 Điều 8 Nghị định thư

⁵⁸ Khoản 5 Điều 8 Nghị định thư

Mặc dù báo cáo của Ban Hội thẩm chứa đựng các kết luận và khuyến nghị đối với tranh chấp, báo cáo này chỉ có hiệu lực ràng buộc khi được SEOM thông qua. Nghị định thư quy định báo cáo của Ban Hội thẩm phải được SEOM thông qua trong vòng 30 ngày kể từ ngày báo cáo được trình lên SEOM, trừ khi một bên tranh chấp chính thức thông báo cho SEOM về quyết định kháng cáo, hoặc SEOM đồng thuận quyết định không thông qua báo cáo. Trường hợp có kháng cáo, báo cáo của Ban Hội thẩm sẽ không được xem xét để thông qua cho đến khi kết thúc kháng cáo⁵⁹ (vì Cơ quan Phúc thẩm có thể sửa đổi hoặc quyết định ngược lại báo cáo này). Nếu không có kháng cáo của một trong hai bên, SEOM có nghĩa vụ thông qua báo cáo trừ phi có sự đồng thuận phản đối việc thông qua báo cáo. Điều này có nghĩa là báo cáo của Ban Hội thẩm sẽ được SEOM thông qua một cách gần như tự động, đương nhiên vì nước thành viên có lợi theo kết luận của Ban Hội thẩm gần như sẽ chắc chắn thông qua báo cáo. Việc áp dụng nguyên tắc đồng thuận nghịch cho phép dù chỉ có ít nhất một nước muốn thông qua báo cáo thì chắc chắn báo cáo sẽ vẫn được thông qua.

1.2.3. Giai đoạn phúc thẩm

Theo Nghị định thư, chỉ các bên trong tranh chấp, không phải bên thứ ba, mới có quyền kháng cáo đối với báo cáo của Ban Hội thẩm⁶⁰. Nội dung kháng cáo chỉ giới hạn ở các vấn đề luật pháp và giải thích pháp lý của Ban Hội thẩm. Trong trường hợp bị kháng cáo, tranh chấp sẽ được chuyển tới Cơ quan Phúc thẩm xem xét và Cơ quan Phúc thẩm có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc bác bỏ các kết luận và khuyến nghị của Ban Hội thẩm⁶¹.

Cơ quan Phúc thẩm, mà cụ thể là Hội đồng phúc thẩm gồm 3 thành viên, sẽ có 60 ngày để xem xét các kháng cáo. Thời hạn này được tính từ ngày các bên tranh chấp chính thức thông báo quyết định kháng cáo đến ngày Cơ quan Phúc thẩm phải trình báo cáo lên SEOM. Trong trường hợp đặc biệt, Cơ quan Phúc thẩm có thể được gia hạn thêm nếu đã có thông báo bằng văn bản cho SEOM nêu rõ lý do của việc chậm trễ và thời hạn dự kiến trình báo cáo, tuy nhiên, thời gian được gia hạn tối đa không quá 30 ngày, nghĩa là tổng thời gian tối đa cho Cơ quan Phúc thẩm xem xét phúc thẩm một vụ tranh chấp là 90 ngày⁶².

Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm sau khi được trình lên SEOM trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 12⁶³ sẽ phải được SEOM thông qua trong vòng

⁵⁹ Khoản 1 Điều 9 Nghị định thư

⁶⁰ Điều 12 Nghị định thư

⁶¹ Khoản 12 Điều 12 Nghị định thư

⁶² Khoản 5 Điều 12 Nghị định thư

⁶³ Tối đa là 60 hoặc 90 ngày trong trường hợp đặc biệt

30 ngày kể từ ngày trình báo cáo. Việc thông qua báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm và báo cáo của Ban Hội thẩm⁶⁴ có thể được thực hiện bằng hai cách: trực tiếp tại cuộc họp SEOM hoặc bằng cách gửi văn bản lấy ý kiến các nước thành viên (trong trường hợp trong vòng 30 ngày kể từ ngày báo cáo được gửi đến các nước thành viên mà không có cuộc họp của SEOM được lên kế hoạch hoặc dự kiến tổ chức). Cũng giống như nguyên tắc thành lập Ban Hội thẩm và thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm, báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm sẽ được SEOM thông qua trừ phi SEOM đồng thuận quyết định không thông qua báo cáo⁶⁵.

1.2.4. Giai đoạn thực hiện khuyến nghị

Với việc báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm được SEOM thông qua, SEOM chính thức có kết luận và khuyến nghị cho bên vi phạm về việc bên đó phải sửa đổi các biện pháp vi phạm để đảm bảo tuân thủ với các hiệp định có liên quan trong ASEAN. Nghị định thư quy định bên bị yêu cầu thực hiện phải tuân thủ các kết luận và khuyến nghị trong báo cáo trong vòng 60 ngày kể từ ngày báo cáo được thông qua, trừ phi các bên đồng ý kéo dài thời gian thực hiện khuyến nghị.

Tính đến sự phức tạp của các hành động cần thực hiện để sửa đổi biện pháp vi phạm, Nghị định thư cho phép các bên có 14 ngày kể từ ngày báo cáo được thông qua để đạt được thỏa thuận về việc gia hạn thời hạn thực hiện các kết luận và khuyến nghị.

SEOM là cơ quan giám sát thi hành các kết luận và khuyến nghị trong các báo cáo của Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm. Trừ khi SEOM có quyết định khác, những vấn đề liên quan đến việc thi hành các kết luận và khuyến nghị có thể nằm trong chương trình nghị sự của SEOM cho đến khi vấn đề đó được giải quyết. Ít nhất 10 ngày trước mỗi cuộc họp của SEOM, thành viên phải thi hành kết luận và khuyến nghị phải cung cấp cho SEOM một bản báo cáo bằng văn bản về tình hình thực hiện các kết luận và khuyến nghị.

Khi các bên tranh chấp không nhất trí về việc thành viên phải thực hiện kết luận và khuyến nghị đã thực hiện các kết luận và khuyến nghị đó hay chưa hay thực hiện đúng với các kết luận và khuyến nghị hay chưa thì các bên có thể yêu cầu SEOM giải quyết và SEOM có thể sử dụng Ban Hội thẩm đã giải quyết vụ

⁶⁴ Mặc dù quy định về Phúc thẩm trong Nghị định thư không đề cập đến báo cáo của Ban Hội thẩm nhưng Nghị định thư đã có quy định tại điều 9 rằng trong trường hợp có kháng cáo, báo cáo của Ban Hội thẩm sẽ không được SEOM xem xét để thông qua cho đến khi kết thúc việc xem xét kháng cáo. Điều này cho phép hiểu rằng khi thông qua báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm, SEOM sẽ thông qua báo cáo của Ban Hội thẩm đã được báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm giữ nguyên, sửa đổi hoặc bác bỏ.

⁶⁵ Khoản 13 Điều 12 Nghị định thư

tranh chấp đó xem xét việc tuân thủ nếu có thể. Ban Hội thẩm này có thời hạn tối đa là 60 ngày (hoặc 90 ngày trong trường hợp đặc biệt) để trình lên SEOM báo cáo về kết quả xem xét của mình.

1.2.5. Không thi hành

Nếu bên phải thi hành các kết luận và khuyến nghị không sửa đổi các biện pháp của mình cho phù hợp với các nghĩa vụ trong ASEAN trong thời hạn hợp lý, bên khởi kiện có quyền sử dụng các biện pháp tạm thời, có thể là đền bù hoặc tạm ngừng ưu đãi. Tuy nhiên, các biện pháp này không được ưu tiên áp dụng hơn việc thi hành đầy đủ khuyến nghị sửa đổi biện pháp vi phạm nhằm tuân thủ hiệp định liên quan⁶⁶.

Nếu việc thi hành các kết luận và khuyến nghị không đạt được sự tuân thủ hoàn toàn sau khi kết thúc thời hạn 60 ngày (hoặc thời hạn do các bên thỏa thuận) theo quy định tại Điều 15, bên thi hành phải đàm phán với bên kia nhằm thống nhất mức đền bù thỏa đáng. Đền bù là tự nguyện và phải phù hợp với các hiệp định thuộc diện điều chỉnh của Nghị định thư⁶⁷. Thời hạn tối đa để các bên đạt được thỏa thuận về đền bù là 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thi hành kết luận và khuyến nghị⁶⁸. Sau khi kết thúc thời hạn nói trên mà các bên không đạt được thỏa thuận về đền bù thì bên khởi kiện, đồng thời là bên có quyền lợi bị vi phạm có thể yêu cầu SEOM cho phép tạm ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác theo các hiệp định của ASEAN. Nếu các bên có yêu cầu, SEOM có 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thi hành kết luận và khuyến nghị để cho phép tạm ngừng ưu đãi⁶⁹.

Bản chất của việc tạm ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác này chính là hành động trừng phạt thương mại nhằm trả đũa đối với việc bên kia tiếp tục vi phạm các nghĩa vụ đã cam kết (thể hiện ở sự không sửa đổi hoặc sửa đổi không đầy đủ biện pháp vi phạm). Việc tiến hành trả đũa phải được sự cho phép của SEOM và mức độ tạm ngừng ưu đãi phải tương đương với mức độ quyền lợi bị mất mát hoặc tổn hại. Bên cạnh đó, việc xác định những ưu đãi và nghĩa vụ bị tạm ngừng phải tuân theo một số nguyên tắc và trình tự nhất định được quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định thư. Về cơ bản, các trừng phạt phải được áp dụng trong cùng lĩnh vực đã phát hiện vi phạm hoặc có sự mất mát hay tổn hại quyền lợi; tuy nhiên nếu việc trả đũa trong cùng lĩnh vực là không thực tế và không

⁶⁶ Khoản 1 Điều 16 Nghị định thư

⁶⁷ Khoản 1 Điều 16 Nghị định thư

⁶⁸ Khoản 2 Điều 16 Nghị định thư

⁶⁹ SEOM quyết định vấn đề này theo nguyên tắc “đồng thuận ngược” nên việc cho phép tạm ngừng ưu đãi gần như đương nhiên.

hiệu quả thì có thể áp dụng trừng phạt trong một lĩnh vực khác trong cùng một hiệp định; hoặc nếu điều này cũng không thực tế và không hiệu quả và tình hình thực sự nghiêm trọng thì có thể thực hiện trả đũa theo một hiệp định khác.

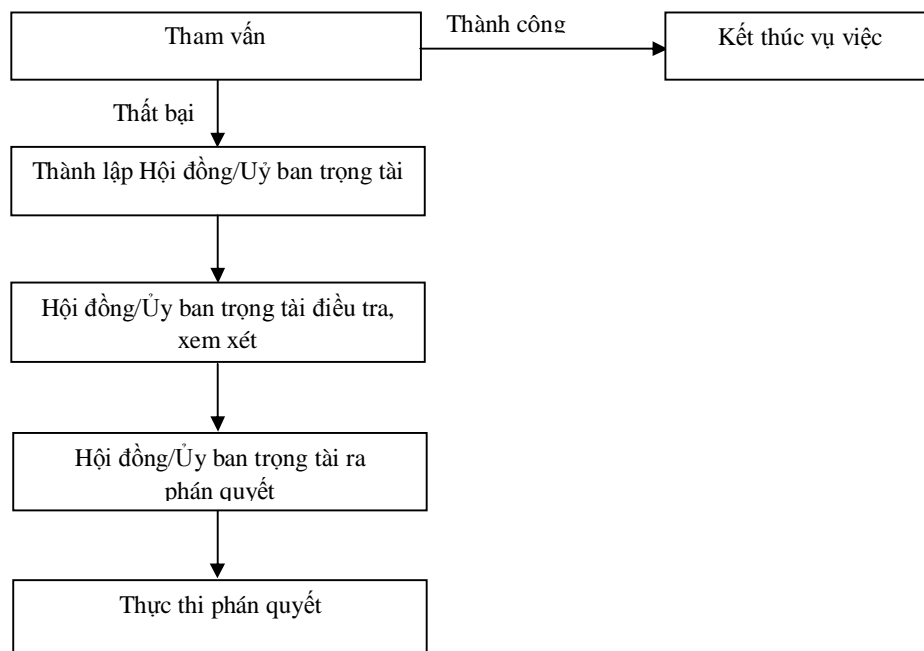
Nếu các bên không thống nhất về hình thức trả đũa do bên khởi kiện đề xuất thì có thể đề nghị phân xử bằng trọng tài⁷⁰. Sự không thống nhất có thể xuất phát từ việc mức độ trả đũa có tương đương với mức độ thiệt hại không, hay các nguyên tắc và thủ tục để xác định mức độ trả đũa có được tuân thủ không. Việc phân xử bằng trọng tài này có thể được thực hiện bởi Ban Hội thẩm ban đầu, hoặc bởi một trọng tài viên do Tổng thư ký ASEAN chỉ định trong trường hợp Ban Hội thẩm ban đầu không thể tham gia. Thời hạn để hoàn thành phân xử trọng tài theo quy định tại Nghị định thư là 60 ngày sau khi hết thời hạn thi hành kết luận và khuyến nghị và không được phép tạm ngừng ưu đãi trong thời gian giải quyết bằng trọng tài. Quyết định của trọng tài là chung thẩm và các bên không được yêu cầu trọng tài khác xem xét lại vấn đề. Nghị định thư quy định SEOM sẽ được thông báo ngay về quyết định của trọng tài và trên cơ sở yêu cầu sẽ cho phép tạm ngừng các ưu đãi nếu yêu cầu đó phù hợp với quyết định của trọng tài, trừ khi SEOM đồng thuận quyết định bác bỏ yêu cầu đó.

1.3. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTA giữa ASEAN với các nước đối tác

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTA giữa ASEAN với các đối tác có thể được thể hiện bằng sơ đồ dưới đây:

⁷⁰ Khoản 7, 8 Điều 16 Nghị định thư

Hình 6. Sơ đồ giải quyết tranh chấp trong các FTA giữa ASEAN với đối tác



Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp trong các FTA giữa ASEAN với các đối tác về cơ bản là tương tự nhau, chỉ khác ở thời gian để giải quyết một thủ tục. Sơ đồ ở trên thể hiện các bước giải quyết tranh chấp trong các FTA giữa ASEAN với các đối tác: (i) tham vấn giữa các bên; (ii) quá trình xét xử của trọng tài; và (iii) thực thi phán quyết trong đó có khả năng áp dụng các biện pháp trả đũa trong trường hợp bên thua kiện không thi hành phán quyết. Cụ thể như sau:

1.3.1. Giai đoạn tham vấn

Yêu cầu tham vấn

Bên khiếu nại có quyền yêu cầu Bên bị khiếu nại tiến hành tham vấn nếu thấy Bên bị khiếu nại có hành động không phù hợp hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình theo các cam kết. Yêu cầu tham vấn phải được lập thành văn bản, nêu rõ hành động cụ thể bị khiếu nại, cơ sở thực tiễn và pháp lý của việc khiếu nại. Bên khiếu nại phải gửi yêu cầu tham vấn tới Bên bị khiếu nại và các Bên khác trong Hiệp định.

Trả lời yêu cầu tham vấn

Nếu có yêu cầu tham vấn, Bên bị khiếu nại phải ngay lập tức thông báo cho tất cả các bên về việc nhận được yêu cầu tham vấn. Bên bị khiếu nại phải trả lời yêu cầu tham vấn trong thời hạn 07 ngày (ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN-Úc-Niu-di-lân) hoặc 10 ngày (ASEAN - Nhật Bản, ASEAN- Ấn Độ) kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn.

Tiến hành tham vấn

Bên bị khiếu nại phải tiến hành việc tham vấn với tinh thần thiện chí trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu với mục tiêu đạt được giải pháp thỏa đáng cho các bên.

Đối với trường hợp khẩn cấp, bao gồm hàng hóa dễ hỏng thì Bên bị khiếu nại phải tiến hành tham vấn trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn.

Quá trình tham vấn phải được giữ bí mật và không ngăn cản quyền của các bên được sử dụng các thủ tục tố tụng khác.

1.3.2. Quy trình xét xử của Ủy ban trọng tài

Trình tự thủ tục làm việc của Hội đồng/Ủy ban trọng tài (tùy tên gọi theo từng FTA) trong các cơ chế FTA giữa ASEAN với các đối tác đều theo cơ chế vụ việc (ad hoc), theo đó, các bên tranh chấp gửi hồ sơ đệ trình lên Hội đồng trọng tài. Tiếp đó, các bên sẽ có cơ hội bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình trực tiếp trước Hội đồng trọng tài tại các phiên điều trần. Hội đồng trọng tài sẽ căn cứ vào các thông tin được cung cấp, các quan điểm được các bên thể hiện và cũng có thể là ý kiến tư vấn của các chuyên gia để có kết luận về vụ việc và ra các khuyến nghị phù hợp.

Sự tham gia của Bên thứ ba

Bên thứ ba trước khi tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp phải gửi thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp. Phạm vi tham gia của Bên thứ ba trong quá trình tranh chấp cũng bị giới hạn. Ví dụ như trong FTA ASEAN - Trung Quốc, Bên thứ ba chỉ được gửi một tài liệu trình bày những quan điểm của mình về vụ tranh chấp cho Hội đồng trọng tài. Ý kiến của Bên thứ ba có thể được phản ánh trong báo cáo của Hội đồng trọng tài.

1.3.3. Báo cáo của Hội đồng Trọng tài

Dự thảo báo cáo

Sau khi xem xét các tài liệu đệ trình, nội dung biện hộ và các thông tin được cung cấp, Hội đồng trọng tài sẽ dự thảo báo cáo, gồm một phần mô tả liên quan đến các tình tiết của vụ việc và các lập luận của các bên tranh chấp và các phát hiện và kết luận của Hội đồng trọng tài và gửi dự thảo đến các bên tranh chấp. Hội đồng trọng tài phải dành cơ hội thỏa đáng cho các bên tranh chấp xem xét toàn bộ dự thảo báo cáo trước khi hoàn chỉnh và trong báo cáo cuối cùng phải có giải trình về ý kiến bình luận của các bên liên quan.

Báo cáo cuối cùng

Trong các cơ chế ASEAN+, Hội đồng trọng tài phải công bố báo cáo cuối cùng cho các bên tranh chấp trong vòng 120 ngày (trừ FTA ASEAN - Úc-Niu-di-lân là 180 ngày) kể từ ngày được thành lập. Trong trường hợp khẩn cấp, ví dụ như Hiệp định ASEAN - Trung Quốc, Hội đồng trọng tài phải công bố báo cáo cho các bên tranh chấp trong vòng 60 ngày kể từ ngày được thành lập. Khi nhận thấy không thể công bố báo cáo cuối cùng trong thời hạn quy định trên, Hội đồng trọng tài phải thông báo lý do của sự chậm trễ cho các bên liên quan bằng văn bản cùng với dự kiến thời gian sẽ đưa ra báo cáo.

Hội đồng trọng tài ra phán quyết dựa trên nguyên tắc đồng thuận, trường hợp không thể đạt được quyết định đồng thuận thì ra phán quyết trên nguyên tắc đa số. Phán quyết của Hội đồng trọng tài có tính chung thẩm và ràng buộc đối với các bên tranh chấp. Phán quyết của Hội đồng trọng tài sẽ được công bố rộng rãi ra công chúng trong vòng 10 ngày (trừ FTA ASEAN - Úc-Niu-di-lân là 7 ngày).

1.3.4. Thi hành phán quyết

Về nguyên tắc, các nước tham gia ký kết hiệp định đề cao việc tự nguyện tuân thủ phán quyết.

Nếu Bên bị khiếu nại không thể tuân thủ ngay lập tức với các khuyến nghị và phán quyết của Hội đồng trọng tài, Bên đó sẽ có một thời hạn hợp lý để tuân thủ. Thời hạn hợp lý này sẽ do các bên tranh chấp thỏa thuận, hoặc trong trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về thời hạn hợp lý trong vòng 30 ngày (FTA ASEAN - Trung Quốc) kể từ ngày công bố báo cáo cuối cùng của Hội đồng trọng tài, các bên tranh chấp có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài đầu tiên giải quyết vấn đề đó nếu có thể. Sau khi tham khảo ý kiến của các bên tranh chấp, Hội đồng trọng tài phải xác định thời hạn hợp lý trong vòng 30 ngày (FTA ASEAN - Trung Quốc) kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu. Khi Hội đồng trọng tài cho rằng không thể báo cáo trong thời hạn nói trên, Hội đồng trọng tài phải thông báo bằng văn bản cho các bên liên quan về lý do của việc chậm trễ và phải đệ trình báo cáo trong vòng không quá 45 ngày (FTA ASEAN - Trung Quốc) kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu.

Về vấn đề tranh chấp giữa các bên về việc biện pháp được sử dụng vẫn chưa tuân thủ khuyến nghị của cơ quan tài phán, vấn đề sẽ được đưa đến giải quyết tại Hội đồng trọng tài đầu tiên nếu có thể. Hội đồng trọng tài này phải công bố báo cáo cho các bên tranh chấp trong thời hạn 60 ngày (Hiệp định FTA ASEAN - Trung Quốc) kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết. Khi Hội đồng

trọng tài cho rằng không thể cung cấp báo cáo trong thời hạn nêu trên, Hội đồng trọng tài phải thông báo bằng văn bản cho các bên liên quan về lý do của việc chậm trễ và phải đệ trình báo cáo trong vòng không quá 75 ngày (FTA ASEAN - Trung Quốc) kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu.

1.3.5. Bồi thường và đình chỉ nhượng bộ

Cơ chế này quy định bên muốn đình chỉ nhượng bộ hoặc nghĩa vụ phải thông báo cho bên bị đình chỉ và các bên liên quan về mong muốn của mình.

Trước tiên, bên muốn đình chỉ phải tìm cách đình chỉ nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác trong cùng ngành hoặc các ngành bị ảnh hưởng bởi biện pháp bị kiện và chỉ khi việc áp dụng nguyên tắc này không khả thi thì bên muốn đình chỉ mới được đình chỉ nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác ở các ngành khác.

Trường hợp bất kỳ bên nào trong tranh chấp không nhất trí với mức độ và phạm vi các lĩnh vực bị đình chỉ nhượng bộ hay cho rằng mình đã tuân thủ phán quyết của Hội đồng trọng tài thì đều có quyền triệu tập lại Hội đồng trọng tài ban đầu để xem xét vấn đề. Thời hạn cụ thể để Hội đồng trọng tài quyết định việc này là 60 ngày (ví dụ như ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Nhật Bản).

Như vậy, có thể nhận thấy cơ chế giải quyết tranh chấp trong FTA giữa các nước ASEAN và các FTA giữa ASEAN với các đối tác khác nhau ở một điểm cơ bản nhất đó là cấp “xét xử”. Cơ chế giữa các nước ASEAN quy định 02 cấp xét xử gồm Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm, còn cơ chế trong FTA giữa ASEAN với các nước đối tác là qua Hội đồng/Ủy ban trọng tài.

2. Hướng dẫn áp dụng các quy định về giải quyết tranh chấp trong các FTA Việt Nam ký kết với tư cách là một bên độc lập

2.1. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)

2.1.1 Tổng quan

Cơ chế giải quyết tranh chấp Việt Nam - Nhật Bản tồn tại dưới hình thức một bộ phận cấu thành của Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (sau đây gọi tắt là VJEPA). Cần lưu ý rằng VJEPA có cấu trúc hơi khác biệt so với các hiệp định Việt Nam từng ký kết trước đây. Đó là do yêu cầu về thể chế pháp lý của Nhật Bản nên Hiệp định có “hai lớp” (two-tier) bao gồm Hiệp định giữa Nhật Bản và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Đối tác kinh tế (Hiệp định chính) và Hiệp định thực hiện giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo VJEPA (Hiệp định thực hiện). Cơ chế giải quyết tranh chấp Việt Nam - Nhật Bản là một chương (Chương 13) trong

Hiệp định chính, bao gồm 09 điều từ Điều 116 đến Điều 124. Nhìn chung, quy định về giải quyết tranh chấp Việt Nam - Nhật Bản trong VJEPA khá ngắn gọn và về cơ bản tương đồng với những quy định trong cơ chế ASEAN - Nhật Bản.

2.1.2. Phạm vi điều chỉnh

Cơ chế giải quyết tranh chấp Việt Nam - Nhật Bản điều chỉnh hầu hết các lĩnh vực của VJEPA, trừ các lĩnh vực về kiểm dịch, vệ sinh động thực vật (SPS), rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT), Hợp tác và Phát triển môi trường kinh doanh. Cũng giống như các cơ chế khác, cơ chế Việt Nam - Nhật Bản chỉ chấp nhận giải quyết các tranh chấp vi phạm chứ không áp dụng cho các tranh chấp không vi phạm hay các khiếu nại tình huống.

2.1.3. Cơ quan giải quyết tranh chấp

2.1.3.1. Thành lập Ủy ban trọng tài

VJEPA quy định về việc thành lập Ủy ban trọng tài trong Điều 119 Hiệp định. Việc thành lập Ủy ban trọng tài được quy định theo 3 căn cứ sau đây:

- Yêu cầu tiến hành tham vấn không được bên bị khiếu nại trả lời trong thời hạn quy định là 30 ngày tính từ ngày Bên bị khiếu nại nhận được yêu cầu tham vấn.

- Việc tham vấn không được tiến hành trong thời hạn quy định. Thời hạn này là 30 ngày kể từ ngày bên bị khiếu nại nhận được yêu cầu tham vấn. Đối với trường hợp khẩn cấp thời hạn trên là 15 ngày.

- Việc tham vấn được tiến hành nhưng không giải quyết được tranh chấp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bên bị khiếu nại nhận được yêu cầu tham vấn. Đối với trường hợp khẩn cấp, thời hạn này là 30 ngày.

2.1.3.2. Thành phần của Ủy ban trọng tài

Ủy ban trọng tài theo quy định của VJEPA bao gồm 3 thành viên. Cơ sở lựa chọn thành viên của Ủy ban trọng tài là kiến thức, kinh nghiệm, tính khách quan, sự tin cậy, độc lập và công tâm.

Mỗi bên trong vụ tranh chấp sẽ chỉ định một trọng tài viên và không có hạn chế về mặt quốc tịch của trọng tài viên này. Sau khi cử ra hai trọng tài viên, các bên tranh chấp sẽ cùng nhất trí cử ra một trọng tài thứ ba làm Chủ tịch Ủy ban trọng tài bằng cách mỗi bên sẽ đề cử 3 người vào vị trí Chủ tịch Ủy ban trọng tài, sau đó sẽ thống nhất lựa chọn 1 người. Trong trường hợp các bên tranh chấp không nhất trí được về trọng tài viên thứ ba trong vòng 30 ngày kể từ ngày chỉ định xong thành viên thứ hai, Tổng giám đốc WTO sẽ chỉ định (hoặc Phó

Tổng giám đốc hay quan chức cấp dưới trực tiếp chỉ định nếu Tổng giám đốc mang quốc tịch của một bên tranh chấp).

Chủ tịch Ủy ban trọng tài không phải là người mang quốc tịch của bất kỳ bên nào trong tranh chấp và không cư trú hoặc làm việc trên lãnh thổ của bất cứ bên nào trong tranh chấp.

2.1.3.3. Chức năng của Ủy ban trọng tài

Chức năng của Ủy ban trọng tài được quy định tại Điều 120 VJEPA, theo đó chức năng chính của Ủy ban trọng tài là đưa ra đánh giá khách quan về vụ tranh chấp, bao gồm xem xét những tình tiết của vụ việc và đánh giá tính phù hợp và tuân thủ các hiệp định liên quan. Trường hợp Ủy ban trọng tài kết luận một biện pháp là không phù hợp với hiệp định liên quan thì sẽ khuyến nghị bên vi phạm sửa đổi biện pháp đó cho phù hợp. Ủy ban trọng tài cũng có thể đề xuất các biện pháp để bên vi phạm thực hiện được khuyến nghị.

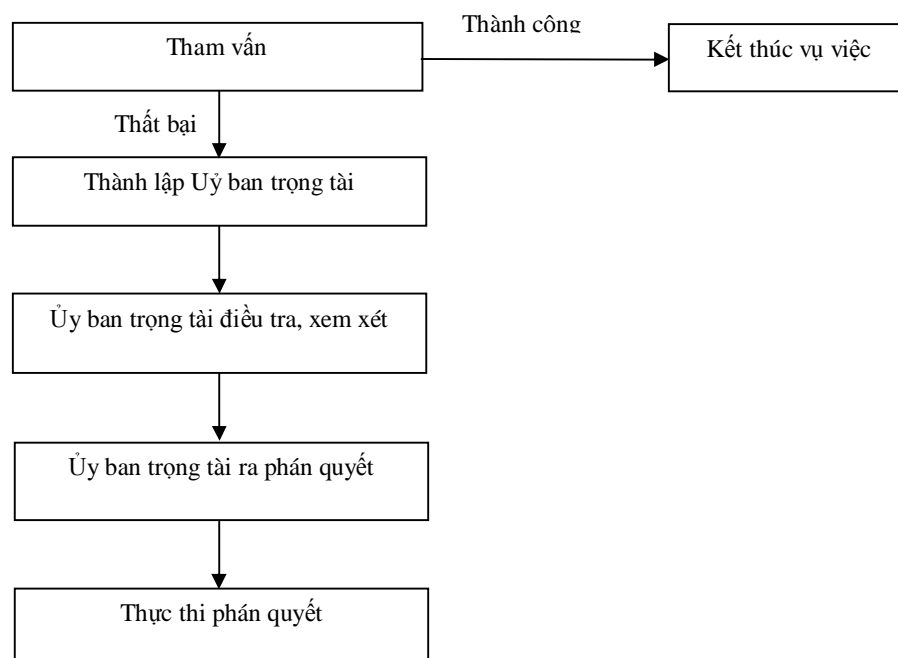
Ủy ban trọng tài phải giải thích các điều khoản của các hiệp định liên quan phù hợp với tập quán giải thích luật công pháp quốc tế. Trong các kết luận và khuyến nghị của mình, Ủy ban trọng tài không được thêm hay bớt các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định liên quan.

Ủy ban trọng tài phải thường xuyên trao đổi với các bên tranh chấp và tạo cơ hội để đạt được giải pháp thỏa đáng cho cả hai bên và trong quyết định của mình phải trình bày rõ các kết luận về mặt pháp lý và thực tiễn cũng như các lý do đưa ra các kết luận đó.

Phán quyết của Ủy ban trọng tài có giá trị chung thẩm và bắt buộc thực hiện đối với các bên tranh chấp.

2.1.4. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp

Hình 7. Sơ đồ giải quyết tranh chấp trong VJEPA⁷¹



2.1.4.1. Tham vấn

Quy định về tham vấn được thể hiện trong Điều 117 của VJEPA, bao gồm những giai đoạn sau:

Yêu cầu tham vấn

Bên khiếu nại có quyền yêu cầu Bên bị khiếu nại tiến hành tham vấn nếu thấy Bên bị khiếu nại có hành động không phù hợp hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình theo các cam kết. Yêu cầu tham vấn phải được lập thành văn bản, nêu rõ hành động cụ thể bị khiếu nại, cơ sở thực tiễn và pháp lý của việc khiếu nại.

Trả lời yêu cầu tham vấn và tiến hành tham vấn

Nếu có yêu cầu tham vấn, Bên bị khiếu nại phải thông báo về việc nhận được yêu cầu tham vấn và tiến hành tham vấn một cách có thiện chí trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn. Trong trường hợp hàng hóa dễ hỏng, thời hạn này là 15 ngày.

Quá trình tham vấn không ngăn cản quyền của các bên được sử dụng các thủ tục tố tụng khác.

2.1.4.2. Trung gian hòa giải

⁷¹ Nguồn: Vụ Pháp chế, Bộ Công Thương

Quy định về trung gian hòa giải thể hiện tại Điều 118 Hiệp định. Các hình thức này có thể bắt đầu và kết thúc vào bất cứ thời điểm nào. Nếu các bên tranh chấp đồng ý, thủ tục trung gian hòa giải có thể tiến hành đồng thời với quá trình tố tụng.

2.1.4.3. Trình tự thủ tục của Ủy ban trọng tài

Trình tự, thủ tục của Ủy ban trọng tài được quy định trong Điều 121 Hiệp định. Trình tự thủ tục làm việc của Ủy ban trọng tài theo cơ chế Việt Nam - Nhật Bản cũng giống như đối với các cơ chế khác, đều theo cơ chế ad hoc, theo đó, các bên tranh chấp gửi hồ sơ đệ trình lên Ủy ban trọng tài. Tiếp đó, các bên sẽ có cơ hội bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình trực tiếp trước Ủy ban trọng tài tại các phiên điều trần. Ủy ban trọng tài sẽ căn cứ vào các thông tin được cung cấp, các quan điểm được các bên thể hiện và cũng có thể là ý kiến tư vấn của các chuyên gia để có kết luận về vụ việc và ra các khuyến nghị phù hợp. Các kết luận và khuyến nghị này đồng thời là phán quyết và các bên bắt buộc phải thi hành.

Một số nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp của Ủy ban trọng tài bao gồm:

Nguyên tắc làm việc

Ủy ban trọng tài phải họp kín. Các bên tranh chấp sẽ chỉ có mặt tại các cuộc họp khi được Ủy ban trọng tài mời tham dự. Ủy ban trọng tài sẽ quy định các trình tự thủ tục của mình sau khi tham khảo ý kiến của các bên tranh chấp.

Địa điểm giải quyết tranh chấp

Nơi diễn ra các cuộc họp chính thức của Ủy ban trọng tài sẽ được các bên tranh chấp thỏa thuận quyết định. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận, địa điểm giải quyết tranh chấp sẽ luân phiên, trong đó cuộc họp chính thức đầu tiên sẽ được tổ chức tại thủ đô của bên bị khiếu nại.

Khung thời gian hoạt động

Ủy ban trọng tài tự quy định trình tự, thủ tục riêng liên quan đến việc xem xét vụ việc. Sau khi tham khảo ý kiến của các bên tranh chấp, ngay khi điều kiện cho phép trong vòng 7 ngày sau khi thành lập, Ủy ban trọng tài phải thống nhất khung thời gian cho hoạt động xét xử của mình.

Thời hạn để Ủy ban trọng tài xem xét một vụ tranh chấp được quy định là 120 ngày kể từ ngày thành lập Ủy ban trọng tài.

Khi xây dựng khung thời gian nói trên, Ủy ban trọng tài phải dành thời gian hợp lý cho các bên tranh chấp chuẩn bị các tài liệu đệ trình của mình. Ủy ban trọng tài phải quy định thời hạn cụ thể để các bên đệ trình các tài liệu và các bên phải tuân thủ thời hạn đó.

Thủ tục đình chỉ và hủy bỏ tố tụng

Cơ chế Việt Nam - Nhật Bản không quy định cụ thể về thủ tục đình chỉ quá trình giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, Điều 122 có quy định các bên tranh chấp được phép hủy bỏ quá trình tố tụng trước khi Ủy ban trọng tài ra phán quyết.

Dự thảo phán quyết

Thời hạn để Ủy ban trọng tài ra dự thảo phán quyết là 90 ngày kể từ ngày thành lập. Thời hạn để các bên bình luận vào dự thảo phán quyết của Ủy ban trọng tài là 15 ngày kể từ ngày có dự thảo.

Phán quyết

Nội dung này được quy định trong Điều 121 Hiệp định VJEPA. Theo đó, thời hạn ra phán quyết của Ủy ban trọng tài là trong vòng 30 ngày kể từ ngày ra dự thảo phán quyết, tức là 120 ngày kể từ ngày thành lập Ủy ban trọng tài.

Ủy ban trọng tài ra phán quyết dựa trên nguyên tắc đồng thuận, trường hợp không thể đạt được quyết định đồng thuận thì ra phán quyết trên nguyên tắc đa số. Phán quyết của Ủy ban trọng tài có tính chung thẩm và ràng buộc đối với các bên tranh chấp.

VJEPA không quy định về việc công bố phán quyết của Ủy ban trọng tài.

2.1.4.4. Thi hành phán quyết

Thi hành phán quyết được quy định trong Điều 123 của VJEPA. Về nguyên tắc, các nước tham gia ký kết hiệp định đề cao việc tự nguyện tuân thủ phán quyết. Thời hạn để thống nhất việc thực hiện kiến nghị của Ủy ban trọng tài là 20 ngày.

Bồi thường và đình chỉ nhượng bộ

Nội dung này được quy định trong Điều 123 Hiệp định, theo đó bên muốn đình chỉ nhượng bộ hoặc nghĩa vụ phải thông báo cho bên bị đình chỉ và các bên liên quan về mong muốn của mình.

Trước tiên, bên muốn đình chỉ phải tìm cách đình chỉ nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác trong cùng ngành hoặc các ngành bị ảnh hưởng bởi biện pháp bị

kiện và chỉ khi việc áp dụng nguyên tắc này không khả thi thì bên muốn đình chỉ mới được đình chỉ nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác ở các ngành khác.

Trường hợp bất kỳ bên nào trong tranh chấp không nhất trí với mức độ và phạm vi các lĩnh vực bị đình chỉ nhượng bộ hay cho rằng mình đã tuân thủ phán quyết của Ủy ban trọng tài thì đều có quyền triệu tập lại Ủy ban trọng tài ban đầu để xem xét vấn đề. Thời hạn cụ thể để Ủy ban trọng tài quyết định việc này là 60 ngày.

2.1.5. Các vấn đề khác

2.1.5.1. Thông tin kỹ thuật

Thông tin kỹ thuật được quy định tại Điều 120 của VJEPA. Ủy ban trọng tài có quyền tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất kỳ cá nhân, tổ chức nào mà họ cho là phù hợp nhưng phải thông báo trước cho các bên tranh chấp. Ủy ban trọng tài phải tham vấn các bên tranh chấp trước khi lựa chọn chuyên gia, và phải lựa chọn ít nhất hai chuyên gia để hỏi ý kiến.

2.1.5.2. Chi phí

Điều 124 VJEPA quy định về vấn đề chi phí phục vụ cho việc giải quyết tranh chấp. Theo đó, trừ khi các bên trong tranh chấp có thỏa thuận khác, nếu không thì:

- Mỗi Bên trong tranh chấp sẽ chịu chi phí cho trọng tài viên mà Bên đó bổ nhiệm và chi phí, phí tổn pháp lý của riêng Bên đó.

- Chi phí của Chủ tịch Ủy ban trọng tài và các chi phí khác gắn liền với việc thực hiện thủ tục tố tụng của Ủy ban trọng tài sẽ do các Bên trong tranh chấp cùng chịu trên cơ sở chia đều.

2.2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi lê (VCFTA)

2.2.1. Phạm vi áp dụng

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong VCFTA được quy định tại Chương 12 của Hiệp định, với 15 điều khoản. Chương này được áp dụng nhằm ngăn ngừa hoặc giải quyết tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc thực thi, diễn giải hoặc áp dụng của VCFTA khi một Bên thấy rằng: (i) một biện pháp Bên kia áp dụng không phù hợp với nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định này; hoặc (ii) Bên kia không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Hiệp định này.

Khi một tranh chấp liên quan đến bất kỳ vấn đề phát sinh từ Hiệp định này và hiệp định thương mại khác mà các Bên là thành viên hoặc Hiệp định

WTO, Bên nguyên có thể lựa chọn thủ tục giải quyết tranh chấp để giải quyết tranh chấp.

Một khi Bên nguyên đã yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài trong một hiệp định cụ thể nào đó, thủ tục giải quyết tranh chấp được lựa chọn sẽ loại trừ việc áp dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp khác.

2.2.2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp

Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp theo VCFTA sẽ theo trình tự như sau: tham vấn, giải quyết tranh chấp thông qua Hội đồng thương mại tự do, giải quyết tranh chấp bằng Ủy ban trọng tài, báo cáo giải quyết tranh chấp, thực thi báo cáo, bồi thường và tạm ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác.

2.2.2.1. Tham vấn

Một Bên có thể gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản tới Bên kia đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc thực thi, diễn giải hoặc áp dụng VCFTA.

Yêu cầu tham vấn sẽ phải nêu rõ lý do tham vấn, bao gồm xác định cụ thể biện pháp vi phạm, cơ sở pháp lý của việc vi phạm đó, và cung cấp thông tin đầy đủ phục vụ cho công tác kiểm tra đối với vấn đề tranh chấp.

Khi một Bên có yêu cầu tham vấn, Bên kia sẽ trả lời yêu cầu tham vấn và tiến hành tham vấn một cách thiện chí trong vòng ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn nhằm đạt được một giải pháp chung giải quyết vấn đề tranh chấp. Trường hợp tham vấn đối với hàng hóa dễ hỏng, Bên kia sẽ tiến hành tham vấn trong vòng mười lăm ngày (15) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn.

Tham vấn theo Chương Giải quyết tranh chấp sẽ mang tính bảo mật và không ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các diễn biến kiện tụng tiếp theo.

2.2.2.2. Giải quyết tranh chấp thông qua Hội đồng thương mại tự do

Hội đồng thương mại tự do được thành lập theo Điều 11.1 của VCFTA. Hội đồng sẽ gồm các quan chức chính phủ có liên quan và được chủ tọa bởi các quan chức cấp cao của các Bên.

Hội đồng sẽ có các chức năng gồm: (i) Theo dõi việc thực thi Hiệp định; (ii) xem xét và, khi phù hợp, quyết định các vấn đề cụ thể liên quan đến việc thực thi Hiệp định, bao gồm những vấn đề được báo cáo bởi các ủy ban hoặc nhóm công tác liên quan được thành lập theo Hiệp định; (iii) giám sát và điều phối công việc của các ủy ban và các nhóm công tác được thành lập theo Hiệp định; (iv) nỗ lực giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh liên quan đến việc

giải thích, thực thi hoặc áp dụng Hiệp định; (v) thông qua Quy tắc thủ tục như quy định tại Chương Giải quyết tranh chấp; và (vi) thực hiện bất kỳ chức năng khác mà các Bên thỏa thuận.

Như vậy, theo quy định của Hiệp định, Hội đồng thương mại tự do có chức năng nỗ lực giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh liên quan đến việc giải thích, thực thi hoặc áp dụng Hiệp định.

Theo quy định tại Chương Giải quyết tranh chấp, nếu tham vấn không thành công trong vòng bốn mươi (40) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn, hoặc hai mươi (20) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm trường hợp hàng hóa dễ hỏng, Bên nguyên có thể đưa vấn đề lên Hội đồng bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia. Hội đồng sẽ cố gắng giải quyết vấn đề.

Hội đồng có thể (i) yêu cầu tư vấn đối với vấn đề kỹ thuật hoặc thành lập các nhóm làm việc hoặc nhóm chuyên gia khi thấy cần thiết; (ii) sử dụng môi giới, trung gian, hòa giải hoặc các thủ tục giải quyết tranh chấp khác, khi sử dụng cách thức trên, những diễn biến và quan điểm riêng của các Bên tranh chấp sẽ mang tính bảo mật và không ảnh hưởng đến quyền của các Bên trong các diễn biến kiện tụng tiếp theo dưới các thủ tục này; hoặc (iii) đưa ra khuyến nghị mà có thể giúp các Bên đạt được thống nhất chung về giải quyết tranh chấp.

2.2.2.3. Giải quyết tranh chấp bằng Ủy ban trọng tài

Thành lập Ủy ban trọng tài

Bên khởi kiện yêu cầu tham vấn có thể yêu cầu bằng văn bản về việc thành lập Ủy ban trọng tài nếu các Bên không giải quyết được tranh chấp trong vòng: (i) bốn mươi lăm (45) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn nếu vấn đề không được đưa ra Hội đồng; (ii) ba mươi (30) ngày từ ngày triệu tập Hội đồng, hoặc mười lăm (15) ngày trong trường hợp khẩn cấp bao gồm đối với hàng hóa dễ hỏng; hoặc (iii) sáu mươi (60) ngày sau khi một Bên nhận được yêu cầu tham vấn, hoặc ba mươi (30) ngày trong trường hợp khẩn cấp bao gồm đối với hàng hóa dễ hỏng, nếu Hội đồng không được triệu tập sau khi có yêu cầu đưa ra Hội đồng.

Yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài sẽ phải chỉ rõ: (i) biện pháp tranh chấp cụ thể; (ii) cơ sở pháp lý của đơn kiện bao gồm chỉ rõ điều khoản nào của Hiệp định này được cho là bị vi phạm; và (iii) cơ sở thực tế của đơn kiện.

Ngày thành lập của Ủy ban trọng tài sẽ là ngày mà Chủ tịch Ủy ban trọng tài được chỉ định.

Công việc của Ủy ban Trọng tài là xem xét, dựa trên các điều khoản liên quan của VCFTA, vấn đề được đưa ra trong yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài, để đưa ra kết luận về quy định luật và tình tiết thực tế cũng như quyết định liệu biện pháp có phù hợp với Hiệp định không đi kèm với lập luận và đưa ra báo cáo bằng văn bản về cách thức giải quyết tranh chấp. Nếu các Bên đồng ý, Ủy ban trọng tài có thể đưa khuyến nghị để giải quyết tranh chấp.

Thành phần của Ủy ban trọng tài

Ủy ban trọng tài sẽ bao gồm ba trọng tài viên. Mỗi bên sẽ, trong vòng ba mươi (30) ngày sau ngày nhận được yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài, chỉ định một trọng tài viên có thể là công dân của nước mình và đề xuất ba ứng viên giữ vai trò trọng tài viên thứ ba, người sẽ giữ vị trí chủ trì của Ủy ban trọng tài. Trọng tài viên thứ ba sẽ không phải là công dân, không cư trú thường xuyên ở cả hai Bên, cũng như không làm việc cho bất kỳ Bên nào hay không liên quan đến tranh chấp ở bất kỳ khía cạnh nào.

Các Bên sẽ đồng ý và chỉ định trọng tài viên thứ ba trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày sau ngày nhận được yêu cầu tham vấn của Ủy ban trọng tài. Nếu bất kỳ trọng tài viên nào không được chỉ định trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày từ ngày nhận được yêu cầu thành lập Ủy ban trọng tài, theo đề nghị của một trong hai Bên, Tổng giám đốc của WTO, trong vòng mười lăm (15) ngày tiếp theo, sẽ chỉ định trọng tài viên đó.

Nếu Tổng giám đốc của WTO không tiến hành chỉ định được, trọng tài viên chưa được chỉ định sẽ được lựa chọn, trong vòng bảy (7) ngày dưới hình thức bốc thăm từ các ứng viên được đề xuất.

Các trọng tài viên sẽ: (i) có kiến thức chuyên môn cao hoặc kinh nghiệm trong các lĩnh vực luật, thương mại quốc tế hoặc các lĩnh vực khác thuộc phạm vi của Hiệp định; (ii) được lựa chọn nghiêm ngặt trên cơ sở khách quan, tin cậy và xét xử công tâm; (iii) độc lập và không có liên hệ hoặc nhận chỉ dẫn từ chính phủ của các Bên; và (iv) tuân thủ nguyên tắc đạo đức được quy định trong Quy tắc thủ tục của trọng tài.

Nếu một trọng tài viên được chỉ định qua đời, không có khả năng làm việc hoặc nghỉ hưu, người kế nhiệm sẽ được chỉ định trong vòng mười lăm (15) ngày. Người kế nhiệm sẽ có toàn quyền và thực hiện nhiệm vụ của trọng tài viên mà người đó thay thế. Công việc của Ủy ban trọng tài sẽ bị tạm ngưng trong một giai đoạn bắt đầu từ ngày mà trọng tài viên ban đầu qua đời, không có khả năng làm việc hoặc nghỉ hưu. Công việc của Ủy ban trọng tài sẽ tiếp tục vào ngày trọng tài viên kế nhiệm được chỉ định.

Thủ tục của Ủy ban trọng tài

Ủy ban trọng tài sẽ họp kín trừ khi họp với các Bên. Các Bên tranh chấp sẽ chỉ được có mặt tại buổi làm việc khi được Ủy ban trọng tài mời dự. Các Bên sẽ có cơ hội nộp ít nhất một bản tường trình bằng văn bản và tham dự các phiên tường trình, trình bày hoặc phản bác của vụ kiện. Mọi thông tin hoặc bản đệ trình lên tòa bằng văn bản, bao gồm bình luận đối với dự thảo báo cáo và trả lời câu hỏi của Ủy ban trọng tài sẽ được cung cấp cho Bên kia.

Ủy ban trọng tài sẽ tham vấn với các Bên nếu thấy phù hợp và tạo cơ hội đầy đủ để có thể đi đến một giải pháp chung cho giải quyết tranh chấp. Sau khi thông báo cho các Bên, và dựa trên các điều kiện mà các Bên có thể đồng ý nếu có trong vòng mười (10) ngày, Ủy ban trọng tài có thể tìm kiếm thông tin từ bất kỳ nguồn liên quan và có thể tham vấn chuyên gia để có tư vấn về một số khía cạnh nhất định của vấn đề. Ủy ban trọng tài sẽ cung cấp cho các Bên bản sao ý kiến tư vấn của chuyên gia và tạo cơ hội để bình luận về ý kiến đó.

Thảo luận của Ủy ban trọng tài và các tài liệu được đệ trình sẽ được giữ bí mật. Mỗi Bên có thể công bố quan điểm của mình về tranh chấp, nhưng sẽ giữ bí mật đối với thông tin và bản đệ trình bằng văn bản mà Bên kia khi đệ trình lên Ủy ban trọng tài cho rằng là mật. Khi một Bên cung cấp thông tin hoặc đệ trình văn bản mật lên Ủy ban trọng tài, Bên đó sẽ, trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày có yêu cầu của Bên kia, cung cấp bản tóm tắt không bảo mật về thông tin và bản đệ trình và các nội dung này có thể được công bố cho cộng đồng.

Mỗi Bên sẽ chịu chi phí của trọng tài viên mà mình chỉ định và các chi phí riêng của mình. Chi phí của Chủ tịch Ủy ban trọng tài và các chi phí khác có liên quan đến vụ kiện sẽ được chia đều giữa các Bên.

Ủy ban trọng tài sẽ đưa ra quyết định, trong báo cáo của mình, bằng đồng thuận nhưng cũng có thể ra quyết định trong báo cáo trên đa số số phiếu.

Các Bên có thể đồng ý rằng Ủy ban trọng tài tạm ngừng công việc của mình tại mọi thời điểm trong một thời gian không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày có sự nhất trí của hai Bên. Trong trường hợp đó, khoảng thời gian để thực hiện các thủ tục sẽ được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng khoảng thời gian tạm ngừng đó. Nếu công việc của Ủy ban trọng tài bị tạm ngừng hơn mười hai (12) tháng, thẩm quyền thành lập Ủy ban trọng tài sẽ không còn trừ khi các Bên có quy định khác.

Các Bên có thể đồng ý chấm dứt thủ tục của Ủy ban trọng tài bằng việc cùng thông báo cho Chủ tịch Ủy ban trọng tài vào bất kỳ thời điểm nào trước khi có báo cáo giải quyết tranh chấp của Ủy ban trọng tài.

Khi có yêu cầu của một Bên hoặc khi thấy cần thiết, trừ khi các Bên không đồng ý, Ủy ban trọng tài có thể tìm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ cá nhân hoặc cơ quan mà Ủy ban trọng tài thấy cần thiết. Bất kỳ thông tin và tư vấn kỹ thuật mà Ủy ban trọng tài nhận được sẽ được cung cấp cho các Bên.

Đối với các vấn đề thực tế liên quan đến kỹ thuật mà một Bên đưa ra, Ủy ban trọng tài có thể yêu cầu báo cáo tư vấn bằng văn bản của các chuyên gia. Ủy ban trọng tài có thể, theo yêu cầu của một Bên trong tranh chấp hoặc khi thấy cần thiết, lựa chọn, sau khi tham vấn với các Bên, các chuyên gia khoa học hoặc kỹ thuật trợ giúp đối với vụ kiện, nhưng không được quyền bỏ phiếu đối với các quyết định của Ủy ban trọng tài.

Báo cáo giải quyết tranh chấp

Báo cáo giải quyết tranh chấp của Ủy ban trọng tài sẽ được soạn thảo mà không có sự hiện diện của các Bên. Ủy ban trọng tài sẽ dựa vào các điều khoản liên quan của Hiệp định, các bản đệ trình và lập luận của các Bên để đưa ra báo cáo giải quyết tranh chấp, và có thể xem xét đến các thông tin được cung cấp cho Ủy ban trọng tài.

Ủy ban trọng tài sẽ, trong vòng một trăm tám mươi (180) ngày hoặc sáu mươi (60) ngày đối với trường hợp khẩn cấp, bao gồm đối với trường hợp hàng hóa dễ hỏng, sau ngày được thành lập, gửi cho các Bên dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp.

Dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp sẽ bao gồm phần miêu tả tóm tắt bản đệ trình và lập luận của các Bên và kết luận, phán quyết của Ủy ban trọng tài. Nếu các bên đồng ý, Ủy ban trọng tài sẽ đưa vào trong dự thảo báo cáo khuyến nghị giải quyết tranh chấp. Các kết luận, phán quyết của Ủy ban trọng tài và khuyến nghị, nếu có để giải quyết tranh chấp, sẽ không làm phát sinh thêm quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong VCFTA.

Khi Ủy ban trọng tài nhận thấy không thể đưa ra dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp trong khoảng thời gian một trăm tám mươi (180) ngày hoặc sáu mươi (60) ngày đối với trường hợp khẩn cấp, Ủy ban trọng tài sẽ thông báo cho các Bên bằng văn bản về lý do của việc chậm trễ đó, đồng thời đưa ra thời gian dự định hoàn thành dự thảo báo cáo, bất kỳ sự chậm trễ cũng không vượt quá ba mươi (30) ngày trừ khi các Bên thống nhất khác. Một Bên có thể bình luận bằng

văn bản đối với dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp trong vòng mười lăm (15) ngày sau ngày dự thảo báo cáo được gửi cho các Bên.

Sau khi xem xét các bình luận về dự thảo báo cáo, Ủy ban trọng tài có thể xem xét lại dự thảo báo cáo và có thể tiến hành kiểm tra kỹ hơn nếu thấy cần thiết. Ủy ban trọng tài sẽ đưa ra báo cáo giải quyết tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày sau ngày có dự thảo báo cáo giải quyết tranh chấp. Báo cáo này sẽ bao gồm các ý kiến khác nhau về những vấn đề không đồng nhất, nếu có nhưng không công bố quan điểm cụ thể của các trọng tài viên.

Báo cáo giải quyết tranh chấp của Ủy ban trọng tài sẽ được công bố công khai trong vòng mười lăm (15) ngày sau ngày báo cáo được gửi cho các Bên, có tính đến yêu cầu về bảo mật đối với thông tin. Báo cáo giải quyết tranh chấp của Ủy ban trọng tài sẽ là chung thẩm và ràng buộc các Bên.

Thực thi báo cáo giải quyết tranh chấp

Trừ khi các Bên đồng ý khác, Bên bị kiện sẽ xóa bỏ ngay lập tức các biện pháp không phù hợp như phán quyết trong báo cáo của Ủy ban trọng tài, hoặc nếu chưa thực hiện được ngay, sẽ xóa bỏ trong một khoảng thời gian hợp lý. Khoảng thời gian hợp lý sẽ được các Bên cùng xác định. Khi các Bên không thống nhất được về khoảng thời gian hợp lý trong vòng 45 ngày sau ngày Ủy ban trọng tài đưa ra báo cáo giải quyết tranh chấp, một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên Ủy ban trọng tài để xác định khoảng thời gian hợp lý.

Khi không có thống nhất giữa các Bên về việc liệu Bên bị kiện đã xóa bỏ các biện pháp không phù hợp như trong báo cáo giải quyết tranh chấp của Ủy ban trọng tài trong khoảng thời gian hợp lý, một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên Ủy ban trọng tài. Các Bên sẽ tiếp tục tham vấn vào mọi lúc để tìm ra giải pháp thỏa đáng chung giải quyết tranh chấp.

Không thực thi - Bồi thường và tạm ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác

Nếu Bên bị kiện thông báo cho Bên khởi kiện rằng Bên bị kiện không thể, hoặc Ủy ban trọng tài xem xét vấn đề xác nhận rằng Bên bị kiện chưa xóa bỏ các biện pháp không phù hợp như trong báo cáo giải quyết tranh chấp trong khoảng thời gian hợp lý, Bên bị kiện sẽ, nếu được yêu cầu, tiến hành đàm phán với Bên khởi kiện nhằm đạt được thỏa thuận chung về bồi thường.

Nếu không có thống nhất chung về bồi thường trong vòng hai mươi (20) ngày sau ngày nhận được yêu cầu, Bên khởi kiện có thể ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác của Hiệp định này, sau khi thông báo về việc ngừng áp dụng

ưu đãi đó trước ba mươi (30) ngày. Thông báo như vậy sẽ chỉ được đưa ra sau hai mươi (20) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Bồi thường và việc tạm ngừng ưu đãi sẽ là những biện pháp tạm thời. Cả bồi thường và tạm ngừng ưu đãi sẽ không được khuyến khích so với việc xóa bỏ toàn bộ các biện pháp không phù hợp trong báo cáo giải quyết tranh chấp của Ủy ban trọng tài. Việc tạm ngừng ưu đãi sẽ chỉ được áp dụng đến thời điểm các biện pháp không phù hợp được xóa bỏ toàn bộ hoặc đạt được giải pháp chung giữa hai Bên.

Việc tạm ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác sẽ được tiến hành theo các nguyên tắc sau:

Bên khởi kiện trước tiên sẽ cố gắng tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở cùng lĩnh vực như được quy định trong báo cáo giải quyết tranh chấp của Ủy ban trọng tài; và

Bên khởi kiện thấy không khả thi hoặc không hiệu quả khi ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở cùng lĩnh vực, Bên khởi kiện có thể ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở các lĩnh vực khác. Thông báo về việc tạm ngừng sẽ chỉ rõ lý do của việc ngừng ưu đãi ở lĩnh vực đó. Mức độ ngừng ưu đãi sẽ tương đương với mức độ thiệt hại của Bên khởi kiện.

Nếu Bên bị kiện thấy rằng những yêu cầu về ngừng ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác của Bên khởi kiện không phù hợp, Bên bị kiện có thể đưa vấn đề này lên Ủy ban trọng tài.

Ủy ban trọng tài được thành lập để giải quyết việc bồi thường hoặc tạm ngừng ưu đãi hoặc việc xác định khoảng thời gian hợp lý sẽ bao gồm, khi có thể, các trọng tài viên của Ủy ban trọng tài ban đầu. Nếu không thể, các trọng tài viên của Ủy ban trọng tài được thành lập vì các mục đích nêu trên sẽ được chỉ định theo quy định tại điều khoản về thành lập Ủy ban trọng tài. Ủy ban trọng tài được thành lập sẽ đưa ra báo cáo trong vòng sáu mươi (60) ngày sau ngày vấn đề được đưa lên Ủy ban trọng tài. Khi cảm thấy không đưa ra được báo cáo trong sáu mươi (60) ngày, Ủy ban trọng tài có thể gia hạn thêm ba mươi (30) ngày với sự đồng ý của các Bên. Báo cáo sẽ được công bố công khai trong mười lăm (15) ngày sau ngày được đưa ra cho các Bên, có tính đến yêu cầu bảo mật thông tin. Báo cáo sẽ là chung thẩm và ràng buộc các Bên.

2.2.3. Kết luận

Về cơ bản, cơ chế giải quyết tranh chấp trong VCFTA đều trải qua các bước tương tự như các FTA trong khuôn khổ ASEAN và các FTA song phương

với các đối tác mà ta đã ký kết. Các bước đó là: tham vấn, thành lập Hội đồng/Ủy ban trọng tài, Hội đồng/Ủy ban trọng tài đưa ra các báo cáo, thực thi báo cáo của Hội đồng/Ủy ban trọng tài và tiến hành bồi thường/tạm ngừng các ưu đãi nếu báo cáo của Hội đồng/Ủy ban trọng tài không được thực thi.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy và cũng là một điểm đặc biệt của VCFTA đó là quy định một Bên có thể yêu cầu đưa một vụ việc lên Hội đồng thương mại tự do để giải quyết tranh chấp. Hội đồng này tương tự Ủy ban hỗn hợp trong các hiệp định thương mại khác, với thành phần là các quan chức cấp cao.

Có thể nói, so với cơ chế giải quyết tranh chấp trong các hiệp định ASEAN nội ngoại khối, cũng như các FTA song phương mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực như FTA giữa Việt Nam với Nhật Bản, với Hàn Quốc hay với Liên minh Kinh tế Á – Âu (EAEU), FTA Việt Nam – Chi lê là hiệp định duy nhất có quy định về việc đưa vụ việc lên Hội đồng thương mại tự do.

Về bản chất, quy định này không khác lắm với việc hai Bên tiến hành tham vấn lẫn nhau do Hội đồng thương mại tự do này chỉ bao gồm đại diện của hai Bên của Hiệp định là Việt Nam và Chi lê. Tuy nhiên, lợi ích của quy định này là hai Bên có nhiều thời gian để trao đổi với nhau về vấn đề tranh chấp (sau khi tham vấn không thành công) trước khi đưa ra một cơ quan độc lập là Ủy ban trọng tài để giải quyết tranh chấp. Hơn nữa, Hội đồng thương mại tự do này cũng có quyền sử dụng môi giới, trung gian, hòa giải hoặc các thủ tục giải quyết tranh chấp khác để giải quyết tranh chấp cho hai Bên. Nhược điểm của quy định này là có thể kéo dài việc giải quyết tranh chấp giữa hai Bên thông qua con đường ngoại giao, thay vì giải quyết thông qua một cơ quan trọng tài độc lập. Tuy nhiên, do hiện nay Việt Nam và Chi lê chưa bao giờ sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong VCFTA nên việc so sánh giữa lợi ích và bất lợi của việc có quy định này vẫn chưa được chứng thực.

Điểm khác thứ hai có thể nhận thấy đó là quy định về việc lựa chọn trọng tài viên thứ 3 (đồng thời là Chủ tịch của Hội đồng/Ủy ban trọng tài) của cơ chế giải quyết tranh chấp trong VCFTA so với các FTA song phương mà ta đã ký kết và có hiệu lực như hiệp định giữa ta với Nhật Bản, với Hàn Quốc hay với Liên minh Kinh tế Á - Âu.

Theo đó, trong cơ chế giải quyết tranh chấp của VCFTA, trọng tài viên thứ 3 (đồng thời cũng là Chủ tịch của Ủy ban trọng tài) sẽ do Tổng giám đốc WTO chỉ định nếu hai Bên tranh chấp không thể đạt được sự nhất trí trong việc lựa chọn trọng tài viên thứ 3. Nếu Tổng giám đốc WTO chưa chỉ định được, trọng tài viên thứ 3 sẽ được lựa chọn, trong vòng bảy (7) ngày dưới hình thức

bốc thăm từ các ứng viên được đề xuất. Mỗi Bên được đề xuất 3 ứng viên cho vị trí Chủ tịch Ủy ban trọng tài.

Trong khi đó, trong Hiệp định giữa Việt Nam và Nhật Bản (VJEPA), cơ chế giải quyết tranh chấp lại quy định về việc lựa chọn trọng tài viên thứ 3 là trọng tài viên thứ 3 sẽ do Tổng giám đốc WTO quyết định. Nếu Tổng giám đốc không thể chỉ định thì Phó Tổng giám đốc hoặc quan chức cấp dưới trực tiếp có thể chỉ định một trọng tài viên thứ 3 bất kỳ. Như vậy, VCFTA và VJEPA đều quy định Tổng giám đốc WTO sẽ lựa chọn Trọng tài viên thứ 3 trường hợp các Bên không chỉ định được. Tuy nhiên, VCFTA chỉ quy định Tổng giám đốc WTO mà không quy định về Phó Tổng giám đốc hay quan chức cấp dưới trực tiếp. Bên cạnh đó, VCFTA còn quy định nếu Tổng giám đốc WTO không lựa chọn được thì trọng tài viên thứ 3 sẽ được lựa chọn bằng bốc thăm.

VKFTA lại quy định trường hợp các Bên không thể lựa chọn trọng tài viên thứ 3, trọng tài viên thứ 3 sẽ được lựa chọn bằng cách bốc thăm từ danh sách 6 trọng tài viên do các Bên đã đề xuất trước đó (mỗi Bên đề xuất 3 trọng tài viên).

Như vậy, có thể nói cách thức lựa chọn trọng tài viên thứ 3 trong VCFTA là sự cộng gộp giữa cách thức lựa chọn trong VJEPA và VKFTA.

FTA VN-EAEU lại có cách lựa chọn trọng tài viên thứ 3 khác biệt so với trong VCFTA. Đó là các trọng tài viên đã được lựa chọn (mỗi Bên lựa chọn một trọng tài viên) sẽ lựa chọn trọng tài viên thứ 3. Trường hợp không thể thực hiện theo cách này, trọng tài viên thứ 3 sẽ do Tổng Thư ký Tòa án Trọng tài thường trực (PCA) lựa chọn.

2.3. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)

2.3.1. Phạm vi giải quyết tranh chấp

Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) thuộc VKFTA quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp phát sinh từ Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Đại hàn dân quốc. Mục đích của cơ chế này là ngăn ngừa hoặc giải quyết tất cả các tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc giải thích và áp dụng VKFTA khi một Bên thấy rằng : (i) Bên kia áp dụng một biện pháp không phù hợp với nghĩa vụ của mình quy định tại Hiệp định; hoặc (ii) Bên kia không thực hiện các nghĩa vụ của mình quy định tại Hiệp định.

Giống như các FTA khác mà Việt Nam đã ký, cơ chế giải quyết tranh chấp theo VKFTA chỉ điều chỉnh các khiếu nại vi phạm chứ không chấp nhận các khiếu nại không vi phạm hay khiếu nại tình huống.

VKFTA cũng loại trừ một số lĩnh vực trong hiệp định ra khỏi phạm vi áp dụng của cơ chế giải quyết tranh chấp, như Chương 5 (Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật), Chương 11 (Cạnh tranh), Chương 13 (Hợp tác kinh tế), Điều 8.19 (Thỏa thuận lại dựa trên cách tiếp cận chọn bỏ) và Phụ lục 3-B (Quy định đối với một số hàng hóa đặc biệt).

2.3.2. Cơ quan giải quyết tranh chấp

Thành lập Hội đồng trọng tài

Hội đồng trọng tài được thành lập theo từng vụ việc là cơ quan giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ VKFTA. Theo quy định tại Điều 15.6, Bên khiếu nại có thể yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài theo hai căn cứ:

Một là, nếu Bên bị khiếu nại không tiến hành tham vấn trong vòng 30 ngày hoặc trong 15 ngày đối với trường hợp khẩn cấp bao gồm cả trường hợp có liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn; hoặc

Hai là, nếu các Bên không giải quyết được tranh chấp thông qua tham vấn trong vòng 60 ngày hoặc trong 30 ngày đối với trường hợp khẩn cấp bao gồm cả trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn.

Theo quy định tại Điều 15.8, một Hội đồng trọng tài sẽ bao gồm ba trọng tài viên trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

Mỗi Bên sẽ chỉ định một trọng tài viên và đề xuất ba ứng viên cho vị trí trọng tài viên thứ ba, người sẽ giữ vị trí chủ tịch của Hội đồng trọng tài, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài. Các Bên sẽ nỗ lực đạt thỏa thuận về việc chỉ định trọng tài viên thứ ba, người sẽ là chủ tịch của Hội đồng trọng tài, trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài, có xem xét đến các ứng viên được đề cử. Nếu các Bên không thỏa thuận và chỉ định được trọng tài viên thứ ba trong vòng 45 ngày, các Bên sẽ họp trong vòng bảy (7) ngày để chọn ra vị trí chủ tịch bằng phương thức bốc thăm từ các ứng viên được đề xuất bởi hai Bên.

Yêu cầu đối với trọng tài viên

Trọng tài viên do mỗi bên chỉ định sẽ có thể là công dân của nước mình. Tuy nhiên, các ứng viên cho vị trí Chủ tịch Hội đồng trọng tài không được là công dân của các Bên, không cư trú thường xuyên ở các Bên, cũng như không làm việc cho bất kỳ Bên nào hay không liên quan đến tranh chấp ở bất kỳ khía

cạnh nào. Ngày trọng tài viên thứ ba được chỉ định được tính là ngày thành lập Hội đồng trọng tài.

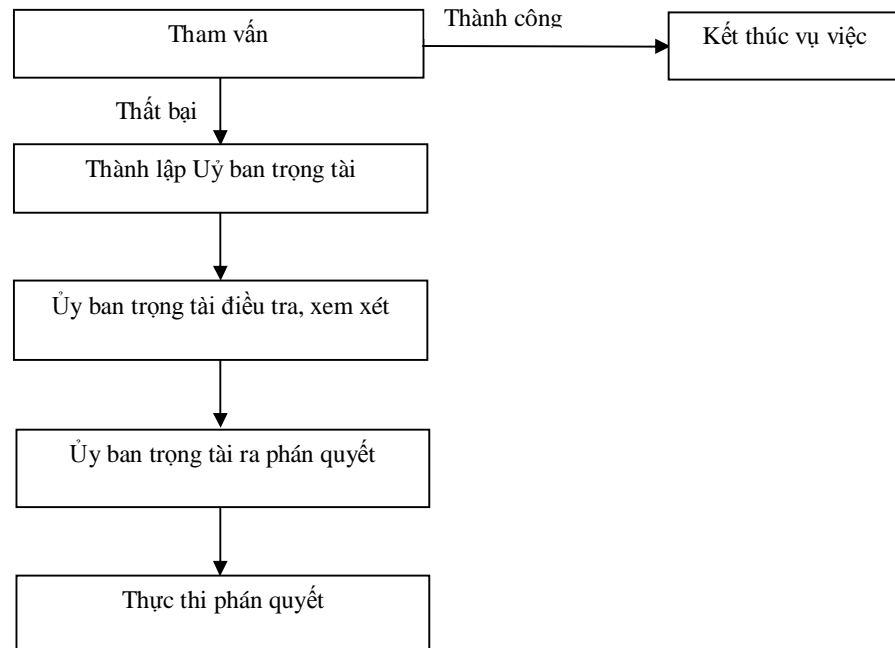
Các trọng tài viên phải có kiến thức chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong các lĩnh vực luật, thương mại quốc tế hoặc các lĩnh vực khác liên quan đến VKFTA hoặc trong việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các hiệp định thương mại quốc tế. Mỗi trọng tài viên phải độc lập, làm đúng vị trí của mình và không có liên hệ hoặc nhận chỉ đạo từ bất cứ Bên nào hoặc tổ chức nào có liên quan đến tranh chấp, và tuân thủ theo Quy tắc ứng xử quy định tại Phụ lục 15-B của Hiệp định.

Trong trường hợp một Bên nhận thấy rằng một trọng tài viên không tuân thủ các yêu cầu tại Quy tắc ứng xử, các Bên sẽ tham vấn để thống nhất thay thế trọng tài viên.

Nếu một trọng tài viên được chỉ định xin rút lui hoặc không còn khả năng tham gia vụ kiện, hoặc bị thay thế vì không tuân thủ Quy tắc ứng xử, trọng tài viên kế nhiệm sẽ được lựa chọn trong vòng 15 ngày theo đúng phương thức lựa chọn các trọng tài viên ban đầu. Trọng tài viên kế nhiệm sẽ có toàn quyền và thực hiện nhiệm vụ của trọng tài viên mà người đó thay thế. Công việc của Hội đồng trọng tài sẽ bị tạm ngừng trong một giai đoạn bắt đầu từ ngày mà trọng tài viên ban đầu rút lui hoặc không còn khả năng tham gia vụ kiện hoặc bị thay thế. Công việc của Hội đồng trọng tài sẽ tiếp tục vào ngày trọng tài viên kế nhiệm được chỉ định.

2.3.3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp

Hình 8. Sơ đồ giải quyết tranh chấp trong VKFTA



(i) Giai đoạn tham vấn

Tham vấn là giai đoạn đầu tiên của giải quyết tranh chấp, trong đó các Bên sẽ cố gắng đạt được thỏa thuận chung để giải quyết thành công tranh chấp. Giai đoạn tham vấn được quy định tại Điều 15.4, bao gồm những bước sau:

Yêu cầu tham vấn

Một Bên có thể yêu cầu tham vấn đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc giải thích và áp dụng VKFTA nếu Bên đó thấy rằng Bên kia áp dụng một biện pháp không phù hợp với nghĩa vụ của mình hoặc không thực hiện các nghĩa vụ của mình như quy định tại Hiệp định. Yêu cầu tham vấn phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do yêu cầu tham vấn bao gồm việc xác định biện pháp vi phạm hoặc các vấn đề khác và cơ sở pháp lý của việc khiếu nại.

Trả lời yêu cầu tham vấn

Khi nhận được yêu cầu tham vấn, Bên được yêu cầu tham vấn phải trả lời yêu cầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đó.

Tiến hành tham vấn

Bên bị khiếu nại phải tiến hành việc tham vấn với tinh thần thiện chí trong thời hạn không quá 30 ngày, hoặc 15 ngày trong trường hợp có liên quan đến

hàng hóa dễ hư hỏng, kể từ ngày nhận được yêu cầu với mục tiêu đạt được giải pháp thỏa đáng cho cả hai Bên.

Quá trình tham vấn phải được giữ bí mật và không ngăn cản quyền của các bên được sử dụng các thủ tục tố tụng tiếp theo của Hiệp định này hoặc các quy trình tố tụng khác.

(ii) Giai đoạn xét xử của Hội đồng trọng tài

Thủ tục tố tụng

Một Bên khi khẳng định biện pháp của Bên kia không phù hợp với VKFTA sẽ có nghĩa vụ chỉ ra sự không phù hợp đó. Một Bên khi khẳng định một biện pháp áp dụng thuộc trường hợp ngoại lệ của Hiệp định sẽ có trách nhiệm chỉ ra các ngoại lệ được phép áp dụng.

Hội đồng trọng tài sẽ họp kín. Các Bên sẽ chỉ có mặt ở các phiên họp khi được Hội đồng trọng tài mời tham dự. Hội đồng trọng tài sẽ tham vấn với các Bên nếu thấy phù hợp và tạo cơ hội đầy đủ cho các Bên để có thể đi đến một giải pháp thỏa đáng chung cho giải quyết tranh chấp.

Hội đồng trọng tài sẽ giải thích Hiệp định phù hợp với các quy tắc tập quán trong việc diễn giải công pháp quốc tế bao gồm Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế, có xem xét một cách hợp lý các giải thích được áp dụng bởi Ủy ban hỗn hợp phù hợp quy định tại đoạn 4 Điều 17.1 (Ủy ban hỗn hợp) của Hiệp định, và xem xét thực tế các Bên đều thực hiện Hiệp định một cách thiện chí và không trốn tránh thực hiện nhiệm vụ.

Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra quyết định của mình, bao gồm cả các báo cáo, bằng đồng thuận, nhưng cũng có thể ra quyết định của mình, bao gồm cả các báo cáo, dựa trên biểu quyết đa số.

Khi có yêu cầu của một Bên hoặc khi thấy cần thiết, Hội đồng trọng tài có thể tìm thêm thông tin từ các nguồn liên quan và có thể tham vấn ý kiến của các chuyên gia về một số khía cạnh cụ thể của vấn đề. Hội đồng trọng tài sẽ cung cấp cho các Bên bản sao ý kiến tư vấn của chuyên gia và tạo cơ hội để các Bên bình luận về các ý kiến tư vấn đó.

Nội dung thảo luận của Hội đồng trọng tài và các tài liệu được đệ trình sẽ được giữ bí mật. Tuy nhiên, mỗi Bên có thể công bố quan điểm của mình về tranh chấp, nhưng sẽ giữ bí mật đối với thông tin và văn bản đệ trình của Bên kia cho Hội đồng trọng tài mà Bên kia cho là văn bản mật. Khi một Bên cung cấp thông tin hoặc văn bản đệ trình được coi là mật, Bên đó sẽ cung cấp bản tóm tắt không bảo mật về thông tin hoặc cung cấp văn bản đệ trình có thể được công

bổ công khai trong vòng 20 ngày kể từ ngày có yêu cầu của Bên kia.

Cơ chế ra quyết định

Hội đồng trọng tài sẽ cố gắng ra quyết định của mình, bao gồm cả các báo cáo, theo nguyên tắc đồng thuận. Tuy nhiên, Hội đồng cũng có thể ra quyết định (bao gồm cả các báo cáo) theo nguyên tắc đa số. Hội đồng không được phép tiết lộ ý kiến của các trọng tài viên.

Các báo cáo

Báo cáo của Hội đồng trọng tài sẽ được soạn thảo mà không có sự hiện diện của các Bên. Hội đồng trọng tài sẽ dựa vào các điều khoản liên quan của Hiệp định này, các bản đệ trình và lập luận của các Bên, và có thể xem xét đến các thông tin được cung cấp cho Hội đồng trọng tài để đưa ra báo cáo.

Báo cáo của Hội đồng trọng tài sẽ bao gồm phần miêu tả tóm tắt các văn bản đệ trình và/hoặc lập luận của các Bên, và các kết luận và phán quyết của Hội đồng trọng tài. Nếu các Bên nhất trí, Hội đồng trọng tài sẽ đưa các khuyến nghị giải quyết tranh chấp vào trong báo cáo. Các kết luận và phán quyết của Hội đồng trọng tài, và khuyến nghị, nếu có, để giải quyết tranh chấp không thể làm phát sinh thêm quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong Hiệp định.

Trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp có liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, Hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo sơ bộ và báo cáo cuối cùng trong một nửa thời hạn quy định tương ứng dưới đây.

Báo cáo sơ bộ

Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, trong vòng 90 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng trọng tài, Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra báo cáo sơ bộ đi kèm với phần miêu tả, các kết luận và phán quyết, và khuyến nghị nếu có, về việc liệu biện pháp đưa ra có không phù hợp với các nghĩa vụ của Hiệp định này hay không; hoặc liệu các Bên có không thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Hiệp định này hay không, cũng như khả năng áp dụng các quy định liên quan và lý do cơ bản để đưa ra phán quyết.

Nếu Hội đồng trọng tài nhận thấy rằng không thể kịp thời hạn để đưa ra báo cáo sơ bộ, Hội đồng trọng tài có thể gia hạn thêm thời gian với sự đồng ý của các Bên qua thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo sơ bộ. Trong mọi trường hợp, báo cáo sơ bộ phải được đưa ra không muộn hơn 120 ngày sau ngày thành lập Hội đồng trọng tài.

Mỗi Bên có thể đưa ra bình luận bằng văn bản đối với báo cáo sơ bộ gửi Hội đồng trọng tài trong vòng 15 ngày kể từ đưa ra báo cáo. Sau khi xem xét các bình luận của các Bên về báo cáo sơ bộ, Hội đồng trọng tài có thể điều chỉnh lại báo cáo và tiến hành xem xét thêm nếu thấy cần thiết.

Báo cáo cuối cùng

Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, Hội đồng trọng tài sẽ đưa ra báo cáo cuối cùng trong vòng 30 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo sơ bộ.

Nếu nhận thấy không kịp thời hạn để đưa ra báo cáo cuối cùng, Hội đồng trọng tài có thể gia hạn thêm thời gian với sự đồng ý của các Bên qua thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo cuối cùng. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 150 ngày sau ngày thành lập Hội đồng trọng tài.

(iii) Tạm ngừng hoặc chấm dứt xét xử tại Hội đồng trọng tài

Nếu có sự đồng ý của các Bên, Hội đồng trọng tài có thể tạm ngừng công việc của mình tại bất kỳ thời điểm trong một khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày có sự nhất trí của hai Bên. Khi một Bên có yêu cầu, Hội đồng trọng tài của vụ kiện có thể tiếp tục làm việc sau khoảng thời gian tạm ngừng. Trong trường hợp đó, khoảng thời gian thực hiện công việc của Hội đồng trọng tài sẽ được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng khoảng thời gian tạm ngừng đó. Nếu, trong mọi trường hợp, khoảng thời gian tạm ngừng công việc của Hội đồng trọng tài hơn 12 tháng, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài sẽ hết hiệu lực, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác. Sự hết hiệu lực này sẽ không ảnh hưởng đến các quyền của Bên khiếu nại khi yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài về cùng một vấn đề ở giai đoạn sau.

Các Bên có thể đồng ý chấm dứt quy trình tố tụng của Hội đồng trọng tài bằng việc cùng thông báo cho chủ tịch Hội đồng trọng tài tại bất kỳ thời điểm nào trước khi báo cáo cuối cùng của Hội đồng trọng tài được đưa ra cho các Bên.

Trước khi Hội đồng trọng tài ra quyết định, ở bất kỳ giai đoạn nào của vụ kiện, Hội đồng trọng tài có thể đề nghị các Bên giải quyết tranh chấp bằng biện pháp thân thiện.

(iv) Thi hành phán quyết

Phán quyết trong báo cáo cuối cùng của Hội đồng trọng tài sẽ là chung thẩm và ràng buộc các Bên. Các Bên không có quyền kháng cáo đối với phán quyết này.

Nếu trong báo cáo cuối cùng, Hội đồng trọng tài xác định rằng Bên bị khiếu nại không tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Hiệp định này, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, Bên bị khiếu nại sẽ xóa bỏ ngay lập tức các biện pháp không phù hợp, hoặc nếu không thực hiện được ngay, sẽ phải xóa bỏ trong một khoảng thời gian hợp lý.

Khoảng thời gian hợp lý nêu trên sẽ được các Bên cùng xác định. Khi các Bên không thống nhất được về khoảng thời gian hợp lý trong vòng 45 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo cuối cùng của Hội đồng trọng tài, một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên Hội đồng trọng tài ban đầu để xác định khoảng thời gian hợp lý.

Bên bị khiếu nại sẽ thông báo cho Bên khiếu nại các biện pháp đã được thực hiện theo phán quyết của Hội đồng trọng tài, trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý mà các Bên thống nhất hoặc được xác định bởi Hội đồng trọng tài ban đầu. Khi không có thống nhất giữa các Bên về việc Bên bị khiếu nại đã xóa bỏ các biện pháp không phù hợp như trong báo cáo của Hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian hợp lý nêu trên, một trong các Bên có thể đưa vấn đề này lên Hội đồng trọng tài ban đầu để quyết định.

(v) Không thực thi, bồi thường và tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác

Nếu Bên bị khiếu nại không thông báo các biện pháp thực thi trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý hoặc thông báo cho Bên khiếu nại rằng không thể thực thi phán quyết, hoặc Hội đồng trọng tài mà đang xem xét việc Bên bị khiếu nại đã xóa bỏ các biện pháp không phù hợp trong khoảng thời gian hợp lý hay chưa, xác nhận rằng Bên bị khiếu nại chưa xóa bỏ các biện pháp không phù hợp trong khoảng thời gian hợp lý, Bên bị khiếu nại sẽ tiến hành đàm phán, nếu được yêu cầu, với Bên khiếu nại nhằm đạt được thoản thuận chung về bồi thường.

Nếu không có sự thống nhất chung về bồi thường trong vòng 20 ngày sau ngày nhận được yêu cầu tiến hành đàm phán bồi thường, Bên khiếu nại có thể bất kỳ lúc nào gửi thông báo bằng văn bản tới Bên bị khiếu nại ý định tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác của Hiệp định. Bên khiếu nại có thể bắt đầu việc tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác sau 30 ngày sau khi có thông báo về việc tạm ngừng. Thông báo về việc tạm ngừng sẽ không được đưa ra trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tiến hành đàm phán bồi thường.

Bồi thường và tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác sẽ chỉ là những biện pháp tạm thời và không được ưu tiên bằng việc xóa bỏ hoàn toàn các biện pháp không phù hợp trong báo cáo của Hội đồng trọng tài. Việc tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác sẽ chỉ được áp dụng đến khi các biện pháp không phù hợp được xóa bỏ hoàn toàn hoặc các Bên đạt được giải pháp thỏa đáng chung.

Khi xem xét về việc tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác, Bên khiếu nại trước tiên sẽ tạm ngừng ưu đãi hoặc nghĩa vụ trong cùng một lĩnh vực hoặc trong các lĩnh vực mà Bên bị khiếu nại đã không tuân thủ. Nếu các Bên khiếu nại nhận thấy không khả thi hoặc không hiệu quả khi tạm ngừng ưu đãi và nghĩa vụ ở cùng một lĩnh vực hoặc các lĩnh vực mà Bên bị khiếu nại không tuân thủ, Bên khiếu nại có thể tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở các lĩnh vực khác. Thông báo về việc tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác như phải chỉ rõ lý do của việc ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác ở lĩnh vực đó. Mức độ tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác sẽ tương đương với mức độ vi phạm hoặc mức độ thiệt hại.

Nếu Bên bị khiếu nại thấy rằng các yêu cầu về tạm ngừng các ưu đãi hoặc các nghĩa vụ khác của Bên khiếu nại là không phù hợp, Bên bị khiếu nại có thể đưa vấn đề này ra Hội đồng trọng tài xử lý.

(vi) Các vấn đề khác

Lựa chọn Diễn đàn Giải quyết Tranh chấp

Khi một tranh chấp liên quan đến bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ VKFTA và Hiệp định WTO hoặc hiệp định khác mà các Bên là thành viên (ví dụ như Hiệp định ASEAN-Hàn Quốc), Bên khiếu nại có thể lựa chọn diễn đàn để giải quyết tranh chấp.

Một khi Bên khiếu nại đã yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài hoặc đề trình một vấn đề lên Hội đồng giải quyết tranh chấp theo một hiệp định như đã nêu tại đoạn trên, diễn đàn giải quyết tranh chấp được lựa chọn sẽ loại trừ các diễn đàn khác, trừ khi diễn đàn được lựa chọn không có thủ tục và thẩm quyền để khởi xướng quy trình giải quyết tranh chấp.

Các phương án giải quyết tranh chấp khác

VKFTA cho phép các bên lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua trung gian hòa giải ở bất cứ thời điểm nào của tranh chấp, và có thể diễn ra song song với quá trình tố tụng của trọng tài. Quá trình trung gian, hòa giải và đặc biệt là quan điểm của các Bên trong quá trình đó sẽ được giữ bí mật và không ảnh

hưởng quyền của các Bên trong các thủ tục tố tụng tiếp theo của VKFTA hoặc các quy trình tố tụng khác.

Chi phí

Mỗi Bên tranh chấp sẽ chịu trách nhiệm đối với khoản chi phí cho trọng tài viên mà mình chỉ định, các chi phí pháp lý và chi phí riêng của Bên mình. Chi phí chi trả cho Chủ tịch Hội đồng trọng tài và các chi phí khác liên quan đến tố tụng sẽ được chia đều cho các Bên tranh chấp. Các Bên có thể tự thỏa thuận khác về phân chia chi phí.

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ làm việc chung cho quy trình tố tụng của Hội đồng trọng tài sẽ là tiếng Anh, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác trong quá trình tham vấn. Bất kỳ tài liệu nào được đệ trình vì mục đích sử dụng cho quy trình tố tụng theo Chương này sẽ phải bằng ngôn ngữ tiếng Anh. Nếu bất kỳ tài liệu nào không bằng ngôn ngữ tiếng Anh thì Bên đệ trình sẽ cung cấp bản dịch sang tiếng Anh tương ứng của tài liệu đó.

Địa điểm

Đối với quá trình tham vấn: trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, tham vấn sẽ diễn ra tại lãnh thổ của Bên được yêu cầu tham vấn.

Đối với tố tụng trọng tài: địa điểm diễn ra quy trình tố tụng của Hội đồng trọng tài sẽ được quyết định theo thỏa thuận giữa các Bên. Nếu không có sự thống nhất, địa điểm tổ chức sẽ luân phiên tại thủ đô của các Bên, cuộc họp đầu tiên của Hội đồng trọng tài sẽ được tổ chức tại thủ đô của Bên bị khiếu nại.

2.4. Hướng dẫn áp dụng các quy định liên quan đến giải quyết tranh chấp trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á – Âu (FTA VN-EAEU)

2.4.1. Cơ chế giải quyết tranh chấp theo Chương 14-Giải quyết tranh chấp

2.4.1. Phạm vi giải quyết tranh chấp

Chương 14 (Giải quyết tranh chấp) thuộc FTA VN-EAEU quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp phát sinh từ Hiệp định giữa một Bên là Nhà nước Việt Nam và Bên kia có thể là (i) một hoặc các nước thuộc EAEU, hoặc (ii) EAEU, hoặc (iii) một hoặc các nước EAEU cùng với EAEU.

Cơ chế giải quyết tranh chấp theo FTA VN-EAEU được áp dụng để giải quyết các tranh chấp giữa các Bên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp

định khi một Bên thấy rằng một Bên khác đã không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định.

FTA VN-EAEU không áp dụng để điều chỉnh quan hệ giữa các nước thành viên EAEU với nhau, do đó, cơ chế giải quyết tranh chấp theo Hiệp định không được áp dụng để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong nội bộ EAEU.

Giống các FTA khác mà Việt Nam đã ký, cơ chế giải quyết tranh chấp theo FTA VN-EAEU chỉ điều chỉnh các khiếu nại vi phạm chứ không chấp nhận các khiếu nại không vi phạm hay khiếu nại tình huống.

Hiệp định này cũng loại trừ một số lĩnh vực trong hiệp định ra khỏi phạm vi áp dụng của cơ chế giải quyết tranh chấp, như: Mua sắm Chính phủ (Chương 10), Cạnh tranh (Chương 11), Phát triển bền vững (Chương 12). Đối với lĩnh vực thương mại dịch vụ, đầu tư và di chuyển thể nhân (Chương 8) áp dụng riêng đối với Việt Nam và Liên bang Nga, cơ chế giải quyết tranh chấp tại Chương 14 đã được điều chỉnh thích hợp theo Điều 8.12 (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên tham gia Chương này).

2.4.2. Cơ quan giải quyết tranh chấp

Hội đồng trọng tài được thành lập theo từng vụ việc là cơ quan giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ FTA VN-EAEU. Theo quy định tại Điều 14.7, Hội đồng trọng tài được thành lập theo 3 căn cứ sau đây:

- Yêu cầu tiến hành tham vấn không được Bên bị khiếu nại trả lời trong vòng 10 ngày (hoặc số ngày theo các Bên thỏa thuận) kể từ ngày Bên bị khiếu nại nhận được yêu cầu tham vấn.

- Việc tham vấn không giải quyết được tranh chấp trong thời hạn 60 ngày, hoặc 20 ngày đối với trường hợp khẩn cấp (bao gồm trường hợp liên quan tới hàng hóa dễ hư hỏng) kể từ ngày Bên bị khiếu nại nhận được yêu cầu tham vấn.

- Các Bên tranh chấp cùng nhận thấy việc tham vấn không thể giải quyết được tranh chấp trong thời hạn như trường hợp thứ hai đã nêu trên đây.

Hội đồng trọng tài theo quy định tại Điều 14.8 Hiệp định bao gồm 3 thành viên. Trọng tài viên phải có kiến thức chuyên môn và/hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực luật, thương mại quốc tế, hoặc các lĩnh vực khác thuộc phạm vi của Hiệp định này, hoặc trong việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ các hiệp định thương mại quốc tế. Các trọng tài viên được lựa chọn nghiêm ngặt trên cơ sở khách quan, tin cậy và xét xử công tâm; phải độc lập và không có liên hệ hoặc nhận chỉ dẫn từ một Bên; và công bố cho các Bên tranh chấp bất kỳ những mâu thuẫn lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đối với các vấn đề liên quan tới tranh chấp.

Các cá nhân sẽ không giữ vai trò trọng tài viên cho vụ tranh chấp nếu họ đã liên quan đến các tranh chấp trước đây ở bất kỳ khía cạnh nào, kể cả liên quan đến quá trình trung gian, hòa giải.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài, mỗi bên trong vụ tranh chấp sẽ chỉ định một trọng tài viên tham gia vào Hội đồng trọng tài. Sau khi trọng tài viên thứ hai được chỉ định, trong vòng 15 ngày, hai trọng tài viên sẽ cùng nhất trí cử ra một trọng tài thứ ba làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài. Trong trường hợp việc chỉ định trọng tài không được tiến hành trong cách khoản thời gian nêu trên, một Bên hoặc các Bên tranh chấp có thể yêu cầu Tổng thư ký Tòa Trọng tài Thường trực PCA để chỉ định trọng tài viên. Trong trường hợp Tổng thư ký PCA mang quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch một nước thành viên EAEU, Phó Tổng thư ký PCA hoặc quan chức cấp dưới trực tiếp sẽ tiến hành chỉ định.

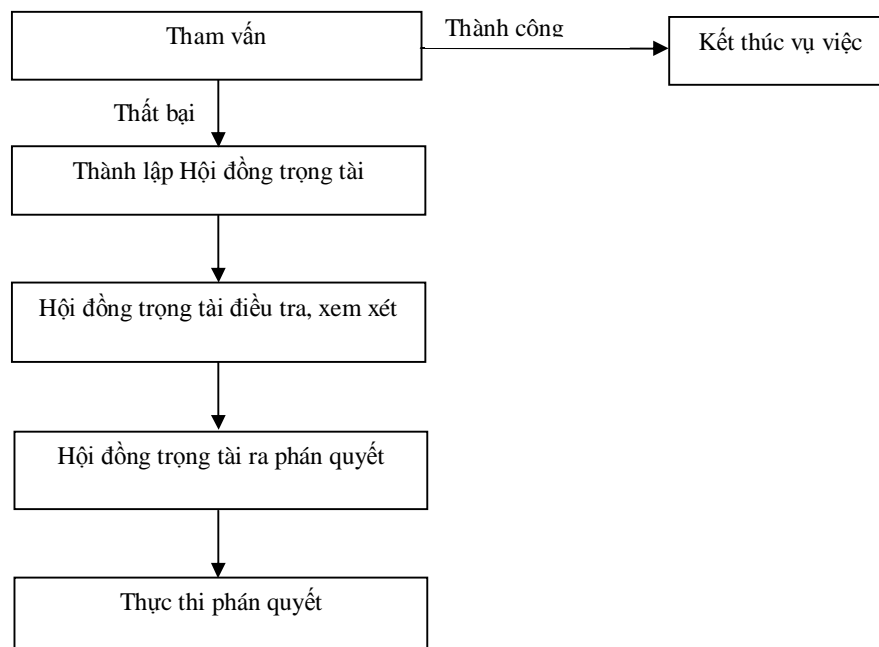
Chủ tịch Hội đồng trọng tài không phải là người mang quốc tịch Việt Nam hoặc một nước thành viên EAEU và không cư trú hoặc làm việc trên lãnh thổ của Việt Nam hay EAEU.

Hội đồng trọng tài có chức năng đưa ra đánh giá khách quan về vụ tranh chấp, bao gồm xem xét những tình tiết của vụ việc và đánh giá tính phù hợp và tuân thủ quy định của Hiệp định, đưa ra những kết luận và phán quyết cần thiết cho việc giải quyết các tranh chấp được đề cập cũng như xác định các biện pháp thực thi hoặc tạm ngưng ưu đãi phù hợp trong báo cáo cuối cùng khi có yêu cầu của một Bên tranh chấp. Kết luận và phán quyết của Hội đồng trọng tài không thể làm phát sinh thêm quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong Hiệp định.

Phán quyết của Hội đồng trọng tài có giá trị chung thẩm và bắt buộc thực hiện đối với các bên tranh chấp.

2.4.3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp

Hình 9. Sơ đồ giải quyết tranh chấp trong FTA VN-EAEU⁷²



(i) Giai đoạn tham vấn

Tham vấn là giai đoạn đầu tiên của giải quyết tranh chấp, trong đó các Bên sẽ cố gắng đạt được thỏa thuận chung để giải quyết thành công tranh chấp. Giai đoạn tham vấn được quy định tại Điều 14.6, bao gồm những bước sau:

Yêu cầu tham vấn

Bên khiếu nại có quyền yêu cầu Bên bị khiếu nại tiến hành tham vấn nếu thấy Bên bị khiếu nại có hành động không phù hợp hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình theo các cam kết. Yêu cầu tham vấn phải được lập thành văn bản, gửi tới Bên bị khiếu nại và Ủy ban thực thi Hiệp định, nêu rõ lý do yêu cầu tham vấn bao gồm việc xác định biện pháp vi phạm hoặc các vấn đề khác và cơ sở pháp lý của việc khiếu nại.

Trả lời yêu cầu tham vấn

Khi nhận được yêu cầu tham vấn, Bên bị khiếu nại phải trả lời yêu cầu tham vấn trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Tiến hành tham vấn

Bên bị khiếu nại phải tiến hành việc tham vấn với tinh thần thiện chí trong thời hạn không quá 30 ngày, hoặc 10 ngày trong trường hợp khẩn cấp, kể từ

⁷² Nguồn: Vụ Pháp chế, Bộ Công Thương

ngày nhận được yêu cầu với mục tiêu đạt được giải pháp thỏa đáng và nhanh chóng cho các bên. Các bên cũng có thể thỏa thuận thời hạn khác cho tham vấn.

Quá trình tham vấn phải được giữ bí mật và không ngăn cản quyền của các bên được sử dụng các thủ tục tố tụng khác.

Một Bên tranh chấp có thể yêu cầu Bên tranh chấp còn lại cho phép các chuyên gia thuộc cơ quan chính phủ hoặc các cơ quan điều hành khác có kiến thức chuyên sâu về vấn đề tham vấn tham gia vào quá trình tham vấn.

(ii) Quy trình xét xử của Hội đồng trọng tài

Trình tự, thủ tục của Hội đồng trọng tài được quy định trong Điều 14.10 Hiệp định.

Quy tắc về thủ tục

Hội đồng trọng tài, trên cơ sở có tham vấn ý kiến các Bên tranh chấp, được phép quyết định về trình tự thủ tục xét xử liên quan tới quyền trình bày của các Bên và việc nghị án của mình. Các Bên tranh chấp cũng có thể tham vấn với Hội đồng trọng tài để thông qua các quy tắc về thủ tục giải quyết tranh chấp mà không trái với các quy định của Điều 4.10.

Lịch trình

Sau khi tham vấn với các Bên tranh chấp, trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng trọng tài sẽ quyết định lịch trình cho quá trình xét xử. Lịch trình này sẽ bao gồm các thời hạn cụ thể để các Bên tranh chấp nộp đệ trình. Lịch trình có thể được điều chỉnh nếu các Bên tranh chấp nhất trí sửa đổi (có tham vấn ý kiến của Hội đồng trọng tài).

Ý kiến chuyên gia và amicus curiae⁷³

Điều 4.10 cũng quy định Hội đồng trọng tài được phép tìm kiếm thông tin hay ý kiến tư vấn từ các tổ chức, cá nhân phù hợp. Tuy nhiên, trước khi tìm kiếm thông tin từ các nguồn đó, Hội đồng trọng tài sẽ thông báo cho các Bên tranh chấp. Các thông tin nhận được cũng sẽ được gửi tới các Bên tranh chấp để đóng góp ý kiến. Trong trường hợp thông tin từ các nguồn này được sử dụng để đưa vào báo cáo, Hội đồng trọng tài sẽ tính tới những ý kiến đóng góp của các Bên tranh chấp.

⁷³ “Amicus curiae” là thuật ngữ Latin, nghĩa là “bạn của tòa án”, chỉ những đối tượng không tham gia vào tranh chấp, không có lợi ích trực tiếp từ tranh chấp, nhưng tự nguyện cung cấp thông tin cho tòa án/trọng tài để giải quyết vụ việc tranh chấp.

FTA VN-EAEU không quy định sự tham gia của Bên thứ ba, tuy nhiên trong trường hợp các thành viên EAEU, mặc dù không phải là một Bên tranh chấp, nếu nhận thấy có lợi ích quan trọng đối với vấn đề tranh chấp, cũng có thể có cơ hội được nộp đệ trình và trình bày trước Hội đồng trọng tài với tư cách *amicus curiae* (theo quy định tại Điều 14.4).

Cơ chế ra quyết định

Hội đồng sẽ ra quyết định, phán quyết theo nguyên tắc đồng thuận. Trong trường hợp không thể đạt đồng thuận, Hội đồng sẽ quyết định theo nguyên tắc đa số. Hội đồng không được phép tiết lộ ý kiến của các trọng tài viên.

Nguyên tắc xét xử kín và quy định về thông tin trong quá trình xét xử

Hội đồng trọng tài sẽ họp kín để xét xử vụ việc. Các Bên tranh chấp sẽ chỉ tham gia tại các buổi họp nếu được mời.

Các buổi điều trần cũng sẽ không được tổ chức công khai, trừ khi các Bên tham gia tranh chấp quyết định khác.

Việc nghị án của Hội đồng trọng tài và các tài liệu đệ trình cũng sẽ được giữ bí mật. Tuy nhiên một Bên tranh chấp có quyền công bố các quan điểm của mình cho công chúng. Mỗi Bên tranh chấp phải giữ bí mật những thông tin của Bên tranh chấp kia gửi lên Hội đồng trọng tài mà Bên đó xác nhận là bí mật. Nếu một Bên tranh chấp có yêu cầu, các Bên tranh chấp sẽ phải cung cấp bản tóm tắt có thể công khai của các thông tin cung cấp trong nội dung giải trình của mình để có thể công bố công khai.

Các Bên tranh chấp sẽ có cơ hội có mặt tại các buổi tường trình, trình bày hoặc phản bác trong thủ tục tố tụng. Mọi thông tin được cung cấp và đệ trình bởi các Bên tranh chấp lên Hội đồng trọng tài, bao gồm bình luận đối với phần miêu tả tóm tắt của báo cáo ban đầu và trả lời câu hỏi của Hội đồng trọng tài sẽ được cung cấp cho Bên tranh chấp kia.

Báo cáo ban đầu

Sau khi xem xét các tài liệu đệ trình, nội dung biện hộ và các thông tin được cung cấp, Hội đồng trọng tài sẽ dự thảo báo cáo. Báo cáo ban đầu sẽ được cho các Bên tranh chấp trong thời hạn 90 ngày (hoặc 60 ngày trong trường hợp khẩn cấp) kể từ ngày thành lập Hội đồng trọng tài. Báo cáo ban đầu sẽ bao gồm cả phần mô tả, phần phát hiện và kết luận của Hội đồng trọng tài. Nếu Hội đồng trọng tài không thể đảm bảo thời hạn và thông báo bằng văn bản cho các Bên tranh chấp về lý do không đảm bảo cũng như đề xuất thời hạn mới, thì thời hạn

hoàn thành báo cáo ban đầu có thể được kéo dài thêm không quá 30 ngày nữa (trừ khi các bên thống nhất thời hạn khác).

Các Bên tranh chấp có quyền đệ trình ý kiến của mình đối với báo cáo ban đầu của Hội đồng trọng tài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, trừ khi các Bên cùng thỏa thuận khác.

Báo cáo cuối cùng

Sau khi xem xét ý kiến của các Bên đối với báo cáo ban đầu và bổ sung thêm những nội dung cần thiết khác (nếu có), Hội đồng trọng tài sẽ công bố cho các Bên báo cáo cuối cùng trong vòng 30 ngày kể từ ngày cung cấp báo cáo ban đầu, trừ khi các Bên cùng thỏa thuận khác.

Nếu như Hội đồng trọng tài phát hiện rằng biện pháp của một Bên tranh chấp là không phù hợp với Hiệp định, Hội đồng sẽ đưa vào phần phát hiện và kết luận của báo cáo yêu cầu Bên tranh chấp đó điều chỉnh lại sự không phù hợp.

Báo cáo cuối cùng của Hội đồng trọng tài sẽ có giá trị ràng buộc và chung thẩm đối với các Bên tranh chấp trong một tranh chấp cụ thể.

Trừ khi có một Bên tranh chấp phản đối, báo cáo cuối cùng của Hội đồng trọng tài sẽ được công bố công khai trong vòng 15 ngày kể từ ngày công bố (trừ các nội dung bảo mật). Trong trường hợp báo cáo không được công bố công khai, báo cáo cuối cùng sẽ được gửi cho tất cả các Bên tham gia FTA VN-EAEU.

(iii) Thi hành phán quyết

Việc thi hành phán quyết của Hội đồng trọng tài được quy định tại Điều 14.14. Theo đó, các Bên tranh chấp sẽ tuân thủ ngay lập tức phán quyết của Hội đồng trọng tài. Tuy nhiên, nếu các Bên tranh chấp nhận thấy không khả thi để tuân thủ ngay lập tức thì sẽ tuân thủ phán quyết trong khoảng thời gian hợp lý do các Bên tranh chấp cùng xác định.

Khi các Bên tranh chấp không thống nhất được khoảng thời gian hợp lý trong vòng 45 ngày kể từ ngày Hội đồng trọng tài đưa ra báo cáo cuối cùng, một trong các Bên tranh chấp có thể đưa vấn đề này lên Hội đồng trọng tài ban đầu để xác định khoảng thời gian hợp lý sau khi tham vấn các Bên tranh chấp.

Về vấn đề tranh chấp giữa các bên về việc biện pháp được sử dụng vẫn chưa tuân thủ khuyến nghị của cơ quan tài phán, vấn đề sẽ được đưa đến giải quyết tại Hội đồng trọng tài đầu tiên nếu có thể. Hội đồng trọng tài này phải

công bố báo cáo cho các bên tranh chấp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết. Khi Hội đồng trọng tài cho rằng không thể cung cấp báo cáo trong thời hạn nêu trên, Hội đồng trọng tài phải thông báo bằng văn bản cho các bên liên quan về lý do của việc chậm trễ và phải đệ trình báo cáo trong vòng không quá 90 ngày kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu, trừ khi các Bên tranh chấp thỏa thuận khác.

(iv) Bồi thường và tạm ngừng ưu đãi

Nội dung này được quy định trong Điều 14.5, theo đó:

Nếu một Bên không thực hiện theo đúng các phán quyết của Hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian hợp lý, hoặc Bên đó thông báo cho Bên tranh chấp kia rằng mình chưa có ý định thực hiện các phán quyết của Hội đồng trọng tài, hoặc nếu Hội đồng trọng tài ban đầu quyết định rằng một Bên tranh chấp đã không thực hiện các phán quyết, thì Bên đó, nếu có yêu cầu của Bên còn lại, phải tiến hành tham vấn để đạt được thỏa thuận về các biện pháp đền bù cần thiết thỏa đáng cho cả hai bên.

Nếu không đạt thỏa thuận về bồi thường trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn, Bên bị thiệt hại được phép tạm ngừng các ưu đãi theo Hiệp định dành cho Bên vi phạm tương đương với mức độ bị ảnh hưởng. Khi cân nhắc tạm dừng ưu đãi, một Bên tranh chấp trước tiên sẽ tạm ngừng các ưu đãi trong cùng một lĩnh vực hoặc ngành mà bị ảnh hưởng bởi biện pháp mà Hội đồng trọng tài xác định không phù hợp với Hiệp định này. Nếu một Bên tranh chấp nhận thấy không khả thi hoặc không hiệu quả khi tạm ngừng ưu đãi ở cùng một lĩnh vực hoặc ngành nghề thì có thể tạm ngừng các ưu đãi ở các lĩnh vực khác.

Bồi thường hoặc tạm ngừng ưu đãi chỉ là biện pháp tạm thời và được áp dụng cho đến khi hành động vi phạm Hiệp định đã được dỡ bỏ hoặc sửa đổi cho phù hợp, hoặc các bên đã giải quyết được tranh chấp theo phương án khác.

(v) Các vấn đề khác

Thủ tục đình chỉ và hủy bỏ tố tụng

Hội đồng trọng tài có thể đình chỉ hoạt động nếu các Bên tranh chấp có yêu cầu chung về việc đình chỉ. Các Bên tranh chấp cũng có thể gửi yêu cầu chung để Hội đồng trọng tài có thể tạm ngừng hoạt động trong thời gian không quá 12 tháng liên tục kể từ ngày được yêu cầu. Một Bên tranh chấp có thể yêu cầu nối lại tố tụng trọng tài bằng cách thông báo cho Chủ tịch Hội đồng trọng tài

và Bên tranh chấp kia. Nếu Hội đồng trọng tài tạm ngừng hoạt động trong thời gian quá 12 tháng liên tục thì sẽ bị đình chỉ hoạt động.

Chi phí

Mỗi Bên tranh chấp sẽ chịu trách nhiệm đối với khoản chi phí cho trọng tài viên mà mình chỉ định, các chi phí pháp lý và chi phí riêng của Bên mình. Chi phí chi trả cho Chủ tịch Hội đồng trọng tài và các chi phí khác liên quan đến tố tụng sẽ được chia đều cho các Bên tranh chấp. Nếu có yêu cầu của một Bên tranh chấp, Hội đồng trọng tài có thể quyết định về chi phí liên quan đến tố tụng nêu trên, có tính đến từng vụ việc cụ thể.

Ngôn ngữ

Trình tự thủ tục và các văn bản liên quan đến giải quyết tranh chấp sẽ được thực hiện bằng tiếng Anh. Nếu bản gốc của các văn bản không được thực hiện bằng tiếng Anh, Bên tranh chấp nộp văn bản đó phải cung cấp bản dịch tiếng Anh của văn bản đó.

Các phương án giải quyết tranh chấp khác

FTA VN-EAEU cho phép các bên lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua trung gian hòa giải ở bất cứ thời điểm nào của tranh chấp, và có thể diễn ra song song với quá trình tố tụng của trọng tài. Quá trình trung gian, hòa giải và đặc biệt là quan điểm của các Bên trong quá trình đó sẽ được giữ bí mật và không ảnh hưởng quyền của các Bên trong các thủ tục tố tụng khác.

2.4.2. Cơ chế giải quyết tranh chấp theo Chương 8 - Thương mại dịch vụ, Đầu tư và Di chuyển thể nhân

Chương 8 (Thương mại dịch vụ, Đầu tư và Di chuyển thể nhân) chỉ áp dụng đối với Việt Nam và Liên bang Nga, do đó, tại Chương này cũng quy định Điều 8.12 (Giải quyết tranh chấp giữa các Bên theo Chương này) liên quan tới giải quyết tranh chấp giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Theo quy định tại Điều 8.12, các điều khoản tại Chương 14 (Giải quyết tranh chấp) sẽ được áp dụng để giải quyết tranh chấp phát sinh tại Chương 8, với một số sửa đổi cụ thể như sau:

- “Bên tranh chấp” được hiểu là một Bên tham gia Chương 8;
- Yêu cầu tham vấn và yêu cầu thành lập Hội đồng trọng tài sẽ được gửi thông qua các đầu mối liên lạc được chỉ định của mỗi Bên;
- Việc tạm ngừng ưu đãi sẽ được thực hiện trên cơ sở các ưu đãi theo Chương 8.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG CÁC FTA DOANH NGHIỆP VÀ CHÍNH PHỦ CẦN LƯU Ý

1. Thực trạng áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết

Các cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTA mà Việt Nam tham gia như được phân tích trong chương này, bao gồm trong khuôn khổ ASEAN, các FTA ASEAN + với 6 nước đối tác, 4 FTA song phương đều được thiết kế trên cơ sở quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO nhằm khuyến khích các nước giải quyết tranh chấp thương mại một cách nhanh chóng, minh bạch và hiệu quả. Tuy nhiên cho đến nay, chưa có một tranh chấp nào được ghi nhận đưa ra khỏi kiện chính thức tại các cơ chế này. Lý giải cho thực trạng này có thể thấy một mặt, do một số FTA mới được ký kết hoặc có hiệu lực nên chưa phát sinh tranh chấp, trong khi đối với các hiệp định khác, các nước thành viên thường ngần ngại sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp do sự thiếu tin tưởng và tính không thể đoán định trước của hệ thống giải quyết tranh chấp này, ví dụ như cơ chế EDSM của ASEAN. Tình trạng không sử dụng cơ chế EDSM của ASEAN có thể do một số lỗ hổng trong hệ thống này cần được cải thiện. Cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN không nên chỉ là một mô hình trên giấy mà cần phải được nâng cấp để góp phần thực thi hiệu quả các hiệp định kinh tế và dành được niềm tin từ các nước thành viên ASEAN.

Có một số yếu tố ảnh hưởng đến việc các nước thành viên ASEAN không sử dụng đến cơ chế giải quyết tranh chấp trên thực tế.

Thứ nhất là tính thiếu chắc chắn về mặt pháp lý do tính đặc thù và cách thức ra quyết định của hệ thống ASEAN. Đặc trưng của ASEAN là ưu tiên đàm phán, tránh đối đầu trong mối quan hệ giữa các nước thành viên. Các nước đều cố gắng tránh xung đột trong hội nhập kinh tế hoặc thực thi các chính sách và ASEAN được vận hành chủ yếu trên cơ sở ngoại giao hơn là luật lệ. Cơ chế ra quyết định của ASEAN là trên cơ sở nhất trí, do đó việc đàm phán một cách hòa bình là rất quan trọng nhằm duy trì mối quan hệ hữu nghị giữa các nước thành viên.

Thứ hai, hạn chế của EDSM là không có hiệu lực cao hơn pháp luật của các quốc gia và không tạo ra một luật mới. Các nước thành viên ASEAN có sự khác biệt về hệ thống chính trị và pháp luật, rất khó để tất cả các nước này chấp nhận bị ràng buộc bởi cùng một hệ thống pháp luật. Các nước cần tôn trọng chủ quyền của nhau và do đó giới hạn quyền lực của các ban hội thẩm hoặc cơ quan

phức tạp, không để cho các cơ quan này gây ảnh hưởng đến hiệu lực của pháp luật trong nước hoặc tạo ra luật lệ mới thông qua án lệ.

Thứ ba, việc thiếu nguồn lực và tính đặc thù về chức năng của Ban Thư ký ASEAN cũng là yếu tố dẫn đến việc cơ chế EDSM không được vận dụng trên thực tế. Ban Thư ký ASEAN đảm nhận chức năng hành chính trong tất cả các lĩnh vực hợp tác của khối, bao gồm an ninh chính trị, kinh tế và văn hóa xã hội. Ban Thư ký cũng cần tham gia giám sát việc thực thi các quyết định trọng tài hoặc thỏa thuận giải quyết tranh chấp của các bên tranh chấp. Tuy nhiên, Ban Thư ký lại hoạt động kém hiệu quả do thiếu nguồn lực trong khi có lượng công việc khổng lồ cần giải quyết.

2. Vấn đề sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTA để bảo vệ doanh nghiệp trong nước gắn liền với quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp

Chủ thể tham gia các tranh chấp trong cơ chế giải quyết tranh chấp của FTA là các chính phủ, còn các bên tư nhân không có quyền khởi kiện ra Ủy ban trọng tài. Tuy nhiên, các tranh chấp thường liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, các nhà xuất nhập khẩu và các công ty tư nhân cụ thể. Đặc biệt trong các vụ kiện phòng vệ thương mại, tranh chấp là về tính pháp lý của các biện pháp tự vệ trong nước, các hành vi chống bán phá giá và các biện pháp đối kháng được áp dụng nhằm bảo vệ các ngành trong nước hoặc các doanh nghiệp cụ thể. Trong trường hợp này, nước khởi kiện hành động nhằm bảo vệ lợi ích của các ngành, lĩnh vực cụ thể hoặc của các nhóm doanh nghiệp nhất định. Thực tế một số tranh chấp trong WTO thường được biết đến theo tên của công ty thực tế tham gia vào hoặc bị ảnh hưởng trực tiếp bởi vụ kiện, ví dụ vụ tranh chấp Boeing- Airbus là tranh chấp giữa Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu (EU). Có quan điểm rằng việc giải quyết tranh chấp trong FTA về thực chất là đơn kiện của các doanh nghiệp tư nhân được hậu thuẫn bằng biện pháp bảo hộ ngoại giao, trong đó chính phủ của nước có các doanh nghiệp bị tác động quyết định khởi kiện chính phủ nước khác trong hệ thống các FTA hay WTO.

Để chính phủ có thể tham gia hiệu quả vào quy trình giải quyết tranh chấp trong các FTA cần có sự tích cực chủ động hỗ trợ từ khu vực tư nhân trong đó mỗi liên hệ mật thiết giữa hai bên khu vực nhà nước – tư nhân theo từng vụ việc được khuyến khích. Mô hình của Hoa Kỳ và EU là ví dụ rõ ràng cho mối quan hệ đối tác công - tư phát triển nhất. Theo đó, việc kết nối với cộng đồng doanh nghiệp được điều phối thông qua các hiệp hội ngành hàng, hệ thống trao đổi thông tin giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân được thiết lập, có trường

hợp sử dụng đến tác động của Quốc hội và các đối tượng có sức ảnh hưởng đối với doanh nghiệp... Mô hình hợp tác công – tư trong sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp trong FTA và WTO của EU mang tính chất truyền thống. Không giống như các công ty của Hoa Kỳ thường vận động tích cực khu vực công để khởi kiện, thì EU giống như hiện trạng ở nhiều nước đang phát triển, thiếu mối liên hệ công – tư như ở Hoa Kỳ. Các công ty của EU phản ứng thận trọng hơn trước các nỗ lực của chính phủ để khởi kiện bảo vệ quyền lợi cho các công ty này. Tuy nhiên, EU đã nỗ lực rất nhiều để cải thiện mối liên hệ này thông qua việc tập hợp các lợi ích thương mại. Phần lớn các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam thiếu một hệ thống phối hợp các lợi ích công và tư để đảm bảo sự tham gia thành công vào cơ chế giải quyết tranh chấp trong các hiệp định thương mại. Đây là điều mà cả chính phủ và doanh nghiệp cần lưu ý để có định hướng cải thiện.

2.1. Về phía doanh nghiệp

Các thiệt hại từ rào cản thương mại gây ảnh hưởng đến khu vực tư nhân đầu tiên và trực tiếp. Song bất chấp thực tế này, các ngành công nghiệp của các nước đang phát triển tiếp tục duy trì quan điểm cũ rằng thực thi các chính sách thương mại quốc tế là nhiệm vụ của riêng chính phủ. Quan điểm này một mặt là chính xác vì chỉ các chính phủ mới được đưa vụ kiện ra cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO và các FTA. Do đó, công việc của chính phủ là khởi xướng và theo đuổi các vụ kiện từ đầu đến cuối. Tuy nhiên, mô hình của Hoa Kỳ và EU đã chứng minh khu vực tư nhân đóng một vai trò then chốt trong cả việc khởi xướng và phát triển vụ kiện, đóng góp nguồn lực và tiến hành các điều tra độc lập của chính họ. Thật vậy, nếu khu vực tư nhân có thể cung cấp nhân lực và tài chính thì có thể cải thiện đáng kể khả năng của chính phủ trong việc đánh giá chi phí – lợi ích của việc khởi kiện. Thái độ của khu vực tư nhân, tức là các doanh nghiệp, cần phải thay đổi nếu các nước đang phát triển như Việt Nam muốn thu được lợi ích thực chất từ cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giống như Hoa Kỳ và EU.

2.2. Về phía chính phủ

Một vấn đề khác có liên quan mật thiết đến việc khu vực tư nhân hiểu sai về vai trò của mình như trên là sự thiếu quyết tâm chính trị của chính phủ để khởi kiện. Sự ngần ngại của chính phủ xuất phát từ sự yếu kém về năng lực pháp lý trong lĩnh vực thương mại quốc tế, sự lo ngại về chính trị và trả đũa thương mại.

Thứ nhất, liên quan đến tình trạng thiếu năng lực pháp lý trong thương mại quốc tế, do nguồn lực hạn chế, chính phủ các nước đang phát triển thường thiếu đội ngũ các cán bộ pháp lý và chuyên gia có năng lực, kinh nghiệm và được đào tạo chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế.

Thứ hai, nếu chính phủ một nước đang phát triển lo ngại việc khởi kiện tại WTO hay trong khuôn khổ các FTA sẽ gây hại cho sự ổn định của các mối quan hệ thương mại của mình thì họ sẽ không tiến hành. Về mặt lý thuyết, điều này là đúng với bất kỳ quốc gia nào, bao gồm nước phát triển và đang phát triển. Các mối quan hệ thương mại thường khá nhạy cảm và các nước thường muốn tránh các tranh chấp mà không đem lại lợi ích gì đáng kể. Khi một nước phụ thuộc vào nước khác vì một mối quan hệ thương mại quan trọng thì đôi khi yếu tố này còn có sức nặng hơn các quyền lợi mà nước đó có thể đòi hỏi tại WTO và các FTA. Hơn nữa, ngay cả khi một nước khởi kiện và thắng kiện thì không có gì đảm bảo nước đó sẽ thu được kết quả có lợi về thương mại. Tuy nhiên, trên thực tế các nước phát triển thường ít lo ngại về chính trị hoặc trả đũa thương mại do hành vi khởi kiện giải quyết tranh chấp. Trong thời kỳ đầu của WTO, các cân nhắc về chính trị thực tế có gây chệch trễ cho việc khởi kiện của Hoa Kỳ và EU song hiện nay không phải là yếu tố ngăn cản các nước này khởi xướng các vụ kiện. Thực tế chính các nhu cầu chính trị đã thúc đẩy các nước lớn khởi kiện tại WTO. Vụ tranh chấp Boeing- Airbus đã chỉ ra rằng các quan ngại gây ra tranh chấp chính trị giữa Hoa Kỳ và EU đã được loại bỏ. Song các nước đang phát triển thì chưa vượt qua được lo ngại về trả đũa và cũng đã chịu tổn thất từ việc tranh cãi nội bộ đối với các vấn đề thương mại. Điều khó khăn đối với một nước đang phát triển là xác định rõ nguồn lực của mình sẽ được sử dụng hiệu quả khi khởi kiện tại WTO hay theo các FTA trong khi kết quả thu được là không chắc chắn. Hạn chế tài chính cùng với lo ngại chính trị và các hậu quả thương mại có thể làm cho các nước này không sẵn sàng dành thời gian và tiền bạc cho các vụ tranh chấp.

3. Một số giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp và một số chỉ dẫn liên quan

Để tăng cường khả năng tiếp cận và sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của các nước đang phát triển tại các diễn đàn thương mại quốc tế, đặc biệt là tại WTO và các FTA, một số giải pháp cần được thực hiện.

Thứ nhất, chính phủ cần chú trọng đào tạo nhân lực có trình độ pháp lý và kinh nghiệm tham gia vào giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế.

Thứ hai, chính phủ cần phát triển mối quan hệ đối tác công - tư. Đây có thể coi là yếu tố cản trở nhất đối với các nước đang phát triển tham gia vào quy trình giải quyết tranh chấp tại WTO và các FTA do không xây dựng được liên kết chính thức và không chính thức giữa chính phủ và khu vực tư nhân. Để khắc phục tình trạng này, các nước được khuyến nghị nên xây dựng cơ chế chính thức cho các kiến nghị khởi kiện của các ngành công nghiệp trong nước. Theo đó, bất kỳ ngành công nghiệp hoặc doanh nghiệp trong nước nào cho rằng chính phủ cần khởi kiện để bảo vệ lợi ích thương mại của mình có thể gửi đơn kiến nghị đến cơ quan đầu mối do chính phủ chỉ định để yêu cầu chính phủ điều tra về các rào cản thương mại của nước ngoài và khởi xướng vụ kiện tại WTO hay các FTA. Các doanh nghiệp sẽ phối hợp với hiệp hội ngành hàng và chính phủ để điều tra xem xét các kiến nghị và chính phủ sẽ ra quyết định khởi kiện hay không chủ yếu dựa vào thông tin do doanh nghiệp cung cấp.

Bên cạnh đó, việc tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp cũng rất cần thiết trong việc thiết lập mối quan hệ đối tác công-tư hiệu quả. Chính các doanh nghiệp cần xây dựng mối liên kết trong lĩnh vực của mình thông qua các hiệp hội ngành hàng. Brazil là ví dụ điển hình cho một nước đang phát triển tích cực và tham gia hiệu quả vào cơ chế giải quyết tranh chấp tại WTO. Trong bối cảnh thị trường Bra-xin tăng cường tự do hóa, các hiệp hội thương mại của nước này đã rất nỗ lực phối hợp trao đổi thông tin về các vấn đề thương mại với chính phủ. Đồng thời, các tổ chức nghiên cứu và tư vấn được tập hợp để hỗ trợ chính phủ và doanh nghiệp trong việc phát triển kế hoạch và chiến lược tham gia giải quyết tranh chấp nhằm hỗ trợ cho quá trình đàm phán với các nước liên quan.

Khi các ngành công nghiệp trong nước được xây dựng thành công, họ cần tham gia vào việc trao đổi thông tin một cách hiệu quả với chính phủ. Như một chuyên gia tại Trung tâm tư vấn luật WTO (ACWL) từng nhận định, ngành công nghiệp có hoạt động xuất khẩu ở các nước đang phát triển thường biết rõ các rào cản mà họ phải đối mặt khi cố gắng tiếp cận thị trường nước ngoài. Vấn đề là việc sử dụng thông tin đó theo cách nào để bảo vệ các quyền lợi của nước đó tại WTO và các FTA. Do nguồn lực hạn chế, chính phủ cần dựa vào khu vực tư nhân với nguồn lực dồi dào để thu thập thông tin về các rào cản thương mại của nước ngoài, nhưng chính phủ cần tự mình sắp xếp và hệ thống hóa các thông tin này. Sau đó, ngành công nghiệp trong nước cũng dựa vào chính phủ để sử dụng các thông tin đã được hệ thống để bảo vệ lợi ích của mình. Như vậy, cả hai phía đều có động lực để hợp tác chặt chẽ. Để tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp và chính phủ, các doanh nghiệp cũng cần hỗ trợ từ các

công ty tư vấn pháp lý. Ngay cả khi một công ty hoặc hiệp hội ngành hàng có thể xác định được các hàng rào thương mại và khả năng khởi kiện, các nguồn lực sẽ được sử dụng hiệu quả hơn nếu có sự tham gia của luật sư trong việc xây dựng các lập luận pháp lý. Các doanh nghiệp hoặc hiệp hội ngành hàng cần chi trả cho tư vấn của luật sư để đảm bảo việc tiếp cận hiệu quả các cơ chế giải quyết tranh chấp theo các hiệp định thương mại quốc tế.

Cuối cùng, các doanh nghiệp và hiệp hội cần có đại diện tham gia các diễn đàn thương mại quốc tế, bao gồm các hội thảo, tọa đàm và ấn phẩm, phân tích của các tổ chức quốc tế về các vấn đề thương mại quốc tế. Nguồn thông tin mà các doanh nghiệp có thể thu được từ các diễn đàn này rất phong phú và hữu ích./.

PHỤ LỤC:
GIỚI THIỆU TÓM LƯỢC VỀ CÁC FTA VIỆT NAM
ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT

1. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) được ký vào tháng 2/2009 và có hiệu lực từ ngày 17/5/2010, có tiền thân là Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) ký năm 1992. ATIGA là hiệp định toàn diện đầu tiên của ASEAN điều chỉnh toàn bộ thương mại hàng hóa trong nội khối và được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết cắt giảm/loại bỏ thuế quan đã được thống nhất trong CEPT/AFTA cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan. Việt Nam tham gia ASEAN từ năm 1995 và bắt đầu thực hiện CEPT/AFTA từ năm 1996 và sau này tiếp tục thực hiện ATIGA.

2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA)

Khu vực Thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA) được hình thành trên cơ sở ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN- Trung Quốc (ngày 04/11/2002 tại Campuchia) nhằm tạo nền tảng pháp lý để các bên tăng cường hợp tác kinh tế giữa hai bên, với mục tiêu hiện thực hóa ACFTA vào năm 2010 đối với Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Trung Quốc, và vào 2015 đối với Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam.

Hiệp định về thương mại hàng hóa và Thỏa thuận cơ chế giải quyết tranh chấp giữa ASEAN và Trung Quốc ký tháng 11 năm 2004 tại Viêng Chăn. Hiệp định về thương mại hàng hóa bắt đầu có hiệu lực từ tháng 7 năm 2005. Hiệp định thương mại dịch vụ được ký bên lề Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 10 ASEAN-Trung Quốc vào tháng 01 năm 2007 tại Cebu, Philippines và có hiệu lực từ ngày 1/7/2007. Ủy ban Đàm phán thương mại ASEAN- Trung Quốc (AC-TNC) đã hoàn tất thương lượng về Hiệp định đầu tư ASEAN- Trung Quốc vào tháng 11 năm 2008, và ký kết hiệp định này trong khuôn khổ Hội nghị các bộ trưởng kinh tế ASEAN lần thứ 41 vào tháng 8 năm 2009 tại Bangkok, Thái Lan. Điều này đồng nghĩa với việc các tiến trình đàm phán giữa ASEAN- Trung Quốc về khu vực mậu dịch tự do đã được hoàn tất theo như Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc đặt ra.

3. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản (AJCEP)

ASEAN và Nhật Bản bắt đầu khởi động đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản vào năm 2003 và kết thúc đàm phán vào năm 2008. Hiệp định AJCEP là một hiệp định kinh tế toàn diện cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế như đã cam kết trong bản Thỏa thuận Khung về đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản ký kết năm 2003.

Đàm phán AJCEP có cách tiếp cận hoàn toàn khác so với đàm phán trong khuôn khổ Khu vực thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc, ASEAN- Hàn Quốc, đó là được kết hợp giữa đàm phán song phương và đàm phán đa phương.

Việt Nam cùng với các nước ASEAN-6 đã tiến hành đàm phán với Nhật Bản trong cả hai khuôn khổ: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam- Nhật Bản (VJEPA). Một số nét chính khi Nhật Bản thúc đẩy việc đàm phán trên cả hai kênh này:

- Tiến tới thành lập một khu vực thương mại tự do với ASEAN với mục tiêu biến ASEAN thành một khu vực sản xuất chung của Nhật Bản, tạo chuỗi liên kết các khu vực sản xuất của Nhật Bản giữa các nước ASEAN.

- Tiến hành đàm phán để đạt được lợi ích ở từng lĩnh vực cụ thể.

- Tự do hoá 90% kim ngạch trong vòng 10 năm.

- Nhật Bản loại trừ các mặt hàng tập trung chủ yếu vào các sản phẩm nông nghiệp.

Thuế suất áp dụng cho từng giai đoạn trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ASEAN- Nhật Bản (Biểu AJCEP) hầu hết được cắt giảm theo mô hình cắt giảm dần đều từ thuế suất cơ sở hoặc có mô hình cắt giảm riêng đối với những dòng thuế thuộc danh mục nhạy cảm. Chính vì vậy, mức thuế suất bình quân áp dụng cho cả Biểu AJCEP theo từng năm trong Lộ trình có chiều hướng giảm dần.

4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc (AKFTA)

Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc được các nhà lãnh đạo ASEAN và Hàn Quốc ký kết vào ngày 13/12/2005 tại Kuala Lumpur, Malaysia. Đây là hiệp định quan trọng điều chỉnh quan hệ hợp tác kinh tế nhiều mặt giữa ASEAN và Hàn Quốc, đặc biệt là việc thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc vào năm 2010. Lộ trình cắt giảm và loại bỏ thuế quan được thực hiện theo lộ trình thông thường và lộ trình nhạy cảm.

5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Ấn Độ (AIFTA)

Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN- Ấn Độ đã được ký kết ngày 08/10/2003 tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN- Ấn Độ tại Bali, Indonesia để thiết lập nên Khu vực Thương mại Tự do (AIFTA) vào năm 2011 với các nước Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan và Ấn Độ, năm 2016 đối với Lào, Campuchia, Myanmar, Philippine và Việt Nam. Hiệp định Khung cũng quy định việc thực hiện một Chương trình thu hoạch sớm (EHP) với lộ trình tự do thương mại bắt đầu từ 01/11/2004 đến 30/10/2007 đối với ASEAN-6 và Ấn Độ, đến 30/10/2010 đối với các nước CLMV. Do những bất đồng trong đàm phán về quy tắc xuất xứ hàng hóa và tiến trình đàm phán thương mại hàng hóa đã bị chậm lại so với quy định của Hiệp định Khung nên Chương trình Thu hoạch sớm đã bị huỷ bỏ vào năm 2005. Sau đó, quá trình đàm phán AIFTA đã lại tiếp tục bị gián đoạn thêm một số lần nữa do sự bất đồng quá lớn giữa quan điểm của hai bên về cách tiếp cận đàm phán. Phải sau gần 6 năm, Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN- Ấn Độ về cơ bản mới kết thúc đàm phán để hướng tới ký kết nhân dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 14 vào tháng 8/2009 tại Thái Lan. Hiệp định quy định mô hình giảm thuế của các nước được chia thành hai loại danh mục hàng hóa: Các mặt hàng xóa bỏ thuế và các mặt hàng nhạy cảm.

6. Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Úc- New Zealand (AANZFTA)

Đàm phán ASEAN- Úc- New Zealand bắt đầu từ năm 2005 với mục tiêu kết thúc vào đầu năm 2007. Tuy nhiên đến cuối năm 2008, quá trình đàm phán về cơ bản mới kết thúc do Úc và New Zealand đặt ra yêu cầu tự do hóa quá cao (không chỉ trong thuế quan mà còn ở các vấn đề khác: dịch vụ, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, mua sắm chính phủ, lao động, môi trường... Hiệp định đã được ký kết vào tháng 02/2009 nhân Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 14 tại Thái Lan. Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan 90% số dòng thuế của Biểu thuế nhập khẩu (Danh mục thông thường),. Về cam kết dịch vụ, đầu tư và lao động mức độ cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ AANZFTA tương đương với cam kết gia nhập WTO. Dịch vụ giáo dục là quan tâm lớn của New Zealand và Úc, Việt Nam có một số nhân nhượng tự do hơn cam kết WTO, chủ yếu là mở rộng phạm vi các môn học mà nước ngoài được phép dạy cho học sinh Việt Nam. Về dịch vụ lao động, Việt Nam và New Zealand đã thoả thuận thực hiện hai chương trình trao đổi lao động: Chương trình làm việc theo kỳ nghỉ và Chương trình làm việc tạm thời.

7. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam- Nhật Bản (VJEPA)

Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam- Nhật Bản (VJEPA) bắt đầu đàm phán từ năm 2007. Hai bên đã ký kết VJEPA vào ngày 25/12/2008, hiệp định

bắt đầu có hiệu lực vào ngày 01/10/2009. VJEPA là hiệp định thương mại tự do song phương đầu tiên Việt Nam đã ký kết.

Lộ trình giảm thuế của Việt Nam trong VJEPA đã bắt đầu ngay khi hiệp định có hiệu lực (năm 2009) và kéo dài 18 năm (kết thúc năm 2026). Các mặt hàng được cắt giảm xuống 0% tập trung vào các năm 2019 và năm 2025.

Về diện mặt hàng, các mặt hàng được xóa bỏ thuế quan chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp. Về mức cam kết chung, trong vòng 10 năm kể từ khi thực hiện Hiệp định, Việt Nam cam kết tự do hóa đối với khoảng 87,66% kim ngạch thương mại và Nhật Bản cam kết tự do hóa đối với 94,53% kim ngạch thương mại. Vào năm cuối của Lộ trình giảm thuế, tức là sau 16 năm thực hiện Hiệp định, Việt Nam cam kết tự do hóa đối với 92,95% kim ngạch thương mại.

Biểu cam kết của Việt Nam bao gồm 9.390 dòng thuế (dựa trên Biểu thuế Hải hòa ASEAN 2007- ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature 2007), trong đó đưa vào lộ trình cắt giảm đối với 8.873 dòng thuế. Số dòng thuế còn lại là các dòng thuế ô tô chưa lắp ráp (CKD ô tô)⁷⁴ và các dòng thuế không cam kết cắt giảm.

8. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam– Chi lê (VCFTA)

Sau hơn 3 năm đàm phán, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam– Chilê (VCFTA) đã được ký kết vào ngày 11/11/2011 tại Hawaii, Hoa Kỳ- bên lề hội nghị APEC. Hiệp định VCFTA chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014. Hiệp định gồm có 14 chương, 104 điều, 08 phụ lục và chỉ trong lĩnh vực hàng hóa. Chi-lê cam kết xóa bỏ thuế cho 99,62% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Chi-lê trong thời hạn không quá 10 năm. Trong đó, 83,54% số dòng thuế và 81,8% kim ngạch sẽ được hưởng thuế 0% ngay sau khi hiệp định có hiệu lực (thủy sản, cà phê, chè, dầu thô, rau quả, thịt gia súc, giày dép và một số hàng dệt may). 537 dòng thuế, chiếm 6,96% số dòng thuế và 4,6% kim ngạch xuất khẩu sẽ được xóa bỏ thuế trong vòng 5 năm. 704 dòng thuế, chiếm 9,12% số dòng thuế và 13,6% kim ngạch sẽ được xóa bỏ thuế sau 10 năm. Danh mục loại trừ có 29 dòng thuế, chiếm 0,38% số dòng thuế và 0% kim ngạch xuất khẩu (Việt Nam không xuất khẩu những mặt hàng này). Một số mặt hàng dệt may, 203 dòng giảm ngay về 0%, 17 dòng thuế giảm về 0% sau 5 năm. Các mặt hàng thủy sản, cà phê, chè, máy tính và linh kiện từ mức thuế 6% giảm ngay về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực... Lộ trình giảm thuế của Việt Nam: xóa bỏ 87,8% số dòng thuế (91,22% kim ngạch nhập khẩu từ Chi-lê năm 2007) trong vòng 15 năm. Các dòng thuế còn lại (12,2%) được chia vào các danh mục: Loại trừ 374 dòng

⁷⁴ CKD - Completely Knock Down: CKD ô tô nghĩa là xe đưng Knock Down nghĩa là xe đưng Knock Down kịhiã là xe đưng.

thuế, chiếm 4,08% số dòng thuế. Giữ nguyên thuế suất cơ sở (mức thuế tại thời điểm ký hiệp định: 309 dòng thuế, chiếm 3,37% số dòng thuế). Giảm thuế một phần: 435 dòng thuế, chiếm 4,75% số dòng thuế.

9. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Hàn Quốc (VKFTA)

Ngày 05/5/ 2015, VKFTA và Thỏa thuận thực thi các cam kết hợp tác kinh tế đã được ký kết dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng và đại diện các Bộ, ngành, cơ quan liên quan hai nước tại Hà Nội. VKFTA chính thức có hiệu lực vào ngày 20/12/2015.

Hiệp định VKFTA là một hiệp định toàn diện, gồm 17 Chương, 208 Điều, 15 Phụ lục và 01 Thỏa thuận thực thi các cam kết về hợp tác kinh tế, quy định về Thương mại hàng hoá (cam kết cắt giảm thuế quan), Thương mại Dịch vụ (bao gồm các Phụ lục về Viễn thông, Tài chính, Di chuyển thể nhân), Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Các biện pháp An toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật (SPS) Quy tắc xuất xứ, Thuận lợi hóa hải quan, Phòng vệ thương mại, Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT), Thương mại Điện tử, Cạnh tranh, Thể chế và Pháp lý, Hợp tác kinh tế.

Hàn Quốc cam kết tự do hóa 97,2% giá trị nhập khẩu (tính theo số liệu năm 2012), chiếm 95,4% số dòng thuế, đặc biệt trong đó có nhiều nhóm hàng nông, thủy sản xuất khẩu chủ lực như tôm, cua, cá, hoa quả nhiệt đới, và hàng công nghiệp như dệt may, đồ gỗ, sản phẩm cơ khí... Việt Nam là đối tác FTA đầu tiên được Hàn Quốc mở cửa thị trường đối với những sản phẩm hết sức nhạy cảm trong nước như tỏi, gừng, mật ong, khoai lang... (thuế suất những mặt hàng này rất cao từ 241-420% do đặc biệt nhạy cảm với Hàn Quốc).

Việt Nam cam kết cắt giảm thuế quan với 92,7% giá trị nhập khẩu (tính theo số liệu năm 2012), chiếm 89,2% số dòng thuế, chủ yếu với các nhóm hàng công nghiệp như nguyên phụ liệu dệt, may, nguyên liệu nhựa, linh kiện điện tử, xe tải và xe con từ 3.000 cc trở lên, phụ tùng ô tô, điện gia dụng, một số sản phẩm sắt thép, dây cán điện... Phần lớn trong số này là các nguyên, phụ liệu cần nhập khẩu phục vụ sản xuất trong nước, giúp giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu từ một vài nước khác.

10. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Liên minh kinh tế Á- Âu (VN-EAEU FTA).

Liên minh Kinh tế Á Âu được mở rộng và nâng cấp trên cơ sở Liên minh Hải quan Nga-Belarus-Kazakhstan thông qua việc ký kết Hiệp ước thành lập Liên minh có sự tham gia thêm của Armenia và Kyrgyzstan. Liên minh này chính thức được thành lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu được khởi động đàm phán từ tháng 3/2013 giữa Việt Nam và 3 nước Nga, Belarus, Kazakhstan với tên gọi lúc đó là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Liên minh Hải quan. Sau hơn 2 năm đàm phán, ngày 29/5/2015, FTA đã chính thức được ký kết giữa một Bên là Việt Nam và Bên còn lại gồm 5 nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á- Âu (gồm Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan). Đây là FTA đầu tiên của Liên minh kinh tế Á- Âu với một đối tác. Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 05/10/2016.

VN- EAEU FTA có phạm vi toàn diện, mức độ cam kết cao và đảm bảo cân bằng lợi ích, có tính đến điều kiện cụ thể của từng Bên tham gia. Hiệp định bao gồm các Chương chính về Thương mại hàng hóa, quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, SPS và TBT, công nghệ điện tử trong thương mại, cạnh tranh, pháp lý và thể chế.

Việt Nam cam kết mở cửa thị trường khoảng 90% số dòng thuế với lộ trình trong vòng 10 năm. Đối với các mặt hàng thuộc danh mục quan tâm của Liên minh Kinh tế Á-Âu, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với một số mặt hàng nông sản (thịt bò, sản phẩm sữa, bột mì); mở cửa có lộ trình 3-5 năm đối với thịt, cá chế biến, máy móc thiết bị điện, máy dùng trong nông nghiệp; 5 năm đối với thịt gà, thịt lợn; 10 năm đối với một số loại rượu bia, ô tô. Thuế nhập khẩu xăng dầu không xóa bỏ sớm hơn năm 2027 và sắt thép có lộ trình xóa bỏ trong vòng không quá 10 năm.

Liên minh Kinh tế Á- Âu cũng sẽ cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 90% tổng số dòng thuế, trong đó 59% tổng số dòng thuế được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các nhóm mặt hàng sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu gồm: các mặt hàng nông- lâm- thủy sản của Việt Nam (phần lớn các mặt hàng thủy sản, một số loại rau quả tươi và rau quả đã chế biến, thịt, cá chế biến, ngũ cốc, gạo (hạn ngạch thuế quan 10.000 tấn); và một số mặt hàng công nghiệp mà Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu như dệt may (trong hạn ngạch) và nguyên phụ liệu dệt may, giày dép (đặc biệt là giày thể dục), máy móc, linh kiện điện tử, và một số loại dược phẩm, sắt thép, sản phẩm cao su, gỗ và đồ nội thất...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dukgeun Ahn và Wonkyu Shin, “*Phân tích việc sử dụng Biện pháp chống bán phá giá trong các Hiệp định thương mại tự do*”, Tạp chí Thương mại quốc tế, 2011;
- Paul Kruger, Willemien Denner và JB Cronje, “*So sánh biện pháp tự vệ trong các hiệp định song phương và đa phương*”, Trung tâm Quốc tế về Thương mại và Phát triển Bền vững (ICTSD), tháng 06/2009;
- Mitsuo Matsushita, “*Sự phổ biến của các hiệp định thương mại tự do và triển vọng phát triển*”, Hội nghị khai mạc của Viện Pháp luật và Phát triển Sydney, Úc, tháng 10/2010;
- Robert Teh, Thomas J. Prusa và Michele Budetta, “*Quy định phòng vệ thương mại trong các hiệp định thương mại khu vực*”, Báo cáo của nhóm nghiên cứu ERSD-2007-03, Tổ chức thương mại quốc tế, tháng 09/2007;
- Báo cáo nghiên cứu “*Sử dụng các công cụ Phòng vệ Thương mại trong bối cảnh Việt Nam thực thi các FTAs và Cộng đồng Kinh tế ASEAN*”, VCCI, tháng 10/2015;
- Báo cáo về giải quyết tranh chấp trong WTO: Tóm tắt một số vụ kiện giai đoạn 1995-2016, WTO, 2017;
- Kết quả Điều tra doanh nghiệp về Khả năng khởi kiện Phòng vệ Thương mại – VCCI thực hiện tháng 8/2014;
- Toàn văn các Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam đã tham gia ký kết;
- Các Văn kiện cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới.